

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn nêu trong luận án này hoàn toàn trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được người khác công bố trong bất kỳ công trình nào./.*

*Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 2010*

**Tác giả Luận án**

**Trần Quang Nam**

## MỤC LỤC

|  |     |
|--|-----|
| Trang phụ bìa  |     |
| Lời cam đoan   |     |
| Mục lục .....  | i   |
| Danh mục các bảng biểu.....  | iii |
| Danh mục các hình vẽ.....  | iv  |
| Danh mục từ viết tắt .....   | v   |
| Mở đầu .....   | 1   |
| CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.....             | 21  |
| <b>1.1. Chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Khái niệm, đặc điểm và tầm quan trọng</b> .....             | 21  |
| 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm về kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....  | 21  |
| 1.1.2. Chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....  | 23  |
| 1.1.3. Căn cứ khoa học của việc xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI.....                                  | 28  |
| 1.1.4. Sự cần thiết hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI.....  | 37  |
| <b>1.2. Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI: các bộ phận cơ bản cấu thành, tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng</b> .....      | 39  |
| 1.2.1. Các bộ phận cơ bản cấu thành hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn FDI.....  | 39  |
| 1.2.2. Các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến việc hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI.....                   | 49  |
| <b>1.3 Kinh nghiệm hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI</b> .....  | 57  |
| 1.3.1. Kinh nghiệm trong việc thiết kế các bộ phận chính sách nhà nước đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài .....              | 58  |
| 1.3.2. Kinh nghiệm trong việc tạo tiền đề, điều kiện thực hiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ..... | 62  |
| <b>Tiểu kết chương 1</b> .....   | 65  |
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM .....         | 66  |
| <b>2.1. Khái quát quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam</b> .....                      | 66  |
| 2.1.1. Quá trình đổi mới và phát triển tư tưởng về kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.....                      | 66  |
| 2.1.2. Quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và gia nhập WTO.....         | 69  |

|  |     |
|--|-----|
| <b>2.2. Thực trạng chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam thời gian qua</b> .....  | 72  |
| 2.2.1. Các chính sách về đảm bảo tăng trưởng kinh tế.....  | 72  |
| 2.2.2. Các chính sách về đảm bảo xã hội.....   | 91  |
| 2.2.3. Các chính sách về bảo vệ môi trường.....  | 92  |
| <b>2.3. Đánh giá chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam thời gian qua</b> .....  | 94  |
| 2.3.1. Thành tựu chủ yếu.....  | 94  |
| 2.3.2. Những tồn tại, hạn chế của hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của Việt Nam.....   | 110 |
| 2.3.3. Nguyên nhân hạn chế.....  | 119 |
| <b>Tiểu kết chương 2</b> .....   | 123 |
| <br>   |     |
| <b>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM</b> .....   | 124 |
| <b>3.1. Bối cảnh nền kinh tế thế giới và dự báo về sự phát triển của kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam</b> .....   | 124 |
| 3.1.1. Bối cảnh nền kinh tế thế giới.....  | 124 |
| 3.1.2. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế Việt Nam những năm tới ..  | 135 |
| <b>3.2. Quan điểm và phương hướng hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam</b> .....  | 137 |
| 3.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI.....   | 137 |
| 3.2.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI.....  | 149 |
| <b>3.3. Một số giải pháp hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam</b> .....   | 161 |
| 3.3.1. Bổ sung và hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách theo hướng đồng bộ, minh bạch phù hợp với thông lệ, tập quán quốc tế, xây dựng, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư năm 2005 và các Luật có liên quan..... | 161 |
| 3.3.2. Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động của bộ máy, cơ quan tham mưu và đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách.....   | 166 |
| 3.3.3. Nhóm chính sách cơ cấu lại nền kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay.....  | 169 |
| 3.3.4. Nghiên cứu tình hình thực tế, những động thái, xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới; tìm hiểu xác định các đối tác để có chính sách phù hợp..   | 173 |
| 3.3.5. Một số khuyến nghị.....   | 176 |
| <b>Tiểu kết chương 3</b> .....   | 178 |
| <b>Kết luận</b> .....  | 179 |
| <b>Danh mục công trình của tác giả</b> .....   | 181 |
| <b>Tài liệu tham khảo</b> .....  | 182 |
| <b>Phụ lục</b> .....   | 188 |

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

|                  |   |     |
|------------------|---|-----|
| <b>Bảng 2.1</b>  | Những thay đổi chủ yếu trong chính sách đối với khu vực kinh tế có vốn FDI qua các thời kỳ ở Việt Nam         | 71  |
| <b>Bảng 2.2</b>  | Hình thức FDI ở Việt Nam qua các thời kỳ  | 75  |
| <b>Bảng 2.3</b>  | Tổng Vốn FDI vào Việt Nam phân theo hình thức đầu tư 1988 - 2008  | 76  |
| <b>Bảng 2.4</b>  | So sánh mở cửa một số lĩnh vực của Việt Nam khi gia nhập WTO  | 77  |
| <b>Bảng 2.5</b>  | Mười nước và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư lớn vào Việt Nam 1988 - 2008   | 79  |
| <b>Bảng 2.6</b>  | Tóm tắt các hình thức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và lệ phí thuê đất                                    | 89  |
| <b>Bảng 2.7</b>  | Mức thuế thu nhập cá nhân Việt Nam và một số nước khu vực   | 91  |
| <b>Bảng 2.8</b>  | Vốn FDI vào Việt Nam theo lĩnh vực đầu tư 1988 - 2008   | 102 |
| <b>Bảng 2.9</b>  | Đánh giá chất lượng lao động tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Bắc Ninh.                     | 114 |
| <b>Bảng 2.10</b> | Chênh lệch mức tiền lương tối thiểu bình quân thực tế trả cho người lao động trong các loại hình doanh nghiệp | 115 |
| <b>Bảng 2.11</b> | Chênh lệch tiền lương bình quân tháng trong các loại hình doanh nghiệp theo vị trí làm việc (năm 2007)        | 116 |
| <b>Bảng 2.12</b> | Mối quan hệ giữa tốc độ tăng tiền lương với tốc độ tăng NSLĐ và lợi nhuận (năm 2007 so với năm 2006)          | 117 |
| <b>Bảng 3.1</b>  | Những thay đổi quy chế liên quan đến FDI của các quốc gia   | 131 |
| <b>Bảng 3.2</b>  | Nhu cầu vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2011 - 2015 (Giá HH)  | 136 |

**DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ**

|                 |  |     |
|-----------------|--|-----|
| <b>Hình 2.1</b> | Tỷ trọng vốn FDI vào Việt Nam theo hình thức đầu tư 1988 - 2008  | 76  |
| <b>Hình 2.2</b> | Tăng trưởng FDI vào Việt Nam qua các thời kỳ 1988 - 2006   | 94  |
| <b>Hình 2.3</b> | FDI vào Việt Nam và tăng trưởng GDP thực tế 1986 - 2006  | 98  |
| <b>Hình 2.4</b> | Tăng trưởng sản lượng theo các loại công ty và đóng góp của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào tăng trưởng sản lượng, 1996-2006. | 99  |
| <b>Hình 2.5</b> | Mười tỉnh, thành phố có vốn FDI lớn nhất (1988 - 2008)   | 104 |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|                |   |  |
|----------------|---|--|
| AFTA           | ASEAN Free Trade Area   | Khu vực mậu dịch tự do ASEAN   |
| APEC           | Asia - Pacific Economic Cooperation                                     | Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương  |
| ASEAN          | Association of Southeast Asian Nations                                  | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á   |
| BOT/BTO/<br>BT | Build - Operate - Transfer /Build - Transfer - Operate/Build - Transfer | Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao/Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh/Xây dựng - Chuyển giao |
| CNC            |   | Công nghệ cao  |
| CNH            |   | Công nghiệp hóa  |
| CNTBNN         |   | Chủ nghĩa tư bản nhà nước  |
| CNXH           |   | Chủ nghĩa xã hội   |
| ĐPT            |   | Đang phát triển  |
| ĐTNN           |   | Đầu tư nước ngoài  |
| FDI            | Foreign Direct Investment   | Đầu tư trực tiếp nước ngoài  |
| FIE            | Foreign Investment Economy  | Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài   |
| FIEs           | Foreign investment economis   | Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |
| GDP            | Gross Domestic Product  | Tổng sản phẩm quốc nội   |
| GNP            | Gross National Product  | Tổng sản phẩm quốc gia   |
| HĐH            |   | Hiện đại hóa   |
| IMF            | International Monetary Fund   | Quỹ tiền tệ quốc tế  |

|        |  |  |
|--------|--|--|
| IMP    | Industrial Master Plan                                 | Kế hoạch tổng thể các ngành công nghiệp                    |
| JETRO  | Japan External Trade Organization                      | Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản                       |
| KCN    |  | Khu công nghiệp  |
| KCX    |  | Khu chế xuất   |
| KCNC   |  | Khu công nghệ cao  |
| KTQT   |  | Kinh tế quốc tế  |
| M&A    | Merger and Acquisition                                 | Mua lại và sáp nhập  |
| MIDA   | Malaysian Industrial Development Authority             | Cục phát triển công nghiệp Malaysia                        |
| MNCs   | Multinational Corporations                             | Các công ty đa quốc gia                                    |
| NSLD   |  | Năng suất lao động   |
| NICs   | Newly Industrialized Countries                         | Các nước công nghiệp mới                                   |
| OECD   | Organisation for Economic Co-operation and Development | Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế                         |
| ODA    | Official Development Aid                               | Hỗ trợ phát triển chính thức                               |
| TRIMs  | Trade Related Investment Measures                      | Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại |
| TNCs   | Transnational Corporations                             | Công ty xuyên quốc gia                                     |
| UNCTAD | United Nations Conference on Trade and Development     | Hội nghị của Liên Hợp Quốc về thương mại và phát triển     |
| VAT    | Value Added Tax  | Thuế giá trị gia tăng                                      |
| WB     | World Bank   | Ngân hàng thế giới   |
| WTO    | World Trade Organization                               | Tổ chức thương mại thế giới                                |
| XHCN   |  | Xã hội chủ nghĩa   |
| XKTB   |  | Xuất khẩu tư bản   |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment) ra đời, vận động và phát triển trở thành một khu vực kinh tế trong nền kinh tế quốc dân của nhiều nước. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, trật tự kinh tế thế giới có những biến đổi phức tạp, nhưng kinh tế có vốn FDI đã trở thành bộ phận quan trọng của chuỗi sản xuất giá trị toàn cầu.

Nền kinh tế thế giới đang trong tình trạng khủng hoảng. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn có ý nghĩa quan trọng đối với các nước trên thế giới, cả nước nhận đầu tư và nước đi đầu tư. Vận động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo cơ sở cho việc phân bổ các nguồn lực trên phạm vi toàn thế giới; đối với nước nhận đầu tư bổ sung nguồn lực để phát triển; với nước đi đầu tư giảm bớt rủi ro và tối đa hoá lợi nhuận.

Hiện nay, cả những nước đang phát triển và nước phát triển đều theo đuổi chính sách thu hút và phát triển kinh tế có vốn FDI để tạo cơ hội tăng trưởng kinh tế. Thu hút, phát triển và hiệu quả của khu vực kinh tế này phụ thuộc vào nhiều yếu tố môi trường quốc tế và khu vực, nhất là chính sách đối với chủ thể kinh tế này của nước nhận đầu tư. Hoàn thiện chính sách có liên quan là sự đảm bảo cho kinh tế có vốn FDI vận động theo quy luật khách quan của kinh tế thị trường, tăng lợi ích của nhà đầu tư và đem lại lợi ích phát triển đất nước.

Sau gần 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới, bắt đầu từ năm 1986, trong bối cảnh và điều kiện không có nhiều thuận lợi, Việt Nam đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Một trong những thành tựu kinh tế của Việt Nam được cộng đồng thế giới đánh giá cao là phát triển kinh tế có vốn FDI. Từ khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực năm 1987, kinh tế có vốn FDI đã chính thức có mặt tại Việt Nam. Đến nay, kinh tế có vốn FDI đã trở thành bộ phận hữu cơ trong cơ cấu nền kinh tế



quốc dân. Khu vực kinh tế này đã có những đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự gia tăng đáng kể giá trị nền kinh tế.

Những nước đang phát triển như Việt Nam, nguồn vốn quốc tế càng quan trọng; đòi hỏi Nhà nước Việt Nam phải không ngừng hoàn thiện chính sách để nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng FDI thực hiện mục tiêu, chiến lược phát triển đất nước.

Thực hiện công cuộc đổi mới, trong điều kiện trình độ phát triển của nền kinh tế thấp kém. Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh; nền kinh tế ở tình trạng kém phát triển, sản xuất nhỏ và bị cô lập với phần lớn thế giới, mang nặng tính chất tự cấp tự túc, mức lạm phát lên tới trên 700% vào năm 1986, sản xuất đình trệ, cơ sở kỹ thuật lạc hậu, lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Sau gần 25 năm, Việt Nam đã được thế giới đánh giá cao kết quả chuyển đổi sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Tổng kết 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1988 - 2008) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với những con số khá ấn tượng. Trong 20 năm qua, Việt Nam đã thu hút 9.500 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 98 tỷ USD. Đặc biệt, năm 2007 thu hút đầu tư nước ngoài vượt ngưỡng 20 tỷ USD, tăng 70% so với 2006, gần bằng tổng mức đầu tư nước ngoài của 5 năm 2001 - 2005 và chiếm trên 20% tổng vốn đầu tư nước ngoài trong 20 năm qua. Hiện kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm khoảng 16% GDP, đóng góp vào ngân sách Nhà nước vượt 1,5 tỷ USD trong năm 2007; đồng thời thu hút 1,2 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp. Đầu tư nước ngoài đã góp phần tích cực thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Về cơ cấu, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm khoảng 37% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Đồng thời là cầu nối quan trọng giữa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới, thúc đẩy phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ và tạo điều kiện để Việt Nam chủ động hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào đời sống kinh tế thế giới.[7].

Thành công phát triển kinh tế có vốn FDI của Việt Nam là không thể phủ nhận, nhưng cũng đang phải đối mặt với những thách thức và khó khăn, trong đó có việc hoàn thiện chính sách, khi nguyên nhân khiến môi trường đầu tư ở Việt Nam kém hấp dẫn thu hút FDI, phụ thuộc khá nhiều vào chính sách nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Thứ nhất, hiện đang có 2 quan điểm trong phát triển kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam. Quan điểm thứ nhất cho rằng tăng thu hút đầu tư nước ngoài về mặt số lượng, bất kể vào lĩnh vực nào, quy mô bao nhiêu, miễn là đầu tư. Quan điểm thứ hai cho rằng đã đến lúc phải tăng thu hút FDI về mặt chất lượng, ưu đãi đối với những lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao, những lĩnh vực sản xuất tư liệu sản xuất. Quan điểm thứ nhất hiện nay là phổ biến, hầu như các tỉnh, thành phố đều tập trung mọi cố gắng thu hút FDI vào địa bàn của mình bất kể ngành nào, sản phẩm gì, vì vậy FDI quá tập trung vào các ngành chế biến lương thực - thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, các ngành sản xuất hàng tiêu dùng), chưa có sự đầu tư thích đáng vào ngành sản xuất tư liệu sản xuất, chỉ đầu tư lắp ráp cơ khí điện tử. Bài học quan trọng nhất của các nước NICs trong những năm qua là phải xây dựng được một cơ cấu sản phẩm hợp lý, một cơ cấu sản phẩm phải tự sản xuất các tư liệu sản xuất cung cấp cho toàn bộ nền kinh tế, tập trung thu hút FDI vào các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật, vốn cao do các sản phẩm công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động mất khả năng cạnh tranh quốc tế, sức lao động không còn là lợi thế. Từ bài học này, một câu hỏi đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam là thu hút và phát triển kinh tế có vốn FDI theo định hướng quan điểm nào?

Thứ hai, chính sách nội địa hoá chưa thoả đáng. Ví dụ: Chính sách nội địa hoá của Việt Nam đối với ngành công nghiệp ô tô, xe máy ít tham vọng hơn các quốc gia khác trong ASEAN như Thái Lan, Malaysia... Đối với việc lắp ráp hoàn tất, Việt Nam đòi hỏi 5% vào năm thứ 5, và 30% vào năm thứ 10, Thái Lan đòi hỏi 60% vào năm thứ 5. Như vậy, xu thế thu hút FDI cần phải tăng cường nội địa hoá thì chính sách của Việt Nam còn chưa chú trọng, chính vì lẽ đó đã làm cho sản phẩm của FDI ở Việt Nam đắt hơn ở Thái Lan và các nước khác.

Thứ ba, Việt Nam chưa có chính sách chuyển giao công nghệ như các nước Trung Quốc, Hàn Quốc... Vì vậy sau 10 năm nước ta có nhiều hãng ô tô nổi tiếng thế giới đầu tư nhưng các chuyên gia kêu rằng có lẽ Việt Nam vĩnh viễn sẽ không có ngành công nghiệp ô tô. Cần phải có chính sách chuyển giao công nghệ đối với các dự án đầu tư nước ngoài, hay chúng ta chấp nhận chỉ là một thị trường tiêu thụ khổng lồ với dân số hơn 80 triệu dân.

Thứ tư, chính sách giá chưa hợp lý, chi phí đầu tư vào Việt Nam còn quá cao so với các nước trong khu vực, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam, làm nản lòng các nhà đầu tư. Để giảm chi phí đầu vào, mà hiện nay chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước nắm, cần ngăn chặn việc biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhà nước. Cần nhanh chóng xây dựng và ban hành luật cạnh tranh.

Thứ năm, bước sang thế kỷ 21, thế giới chuyển sang kỷ nguyên “các nền kinh tế tri thức”. Các chuyên gia tư vấn đều có chung một quan điểm rằng cuộc cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài là một cuộc chiến ngày càng khốc liệt và không có hồi kết. Thậm chí, nếu một quốc gia chọn giải pháp “giậm chân tại chỗ” cũng có nghĩa là quốc gia đó tụt hậu, bởi vì các đối thủ cạnh tranh sẽ nhân cơ hội đó mà bứt phá lên phía trước. Sự lựa chọn và nhu cầu của các nhà ĐTNN luôn thay đổi và điều này buộc các quốc gia tiếp nhận nguồn vốn đầu tư nước ngoài phải điều chỉnh chính sách sao cho phù hợp với những thay đổi đó.

Những thách thức và khó khăn trên đây cần phải được tổng kết thực tiễn, nghiên cứu thấu đáo, “bảo đảm tính thống nhất, ổn định, minh bạch và ngày càng hấp dẫn trong chính sách đầu tư nước ngoài. Đổi mới những phương thức quản lý nhà nước và cải tiến mạnh mẽ thủ tục đầu tư thực hiện đúng theo các quy định của Luật Đầu tư và phù hợp với trình độ thực hiện các cam kết quốc tế của ta” [20, Tr.238]. Hệ thống chính sách trên cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn sẽ huy động được các nguồn lực trong và ngoài nước, phát huy được tiềm năng và lợi thế nhanh chóng trở thành nước có nền kinh tế phát triển, nâng cao vai trò, vị

thế của mình, hội nhập mạnh mẽ hơn vào nền kinh tế thế giới. Vấn đề đặt ra: chính sách cho kinh tế có vốn FDI trên cơ sở nào? Chính sách sẽ tác động như thế nào để khu vực FDI trở thành khu vực kinh tế năng động, hiệu quả của nền kinh tế quốc dân?

Thực tiễn cho thấy, có những quốc gia do chính phủ có chính sách phát triển kinh tế có vốn FDI phù hợp, thì quốc gia đó trở thành nước phát triển (Hàn Quốc, Singapore, Malaysia...). Ngược lại, không ít nước cũng phát triển khu vực kinh tế này nhưng lại rơi vào “cái vòng luẩn quẩn”, một trong những nguyên nhân là do hạn chế chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của chính phủ.

Cho đến nay, vấn đề chính sách đối với kinh tế có vốn FDI vẫn chưa được luận giải một cách có cơ sở khoa học thuyết phục để giúp cho Đảng và Nhà nước ta xây dựng, hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế này, để thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI nhằm mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững. Đó là bài toán lớn cần được nghiên cứu, phân tích một cách khoa học khi Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nền kinh tế Việt Nam vận động và phát triển trong tư cách và vị thế mới, mang tính toàn cầu. Góp phần giải quyết yêu cầu đó, tác giả lựa chọn vấn đề “*Cơ sở khoa học hoàn thiện chính sách nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) ở Việt Nam*” làm đề tài Luận án Tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành Kinh tế chính trị.

## **2. Tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại quốc tế, dòng lưu chuyển vốn FDI cũng không ngừng tăng lên, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu. Với mục đích khác nhau, đã có nhiều tổ chức và cá nhân, trong và ngoài nước nghiên cứu về kinh tế có vốn FDI.

Ở Việt Nam từ khi thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đến nay cũng đã có nhiều công trình đề cập đến những vấn đề có liên quan đến chính sách kinh tế nói chung, đối với kinh tế có vốn FDI nói riêng. Cho đến nay, những vấn đề chung về FDI đã được khá nhiều công trình nghiên cứu đề cập.

Tuy nhiên, chỉ có một số nghiên cứu đi sâu về tác động của FDI mà chủ yếu là tới kinh tế, chưa xem xét toàn diện chính sách đối với thực thể kinh tế này với vai trò điều tiết của “bàn tay nhà nước” trong kinh tế thị trường.

*Trong nước, có thể nhắc tới một số tác giả tiêu biểu:*

- Một trong những công trình nghiên cứu khá sớm về kinh tế có vốn FDI là “Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam” của nhóm tác giả do PGS.TS Mai Ngọc Cường chủ biên (năm 1999). Đây là sách tham khảo về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài những năm cuối thế kỷ XX. Từ cách tiếp cận kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dưới góc độ tổ chức và quản lý, tác giả đã nghiên cứu tổng quát hoạt động FDI tại Việt Nam từ khi Luật Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam có hiệu lực năm 1987 đến 1999, trên cơ sở đó có đưa ra những kiến nghị để hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam những năm tiếp theo. Nhưng việc nghiên cứu, phân tích mới tập trung vào vai trò, tác động của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam, trong điều kiện nền kinh tế “đóng”; những kiến nghị đưa ra dừng lại ở việc tăng cường thu hút FDI khi nền kinh tế Việt Nam đang cần FDI bằng mọi giá, để thu hút vốn là chủ yếu nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế.[16]

- Tiếp theo là đề tài (2004) “Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Vị trí vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam” do GS.TSKH Nguyễn Bích Đạt làm chủ nhiệm đề tài. Đây là đề tài nghiên cứu thuộc Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX 01. Ngoài báo cáo tổng hợp chính, còn kèm theo nhiều chuyên đề, đề tài nhánh; với cách tiếp cận kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Từ tổng kết, đánh giá thực tiễn của Việt Nam để làm rõ thêm bản chất, vị trí, vai trò của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN và mối quan hệ của nó với các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; đưa ra kiến nghị những chính sách và giải pháp nhằm phát huy vị trí, vai trò của khu vực kinh tế có vốn

ĐTNN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Trong nghiên cứu, phân tích đã tiếp cận chính sách thu hút FDI là một thành phần kinh tế trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần; nhưng chưa xem xét chính sách đối với một khu vực kinh tế một cách hệ thống và trên cơ sở khoa học toàn diện.[21]

- Trần Xuân Tùng (2005) với tác phẩm “Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”. Đây là sách tham khảo về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI. Tác giả tiếp cận vấn đề ở góc độ kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một thành phần trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam. Từ nghiên cứu bản chất và xu hướng vận động của FDI đã đánh giá thực trạng thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam từ khi thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đến 2005. Khi nghiên cứu mối liên hệ giữa FDI và phát triển kinh tế chưa xem xét như là một chủ thể kinh tế hoàn chỉnh trong quá trình vận động. Khi đưa ra một số giải pháp cơ bản nhằm thu hút mạnh và sử dụng hiệu quả cao đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm tiếp sau đó, tuy có xem xét đến chính sách tác động, nhưng cũng chưa chỉ rõ nội dung hệ thống chính sách là gì và dựa trên cơ sở khoa học nào. Mặc dù thời gian nghiên cứu vào những năm đầu thế kỷ XXI, nhưng những giải pháp chính sách vẫn thiên về thu hút, chưa coi trọng quản lý.[52].

- Nguyễn Văn Tuấn (2005) nghiên cứu về “Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam”. Nghiên cứu tiếp cận kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tư cách là những dự án đầu tư và sự vận động của các dòng vốn kèm theo là hoạt động thương mại, chuyển giao công nghệ và di cư lao động quốc tế. Nghiên cứu đưa ra quan điểm nếu chỉ nhấn mạnh thu hút FDI vào tăng trưởng kinh tế như là một nguồn lực (thu hút), mà chưa chú trọng giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội khác sẽ dẫn đến mặt trái của tăng trưởng. Những nghiên cứu giải pháp về chính sách tăng cường thu hút vốn và nâng cao hiệu quả

sử dụng vốn FDI, cũng chỉ dừng lại ở những chính sách nhằm tăng cường tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế ở Việt Nam. Những vấn đề về chính sách liên quan đến kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nghiên cứu đưa ra không được tiếp cận và giải quyết toàn diện, hệ thống, đồng bộ.[51]

- Trần Quang Lâm và An Như Hải (năm 2006): “Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay”. Đây là sách chuyên khảo về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI. Nghiên cứu tiếp cận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với tư cách là một thành phần kinh tế. Các tác giả đã nhận định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) như là một khu vực kinh tế, nhưng trong quá trình nghiên cứu lại khảo sát, phân tích thực trạng hình thành, phát triển và vai trò của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; khái quát về mặt lý luận “thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; chỉ ra xu hướng vận động, phát triển và chuyển hoá của nó. Như vậy, nghiên cứu lại đi vào xem xét thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và sự vận động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (kinh tế vi mô). Trong các quan điểm, giải pháp nhằm phát triển, mở rộng và sử dụng có hiệu quả khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam chỉ là những giải pháp mang tính kỹ thuật tuy có liên quan tới chính sách. Hơn nữa những giải pháp liên quan đến chính sách chưa được phân tích trên cơ sở khoa học từ nghiên cứu sự vận động khách quan của một khu vực kinh tế (chính sách vĩ mô).[28]

- Bằng cách tiếp cận hẹp, dựa vào khung khổ phân tích đã được vận dụng trên thế giới, Nguyễn Xuân Bá (2006) phân tích tác động của kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả có được từ việc kết hợp cả hai phương pháp phân tích định tính và định lượng đã khẳng định FDI đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

- Nghiên cứu của Đỗ Đức Bình và Nguyễn Thường Lạng (2006) về “Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài: Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam”. Từ cách tiếp cận kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tư cách là hình thức đầu tư quốc tế, cho thấy đây là một trong số ít cuốn sách chuyên khảo cho tới hiện nay đã phân tích một số vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong thu hút FDI ở Việt Nam, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm từ Trung Quốc, từ đó đưa ra một số giải pháp xử lý thích hợp nhằm làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ đề cập tới giải pháp xử lý một số vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình thu hút FDI tại Việt Nam giai đoạn trước gia nhập WTO. Những vấn đề phát sinh sau gia nhập WTO mà chính sách phải can thiệp giải quyết như môi trường, quyền của người lao động phải được đảm bảo theo tiêu chí của tổ chức này,...chưa được đề cập tới. Hơn nữa, những giải pháp về chính sách mà nghiên cứu đưa ra nhằm mục đích giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình thu hút FDI, không bao hàm là chính sách điều tiết đối với “khu vực” kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm từ một nước là Trung Quốc. Do vậy, phạm vi nghiên cứu có thể chưa đủ để có tính đại diện trong so sánh.[4].

- Trần Thị Minh Châu (chủ biên) (2007) nghiên cứu “Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam” ở phạm vi rộng bao hàm “tổng thể chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước” cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu tiếp cận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ góc độ hoạt động đầu tư. Đây là một trong số ít nghiên cứu tổng thể về chính sách khuyến khích đầu tư, trong đó có những nghiên cứu chuyên biệt về chính sách đối với FDI. Nghiên cứu đã tập trung: làm rõ cơ sở lý luận của chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước ta trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; phân tích, đánh giá thực trạng chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước ta hiện nay; đề xuất một số định hướng và giải pháp cơ bản nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách



khuyến khích đầu tư của Nhà nước ta trong thời gian tới. Nhưng, nghiên cứu cũng chưa đưa ra cơ sở khoa học để hoàn thiện hệ thống chính sách; hơn nữa việc nghiên cứu lại tổng thể đầu tư trong nước và nước ngoài, do vậy lại càng chưa toàn diện và đầy đủ đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với những đặc thù riêng biệt; nội hàm nghiên cứu về chính sách vẫn thiên về nhằm *thu hút đầu tư* là chính yếu.[11].

- Đinh Văn Ân - Nguyễn Thị Tuệ Anh (2008) với nghiên cứu “Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Kết quả điều tra 140 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”. Cuốn sách dựa vào kết quả nghiên cứu về “Đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO - Những yếu tố ảnh hưởng thực hiện dự án” do nhóm tác giả thuộc Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương thực hiện trong năm 2007. Từ cách tiếp cận kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ hoạt động của các dự án đầu tư, nghiên cứu bước đầu nhận dạng một số yếu tố ảnh hưởng đến triển khai thực hiện và hoạt động của dự án đầu tư sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Do vậy, nghiên cứu cũng mới chỉ tập trung vào nhận dạng hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện dự án FDI là (1) nhóm yếu tố đến từ thực hiện cam kết WTO và (2) một số yếu tố nội tại của nền kinh tế, ảnh hưởng đến triển khai thực hiện dự án và thực hiện sản xuất kinh doanh của FIEs. Một số kiến nghị chính sách mà nghiên cứu đưa ra chỉ trên cơ sở nghiên cứu ở một số ngành cụ thể sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp khi Việt Nam thực hiện cam kết WTO và thực hiện dự án đầu tư của các FIEs.[1].

*Ở nước ngoài:*

Một số tác giả hoặc tổ chức cũng tập trung vào nghiên cứu về FDI ở Việt Nam, trọng tâm là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật bản JETRO (2003) “Nghiên cứu về chiến lược xúc tiến FDI tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Đây là báo cáo kết quả nghiên cứu về môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.

Từ cách tiếp cận kinh tế có vốn FDI là một tổ chức kinh tế dưới dạng các doanh nghiệp có vốn FDI, JETRO đã nghiên cứu xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới và khu vực Đông Nam Á. Báo cáo đã tập trung nghiên cứu đánh giá năng lực cạnh tranh môi trường đầu tư của Việt Nam trên cơ sở xem xét một số chính sách đối với một số ngành công nghiệp cụ thể và đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả trong phạm vi hẹp của hoạt động FDI là những chính sách về “xúc tiến đầu tư”. [13]

- Nghiên cứu của Nick J.Freeman (2007) “20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Một chặng đường nhìn lại”. Đây là nghiên cứu của Tiến sỹ Nick J.Freeman - Chuyên gia Tư vấn Đầu tư cao cấp của Công ty Vietnam Holding Asset Managemet Ltd. về hoạt động thu hút ĐTNN của Việt Nam sau 20 năm ban hành Luật Đầu tư nước ngoài. J.Freeman đã nghiên cứu, phân tích dưới góc nhìn đa chiều về khu vực kinh tế năng động - kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Nghiên cứu đã xem xét, phân tích các chính sách của Chính phủ Việt Nam trong suốt hai thập kỷ để tạo dựng nên một môi trường đầu tư lành mạnh, bình đẳng và hấp dẫn. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra một số vấn đề bất cập của chính sách đối với khu vực kinh tế này cần phải giải quyết, để có thể đạt được những mong muốn thành quả cao hơn còn đang ở phía trước. [24]

- Nghiên cứu của Phan Minh Ngọc (2007) - Phó chủ tịch Nghiên cứu kinh doanh Tập đoàn Ngân hàng Sumitomo Mitsui về “Quan hệ giữa FDI và chênh lệch thu nhập ở Việt Nam: Một số bằng chứng định lượng”. Nghiên cứu tiếp cận dưới góc độ kinh tế có vốn FDI tác động tới sự tăng trưởng và phát triển bền vững của Việt Nam qua phân tích sự chênh lệch thu nhập giữa lao động trong khu vực FDI với các khu vực kinh tế khác của nền kinh tế quốc dân. Nghiên cứu đã đi đến khẳng định “mức lương và các loại chi phí khác liên quan trả cho công nhân ở các doanh nghiệp FDI thường cao hơn là các doanh nghiệp trong nước ở các nước đang phát triển” [30].

- Nghiên cứu của UNCTAD (2008) với “Báo cáo đánh giá chính sách đầu tư Việt Nam” tại Hội nghị Geneve. Đây là nghiên cứu khá sâu của “UNCTAD đóng vai trò là cơ quan đầu mối của Ban Thư kí Liên hiệp quốc phụ trách tất cả các vấn đề liên quan đầu tư trực tiếp nước ngoài” tại Việt Nam. UNCTAD nghiên cứu “chính sách đầu tư của Việt Nam, được đề xướng theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam”, với mục đích “nhằm giúp đỡ các quốc gia cải thiện chính sách đầu tư của nước mình và giúp đỡ các chính phủ và khu vực tư nhân trên thế giới làm quen với môi trường đầu tư của từng quốc gia” [BC.Tr iii]. Báo cáo đánh giá chính sách đầu tư của Việt Nam, đã được thực hiện thông qua một đoàn đánh giá vào tháng 3 và tháng 4 năm 2007, và dựa trên những thông tin mới nhất tại thời điểm đó. Phái đoàn cũng thu thập quan điểm của khu vực tư nhân, cả trong nước và nước ngoài, và cộng đồng quốc tế tại Việt Nam, đặc biệt là các nhà tài trợ song phương và các cơ quan phát triển. Từ cách tiếp cận FDI là nguồn lực đầu tư phát triển, phân tích các xu hướng trước đây về đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của nó đối với nền kinh tế của Việt Nam; một số chính sách nhằm tách biệt một cách rõ rệt giữa sở hữu nhà nước và các chức năng điều tiết của Nhà nước, cùng với việc hợp lý hoá và đơn giản hoá về lợi ích khuyến khích tài chính đối với các loại thuế doanh nghiệp. Nghiên cứu đã xem xét hệ thống chính sách của Việt Nam khá toàn diện với 13 nhóm chính sách khác nhau. Tuy vậy, báo cáo cũng chỉ đưa ra một số khuyến nghị về giải pháp chủ quan từ tổng kết thực tế, chưa luận giải trên cơ sở khoa học.[47]

Các nghiên cứu trên đây có phương pháp tiếp cận, cách lập luận hoặc dùng những thuật ngữ khác nhau, nhưng các tác giả đều xuất phát từ nguyên nhân hình thành, thúc đẩy sự vận động của luồng vốn FDI dưới tác động của các quy luật kinh tế khách quan, đi tìm lời giải cho bài toán: làm thế nào thu được lợi ích tối đa từ đầu tư nước ngoài ở Việt Nam? Để giải bài toán đó, các tác giả tập trung trả lời các câu hỏi: Nguồn gốc, đặc điểm, bản chất, vai trò của FDI? Xu hướng vận động của dòng vốn FDI trong khu vực và thế giới? Thực trạng thu hút

đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam? Những bài học kinh nghiệm rút ra và những giải pháp chủ yếu là gì?

Trên cơ sở khảo sát, phân tích số liệu từ nhiều góc độ khác nhau, các tác giả đã tập trung phân tích về nguồn gốc, hình thức, đặc trưng, thực trạng, xu thế vận động và triển vọng của kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam. Đồng thời, thông qua kinh nghiệm của một số nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan,... đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam, trong đó có những khuyến nghị về chính sách để thu được lợi ích tối đa từ đầu tư nước ngoài. Các tác giả cũng thống nhất, Nhà nước phải hướng vào nâng cấp chính sách FDI khi Việt Nam đã là thành viên của WTO, cần phải hoàn thiện chính sách phát triển và sử dụng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. *Thứ nhất*, hoàn thiện chính sách về đầu tư nước ngoài; *Thứ hai*, hoàn thiện chính sách thuế, ưu đãi đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; *Thứ ba*, hoàn thiện chính sách tiền tệ, tín dụng; *Thứ tư*, hoàn thiện chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm; *Thứ năm*, hoàn thiện chính sách về công nghệ; *Thứ sáu*, hoàn thiện chính sách đất đai; *Thứ bảy*, hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực. Những nghiên cứu này mới chỉ ra những hạn chế chung chung của chính sách và cần thiết phải hoàn thiện chính sách, nhưng lại chưa chỉ rõ được cơ sở khoa học để hoàn thiện những chính sách ấy là gì?

Các nghiên cứu trên trình bày với học thuật khác nhau, nhưng cơ bản dựa trên các lý luận:

- *Lý luận mácxít về cung - cầu vốn của các nhà tư bản quốc tế và sự ra đời của FIE*. Theo Lênin:

Chừng nào chủ nghĩa tư bản vẫn còn là chủ nghĩa tư bản, số tư bản thừa vẫn còn được dùng không phải là để nâng cao mức sống của quần chúng trong nước đó, vì như thế sẽ đi đến kết quả là giảm bớt lợi nhuận của bọn tư bản, mà là để tăng thêm lợi nhuận bằng cách xuất khẩu tư bản ra nước ngoài, vào những nước lạc hậu [56; tr.456].

Do quy luật phát triển không đều, nhóm nước phát triển thừa tư bản, nhưng đa số các nước chậm phát triển và đang phát triển lại thiếu tư bản. Nên xuất khẩu tư bản là một khách quan kinh tế, sự hình thành của FDI cũng là tất yếu.

- *Một số lý thuyết kinh tế học hiện đại về cung - cầu vốn quốc tế*: Mô hình của Harrod - Domar; Mô hình lý thuyết thương mại quốc tế của Heckscher - Ohlin - Samuelson (HOS) của A. Mac Douglas; lý thuyết của Macdougall - Kemp; Lý thuyết chiết trung về sự hình thành khu vực FDI của Dunning; Lý thuyết về giai đoạn (con đường) phát triển đầu tư (Investment Development Parth - IDP); Lý thuyết về lợi thế độc quyền trong hình thành FDI trên thế giới.

Các lý thuyết trên cùng đi đến luận giải nguyên nhân hình thành và vai trò của FDI đối với nền kinh tế thế giới với cách tiếp cận khác nhau. Một số lý thuyết xuất phát từ lợi thế so sánh giữa các quốc gia làm nảy sinh hiện tượng di chuyển vốn quốc tế từ đó hình thành khu vực FIE; nhưng *lý thuyết về tổ chức công nghiệp và chu kỳ sản phẩm* lại tiếp cận khu vực FDI như là kết quả tự nhiên do quá trình phát triển của TNCs. Một trong những hạn chế chính của các lý thuyết trên khi tiếp cận FDI dựa trên những giả định trừu tượng và không đầy đủ, chỉ xem xét FDI dưới tác động của một (01) biến (vốn) hoặc (02) biến (vốn và lao động). Nên đã bỏ qua nhiều biến khác, bởi vì dòng lưu chuyển vốn giữa các nước không chỉ tuân theo các quy luật kinh tế khách quan của kinh tế thị trường, nó còn chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác trong nước tiếp nhận đầu tư, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hoá như hiện nay.

Do cách tiếp cận FDI từ lợi thế so sánh, dẫn đến các lý thuyết chưa phân định được đầu tư nước ngoài gián tiếp (FII) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Chỉ có FDI sẽ hình thành doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cùng với sự di chuyển của vốn giữa các nước, là các hoạt động chuyển giao công nghệ, kiến thức quản lý, mở rộng thị trường, đặc biệt là thực hiện phân công lao động quốc tế. Tuy vậy, một số lý thuyết như OLI, IDP cũng là cơ sở cho các quốc gia hoạch định và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô đúng hướng.

Như vậy, ngay cả các lý thuyết hiện đại mới chỉ giải thích việc hình thành kinh tế có vốn FDI là do lợi thế độc quyền của TNCs đi tìm kiếm lợi nhuận cao hơn, tức là điều kiện cần để hình thành khu vực FDI (hình thành cung). Trong thế giới chuyển đổi như ngày nay, còn phụ thuộc rất nhiều vào việc thay đổi chính sách đầu tư của các nước, sự phát triển của khoa học công nghệ, dịch vụ toàn cầu, là điều kiện đủ hình thành kinh tế có vốn FDI (hình thành cầu).

Tóm lại, sự góp mặt của khu vực FDI trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam, là do sự vận động của các quy luật trong nền kinh tế thị trường. Do quá trình toàn cầu hoá nhanh chóng, sự vận động của quy luật sản xuất giá trị thặng dư, tích lũy tư bản chủ nghĩa ra phạm vi toàn cầu, dẫn đến sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia và các vùng lãnh thổ trên thế giới. Các TNCs và MNCs phát huy lợi thế độc quyền mở rộng đầu tư, tìm kiếm lợi nhuận, đó là nguyên nhân chính và là điều kiện cần (cung) hình thành FDI. Để huy động nguồn lực phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đi sau trong đó có Việt Nam, sẽ thay đổi chính sách đầu tư, để thu hút dòng vốn từ nước ngoài, đó là điều kiện đủ (cầu) hình thành FDI.

Việc theo đuổi chính sách khuyến khích FDI và coi trọng chất lượng FDI luôn là hai mặt có quan hệ hữu cơ của thể chế và chính sách của Việt Nam. Trong điều kiện hoạt động đầu tư trong nước đang gia tăng nhanh chóng thì việc phát triển kinh tế có vốn FDI không phải bằng bất cứ giá nào, mà phải giải quyết mối quan hệ lợi ích của nhà đầu tư và lợi ích của Việt Nam. Vấn đề đặt ra là: Chính sách của Nhà nước phải giải quyết một số mâu thuẫn cơ bản:

- Nhà đầu tư mong muốn tối đa hoá lợi nhuận;
- Người lao động mong muốn tăng tiền công;
- Lợi ích của Chính phủ Việt Nam nhằm tăng thu ngân sách quốc gia, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Cả về lý luận và thực tiễn, Việt Nam phát triển kinh tế có vốn FDI là một hình thức và giải pháp “chấp nhận bóc lột để thoát khỏi sự bóc lột”. Do vậy, từ

chỉ rõ bản chất và các quy luật vận động của nó, đề ra các chính sách hấp dẫn, phù hợp với thông lệ quốc tế, để hạn chế những tiêu cực của loại hình kinh tế này cho quá trình phát triển của Việt Nam, trên cơ sở vừa đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài, vừa đảm bảo lợi ích của đất nước.

Việc hoàn thiện chính sách xuất phát từ thực tiễn: Việt Nam là nước đi sau, có cơ hội kế thừa thành tựu phát triển của thế giới; trước xu thế toàn cầu hoá, xã hội hoá sản xuất vượt khỏi phạm vi mỗi quốc gia riêng lẻ. Bản chất của FDI là sự kéo dài đầu tư trong nước vượt biên giới quốc gia với mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao. Đối với nước nhận đầu tư, kinh tế có vốn FDI là một yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, phát triển và hoàn thiện cơ cấu kinh tế, tạo lập cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại cho phương thức sản xuất mới, đặc biệt trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhưng không phải bất cứ giá nào.

Mặt khác, chính sách là ý chí chủ quan của con người, nhưng phải tuân theo các quy luật khách quan của kinh tế thị trường; chính sách được hoàn thiện từ nhận thức thực tiễn và tác động trở lại thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu. Do vậy, để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trước quá trình toàn cầu hoá nhanh chóng như hiện nay, Việt Nam phải luôn hoàn thiện chính sách để thu được kết quả tối ưu từ chủ thể kinh tế này.

Đầu tư nước ngoài dưới giác độ kinh tế và chính trị, là thành phần kinh tế hay khu vực kinh tế? Việc phân biệt rạch ròi giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp có còn phù hợp trong bối cảnh toàn cầu hoá, khi Chính phủ Việt Nam đang cố gắng xây dựng một môi trường đầu tư bình đẳng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp. Lại một câu hỏi khác đặt ra là việc phân định rạch ròi giữa các nhà đầu tư liệu có làm rối rắm thêm môi trường đầu tư và có thể làm méo mó hoạt động đầu tư, trong khi các nhà đầu tư chỉ muốn lựa chọn những chính sách minh bạch và hấp dẫn nhất của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Ngoài ra còn có nhiều luận án tiến sỹ kinh tế, bài báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học khác cũng nghiên cứu liên quan đến chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam. Tuy nhiên, theo tác giả biết thì chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về các vấn đề mà luận án dự định nghiên cứu.

Từ phân tích trên rút ra những vấn đề liên quan đến luận án mà các công trình trên đã nghiên cứu là:

- Khái niệm, bản chất, đặc điểm, tác động của FDI và xu thế vận động của FDI;
- Khái niệm chính sách đầu tư; một số chính sách cụ thể khuyến khích thu hút FDI ở Việt Nam;
- Chính sách để thu hút và sử dụng FDI có hiệu quả trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;
- Bối cảnh các công trình nghiên cứu chủ yếu trước khi Việt Nam gia nhập WTO.

Những vấn đề chưa được các công trình trên nghiên cứu mà luận án dự dự kiến nghiên cứu là:

- Khái niệm kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tư cách là một khu vực kinh tế;
- Chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: khái niệm, đặc điểm, tiêu chí đánh giá chính sách;
- Hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững;
- Cơ sở lý luận và thực tiễn để hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam;
- Bối cảnh nghiên cứu của luận án khi Việt Nam đã chính thức là thành viên của WTO; hơn nữa trong điều kiện nền kinh tế thế giới đang trong tình trạng khủng hoảng.



Như vậy, có thể nói đây là Luận án Tiến sĩ kinh tế đầu tiên nghiên cứu một cách độc lập, toàn diện cơ sở khoa học về chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam và đưa ra những khuyến nghị giải pháp trong việc hoàn thiện chính sách đối với chủ thể kinh tế này khi Việt Nam đã gia nhập WTO, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ của nghiên cứu**

- Làm rõ cơ sở khoa học của việc hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết kinh nghiệm một số nước trong khu vực có điều kiện tương đồng.

- Đánh giá thực trạng chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam hiện nay, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế.

- Đề xuất phương hướng và một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện chính sách để phát triển chủ thể kinh tế này ở Việt Nam những năm tới.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài rất rộng, bao gồm cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, luận án này sẽ chủ yếu phân tích *chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Đồng thời, luận án sẽ tiếp cận chính sách nhà nước với tư cách là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

Về thời gian: từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987 đến cuối năm 2009.

### **5. Phương pháp nghiên cứu của luận án**

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Các phương pháp cụ thể như phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê và so sánh đối chiếu được sử dụng trong Luận án để rút ra những kết luận có tính quy luật về các hiện tượng kinh tế. Kết hợp lịch sử tư duy

và lịch sử tư tưởng và vận dụng phương pháp tái tạo lịch sử, làm cơ sở hệ thống hoá và làm sáng tỏ một số vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn, cũng như phương pháp luận để đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu những tác động lẫn nhau giữa chính sách và kinh tế có vốn FDI trong quá trình vận động, làm cơ sở để phân tích thực trạng và quan điểm, định hướng, để hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Tiếp cận nghiên cứu vấn đề từ: Trên cơ sở mối quan hệ biện chứng và sự phù hợp giữa *cơ sở hạ tầng* và *kiến trúc thượng tầng* nghiên cứu phân tích làm rõ tác động lẫn nhau giữa chính sách và kinh tế có vốn FDI trong quá trình vận động. Chính sách nói chung, chính sách kinh tế nói riêng là bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng, do hệ thống các quan hệ kinh tế quy định và có tác động trở lại đối với các quan hệ kinh tế.

## **6. Những đóng góp của luận án**

- Luận án góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành khu vực FDI và khẳng định sự ra đời của kinh tế có vốn FDI là một xu thế khách quan, có tính quy luật của nền kinh tế thế giới.

- Luận án đã phân tích quá trình vận động của khu vực FDI dưới tác động chính sách của Nhà nước đối với chủ thể kinh tế này ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá. Nhờ đó đã cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài của Việt Nam, thu hút đầu tư nước ngoài ngày càng hiệu quả và tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế trong suốt gần 25 năm qua.

- Luận án chỉ ra những bất cập và hạn chế của hoàn thiện hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam hiện nay và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế này. Trọng tâm nhấn mạnh việc Việt Nam đã chưa thành công trong việc hoàn thiện chính sách phát huy các yếu tố nội lực để thu hút và định hướng dòng FDI vào những lĩnh vực mong muốn và để phát huy được lợi thế so sánh của mình.

- Trên cơ sở các phân tích về tác động của hoàn thiện chính sách đối với sự vận động của dòng FDI vào Việt Nam trong hơn 20 năm qua và dự báo về xu hướng vận động của dòng vốn này trên thế giới và khu vực thời gian tới, tác giả đưa ra phương hướng, quan điểm và một số khuyến nghị trong quá trình hoàn thiện chính sách đối với khu vực FIE; đồng thời đã đề xuất hệ thống các nhóm giải pháp nhằm phát triển kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam thông qua việc cải thiện thể chế chính sách.

## **7. Kết cấu của luận án:**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: *Cơ sở lý luận và thực tiễn của hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.*

Chương 2: *Thực trạng xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.*

Chương 3: *Phương hướng và các giải pháp hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.*

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

### 1.1. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TẦM QUAN TRỌNG

#### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm về kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trước xu thế phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, sự vận động của các dòng vốn quốc tế giữa các nước ngày càng gia tăng. Xu hướng đó làm thay đổi cơ cấu nguồn vốn đầu tư trong mỗi nước. Ngày nay, ở hầu hết các nước trên thế giới, nguồn vốn đầu tư vào nền kinh tế được hình thành từ nguồn vốn đầu tư của nhà nước, nguồn vốn đầu tư của dân cư trong nước và nguồn vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài.

*Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế mà nguồn vốn của nó thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.* Việc tiếp cận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài xuất xứ từ lý luận của V.I.Lenin về xuất khẩu tư bản.

Trong tác phẩm “Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản” [55], V.I.Lenin đã chỉ ra là, do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, ở các nước phát triển có lượng “tư bản thừa tương đối”, không tìm được nơi đầu tư có lợi. Trong khi đó ở các nước chậm phát triển, có nguồn tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác và nguồn lao động giá thấp, lại thiếu vốn đầu tư, hứa hẹn là nơi đầu tư thu nhiều lợi nhuận. Điều đó dẫn đến di chuyển vốn từ các nước phát triển sang các nước chậm phát triển. Hiện tượng đó được gọi là xuất khẩu tư bản. Như vậy, xuất khẩu tư bản là việc đưa tư bản ra nước ngoài để đầu tư và thu lợi nhuận. Việc xuất khẩu tư bản như thế hình thành nên kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại các quốc gia.

V.I.Lenin cũng đã phân chia các hình thức xuất khẩu tư bản thành xuất khẩu tư bản cho vay và xuất khẩu tư bản hoạt động. Xuất khẩu tư bản cho vay là

việc một nhà nước hay một nhà tư bản nước ngoài cho một nước khác vay tư bản để thu lợi tức. Còn xuất khẩu tư bản hoạt động là một nước hoặc một nhà tư bản nước ngoài mang vốn ra nước ngoài để xây dựng doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận. Hình thức xuất bản tư bản hoạt động như thế, ngày nay được gọi là kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

*Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, trong đó chủ đầu tư trực tiếp gồm có các pháp nhân, thể nhân mang quốc tịch nước ngoài.*

- **Đặc điểm kinh tế có vốn FDI:** Từ phương pháp luận của Mác, để xem xét đặc điểm của kinh tế có vốn FDI chúng ta cần phân tích ba mối quan hệ là quan hệ về sở hữu, quan hệ về quản lý và quan hệ về phân phối.

*Quan hệ sở hữu.* Cũng như các khu vực kinh tế khác, một trong những nội dung của quan hệ sản xuất là quan hệ sở hữu các nguồn vốn. Trong khu vực có vốn FDI là sở hữu vốn thuộc về nhà FDI. Khi nói về kinh tế có vốn FDI, trước hết người ta thường nhấn mạnh là nhà đầu tư là người có vốn, có tư bản. Chính điều đó đã hấp dẫn việc thu hút FDI.

Rõ ràng là, muốn đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư trước hết phải có vốn, có tư bản. Có vốn, có tư bản, nhà đầu tư mới có thể xây dựng được nhà máy, mua sắm trang thiết bị, thuê công nhân tại các nước sở tại để tiến hành sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, cũng cần phải hiểu thêm, vốn của nhà đầu tư bao gồm những nguồn nào? Hiện nay có hai quan niệm khác nhau về vấn đề này (1) vốn của nhà đầu tư là vốn riêng có của họ; bởi lẽ, mục tiêu của FDI, trước hết là thu hút các nguồn vốn đầu tư mà nước nhận đầu tư đang còn khan hiếm; (2) vốn của nhà đầu tư bao gồm vốn riêng có của nhà đầu tư và vốn mà nhà đầu tư đi vay, kể cả vay của dân cư nước nhận đầu tư.

Chúng tôi cho rằng, quan điểm thứ hai phù hợp hơn trong điều kiện hiện nay.

*Quan hệ quản lý.* Dù nhà FDI hoạt động bằng nguồn vốn tự có hay nguồn vốn đi vay, về mặt pháp lý họ phải chịu trách nhiệm bảo toàn và phát triển nguồn

vốn của mình. Chính vì thế, các nhà FDI là người chủ hoặc đóng vai trò quan trọng trong công tác điều hành, quản lý doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, cùng với việc tách quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn là việc tách rời chủ sở hữu doanh nghiệp với chủ kinh doanh. Ngày càng có nhiều nhà đầu tư thuê giám đốc điều hành hoạt động của doanh nghiệp của mình tại các nước nhận đầu tư. Thông qua hoạt động đó, nhà kinh doanh vẫn bảo tồn được quyền sở hữu vốn của họ, đồng thời, những giám đốc điều hành, đội ngũ cán bộ quản lý tiếp thu được kỹ năng điều hành sản xuất kinh doanh hiện đại.

*Quan hệ phân phối.* Phân phối trong kinh tế có vốn FDI thực hiện theo nguyên tắc của kinh tế thị trường, đó là phân phối dựa vào **sở hữu nguồn lực**. Theo nguyên tắc này, nhà đầu tư có vốn họ thu được lợi nhuận, nhà nước là chủ sở hữu đất đai, thì thu được địa tô, người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn FDI nhận được tiền công.

### **1.1.2. Chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

#### ***1.1.2.1. Khái niệm chính sách***

Khoa học nghiên cứu về chính sách chưa có một định nghĩa hay khái niệm thống nhất về "chính sách", còn đang được hiểu theo nhiều cách khác nhau.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995) chính sách được hiểu là "những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ; chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Muốn định ra chính sách đúng phải vừa căn cứ vào tình hình thực tiễn trong từng lĩnh vực, từng giai đoạn, phải vừa giữ vững mục tiêu chung, phương hướng được xác định trong đường lối nhiệm vụ chung vừa linh hoạt vận dụng trong điều kiện cụ thể [54.Tr.475].

Các chính sách có thể được đề ra và thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau: chính sách của chính phủ, chính sách của chính quyền địa phương, chính sách

của một bộ, chính sách của một tổ chức đoàn thể, chính sách của một doanh nghiệp... Tuy nhiên, trên thực tế, thuật ngữ “chính sách” chủ yếu được dùng với ý nghĩa là do các cơ quan hay các cấp chính quyền trong bộ máy nhà nước ban hành. Những chính sách này có mục đích nhằm giải quyết các vấn đề có tính chất cộng đồng và thường được gọi là chính sách công.

Chính sách công là một chuỗi các quyết định hoạt động của Nhà nước nhằm giải quyết một vấn đề đang đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội theo mục tiêu xác định.

Chính sách Kinh tế - xã hội theo nghĩa rộng. Theo Giáo trình Chính sách Kinh tế - xã hội của Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Kinh tế quốc dân cho rằng "Chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các quan điểm tư tưởng phát triển, những mục tiêu tổng quát và những phương thức cơ bản để thực hiện mục tiêu phát triển đất nước".[46.Tr 21].

Chính sách Kinh tế - xã hội theo nghĩa hẹp có nhiều khái niệm khác nhau. Giáo trình Chính sách Kinh tế - xã hội của Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Kinh tế quốc dân cho rằng "Chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tác động lên các chủ thể kinh tế - xã hội nhằm giải quyết vấn đề chính sách, thực hiện những mục tiêu nhất định theo định hướng mục tiêu tổng thể của đất nước" [46.Tr 25].

Từ một số điểm chung của các khái niệm trên và thực tiễn cho rằng, chính sách kinh tế - xã hội (hay còn gọi là chính sách công) hiểu theo nghĩa rộng đó là tổng thể các quan điểm tư tưởng phát triển, những mục tiêu tổng quát và những phương thức cơ bản để thực hiện mục tiêu phát triển đất nước. Theo nghĩa hẹp, chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các quan điểm, với công cụ, phương tiện, biện pháp, kỹ thuật mà nhà nước sử dụng để tác động tới các đối tượng, các khách thể quản lý, theo đuổi những mục tiêu đã định trong một khoảng thời gian xác định. Như vậy, chính sách bao hàm năm yếu tố cấu thành: (1) chủ thể chính sách với hệ quan điểm chỉ đạo; (2) mục tiêu của chính sách; (3) các nguồn lực thực thi chính sách; (4) môi trường của chính sách và (5) các đối tượng liên quan đến chính sách.

### **1.1.2.2. Khái niệm chính sách đối với kinh tế có vốn FDI**

Cũng như khái niệm “chính sách” nói chung, đến nay chưa có một định nghĩa hay khái niệm chuẩn mực nào về chính sách kinh tế có vốn FDI. Nội hàm của khái niệm “chính sách kinh tế có vốn FDI” hẹp hơn khái niệm “chính sách kinh tế - xã hội” vì chính sách kinh tế có vốn FDI chỉ là một bộ phận trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Trên thực tế, không có một văn bản pháp lý nào phản ánh trọn vẹn hay được coi là toàn bộ chính sách kinh tế có vốn FDI của một quốc gia. Chính sách kinh tế có vốn FDI bao gồm cả một hệ thống các chính sách, biện pháp, công cụ mà Nhà nước sử dụng để điều chỉnh các hoạt động của lĩnh vực FDI. Chính sách kinh tế có vốn FDI mang tính chất tổng hợp và có quan hệ hữu cơ với nhiều chính sách về nhiều lĩnh vực khác nhau, như: Chính sách đảm bảo đầu tư, chính sách thuế, chính sách lao động, chính sách xuất nhập cảnh, chính sách ngoại thương, chính sách đối ngoại... Phạm vi tác động ảnh hưởng của chính sách kinh tế có vốn FDI cả trong phạm vi quốc gia, và cả các tổ chức, cá nhân người nước ngoài.

Trên cơ sở quan niệm lý thuyết phổ biến về chính sách kinh tế - xã hội, đặc điểm khách thể tác động của chính sách, các yếu tố liên quan đến hành động đầu tư... có thể hiểu: *Chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là tổng thể các tư tưởng, quan điểm, các biện pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI trong một thời gian nhất định, nhằm đạt được các mục tiêu theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*

### **1.1.2.3. Đặc điểm của chính sách đối với kinh tế có vốn FDI**

***Thứ nhất, về mục tiêu của chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.***

Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI là sự can thiệp của nhà nước nhằm hướng tới các mục tiêu kinh tế vĩ mô ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.



Chính sách kinh tế có vốn FDI có thể mang tính dài hạn, trung hạn hay cũng có thể là ngắn hạn. Chính sách dài hạn là những chính sách được áp dụng lâu dài nhằm thực hiện mục tiêu phát triển các thành phần kinh tế, khuyến khích xuất khẩu tăng năng lực cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế...; chính sách ngắn hạn là những chính sách được áp dụng trong một khoảng thời gian ngắn (thường dưới ba năm) nhằm giải quyết những vấn đề có thể giải quyết tương đối nhanh, ví dụ: Chính sách kiểm chế lạm phát, chính sách lãi suất... Dù là chính sách ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn, tất cả các chính sách đều phải thống nhất và hướng vào thực hiện những mục tiêu chung, mục tiêu lâu dài của đất nước. Từ đặc trưng này cho thấy chính sách kinh tế có vốn FDI chỉ phù hợp trong từng giai đoạn lịch sử, cần thay đổi và hoàn thiện không ngừng.

**Thứ hai, về đối tượng tác động của chính sách.** Đối tượng tác động của chính sách kinh tế có vốn FDI là các nhà đầu tư nước ngoài, chủ yếu là tư nhân. Nhà nước thực hiện việc ban hành chính sách FDI nhằm khai thác và điều chỉnh có hiệu quả hoạt động FDI, phục vụ lợi ích chung của xã hội. Mục tiêu bỏ vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài là lợi nhuận, trong khi mục tiêu thu hút FDI của nước tiếp nhận đầu tư là hiệu quả chung về kinh tế - xã hội. Nên vấn đề đặt ra là, chính sách kinh tế có vốn FDI vừa phải tạo lập được môi trường đầu tư hấp dẫn, có lợi cho các nhà đầu tư, nhưng đồng thời phải đảm bảo hài hòa lợi ích chung của toàn xã hội. Đây là yêu cầu hết sức khó khăn và mâu thuẫn trong quá trình hoạch định và triển khai thực hiện chính sách.

Đối tượng của chính sách kinh tế có vốn FDI còn là người lao động, người tiêu dùng và môi trường sống của con người. Nhà nước phát triển kinh tế có vốn FDI nhưng phải bảo đảm hoạt động của FDI không đi ngược lại lợi ích của dân cư và xã hội.

**Thứ ba, về chủ thể của chính sách.** Chủ thể chính sách kinh tế có vốn FDI là nhà nước với hệ tư tưởng điển hình nhận thức về các kiểu can thiệp của nhà nước trong nền kinh tế thị trường phát triển FDI phục vụ chiến lược phát triển đất

nước. Nhà nước với tư cách là người đại diện, người tổ chức và quản lý toàn xã hội. Nhà nước bao giờ cũng gắn với một chế độ chính trị nhất định, chịu sự chi phối bởi đường lối chính trị, quan điểm của một hay liên minh của đảng cầm quyền. Hay nói cách khác, chính sách kinh tế có vốn FDI thể hiện chính tư tưởng, quan điểm của đảng lãnh đạo nhà nước, chịu sự chế định của các thể chế chính trị trong hoạch định và thực thi chính sách. Do vậy, chính sách kinh tế có vốn FDI dựa trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế khách quan mang tính chủ quan, phụ thuộc rất lớn vào thể chế và tổ chức bộ máy nhà nước.

***Thứ tư, về nguyên lý tác động của chính sách.*** Tác động của chính sách kinh tế có vốn FDI có thể theo 2 hướng: *Một là*, khuyến khích đầu tư. Căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhà nước thấy cần thiết phải thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực kinh tế, những địa bàn nhất định hoặc những nhu cầu quan trọng khác (khai thác tài nguyên, lao động, mục tiêu xuất khẩu hàng hóa...), từ đó đưa ra các quy định có tính chất ưu đãi, nâng đỡ, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo định hướng đó. *Hai là*, hạn chế đầu tư. Có những ngành, lĩnh vực hay địa bàn mà nhà nước xét thấy không phù hợp với các mục tiêu chung, thì nhà nước sẽ đưa ra các chính sách để hạn chế đầu tư nói chung, hạn chế FDI nói riêng.

Cơ chế tác động của chính sách kinh tế có vốn FDI tới các nhà đầu tư nước ngoài theo ba giác độ:

*Về nguyên lý tác động.* (1) chính sách kinh tế có vốn FDI tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn, sự an toàn cho các nhà đầu tư để họ quyết định đầu tư, chẳng hạn: Bảo đảm và tôn trọng quyền sở hữu cho nhà đầu tư; quyền hưởng các kết quả đầu tư; không bị quốc hữu hoá tài sản; tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn (môi trường chính trị, môi trường xã hội, hệ thống pháp luật...); (2) các biện pháp khuyến khích (hoặc hạn chế) hoạt động FDI, tức là có chính sách ưu đãi về thuế, lao động, đất đai... để hướng hoạt động đầu tư vào mục tiêu phát triển đất nước.

*Tác động theo động lực.* Về lý thuyết, chính sách công có ba cơ chế tác động truyền thống vào đối tượng: kinh tế, hành chính và tâm lý. Chính sách kinh tế có vốn FDI cũng bao gồm ba nhóm biện pháp tác động: (1) các biện pháp kinh tế là sử dụng các công cụ đòn bẩy kinh tế để tác động vào lợi ích của nhà đầu tư; (2) các biện pháp hành chính - pháp luật tạo trật tự trong hoạt động FDI, tạo niềm tin cho nhà đầu tư yên tâm đầu tư; (3) các biện pháp giáo dục tuyên truyền như xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh đất nước và lĩnh vực thu hút đầu tư, cung cấp thông tin cho nhà đầu tư,...

*Tác động theo phân biệt đối xử của chính sách.* Mức độ tác động khuyến khích của chính sách kinh tế có vốn FDI khác nhau vào các nhóm đối tượng khác nhau. Hiện nay, các nước tiếp nhận đầu tư thường áp dụng ba tiêu chí chính trong phân biệt đối xử của chính sách là (1) theo ngành nghề/lĩnh vực; (2) theo địa bàn; (3) theo quy mô.

### **1.1.3. Căn cứ khoa học của việc xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI**

Để xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI, trong quá trình hoạch định, chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư phải dựa trên những cơ sở khoa học và thực tiễn nhất định.

#### **1.1.3.1. Kinh tế có vốn FDI là một chủ thể kinh tế vận động theo các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường.**

➤ *Quy luật xuất khẩu tư bản* . Ngày nay, dòng vốn FDI là dòng vốn từ nước khác chảy vào nền kinh tế nội địa, thực chất đó là dòng xuất khẩu tư bản (XKTB) theo học thuyết của V.I.Lenin. Nhưng không phải dòng XKTB nào cũng hình thành kinh tế có vốn FDI, chỉ có tư bản hoạt động, dưới hình thức xuất khẩu trực tiếp. Đó là, nhà tư bản đưa máy móc, thiết bị, công nghệ, kinh nghiệm quản lý kinh doanh,... và tiền vốn ra nước ngoài đầu tư xây dựng nhà máy, thuê lao động, tổ chức sản xuất kinh doanh để thu được lợi nhuận mới hình thành kinh tế có vốn FDI.

Một số lý thuyết kinh tế mới như lý thuyết sản phẩm cận biên của vốn giảm dần dẫn đến FDI. Về bản chất, lý thuyết này lý giải nguyên nhân của FDI nhằm mục tiêu đảm bảo lợi nhuận cận biên cho vốn. Nói cách khác, nguyên nhân FDI theo thuyết này trực tiếp là lợi nhuận của vốn đầu tư.

➤ *Quy luật tiết kiệm là động lực trực tiếp thúc đẩy FDI.*

Tiết kiệm là một yêu cầu kinh tế trong các phương thức sản xuất ở mọi quốc gia. Không phải ngẫu nhiên mà ở nhiều quốc gia, chính phủ đều đặt vấn đề tiết kiệm và tích cực tìm các giải pháp thực hành tiết kiệm. Có nước xây dựng thành luật lệ như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản. Có nước quy định thành chính sách quốc gia như Indonexia, Việt Nam.

Mỹ là nước giàu có bậc nhất trên thế giới nhưng cũng là nước thực hiện tốt nhất vấn đề tiết kiệm. Nhà nước đã ban hành đạo luật tiết kiệm cách đây hơn 30 năm. Với một số lĩnh vực quan trọng và nguồn lực khan hiếm, nhà nước đã quy định mức độ tiết kiệm cho sản xuất. Ở Mỹ, 60% các bao bì bằng giấy, 80% bằng gỗ được thu hồi tái sinh, 56 % kim loại tái sinh trong sản xuất thép. Riêng trong ngành chế biến kim loại quý hiếm nhờ áp dụng các phương pháp tinh luyện hiện đại đã tận dụng được hàng tỷ đô la chất có ích mà trước đây bằng công nghệ cũ đã thải bỏ.

Nhật Bản là nước rất nghèo về tài nguyên thiên nhiên. Chiến lược tiết kiệm của Nhật Bản trước hết nhằm vào giáo dục ý thức của con người. Có thể nói ý thức tiết kiệm được hình thành từ tuổi cắp sách tới trường và trở thành máu thịt của người dân Nhật Bản. Hướng tiết kiệm của Nhật Bản nhằm vào năng lượng và kim loại quý, hiếm. Trong vòng 10 năm gần đây, lượng kim loại tiêu hao cho 1 đơn vị công suất trong ngành chế tạo máy thiết bị đã giảm đi 30%. Năng lượng tiết kiệm hàng năm là 12 đến 15% so với khối lượng sử dụng.

Quốc đảo nhỏ bé Singapore là nước công nghiệp mới. Quốc gia này tiết kiệm cũng được đặt lên hàng đầu. Chỉ tiêu tiết kiệm được ghi trong chương trình công tác của các cơ quan nhà nước, trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của các

doanh nghiệp. Tài nguyên, đất đai và năng lượng được tiết kiệm triệt để. Hệ thống thu hồi và chế biến rác đem lại nguồn lợi hàng triệu đôla mỗi năm. Từ các phế liệu công nghiệp cơ khí được sử dụng để sản xuất các mặt hàng dân dụng có giá trị xuất khẩu đem lại nhiều nguồn lợi cho quốc gia.

Vì sao quy luật tiết kiệm là nguyên nhân thúc đẩy FDI?

Thứ nhất, tiết kiệm giúp cho các công ty FDI giải quyết được sự khan hiếm nguồn tài nguyên. Yêu cầu quy luật tiết kiệm bắt nguồn từ sự khan hiếm và ngày càng cạn kiệt các nguồn lực của sản xuất. Mục đích kinh tế của đầu tư là thu lợi nhuận; vì vậy các quyết định đầu tư phụ thuộc vào nhu cầu của sản phẩm đó trên thị trường trong và ngoài nước do đầu tư sản xuất ra và những chi phí về lãi suất, thuế,... ảnh hưởng đến đầu tư. Qui mô đầu tư phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ cũng như khả năng cạnh tranh của sản phẩm đó trên thị trường.

Xu hướng chung là các nguồn lực, trước hết là các nguồn tài nguyên khan hiếm, trong khi đó nhu cầu lại không ngừng tăng lên. Con đường hiệu quả để tiết kiệm tài nguyên của một đất nước là làm sao tìm được nguồn tài nguyên dồi dào ở các nước, mà do những điều kiện nào đó chưa được khai thác để thực hiện việc sản xuất và cung ứng sản phẩm cho thị trường. Do vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của các quốc gia rất khác nhau nên tài nguyên thiên nhiên cũng rất khác nhau. Trong khi đó có nhiều sản phẩm quan trọng nước nào cũng có nhu cầu như dầu, kim loại, gỗ... Vì vậy, nhu cầu đầu tư ra nước ngoài để đảm bảo cung cấp ổn định nguồn nguyên liệu tài nguyên nảy sinh từ sớm.

*Thứ hai, tiết kiệm làm giảm chi phí kinh doanh cho nhà ĐTNN như tiết kiệm được tiền công, giảm chi phí vật chất cũng như chi phí giao dịch.* Tiết kiệm theo Marx khẳng định chung qui là tiết kiệm thời gian lao động. Trong nền kinh tế thị trường, nếu không tính đến quy luật giá trị, các quyết định được đưa ra sẽ dẫn tới thất bại. Quy luật giá trị đòi hỏi chi phí sản xuất phù hợp với những chi phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra sản phẩm. Quy luật giá trị khuyến

khích giảm chi phí sản xuất, nên vận dụng tốt quy luật giá trị, thì tiết kiệm được chi phí sản xuất.

Như ta đã biết, thời gian lao động của xã hội được chia thành hai phần thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư. Nếu tiết kiệm, rút ngắn thời gian lao động cần thiết sẽ làm tăng lao động thặng dư. Do sự “bùng nổ” của khoa học công nghệ cho phép con người ngày càng cần ít thời gian hơn để sản xuất ra một khối lượng tư liệu tiêu dùng cần thiết cho bản thân, trên cơ sở đó làm tăng thời gian lao động thặng dư cả về phương diện tuyệt đối và tương đối. Từ đó, con người tìm mọi cách để cải tiến điều kiện làm việc, tổ chức và phân công lao động hợp lý để tăng năng suất lao động xã hội.

Yêu cầu tiết kiệm đòi hỏi người ta phải tính toán chi phí kinh doanh, trong đó có chi phí về tiền công lao động. Điều đó thúc đẩy các xí nghiệp triển khai hoạt động kinh tế ở nước ngoài. Dạng đơn giản nhất là các xí nghiệp chế tạo triển khai hoạt động sản xuất ở những nơi có tiền công thấp. Đối với các ngành cần nhiều lao động, việc sử dụng lao động với tiền công rẻ là rất quan trọng, (ví dụ sản xuất, gia công giấy dếp, dệt...) vì nhờ đó chi phí sản xuất có thể giảm đi một cách đáng kể.

➤ *Quy luật lợi nhuận*: Về bản chất của khu vực kinh tế có vốn FDI, đến nay còn nhiều ý kiến khác nhau. (1) Loại ý kiến thứ nhất cho rằng, FDI là bóc lột người lao động, bóc lột quốc tế của nhà đầu tư đối với các nước nhận đầu tư. Luận điểm này xuất phát từ quan niệm bóc lột trong các tác phẩm kinh điển của V.I. Lenin. (2) Loại ý kiến thứ hai cho rằng, FDI là quan hệ hợp tác kinh tế mà hai bên, nhà đầu tư và nước nhận đầu tư cùng có lợi.

Lý giải vấn đề này là khá phức tạp, vì nó thuộc phạm vi một nghiên cứu khác. Trong phạm vi nghiên cứu, Luận án cho rằng *cần có sự tiếp cận mới về lợi nhuận*

*Thứ nhất, lợi nhuận là động lực thúc đẩy hoạt động FDI nói riêng, thúc đẩy hoạt động kinh doanh nói chung.* Đồng thời, lợi nhuận còn là thước đo của hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu không có lợi nhuận, không thu được lợi nhuận thì không còn hoạt động kinh doanh. Do vậy, kinh doanh và lợi nhuận là thống nhất, còn hoạt động kinh doanh thì còn phạm trù lợi nhuận.

Lý thuyết về lợi nhuận trên đây đang được thực tiễn chứng minh là đúng. Trong thực tế không hiếm trường hợp hai doanh nghiệp có cùng nguồn lực như nhau, lực lượng lao động như nhau, máy móc thiết bị như nhau, cùng lượng vốn kinh doanh và cùng sản xuất kinh doanh một mặt hàng giống nhau, thậm chí cùng đặt trên một địa điểm thuận lợi như nhau, nhưng có doanh nghiệp kinh doanh có lãi, có doanh nghiệp bị phá sản. Điều này phụ thuộc vào năng lực tổ chức, quản lý của nhà kinh doanh.

*Thứ hai, ngay cả khi chúng ta phủ nhận lý thuyết lợi nhuận hiện đại của phái cận biên, chỉ coi lợi nhuận do lao động của người công nhân tạo thành, thì bây giờ vấn đề cũng có sự biến đổi. Trong điều kiện mới, hoạt động FDI phụ thuộc vào luật pháp của nước nhận đầu tư và phải tuân theo thông lệ quốc tế.*

Nếu như trong thời kỳ trước đây, khi chủ nghĩa thực dân còn thống trị trong quan hệ quốc tế, các nhà FDI mặc sức vơ vét tài nguyên, vắt kiệt sức người lao động ở các nước thuộc địa để thu lợi nhuận, thì ngày nay, trong thế giới hiện đại, các quốc gia có chủ quyền, có hệ thống luật pháp của mình, FDI trong bối cảnh như vậy cũng bị giới hạn bởi khuôn khổ luật pháp của nước nhận đầu tư. Hơn nữa, thông lệ quốc tế cũng không cho phép nhà FDI mặc sức vơ vét tài nguyên, vắt kiệt sức lao động của nước nhận đầu tư để thu lợi nhuận.

Chính vì thế, việc nhà đầu tư thu được lợi nhuận nhiều hay ít phụ thuộc không chỉ vào việc sử dụng tài nguyên, lao động như thế nào, mà còn phụ thuộc vào quan hệ đàm phán hợp đồng giữa nhà FDI với nước nhận đầu tư. Thông thường đó là quan hệ bình đẳng, hợp tác, hai bên cùng có lợi. Nếu thái quá, quan hệ FDI không thể thực hiện được.

*Thứ ba, lợi nhuận là công cụ thực hiện mục tiêu của các nhà đầu tư.*

Như đã phân tích ở trên, FDI là đầu tư của tư bản ra nước ngoài của các thực thể kinh tế kéo dài đầu tư trong nước vượt khỏi biên giới quốc gia hình thành TNCs hoặc MNCs với mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao. Sự vận động khách quan này chịu sự tác động của các quy luật khách quan của nền kinh tế thị

trường. Do sở hữu những lợi thế cạnh tranh về vốn, công nghệ, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý, kết hợp với chính sách mở cửa nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư, thúc đẩy họ thực hiện đầu tư nhằm khai thác các nguồn lực bỏ quên để thực hiện mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận.

Thông qua hình thành TNCs không chỉ dừng lại ở góc độ là công cụ để các nhà tư bản quốc tế thu lợi nhuận, mà trở thành phương tiện để các nhà tư bản xâm nhập sâu rộng vào nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư. Hoạt động của FDI góp phần làm tăng tổng sản phẩm quốc dân của nước thực hiện đầu tư, bằng sự đóng góp của các khoản lợi nhuận do đầu tư ở nước ngoài chuyển về. Nó góp phần vào việc: mở rộng thương mại, đặc biệt là xuất và nhập khẩu trong những ngành có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế, việc làm, thúc đẩy lĩnh vực nghiên cứu và triển khai công nghệ mới của nước chủ đầu tư.

*Thứ tư, lợi nhuận là một bộ phận trong thặng dư của người sử dụng các yếu tố sản xuất.*

Theo quan điểm Mac-Lenin, lợi nhuận là lao động không công của công nhân. Vì thế, nó là sản phẩm bóc lột. Tuy nhiên, lý thuyết kinh tế hiện đại ngày nay giải thích lợi nhuận ở một phương diện rộng hơn. Theo quan điểm này, lợi nhuận được coi là thặng dư của người sử dụng các yếu tố sản xuất, hay phần trả công cho nhà kinh doanh. Luận điểm này xuất phát từ những nhà kinh tế học trường phái cận biên, mà trước hết là J. B. Clark, một nhà kinh tế học người Mỹ. Theo ông, khi nhà kinh doanh sử dụng yếu tố sản xuất để tạo ra sản phẩm, thì theo quy luật năng suất giới hạn, phần sản phẩm giới hạn được sử dụng để trả công cho yếu tố sản xuất, phần còn lại là thặng dư của người sử dụng yếu tố sản xuất. Như thế, tiền lương, địa tô, lợi tức được trả theo năng suất giới hạn, phần còn lại là thặng dư của nhà kinh doanh hay lợi nhuận.

Như vậy, lợi nhuận không chỉ do lao động của người công nhân tạo ra, mà còn do các yếu tố sản xuất khác, như đất đai, tư bản tạo thành. Đó là phần thặng dư của người sử dụng các yếu tố sản xuất. Thêm nữa, việc trả công các yếu tố



sản xuất theo sản phẩm giới hạn là sòng phẳng, nhà kinh doanh không bóc lột chủ sở hữu sức lao động, không bóc lột chủ sở hữu đất đai, không bóc lột chủ sở hữu vốn. Sở dĩ nhà kinh doanh thu được lợi nhuận là do họ sử dụng một cách có hiệu quả các yếu tố sản xuất mà có.

### ***1.1.3.2. Trình độ và nhu cầu thực tiễn của nền kinh tế***

Theo quy luật sự phát triển không đồng đều, do điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và lịch sử khác nhau nên các quốc gia trên thế giới luôn ở tình trạng phát triển không đều, nhất là về kinh tế. Đặc điểm này dẫn đến sự khác biệt về nguồn lực phát triển, lợi thế so sánh, khả năng tích lũy của nền kinh tế, nhất là khả năng huy động vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý ở các nước kém và đang phát triển. Trong khi đó xu hướng hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế ngày càng đa dạng, sâu rộng. Bối cảnh đó đòi hỏi chính sách kinh tế đối ngoại nói chung, chính sách đối với kinh tế có vốn FDI nói riêng của các nước nhận đầu tư phải được hoàn thiện, vừa phải phù hợp với trình độ phát triển của mình, vừa phải nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và hội nhập quốc tế.

### ***1.1.3.3. Quan hệ giữa lợi ích quốc gia, lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài và lợi ích của người lao động***

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, mỗi quốc gia đều tìm cách để tối đa hóa lợi ích của chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu thông qua việc tham gia phân công lao động và hợp tác quốc tế. Để đạt được mục tiêu đó, các quốc gia bằng chính sách của mình khai thác nguồn lực, phát huy lợi thế để xâm nhập và mở rộng thị trường. Điều này dẫn đến sự mâu thuẫn giữa các quốc gia.

Mặt khác, nền kinh tế thế giới ngày càng trở thành chỉnh thể thống nhất, các quốc gia có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau. Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, đối với quốc gia “dư thừa” nguồn lực thì đầu tư ra nước ngoài tìm kiếm nơi đầu tư có lợi nhuận cao; đối với quốc gia “thiếu nguồn lực” tìm cách thu hút nguồn lực từ bên ngoài (thu hút FDI). Điều này dẫn đến lợi ích của các quốc gia gặp gỡ và phụ thuộc lẫn nhau.

Lợi ích của mỗi quốc gia được thực hiện trong mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI là công cụ để nước tiếp nhận đầu tư thực hiện chiến lược phát triển kinh tế của đất nước. Do vậy, hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của mỗi nước phải vừa bảo vệ lợi ích của mình, nhưng cũng phải bảo đảm lợi ích chính đáng của nhà đầu tư phù hợp với từng giai đoạn.

#### ***1.1.3.4. Xu thế hội nhập quốc tế và sự phát triển của thị trường thế giới***

Đây là đặc trưng quan trọng của nền kinh tế thế giới hiện nay. Các quan hệ kinh tế quốc dân nói chung, kinh tế có vốn FDI nói riêng gia tăng nhanh chóng về quy mô và đa dạng về hình thức, nhưng lại có biến đổi thường xuyên. Các quốc gia tham gia vào các tổ chức, các liên minh khu vực và thế giới như WB, WTO, IMF, ASEAN,... bằng việc ký các hiệp định, các cam kết đa phương hoặc song phương. Khi thế giới đi vào toàn cầu hóa, động thái chính sách của chính phủ của từng quốc gia không chỉ tác động riêng một nền kinh tế, mà chắc chắn sẽ tác động tới các nền kinh tế khác liên quan, nếu như không nói là nền kinh tế thế giới. Tác động đó tạo nên sự cần thiết khách quan cho việc phối hợp hoàn thiện chính sách kinh tế, trong đó có chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của mỗi quốc gia.

#### ***1.1.3.5. Các lý thuyết thương mại, lý thuyết đầu tư quốc tế và các lý thuyết kinh tế hiện đại***

Các lý thuyết thương mại, lý thuyết đầu tư quốc tế ra đời từ hơn 300 năm trước và ngày càng được bổ sung và phát triển phong phú theo sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Trên cơ sở đó, các lý thuyết kinh tế hiện đại cũng ra đời. Các lý thuyết kinh tế hiện đại đã tiếp cận hiện tượng kinh tế có vốn FDI ở góc độ tổng hợp về nguồn gốc, bản chất, quy luật vận động khách quan của nó và luận giải đầy đủ, trên cơ sở thực tế của quá trình hình thành và vận động phát triển của kinh tế có vốn FDI. Các lý thuyết kinh tế này là cơ sở khoa học không thể thiếu cho việc hoạch định và thực thi chính sách FDI của mỗi quốc gia.

### ***1.1.3.6. Luật pháp và các thông lệ quốc tế***

Như phân tích ở trên, toàn cầu hoá dẫn đến các quốc gia sẽ tham gia vào các tổ chức, các liên minh khu vực và thế giới bằng việc ký các hiệp định, các cam kết đa phương hoặc song phương. Khi đó, việc phối hợp hoàn thiện chính sách kinh tế, trong đó có chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của mỗi nước không chỉ bảo vệ lợi ích của mình mà phải phù hợp với các cam kết, các hiệp định song phương hoặc đa phương. Điều này sẽ quy định khi chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư hoạch định và thực thi chính sách kinh tế có vốn FDI phải trên cơ sở phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

### ***1.1.3.7. Tính lịch sử và sự thích ứng của chính sách***

Mọi chính sách đều ra đời và phát huy tác dụng tuân theo những quy luật nhất định, trong giới hạn thời gian nhất định, không có chính sách nào là vĩnh viễn. Mỗi chính sách sau khi hoạch định đưa vào thực hiện, đến một giai đoạn nhất định chính sách phát huy được vai trò, thực hiện được những mục tiêu với kết quả và hiệu lực cao. Nhưng do sự vận động không ngừng của các đối tượng dưới tác động của các quy luật khách quan và môi trường, hiệu lực của chính sách giảm dần. Để thích ứng với sự biến đổi đó, phải điều chỉnh nội dung hoặc thậm chí phải thay thế bằng chính sách mới thích hợp với điều kiện mới. Vì vậy, nhà nước phải hoàn thiện và cho ra đời chính sách mới thay thế chính sách cũ.

Chính sách nói chung, chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng là sản phẩm sáng tạo của chính phủ trên cơ sở nhận thức khách quan nhưng mang tính chủ quan về hiện tượng kinh tế này. Vì vậy, chính sách có thể có tầm nhìn dài hạn hoặc ngắn hạn trên cơ sở dự báo sự vận động của đối tượng để thực hiện mục tiêu, dẫn đến những bất cập của chính sách hiện hành và thực tế phát triển của nền kinh tế.

Hơn nữa, trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia từng giai đoạn thường có sự điều chỉnh mục tiêu cho phù hợp với bối cảnh thực tế, chẳng hạn như dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn

cầu hiện nay buộc chính phủ các nước phải điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng và phát triển. Theo đó, chính sách của chính phủ cũng phải thay đổi cho phù hợp.

Trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế thế giới các quan hệ kinh tế - chính trị - ngoại giao giữa các quốc gia với nhau, giữa mỗi quốc gia và các tổ chức quốc tế... có những chuyển đổi nhanh chóng như xu hướng tự do hoá thương mại; xu hướng bảo hộ mậu dịch; các xu hướng khác: Bùng nổ khoa học - công nghệ; nền kinh tế thị trường trên qui mô toàn cầu;... đòi hỏi các chính phủ phải điều chỉnh chính sách cho phù hợp.

#### **1.1.4 Sự cần thiết hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI**

Kinh tế có vốn FDI có thể ảnh hưởng tới tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và xã hội của một đất nước. Tuy nhiên, đối với các nước ĐPT như Việt Nam, kỳ vọng lớn nhất của việc thu hút và phát triển kinh tế có vốn FDI chủ yếu là nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Kỳ vọng này được thể hiện trong tư tưởng của các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách với 3 lý do chính:

1) FDI góp phần làm tăng thặng dư của tài sản vốn, góp phần cải thiện cán cân thanh toán nói chung và ổn định kinh tế vĩ mô.

2) Các nước đang phát triển thường có tỷ lệ tích lũy vốn thấp. Vì vậy, FDI được coi là một nguồn vốn quan trọng để bổ sung đầu tư trong nước nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

3) FDI tạo cơ hội cho các nước nghèo tiếp cận công nghệ tiên tiến hơn, dễ dàng chuyển giao công nghệ hơn, thúc đẩy quá trình phổ biến kiến thức, nâng cao tác dụng lan toả của FDI, góp phần làm tăng năng suất của các doanh nghiệp trong nước và cuối cùng là đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nói chung.

Nhận thức được tầm quan trọng của ĐTNN đối với chiến lược phát triển của đất nước, nhiều nước đã sử dụng các chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên để phát triển khu vực kinh tế này. Sự cần thiết hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI xuất phát từ:

*Thứ nhất*, là công cụ quản lý, biện pháp tác động của nhà nước vào kinh tế có vốn FDI để điều tiết, hướng hoạt động FDI phục vụ mục tiêu phát triển của đất nước dựa trên cơ sở nhận thức vận dụng các quy luật kinh tế khách quan mang tính chủ quan. Như phân tích về những tác động tích cực của FDI, chính sách kinh tế có vốn FDI sẽ góp phần thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, kết hợp với nguồn lực trong nước, phân bổ và sử dụng có hiệu quả; điều chỉnh mối quan hệ giữa các loại hình đầu tư, các hình thức đầu tư cụ thể, mối quan hệ giữa các ngành và các vùng lãnh thổ trong thu hút FDI.

*Thứ hai*, là bộ phận cấu thành trong hệ thống các chính sách nhà nước nhằm các mục tiêu chiến lược, sách lược phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vừa phát huy những tác động tích cực của FDI, nhưng đồng thời góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực, cao hơn là khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường, như sự bất ổn định, tình trạng độc quyền, phân hoá giàu nghèo, bất công... Hay nói cách khác là thực hiện chức năng điều tiết của nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

*Thứ ba*, Chính sách kinh tế có vốn FDI góp phần khuyến khích phát triển. Như phân tích ở trên, chính sách đảm bảo vốn đầu tư tạo cho các nhà đầu tư yên tâm, tin tưởng vào sự đảm bảo không bị quốc hữu hoá tài sản và vốn đầu tư. Chính sách kinh tế có vốn FDI tạo điều kiện thu hút nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng đặt các doanh nghiệp trong nước đứng trước thách thức cạnh tranh mới. Nó đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải tự hoàn thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh để đứng vững và phát triển. Chính sách kinh tế có vốn FDI còn khuyến khích hoặc hạn chế dòng vốn đầu tư vào trong nước hoặc dòng vốn đầu tư ra nước ngoài. Do vậy, chính sách đối với kinh tế có vốn FDI tác động lớn đến sự gia tăng hay giảm sút của lượng vốn ĐTNN và đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận đầu tư.

*Thứ tư*, chính sách đối với kinh tế có vốn FDI chỉ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước hướng tới mục tiêu chiến lược trong dài hạn. Thực

tiền phát triển của nền kinh tế quốc dân; xu hướng vận động và bối cảnh nền kinh tế có thay đổi,... sẽ đặt ra những vấn đề mà chính sách cần thiết phải hoàn thiện cho phù hợp.

Tóm lại, chính sách đối với kinh tế có vốn FDI là sản phẩm nhận thức chủ quan của con người nên chính sách có độ trễ; mặt khác chính sách cũng có tính tiên phong dẫn dắt. Do vậy, chính sách đúng có tác động tích cực (nhận thức, tự giác); ngược lại chính sách sai có tác động tiêu cực kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế.

## 1.2 CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN FDI: CÁC BỘ PHẬN CƠ BẢN CẤU THÀNH, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

### 1.2.1. Các bộ phận cơ bản cấu thành hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn FDI

Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI thể hiện với nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc trình độ phát triển của nền kinh tế và thể chế chính trị của mỗi nước. Mặc dù là đa dạng, nhưng chính sách đối với kinh tế có vốn FDI bao gồm một hệ thống các chính sách được quy định thông qua nhiều văn bản pháp luật khác nhau, đảm bảo tính thống nhất theo định hướng mục tiêu chung về chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước.

Để phát triển kinh tế có vốn FDI, nước nhận đầu tư sử dụng các chính sách để thu hút và khuyến khích hoạt động FDI. Luận án sẽ nghiên cứu chính sách đối với kinh tế có vốn FDI nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững theo các nội dung cơ bản: *chính sách về đảm bảo tăng trưởng kinh tế, chính sách về đảm bảo xã hội và chính sách về bảo vệ môi trường.*

#### 1.2.1.1. Chính sách về đảm bảo tăng trưởng kinh tế

*Thứ nhất, chính sách đảm bảo đầu tư, cơ cấu đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư.*

- Trong quá trình thu hút và phát triển khu vực kinh tế có vốn FDI, đảm bảo sở hữu cho các nhà ĐTNN luôn là vấn đề được đặt ra hàng đầu đối với các

nước nhận đầu tư. Các nước nhận đầu tư phải có những quy định cụ thể để đảm bảo quyền sở hữu về vốn và tài sản đầu tư của các nhà ĐTNN, đảm bảo về quyền không tước đoạt, sung công hay quốc hữu hoá đối với tài sản hợp pháp của các nhà đầu tư để các nhà đầu tư có thể yên tâm khi đầu tư.

Đảm bảo đền bù trong trường hợp tài sản của nhà đầu tư bị phá huỷ do những xung đột, khủng bố trong nội bộ nước đó; những thiệt hại của nhà đầu tư liên quan đến rủi ro chính trị.

Thực hiện chính sách này, các nước chủ nhà thường quy định trong những văn bản pháp luật cao nhất của đất nước như Trung Quốc và Việt Nam có quy định trong hiến pháp và thực hiện ký kết các hiệp định đảm bảo đầu tư với các nước đầu tư. Hiệp định này bao gồm nội dung cơ bản về không quốc hữu hoá, tịch thu tài sản của các nhà đầu tư, bồi thường đầy đủ những thiệt hại về tài sản của họ trong trường hợp tài sản bị trưng dụng vào mục đích công cộng, cho phép các nhà đầu tư được tự do di chuyển lợi nhuận, vốn đầu tư và các tài sản khác ra khỏi biên giới sau khi làm đủ các nghĩa vụ tài chính đối với nước nhận đầu tư.

Tuy nhiên, bên cạnh khuynh hướng tự do hoá về đầu tư, các nước nhận đầu tư thường không muốn các công ty nước ngoài sở hữu vốn quá lớn so với đầu tư trong nước. Vì vậy, các nước nhận đầu tư đã đưa ra những chính sách quy định các mức sở hữu vốn đối với các nhà ĐTNN. Các quy định về mức góp vốn tùy thuộc vào quan điểm, mục tiêu của mỗi nước và thường thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của nước nhận vốn đầu tư.

Mục đích của chính sách này nhằm chủ động kiểm soát các hoạt động của các nhà ĐTNN, điều chỉnh hài hoà giữa ĐTNN và đầu tư trong nước. Chính sách sở hữu ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn hình thức đầu tư của các nhà ĐTNN.

Đối với nhiều nước, mức sở hữu của ĐTNN thường bị hạn chế trong các lĩnh vực đầu tư nhạy cảm, như: dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông và các lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng. Ví dụ như ở Hàn Quốc mức sở hữu 100% chỉ cho phép trong một số trường hợp cụ thể; Trung Quốc

trong thời gian đầu mở cửa thu hút ĐTNN đã không cho phép các nhà ĐTNN được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài; ở Malaysia, hình thức sở hữu 100% vốn nước ngoài chỉ được áp dụng đối với lĩnh vực có xuất khẩu trên 80% sản phẩm; Singapore thì không hạn chế mức độ sở hữu của nhà ĐTNN; Việt Nam còn hạn chế hình thức 100% vốn nước ngoài trong một số lĩnh vực như bưu chính, viễn thông, ngân hàng.

- Mục tiêu của chính sách thu hút FDI không chỉ nhằm hướng tới thu hút được vốn, công nghệ, phương pháp quản lý tiên tiến mà còn nhằm phục vụ nhiều mục tiêu chung quan trọng khác như phát triển các ngành kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, có vai trò cốt lõi trong chiến lược phát triển kinh tế... Vì thế, trong chính sách thu hút FDI của các quốc gia đều phải có định hướng thu hút FDI, hay nói cách khác là chính sách về cơ cấu đầu tư. Đó là việc xác định rõ những ngành, lĩnh vực, địa bàn cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tự do đầu tư; những ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư có điều kiện; những ngành, lĩnh vực, địa bàn cấm đầu tư. Chính sách cơ cấu đầu tư có liên quan mật thiết với mức độ mở cửa thị trường, tự do hóa đầu tư, sự bảo hộ sản xuất trong nước. Đồng thời, mỗi khu vực, mỗi nước đầu tư lại có những thế mạnh riêng về tiềm lực vốn, công nghệ cũng như trình độ quản lý nên cần phải có chính sách về cơ cấu đối tác đầu tư. Nhìn chung, chính sách về cơ cấu đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phụ thuộc vào mức độ mở cửa, hội nhập của nền kinh tế và trình độ phát triển của nước nhận đầu tư. Chính sách này gồm có chính sách về khu vực đầu tư và lĩnh vực đầu tư. Trong chính sách này cần xác định rõ những địa bàn, những ngành và lĩnh vực mà nhà đầu tư nước ngoài được tự do đầu tư; những ngành, lĩnh vực đòi hỏi một số điều kiện nhất định khi đầu tư và những địa bàn, lĩnh vực được khuyến khích, hạn chế hoặc cấm đầu tư. Chính sách cơ cấu đầu tư cần đa dạng hoá các loại hình đầu tư và những loại hình đầu tư này có phù hợp với các nhà ĐTNN hay không?



Việc quy định chính sách, cơ cấu đầu tư liên quan mật thiết với mở cửa thị trường, bảo hộ sản xuất cũng như các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại quốc tế (TRIMs).

- Nhằm lành mạnh hoá và tăng tính hấp dẫn để thu hút FDI, chính phủ các nước bằng các công cụ chính sách cải thiện môi trường đầu tư theo hướng ngày càng minh bạch, thông thoáng, như: Quy định về thủ tục hành chính đối với các nhà ĐTNN; các quy định về thủ tục hành chính liên quan đến các nhà đầu tư như thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đầu tư; các quy định về quản lý đối với hoạt động của các nhà ĐTNN trước và sau khi được cấp giấy phép. Chính sách xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng như hệ thống đường giao thông, sân bay, cảng biển, kho, bến bãi... nếu như được phát triển tốt, đồng bộ có tác động rất lớn tới hành vi quyết định đầu tư cũng như quá trình hoạt động của dự án; Hệ thống cung ứng dịch vụ điện, nước, vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, dịch vụ tư vấn tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và nhiều dịch vụ khác như y tế, giáo dục, giải trí... có chất lượng cao, khả năng đáp ứng nhanh, đầy đủ, chi phí thấp là yếu tố rất hấp dẫn các nhà đầu tư vì nó trực tiếp và gián tiếp liên quan đến chi phí đầu vào, tức là ảnh hưởng đến lợi nhuận thu được của nhà đầu tư. Ở nhiều nước ĐPT, việc xây dựng các KCN, khu CNC cũng tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nhanh chóng tiếp cận được địa điểm đầu tư, thuận lợi trong việc liên kết giữa các loại hình doanh nghiệp, loại hình kinh doanh với nhau.

Ngoài ra, cần chú ý tới hệ thống các văn bản pháp luật, pháp quy liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động FDI. Hệ thống văn bản pháp luật nếu đầy đủ, đồng bộ, cập nhật kịp thời, công khai, minh bạch, được phổ biến tuyên truyền tốt tới các nhà đầu tư sẽ tạo thuận lợi cho nhà đầu tư.

### ***Thứ hai, chính sách đảm bảo nguồn nhân lực.***

- Chi phí nhân công bao gồm tiền lương, chi phí bảo hiểm, tiền thưởng được các nhà đầu tư hết sức quan tâm. Các doanh nghiệp FDI bao giờ cũng muốn khoản mục chi phí nhân công thấp để có lợi nhuận cao. Trong nền kinh tế

thị trường, nhà nước có trách nhiệm ban hành quy định về mức lương tối thiểu, quy định về mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... Những quy định này của nhà nước có tác động khá mạnh tới hành vi đầu tư của các nhà đầu tư. Nếu nhà nước quy định mức lương tối thiểu thấp, quy định nghĩa vụ của người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thấp thì sẽ có tác động khuyến khích đầu tư. Trên thực tế, nhà nước sử dụng công cụ này không chỉ tạo sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư mà còn phải tính đến quyền lợi của người lao động, cũng như sức ép từ tổ chức công đoàn luôn mong muốn tăng tiền lương, tiền công cho người lao động. Do điều kiện kinh tế - xã hội, nhiều nước ĐPT áp dụng mức lương tối thiểu có sự phân biệt giữa doanh nghiệp 100% vốn trong nước với doanh nghiệp FDI. Nhưng xu hướng chung là mức lương tối thiểu ngày càng tăng lên và phải áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hình doanh nghiệp.

- Chất lượng nguồn nhân lực là một lợi thế so sánh trong thu hút FDI. Trước đây, yếu tố nguồn lao động rẻ là lợi thế so sánh thu hút các nhà đầu tư thì trong xu thế phát triển nền kinh tế tri thức ngày nay, chất lượng nguồn nhân lực nổi lên là yếu tố quan trọng, có lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI. Vì thế, các nước phải có những chính sách tác động để tạo lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực.

Để có nguồn nhân lực chất lượng cao, nhà nước phải có chính sách đào tạo ngay từ các cấp học phổ thông, đào tạo nghề, đào tạo toàn diện cả về trình độ chuyên môn, kỹ năng tay nghề, ý thức kỷ luật lao động... Nhà nước phải có định hướng và chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động, phát triển hệ thống các trường dạy nghề, các trung tâm đào tạo bậc cao. Đồng thời, đối với các dự án FDI, một số quy định liên quan khác về lao động như đình công, kỷ luật, an toàn lao động cũng được các nhà đầu tư nước ngoài hết sức quan tâm.

- *Việc tuyển dụng người nước ngoài*: Việc tuyển dụng lao động là người nước ngoài là đảm bảo lợi ích cho các bên đầu tư. Một số quy định mà thường sử dụng để quy định việc tuyển dụng người nước ngoài như:

*Quy định tổng số lao động nước ngoài không được vượt quá một mức quy định nào đó (chẳng hạn không được vượt quá 5% tổng số lao động của dự án hay ứng với mỗi một quy định dự án khác nhau lại cho phép tuyển dụng nhân công ở mức độ khác nhau).*

*Ban hành các thẻ cư trú cho lao động nước ngoài hay thẻ lao động nước ngoài cũng như những quy định về đối tượng bắt buộc phải có các thẻ đó mới được làm việc ở nước tiếp nhận đầu tư.*

*Quy định những ngành nghề cần thiết phải sử dụng lao động nước ngoài (những ngành nghề còn lại sẽ không cần thiết phải sử dụng lao động nước ngoài).*

*Quy định việc thiết kế các chương trình đào tạo để thay thế lao động nước ngoài bằng các lao động trong nước.*

### ***Thứ ba, chính sách đất đai.***

Chính sách này nhằm xác định quyền của các nhà ĐTNN trong quan hệ về sở hữu, sử dụng đất đai gồm thời hạn thuê, giá cả thuê đất; miễn giảm tiền thuê đất; vấn đề về góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Chính sách đất đai còn liên quan đến việc cho phép nhà ĐTNN được mua, bán và sở hữu bất động sản, kinh doanh bất động sản đến đâu như: xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư phát triển các khu đô thị, khu vui chơi, giải trí; kinh doanh cơ sở hạ tầng các KCN, KCX, KCNC,... Chính sách đất đai đi liền với các chính sách quản lý kinh doanh các bất động sản này.

### ***Thứ tư, chính sách công nghệ.***

- *Quyền sở hữu trí tuệ:* Là sự đảm bảo quyền sở hữu về sáng chế, nhãn hiệu thương mại cũng là một điều kiện kích thích các nhà đầu tư. Quy định này nhằm đảm bảo quyền sở hữu về phát minh, sáng chế, nhãn hiệu thương mại. Các nhà ĐTNN khi đưa công nghệ vào các nước nhận đầu tư thường rất quan tâm đến các quy định về quyền sở hữu, bản quyền vì đó là quyền lợi của các nhà đầu tư. Các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ gồm: Nước sở tại có luật bảo hộ nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và sáng chế không? Những nội dung nào được bảo

hộ, thời gian bảo hộ là bao lâu? Quyền của người chủ sở hữu công nghệ, phát minh được quy định như thế nào?

+ Sự ưu tiên với các khoản vay chính phủ: Các khoản vay hay nguồn trợ giúp từ phía chính phủ thông qua các thể chế tài chính, các quỹ tương hỗ, các công ty tài chính, các đại lý vốn và các khoản vay này được tập trung vào một số lĩnh vực mà nhà nước mong muốn phát triển (xuất khẩu, cơ sở hạ tầng, công nghệ hiện đại...).

+ Đảm bảo cho một môi trường cạnh tranh bình đẳng: Là quy định đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước với nước ngoài, giữa các nhà FDI với nhau, giữa khu vực tư nhân và công cộng...

***Thứ năm, chính sách tài chính, tiền tệ.***

- *Chính sách thuế.* Thuế là một trong những công cụ tài chính được nhà nước sử dụng với tần suất lớn để điều tiết hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác nhằm đạt nhiều mục tiêu khác nhau. Đối với các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp FDI, nhà nước sử dụng công cụ thuế để chủ động điều tiết dòng thu nhập còn lại (thu nhập ròng, lợi nhuận ròng, lợi nhuận sau thuế) của doanh nghiệp nên có tác động mạnh và trực tiếp tới các nhà đầu tư. Nhà nước sử dụng công cụ thuế để khuyến khích hoặc hạn chế FDI trên nguyên lý: (1) nhà nước áp dụng biện pháp miễn, giảm thuế với ngành, lĩnh vực, địa bàn nào cần khuyến khích đầu tư; (2) những ngành, lĩnh vực, địa bàn nào cần hạn chế đầu tư thì nhà nước có thể điều chỉnh tăng thuế. Giải pháp này thường sử dụng trong ngắn hạn hoặc trung hạn, tác động điều tiết làm cho nhà đầu tư nước ngoài sẽ có quyết định trong việc có đầu tư hay không đầu tư, mức độ đầu tư nhiều hay ít...

Để điều tiết và khuyến khích FDI, nhà nước có thể áp dụng biện pháp thông qua thuế trực thu là chủ yếu và thuế gián thu sau đây:

+ *Thuế giá trị gia tăng (VAT):* Thuế VAT được áp dụng theo từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từng loại hàng hóa khác nhau, trong đó có

thuế xuất khẩu hàng hóa. Nhà nước khuyến khích thu hút FDI thông qua việc miễn, giảm thuế xuất khẩu; đưa ra mức thuế phù hợp hoặc ưu đãi miễn, giảm với tỷ lệ nhất định trong những ngành, lĩnh vực hay địa bàn cần khuyến khích. Từ đó định hướng FDI vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn theo mục tiêu của nhà nước.

+ *Thuế tiêu thụ đặc biệt*: Thường được áp dụng đối với một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh, một số loại hàng hóa dịch vụ hay hàng hóa nhập khẩu. Khi áp dụng loại thuế này sẽ làm tăng giá cả của hàng hóa, làm giảm lượng cầu tiêu dùng, dẫn đến hạn chế sản xuất do lợi nhuận đem lại thấp và do đó nhà đầu tư sẽ không mặn mà với việc đầu tư vào lĩnh vực bị áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt. Về lý thuyết, lĩnh vực bị áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ không hấp dẫn các nhà đầu tư, nhưng trên thực tế, một số lĩnh vực bị áp dụng thuế này, các nhà đầu tư vẫn đầu tư là do lợi nhuận sau thuế vẫn có, ví dụ lĩnh vực sản xuất kinh doanh nước giải khát...

+ *Thuế xuất nhập khẩu*: Thuế xuất nhập khẩu là một công cụ được sử dụng để khuyến khích hoặc hạn chế FDI. Chẳng hạn, để khuyến khích FDI sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nhà nước thực hiện miễn, giảm thuế nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; miễn, giảm thuế xuất khẩu hàng hóa. Nhà nước còn sử dụng công cụ thuế nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước, tạo điều kiện cho các nhà sản xuất trong nước, trong đó có doanh nghiệp FDI có cơ hội bán hàng hóa với giá cao nên thu được lợi nhuận nhiều hơn.

Việc sử dụng biện pháp về áp dụng thuế nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, thậm chí cấm nhập khẩu, thực chất là chính sách bảo hộ sản xuất trong nước nhằm khuyến khích những ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu hay những ngành công nghiệp còn non trẻ chưa có khả năng cạnh tranh trực tiếp với nước ngoài. Trong giai đoạn đầu hội nhập KTQT, nhiều nước sử dụng chính sách bảo hộ như một lợi thế so sánh để thu hút FDI và nhà đầu tư nước ngoài cũng coi đó là cơ hội để đầu tư. Nhưng “cái giá” phải trả về chính sách bảo hộ cũng không

nhỏ, đó là: (1) Do bảo hộ, sản phẩm ít có tính cạnh tranh, giá sản phẩm ít bị ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu nên sẽ gây thiệt hại cho người tiêu dùng, tức là lợi ích quốc gia bị giảm; (2) Do được bảo hộ, các doanh nghiệp FDI không còn động lực phải đổi mới, nâng cao công nghệ, kỹ năng quản lý nên chẳng những làm cho hiệu quả của việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI không cao mà còn làm cho năng lực cạnh tranh của các ngành được bảo hộ sẽ yếu kém, gây thiệt hại chung cho xã hội. Trong tiến trình hội nhập KTQT, các nước phải có lộ trình giảm dần tiến tới bãi bỏ chế độ bảo hộ để tạo sự bình đẳng và thực hiện tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư.

+ *Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Là loại thuế nhà nước sử dụng để điều tiết thu nhập còn lại của doanh nghiệp nên có tác động rất mạnh đến các nhà đầu tư. Khi nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm thuế thu nhập sẽ tạo cho nhà đầu tư có lợi nhuận ròng cao hơn, nên có tác động kích thích nhà đầu tư đầu tư nhiều hơn. Mức miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thể áp dụng trong một thời hạn nhất định tùy theo từng ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư và mục tiêu thu hút FDI của nhà nước.

Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thể thực hiện dưới các hình thức: (1) Quy định ngay mức ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với những ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư được khuyến khích; (2) Áp dụng biện pháp hoàn lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp đối với những dự án đầu tư, sau khi trích nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận còn lại được sử dụng để tái đầu tư nâng cấp, mở rộng sản xuất.

+ *Ngoài ra, nhiều nước còn có những chính sách khuyến khích FDI* thông qua miễn, giảm thuế vốn, không thu thuế đối với các khoản chuyển nhượng hay phân thu được từ cổ phiếu, ưu đãi khi thực hiện chuyển nhượng vốn; Sử dụng chính sách giá như hỗ trợ đầu tư như giá đất hoặc giá thuê quyền sử dụng đất, giá lao động; Sử dụng những trợ giúp, ưu đãi về tài chính khác để khuyến khích FDI như cho phép doanh nghiệp FDI thực hiện chế độ khấu hao nhanh, được khấu trừ các chi phí hợp lý trong thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, cho phép

nhà đầu tư nước ngoài có thể góp vốn dưới hình thức tiền mặt, máy móc, nguyên vật liệu, quyền sở hữu công nghiệp; hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ, cho phép những dự án trong diện khuyến khích đầu tư được phép chuyển lỗ sang các năm sau và được đưa vào khấu trừ chi phí trong một số năm...

- *Chính sách tiền tệ* gồm: quản lý các công cụ điều hành tiền tệ như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất và tỷ giá hối đoái của một quốc gia. Chính sách tỷ giá liên quan đến các giao dịch ngoại hối hay việc đảm bảo cân đối ngoại tệ cho các doanh nghiệp FDI hoặc các dự án quan trọng mà nguồn thu chủ yếu từ đồng tiền nội tệ; việc bảo lãnh hoặc đảm bảo chuyển vốn ra nước ngoài; các quy định liên quan đến việc mở tài khoản ngoại tệ và sử dụng ngoại tệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

#### **1.2.1.2. Chính sách về đảm bảo xã hội**

*Thứ nhất, chính sách việc làm và thu nhập.* Mục tiêu thu hút FDI với nước chủ nhà là tạo cơ hội cho người lao động trong nước có việc làm, từ đó có thu nhập. Việc làm tăng, thu nhập tăng, người lao động cải thiện được đời sống, vấn đề xã hội được đảm bảo. Tuy nhiên giữa quy mô việc làm, tiền lương và lợi nhuận của doanh nghiệp luôn có mâu thuẫn. Nhà đầu tư thường muốn thu hút ít lao động và trả tiền lương thấp. Chính vì thế, Nhà nước cần có quy định trách nhiệm của chủ đầu tư về lao động và tiền lương.

*Thứ hai, các chính sách về an sinh xã hội.* Trong điều kiện kinh tế thị trường, người lao động làm việc trong các doanh nghiệp cần được hưởng các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản trợ cấp khác. Vì thế, việc kiểm tra, giám sát thực hiện các chính sách an sinh xã hội là nhiệm vụ của nhà nước.

#### **1.2.1.3. Chính sách về bảo vệ môi trường**

Trong quá trình hoạt động của kinh tế có vốn FDI tất yếu tạo ra các chất thải dưới các dạng như: chất thải rắn, khí thải, nước thải công nghiệp,... có thể làm ô nhiễm môi trường. Mục tiêu của các nhà FDI là tối đa hoá lợi nhuận, để tối

thiếu hoá chi phí đầu tư, hoạt động của FDI có thể dẫn đến cố ý huỷ hoại môi trường. Nhằm bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động huỷ hoại môi trường, nhà nước ban hành chính sách bảo vệ môi trường.

Quy định về bảo vệ môi trường nhằm kích lệ hành vi có trách nhiệm đối với môi trường từ phía người tiêu dùng và các nhà sản xuất, đồng thời có tính đến các vấn đề khu vực và toàn cầu. Một số nguyên tắc chung là: Mục tiêu phát triển bền vững; Ngăn ngừa; Phí gây ô nhiễm; Khuyến khích các công nghệ thân thiện với môi trường; Khuyến khích hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường; Các đánh giá tác động môi trường là điều kiện bắt buộc đối với tất cả các dự án có thể gây ra ảnh hưởng đáng kể tới môi trường; Các đánh giá môi trường chiến lược phải được xây dựng trong tổng thể các chiến lược và trong Quy hoạch tổng thể. Điều này đặc biệt quan trọng đối với việc đánh giá tác động môi trường trong hoạt động của FDI phải bảo đảm nhằm:

- Đánh giá một cách chuyên nghiệp và kịp thời các tác động môi trường để các dự án đầu tư không bị trì hoãn hoặc bị cản trở, nhằm bảo vệ lợi ích của đất nước;
- Áp dụng luật và điều luật một cách thống nhất trên toàn quốc;
- Kiểm tra giám sát sự tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường;

### **1.2.2. Các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến việc hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI**

#### ***1.2.2.1. Tiêu chí đánh giá chính sách đối với kinh tế có vốn FDI***

Để đánh giá chính sách đối với kinh tế có vốn FDI có thể đứng trên nhiều phương diện tiếp cận. Tiếp cận chính sách với tư cách là một hệ thống chính sách, người ta có thể đánh giá thông qua các tiêu chí như đảm bảo tính khoa học, tính hiệu quả của chính sách, tính ổn định, minh bạch và công bằng, thích đáng của chính sách, tính hiệu lực của chính sách; khả năng đáp ứng yêu cầu của đối tượng chính sách.



Đứng trên phương diện tiếp cận tăng trưởng và phát triển bền vững, chúng ta có thể đưa ra hệ thống tiêu chí đánh giá chính sách như sau :

**Thứ nhất**, tác động của kinh tế có vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu của nền kinh tế quốc dân.

**Thứ hai**, tác động của kinh tế có vốn FDI đến việc làm, thu nhập và thực hiện các chính sách an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,...

**Thứ ba**, tác động của kinh tế có vốn FDI đến môi trường sinh thái.

#### **1.2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI**

##### **Thứ nhất, các nhân tố bên ngoài**

➤ *Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.*

- Trong điều kiện cạnh tranh toàn cầu sẽ dần triệt tiêu các lợi thế độc quyền, hiệu quả kinh tế sẽ là thước đo chung cho mọi doanh nghiệp, mọi quốc gia. Các nhà FDI luôn tìm đến những địa điểm đầu tư mang lại hiệu quả cao hơn. Đây vừa là cơ hội để các nước phát huy lợi thế của mình, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức trong cạnh tranh để phát triển FDI có hiệu quả. Các nước phải có những điều chỉnh chính sách kinh tế cũng như hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI phù hợp để phát huy các lợi thế cạnh tranh và thu được kết quả cao nhất trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tự do hóa thương mại và đầu tư đòi hỏi các nước tiến tới mở cửa hoàn toàn thị trường nội địa để cho hàng hóa và nhà FDI đầu tư kinh doanh ở hầu hết các lĩnh vực trên nguyên tắc tự do cạnh tranh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, từng bước hạ thấp và tiến tới loại bỏ hàng rào thuế quan và nhiều chính sách khác liên quan đến bảo hộ hàng hóa sản xuất trong nước. Theo UNCTAD (2004), có 40% các nước Châu Phi, 61% các nước Châu Á - Thái Bình Dương, hơn 50% các nước Trung và Đông Âu thực hiện đầy mạnh tự do hóa FDI.

- Tham gia hội nhập KTQT, hệ thống pháp luật cũng như chính sách đối với kinh tế có vốn FDI phải đầy đủ, đồng bộ theo hướng bình đẳng, công khai,

minh bạch, phù hợp với quy định, thỏa ước, cam kết chung của khu vực và thế giới, trong đó sân chơi rộng lớn nhất và có quy mô toàn cầu là Tổ chức Thương mại Quốc tế - WTO. Một số quy định của WTO liên quan đến FDI là:

(1) Nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa nhà FDI với nhà đầu tư trong nước; không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau.

(2) Thực hiện hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs - Trade Related Investment Measures). Theo đó, các nước không được sử dụng một số biện pháp như: Yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa; yêu cầu về cán cân thương mại; hạn chế nhập khẩu; hạn chế khả năng tiếp cận ngoại hối; hạn chế xuất khẩu.

(3) Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs - Trade Related Intellectual Property Right). Theo đó, các nước nhận đầu tư phải thực hiện bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ cho các nhà ĐTNN và đảm bảo bình đẳng giữa người nước ngoài và công dân nước sở tại đối với quyền sở hữu trí tuệ. Đây là vấn đề phức tạp đối với các nước ĐPT khi nạn hàng giả còn xảy ra phổ biến và nhiều doanh nghiệp trong nước chưa chú ý đúng mức đến điều này.

(4) Tính minh bạch trong cơ chế thị trường. Tức là, các nước tham gia WTO phải cam kết lộ trình và một số nội dung về chính sách thương mại và đầu tư, đồng thời thực hiện đúng những cam kết ấy trong quá trình thực hiện mà không được thay đổi. Các chính sách này phải minh bạch hóa bằng cách thông báo cho các bên liên quan biết những quy định, hoặc những thay đổi (nếu có).

➤ *Xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới.*

Xu hướng tự do hóa đầu tư trên phạm vi toàn cầu đã tạo ra làn sóng đầu tư trên thế giới diễn ra với quy mô, tốc độ lớn và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế thế giới. Trong mấy thập kỷ qua, xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới có những thay đổi sâu sắc về quy mô, nguồn cung cấp, địa chỉ hấp thụ và có tác động lớn tới sự phát triển kinh tế cũng như khả

năng thu hút FDI của các nước. Đón bắt được xu hướng vận động FDI trên thế giới là một nhân tố quan trọng để các quốc gia đưa ra các chính sách phát triển FDI phù hợp và đạt hiệu quả cao nhất. Nếu một quốc gia hội nhập được vào dòng chảy của FDI, thì khả năng thu hút được FDI là rất cao, sẽ có cơ hội lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm lực đủ mạnh để đầu tư vào các ngành, lĩnh vực kinh tế theo mong muốn khi tiếp nhận đầu tư. Ngược lại, một quốc gia không hội nhập được vào dòng FDI đang vận động thì cần phải có những chính sách khuyến khích nhiều hơn mới có thể thu hút được các nhà FDI.

➤ *Mức độ cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước ĐPT.*

Cuộc cạnh tranh thu hút FDI vốn đã mang tính toàn cầu và ngày càng khốc liệt, không cân sức mà ưu thế thuộc về các nước phát triển với kết quả là 3/4 tổng lượng vốn FDI toàn cầu chảy vào các nước này như đã phân tích ở phần trên, chỉ còn lại 1/4 nguồn vốn FDI còn lại dành cho hơn 100 nước ĐPT trên thế giới. Cung FDI rất hạn hẹp trong khi cầu lại rất lớn đã làm cho cuộc cạnh tranh giữa các nước ĐPT với nhau càng mạnh mẽ. Cộng vào đó, mức độ cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước ĐPT càng gay gắt thêm bởi các nguyên nhân sau:

- Các nước ĐPT đã và đang thực hiện chuyển sang kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập KTQT, nên nhu cầu về vốn để phát triển là rất lớn. Phát triển khu vực FDI không còn là vấn đề có nên hay không nên mà quan trọng là làm thế nào để phát triển khu vực FDI trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ.

- Trừ một số nước đầu mở, còn phần đông các nước ĐPT chủ yếu dựa vào những lợi thế tương tự nhau: Nguồn lao động dồi dào với giá nhân công rẻ, sản phẩm chủ yếu có nguồn gốc từ nông nghiệp và nguồn tài nguyên sẵn có... trong xây dựng và thực hiện chính sách. Vì thế, các nhà ĐTNN có nhiều sự lựa chọn về địa điểm đầu tư, làm cho các nước phải tìm cách tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn hơn từ hệ thống chính sách.

- Cạnh tranh thu hút FDI đối với các nước ĐPT không chỉ dựa vào các lợi thế truyền thống như trước đây mà quan trọng là phải có những chính sách tạo

lập môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng, phù hợp thông lệ quốc tế; cạnh tranh bằng năng lực của nền kinh tế trong xu thế phát triển nền kinh tế tri thức.

Để tăng cường khả năng cạnh tranh trong phát triển khu vực FDI, ngày càng có nhiều quốc gia, nhất là các nước ĐPT không ngừng hoàn thiện chính sách và tạo lập môi trường đầu tư theo hướng đẩy mạnh tự do hóa, cởi mở, thông thoáng và mang tính cạnh tranh cao hơn.

➤ *Môi trường kinh tế thế giới và chính sách của các nước công nghiệp phát triển.*

Môi trường kinh tế thế giới và những chính sách liên quan đến hoạt động FDI của các nước công nghiệp phát triển - nơi cung cấp nguồn FDI chủ yếu trên thế giới có ảnh hưởng sâu sắc tới khả năng phát triển FDI cũng như việc hoạch định và thực thi chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của các nước ĐPT.

Trong bối cảnh thế giới xảy ra khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng tài chính - tiền tệ như hiện nay, khủng hoảng chính trị, xã hội, xảy ra thảm họa hay dịch bệnh... đều ảnh hưởng tới khả năng phát triển FDI. Khi đó, cho dù các nước có chính sách khuyến khích FDI bao nhiêu đi chăng nữa thì tính khả thi cũng không cao. Ngược lại, nền kinh tế thế giới và khu vực tăng trưởng cao và ổn định sẽ là cơ sở quan trọng thúc đẩy giao dịch thương mại và đầu tư, tạo cơ hội tốt cho các nước ĐPT thu hút FDI. Về lĩnh vực thương mại và đầu tư quốc tế, mối quan hệ giữa hai nước càng thân thiện sẽ càng kích thích các nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư sang nhau và ngược lại, nếu mối quan hệ giữa hai nước không tốt ảnh hưởng rất lớn tới quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Các quy định - luật lệ của những tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB có ảnh hưởng tới dòng chảy FDI trên thế giới cũng như FDI vào các quốc gia.

➤ *Các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các TNCs.*

Đối tượng tác động của chính sách đối với kinh tế có vốn FDI là các nhà ĐTNN. Vì vậy, các nhà ĐTNN là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn tới kết quả cũng như chính sách phát triển FDI của các nước ĐPT. Do vậy, trong hoạch định và hoàn thiện chính sách phải xem xét, đánh giá đúng mức nhân tố này.

Thứ nhất, để cuốn hút được các nhà FDI vào đầu tư, phải biết được những nhân tố tác động đến hành vi đầu tư của nhà FDI. Để đạt được mục tiêu đầu tư cuối cùng (yếu tố quan trọng) là thu lợi nhuận cao hơn, các nhà đầu tư phải quan tâm đến hai yếu tố là: (1) Doanh thu, đó là thị trường tiêu thụ sản phẩm cả trong nước và xuất khẩu, hay nói cách khác là mức độ tăng tổng cầu do nền kinh tế tạo ra; (2) Chi phí đầu tư, gồm nhiều yếu tố liên quan: Thuế lãi vay, nếu lãi suất lớn hơn mức lợi nhuận trung bình của đầu tư thì sẽ triệt tiêu động lực đầu tư; các chi phí liên quan thành lập doanh nghiệp (thủ tục hành chính, thời gian, lệ phí...); chi phí trung gian (giao thông vận tải, thông tin liên lạc, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, tiền thuê nhân công...). Những yếu tố này giúp cho các nước muốn thu hút FDI phải có chính sách phù hợp tác động tới từng yếu tố theo hướng tích cực để thu hút các nhà ĐTNN.

Thứ hai, phải xem xét đến các yếu tố thuộc về nhà đầu tư, đó là: (1) Chiến lược đầu tư: Thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu, các TNCs không ngừng mở rộng đầu tư tới mọi khu vực trên thế giới với qui mô ngày càng lớn hơn. Ngoài những khu vực truyền thống, các TNCs đang vươn mạnh tới các khu vực mới đầy tiềm năng, nhất là các quốc gia có nền kinh mới nổi (ví dụ: Trung Quốc, Ấn Độ) nhằm tìm kiếm lợi nhuận cao hơn do giá nhân công rẻ và khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, đồng thời còn chiếm lĩnh được thị trường tiêu thụ, vượt qua hàng rào bảo hộ của nước nhận đầu tư...(2) Tiềm lực về tài chính, công nghệ, kỹ năng kinh doanh của nhà đầu tư. Xem xét các yếu tố này sẽ giúp cho các nước ĐPT có chính sách thu hút và lựa chọn các nhà đầu tư tiềm năng đáp ứng tốt nhất theo mục tiêu phát triển từng ngành, lĩnh vực hay khu vực kinh tế nhất định.

TNCs có vai trò chi phối dòng FDI thế giới ngày càng lớn. Xu thế M & A đã tạo ra đội ngũ TNCs ngày càng hùng hậu. Theo số liệu của UNCTAD, năm 2000 có khoảng 63.000 TNCs với 700.000 chi nhánh đã chi phối và kiểm soát trên 80% thương mại, 4/5 nguồn vốn FDI, 9/10 kết quả nghiên cứu chuyển giao

công nghệ toàn thế giới. TNCs cũng đóng vai trò chủ yếu trong hoạt động R&D, số chi cho hoạt động này năm 2002 khoảng 310 tỷ USD. Các TNCs đã có những tác động rất lớn tới các nước ĐPT trong việc thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư, điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng bình đẳng, tự do hóa.

***Thứ hai, các nhân tố bên trong***

➤ *Đường lối phát triển kinh tế của đảng cầm quyền.* Đường lối phát triển đất nước nói chung, đường lối phát triển kinh tế nói riêng của đảng cầm quyền có ảnh hưởng trực tiếp, toàn diện và sâu sắc tới chính sách kinh tế có vốn FDI. Định hướng chính sách tài khoá tác động quy mô huy động nguồn lực đầu tư hay thuế của nhà nước; định hướng chuyển đổi hoặc tái cơ cấu nền kinh tế hoặc định hướng chính sách đối ngoại sẽ ảnh hưởng đến chính sách FDI.

➤ *Môi trường chính trị - xã hội với nhà đầu tư nước ngoài.* Để tạo môi trường hấp dẫn thu hút FDI thì cần phải có sự ổn định về kinh tế, chính trị - xã hội. Sự ổn định về kinh tế, chính trị - xã hội thực sự có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nó giúp cho các nhà đầu tư yên tâm đầu tư lâu dài. Do vậy, chính sách phát triển FDI phải mang tính nhất quán theo hướng đẩy nhanh tiến trình tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư theo lộ trình hội nhập KTQT.

- Về đảm bảo quyền lợi tài sản cho các nhà FDI, nhà nước đảm bảo không quốc hữu hóa các doanh nghiệp FDI; cho phép tự do hồi hương lợi nhuận; nhà nước đặc biệt ưu tiên những nhà đầu tư lớn có công nghệ hiện đại, có khả năng thu hút nhiều nhân công và tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu cao. Thậm chí ở một số nước, nhà nước còn quy định cấm công nhân không được bãi công... việc quy định tỷ lệ sở hữu của phía đối tác nước ngoài trong các doanh nghiệp FDI nhằm mục đích kiểm soát một cách chủ động các hoạt động của doanh nghiệp FDI, điều chỉnh lợi ích giữa các bên trong nước và nước ngoài, khuyến khích FDI đầu tư vào các ngành, lĩnh vực theo mục tiêu thu hút của nước chủ nhà. Xu hướng chung, quy định về tỷ lệ sở hữu dần được nới lỏng, tiến tới bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp (trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia).

➤ *Đội ngũ cán bộ, bộ máy nhà nước về hoạch định chính sách và quản lý hoạt động FDI.* Hoạch định chính sách là chức năng của bộ máy nhà nước, sản phẩm tạo ra là “chủ quan” trên cơ sở nhận thức “khách quan”. Do vậy, sự hoàn thiện của chính sách phụ thuộc chủ yếu vào trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức công dân và khả năng của đội ngũ cán bộ và bộ máy hoạch định chính sách.

Quản lý nhà nước về hoạt động FDI trước hết là chức năng nhiệm vụ của nhà nước về quản lý kinh tế - xã hội, nhưng xét về phương diện chính sách thu hút FDI là công cụ tổ chức - hành chính tác động mạnh đến tâm lý của các nhà đầu tư. Nó được thể hiện:

- Thủ tục phê duyệt, cấp phép đầu tư, nếu quy định đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng, không gây phiền hà, chi phí thấp sẽ có tác động rất lớn tới nhà đầu tư, vì yếu tố này liên quan đến thời gian, chi phí, kể cả thời cơ kinh doanh của nhà đầu tư. Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc đều thực hiện giảm tối đa thủ tục đầu tư và thực hiện cơ chế “một cửa”. Trong đó, Hàn Quốc thay thế chế độ cấp phép bằng chế độ thông báo và đăng ký đầu tư; thực hiện hiện đại hóa chính phủ theo chế độ viên chức phương Tây, thực hiện tốt công tác quản lý, hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động. Thái Lan có “Trung tâm dịch vụ đầu tư” làm nhiệm vụ hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài, cung cấp thông tin, phê duyệt, cấp phép đầu tư. Trung Quốc, thực hiện phân cấp quản lý doanh nghiệp FDI từ trung ương tới các tỉnh, thành phố, khu tự trị; có biện pháp ngăn ngừa các khoản chi phí bất hợp lý cho các doanh nghiệp, nghiêm cấm các hoạt động thanh tra trái phép, thu lệ phí hoặc áp đặt thuế hay xử phạt sai quy định. Thời gian cấp phép đầu tư của Thái Lan 7 - 15 ngày, Indonesia 10 ngày, Philippin 20 ngày, Malaysia 4 - 6 tuần, Singapore 1-3 tháng.

- Thủ tục xuất nhập cảnh quy định thông thoáng, chi phí thấp sẽ có tác động thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Ngược lại, nếu như nhà nước quy định thủ tục xuất nhập cảnh chặt chẽ, chi phí cao sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài.

- Quy định về thủ tục hải quan, giải quyết tranh chấp phát sinh... cũng tác động không nhỏ tới hành vi quyết định đầu tư của nhà đầu tư.

Nói chung, các yếu tố trên phụ thuộc vào tổ chức bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động FDI và đội ngũ công chức liên quan đến lĩnh vực này. Nhiều nước quy định có một cơ quan phụ trách về hoạt động FDI, nhưng cũng có nước quy định một số cơ quan cùng phối hợp. Xu hướng chung, việc quản lý thống nhất, một đầu mối “một cửa” vẫn là tối ưu, đồng thời có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề về đất, thuế, môi trường... nhằm đẩy nhanh quá trình triển khai các dự án đầu tư. Tuy nhiên, trong nội dung quản lý nhà nước đối với FDI, nhà nước còn có chính sách bảo đảm quyền lợi người lao động, quản lý chất lượng hàng hóa đảm bảo tiêu chuẩn, chống độc quyền, không vi phạm các quy chế về văn hóa; nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng hạn; bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là biện pháp xử lý chất thải...

Ngoài ra, quản lý nhà nước còn bao gồm việc giám sát thực hiện các kế hoạch, quy hoạch của nhà nước liên quan đến các dự án FDI.

➤ *Thực trạng phát triển của nền kinh tế.* Tình hình chung của nền kinh tế quốc dân sẽ quyết định nội dung của chính sách FDI của mỗi quốc gia ở mỗi thời kỳ. Nếu nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư đang trong trạng thái tăng trưởng nóng thì chính sách FDI phải tăng liều lượng giải pháp hạn chế đầu tư. Nếu nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư đang trong trạng thái trì trệ, thì phải tăng liều lượng khuyến khích đầu tư. Tùy từng điều kiện nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư hoặc đang tăng trưởng tốt và ổn định hoặc đang phải cơ cấu lại, chính phủ cần phải có liều lượng chính sách cho phù hợp. Hay nói cách khác, hoàn thiện chính sách còn phải xuất phát từ khả năng hấp thụ vốn FDI của nền kinh tế đến đâu, để có “liều lượng” chính sách tác động điều tiết cho phù hợp.

### 1.3 KINH NGHIỆM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN FDI

Từ nghiên cứu thực tiễn quá trình hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế có vốn FDI của các nước Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia (Phụ lục 15), có thể rút ra những bài học kinh nghiệm chủ yếu sau:



### **1.3.1. Kinh nghiệm trong việc thiết kế các bộ phận chính sách nhà nước đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**

➤ *Hoạch định hệ thống chính sách phải có quan điểm nhất quán về phát triển kinh tế FDI phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước trên cơ sở quán triệt sâu sắc chủ trương hội nhập KTQT*

Kinh nghiệm Trung Quốc và các nước đã khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế có vốn FDI trong phát triển kinh tế. Sau mấy chục năm chỉ coi trọng đầu tư của nhà nước, không chú trọng FDI, tốc độ tăng trưởng kinh tế của những nước này rất chậm chạp. Nhưng cũng với một khoảng thời gian như vậy, kiên trì và nhất quán trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách phát triển kinh tế có vốn FDI những nước này, nhất là Trung Quốc đã trở thành cường quốc kinh tế, có tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thuộc hàng đầu thế giới.

Có thể nói, cho đến nay quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của các nước trong khu vực có ba giai đoạn, bao gồm: **Thu hút, Lựa chọn và Hội nhập.**

Giai đoạn 1 trong khoảng những năm 60-70 của thế kỷ XX, chính sách nhằm xây dựng môi trường đầu tư, kể cả hoàn thiện hành lang pháp lý, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, ban hành các chính sách về thuế có sức hấp dẫn các nhà ĐTNN để tăng cường thu hút FDI. Trong giai đoạn này, các nước đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hướng nội, sản xuất hàng hoá phục vụ tiêu dùng trong nước trên cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có và lực lượng lao động dồi dào, giải quyết việc làm và đời sống nhân dân, FDI đã được chủ yếu tập trung vào những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt, may, công nghiệp chế biến, khai khoáng, vv...

Giai đoạn 2, những năm 70 - 80, đẩy mạnh quảng cáo tiếp thị, giới thiệu chính sách và môi trường đầu tư của mình đến những nước có tiềm năng lớn về FDI và thu hút có lựa chọn. Trong giai đoạn này, các nước trên chuyển sang chính sách kinh tế phát triển các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu, trong khi vẫn tiếp tục phát triển các ngành phục vụ tiêu dùng trong nước.

Bên cạnh việc duy trì những ngành truyền thống sử dụng nhiều lao động như dệt, may, sản xuất da, giày, chế biến thực phẩm các nước này bắt đầu thu hút những ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao như ngành công nghiệp điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, dầu khí, hoá chất, vv...

Giai đoạn 3, từ những năm 80 - 90, chính sách định hướng một số ngành chiến lược, một vài địa điểm có tính chất chiến lược cho việc phát triển lâu dài của đất nước và cấp lãnh đạo cao nhất của đất nước trực tiếp tiếp thị đối với những công ty đa quốc gia có khả năng FDI lớn, thu hút chuyển sang hội nhập kinh tế quốc tế. Các nước trên chuyển mạnh sang chính sách hướng về xuất khẩu, tập trung thu hút đầu tư vào các ngành sử dụng công nghệ tiên tiến, có giá trị gia tăng cao như sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, lắp ráp, sản xuất phụ tùng ô tô, hoá chất, cơ khí, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều chất xám và nền kinh tế tri thức, xây dựng nền móng cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, các dịch vụ hiện đại.

Việc thay đổi chiến lược, chuyển từ sản xuất hàng tiêu dùng trong nước sang sản xuất hàng xuất khẩu, phát triển các ngành có công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến, sử dụng chất xám, có giá trị gia tăng cao diễn ra trong khoảng thời gian từ 30 - 40 năm, trong đó mỗi giai đoạn kéo dài từ 10 - 20 năm. Để phục vụ các chiến lược kinh tế trong mỗi giai đoạn, các chính phủ đã chủ động đưa ra những chính sách ưu đãi, khuyến khích về thuế đối với các ngành cần thu hút đầu tư; tăng cường vận động xúc tiến đầu tư từ các nước công nghiệp phát triển.

➤ *Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI phải sử dụng toàn diện, đồng bộ các công cụ chính sách, phù hợp với thông lệ và tập quán quốc tế.*

Kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia cho thấy, hệ thống các ưu đãi là công cụ chính sách quan trọng để các nước khuyến khích phát triển FDI, nhưng phạm vi ảnh hưởng của các công cụ này cũng hạn hẹp. Trước hết, các nhà ĐTNN luôn coi trọng sự an toàn và bảo toàn vốn của họ bỏ ra, sau đó tính đến lợi nhuận. Với mỗi nước cụ thể, thời kỳ nào môi trường đầu tư không ổn định cả về chính trị, kinh tế và xã hội được xem là những rào cản trong

khuyến khích thu hút FDI. Bài học của Thái Lan những năm vừa qua đã khẳng định, chính trị không ổn định và sự thay đổi chính sách giữa các đảng cầm quyền khác nhau sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư.

Bài học sâu sắc cho Việt Nam trong hoàn thiện chính sách phát triển FDI, tính hiệu quả của nó phải được xem xét toàn diện, không nên đơn thuần chỉ quá chú trọng vào ưu đãi với các nhà ĐTNN. Đồng thời duy trì môi trường đầu tư ổn định cả về chính trị, kinh tế và xã hội được xem là những yếu tố vô cùng quan trọng để thành công trong phát triển kinh tế có vốn FDI.

➤ *Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI phải tôn trọng các quy luật khách quan của kinh tế thị trường và thực hiện mở cửa thị trường để khuyến khích mọi hình thức đầu tư.*

Thực tiễn chính sách thu hút FDI ở các nước cho thấy, chính phủ nước nhận đầu tư không thể quyết định áp đặt đối với nhà đầu tư. Việc xem xét chọn hình thức FDI nào? đầu tư vào đâu? quy mô đầu tư bao nhiêu? quyền quyết định thuộc về nhà ĐTNN. Điều tiết hành vi của nhà đầu tư về lựa chọn hình thức đầu tư và quy mô đầu tư là chức năng của thị trường. Hơn nữa, có hai lý do để chính sách của các nước nhận đầu tư không nên can thiệp làm thay chức năng của thị trường là (1) chính phủ nước tiếp nhận đầu tư không có đủ thông tin để lựa chọn hình thức đầu tư tối ưu hơn nhà đầu tư; (2) việc cho phép hay không cho phép nhà đầu tư lựa chọn một hình thức đầu tư nào đó không có ý nghĩa quyết định trong kiểm soát nhà đầu tư. Do vậy, nhà nước chỉ nên giám sát các hình thức đầu tư vận động dưới sự điều tiết có hiệu quả của thị trường theo quy định của pháp luật. Chính vì vậy, nhiệm vụ của nhà nước là tạo khung khổ pháp lý cho các loại thị trường hoạt động có hiệu quả. Nói cách khác, công cụ chính sách đối với kinh tế có vốn FDI phải tác động cùng chiều với tác động của thị trường.

Mở cửa thị trường để khuyến khích mọi hình thức ĐTNN là bài học kinh nghiệm của các nước trên. Ở giai đoạn đầu các nước đều thực hiện chính sách hạn chế mở cửa thị trường cho FDI, là bài học cần thiết nhằm bảo vệ an ninh kinh tế và phát huy nội lực của đất nước. Nhưng đến một giai đoạn nhất định,

quy mô của các dự án FDI sẽ phụ thuộc rất nhiều vào chính sách mở cửa thị trường về hình thức đầu tư, lĩnh vực đầu tư của chính phủ. Bài học của Trung Quốc, do chính sách mở cửa thị trường theo cam kết với WTO mà nguồn vốn FDI chảy vào quốc gia này tăng vọt mấy năm gần đây. Malaysia là một trong những nước có nền kinh tế mở cửa nhất khu vực Đông Nam Á, và hiện nay đang nỗ lực tự do hóa kinh tế hơn nữa. Trong quá trình tự do hóa nền kinh tế và mở cửa hội nhập, chính sách thu hút FDI đã có sự điều chỉnh để tạo môi trường đầu tư mang tính hấp dẫn và ổn định đối với các nhà ĐTNN.

➤ *Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia và lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài; cần hướng đến sự bình đẳng hóa giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.*

Thực tế các nước cho thấy, kinh tế có vốn FDI đã đóng vai trò tích cực tạo động lực cho quá trình phát triển nền kinh tế. Tuy nhiên, hoạt động FDI vào những nước này vẫn có nhiều hạn chế. Vấn đề này liên quan đến lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ: Việc xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường từ sản xuất kinh doanh chưa được các nhà đầu tư quan tâm thích đáng; hoạt động đầu tư thường tập trung vào những địa bàn thuận lợi cho giao thông và các giao dịch thương mại, tài chính cũng như vào những lĩnh vực, những ngành đem lại lợi nhuận cao mà chưa thực sự gắn bó với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Malaysia. Nguyên nhân sâu xa xuất phát từ bản chất của các nhà đầu tư nước ngoài là tìm kiếm lợi nhuận trong kinh doanh. Trong khi ấy, với mục đích tăng cường thu hút FDI cho đầu tư phát triển, các nước không thể tránh khỏi những nhượng bộ nhất định với nhà đầu tư nước ngoài. Hệ quả tất yếu là nó để lại không ít tiêu cực làm ảnh hưởng đến chất lượng của sự tăng trưởng kinh tế mà trong đó có hiện tượng rõ nét là tình trạng ô nhiễm về môi sinh, môi trường.

Toàn cầu hoá và hội nhập KTQT là tiến tới tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư. Chính sách phát triển FDI của các nước đã tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi khuyến khích ĐTNN. Tuy nhiên, về chính sách vẫn có sự bất cập, đó là việc phân biệt, sự ưu đãi giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài

nên đã gây không ít trở ngại đối với việc thu hút FDI. Trong bối cảnh quốc tế ngày nay, môi trường cạnh tranh để thu hút FDI diễn ra quyết liệt và có ảnh hưởng tới kết quả thu hút FDI đối với các nước có nhu cầu tiếp nhận đầu tư.

Bài học cho Việt Nam là hoàn thiện chính sách cần tạo lập môi trường thực sự bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước với các nhà đầu tư nước ngoài. Nghĩa là, trong môi trường kinh doanh, các chính sách phải hướng đến sự bình đẳng hóa để khuyến khích các nhà FDI đầu tư nhiều hơn nữa vào các lĩnh vực, các ngành kinh tế, các vùng kinh tế gắn với chiến lược phát triển kinh tế chung của đất nước.

### **1.3.2. Kinh nghiệm trong việc tạo tiền đề, điều kiện thực hiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

➤ *Đường lối đối ngoại phải rõ ràng, nhất quán phù hợp với xu thế toàn cầu hoá và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.*

Toàn cầu hoá thực chất là quá trình tự do hoá thương mại. Với toàn cầu hoá, các dòng tài chính, đầu tư và thương mại di chuyển tự do trên phạm vi toàn cầu với tốc độ rất cao. Xu hướng chung là các dòng vận động này tuân thủ “luật chơi toàn cầu”, thực chất là luật chơi thị trường ngày càng tự do hoá. Theo đó, sự vận động của các nguồn lực ngày càng vượt ra khỏi sự chế ước của các quy tắc quản trị quốc gia, tức là thoát khỏi sự điều tiết nhà nước ở từng quốc gia cụ thể. Kinh nghiệm các nước thành công trong phát triển kinh tế có vốn FDI đó là thực hiện nhất quán chiến lược mở cửa thị trường trong nước để thu hút và phát triển kinh tế có vốn FDI.

Việc thay đổi chính sách, pháp luật phải cải thiện các tiền đề đảm bảo cho luật lệ được thực hiện đúng nội dung và tinh thần của luật.

➤ *Tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi có tính cạnh tranh cao, gắn với xu thế hội nhập KTQT.*

Môi trường đầu tư có vai trò quan trọng trong thu hút và phát triển kinh tế có vốn FDI. Nhìn chung, với các nước ĐPT, môi trường đầu tư được hình thành

trên cơ sở hợp thành của nhiều nhân tố. Đó là sự ổn định chính trị - xã hội, điều kiện tài nguyên thiên nhiên, kết hợp với các chính sách về: cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, nguồn nhân lực, các chính sách ưu đãi về tài chính - tiền tệ, xuất nhập khẩu... Những thập kỷ gần đây, tính cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng lớn, việc cải thiện môi trường đầu tư thông qua hoàn thiện hệ thống chính sách vừa đồng bộ, vừa linh hoạt của nhà nước sẽ có ảnh hưởng quyết định đến kết quả phát triển kinh tế có vốn FDI đối với mỗi quốc gia.

Chiến lược mở cửa thị trường trong nước để thu hút vốn FDI bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế là tất yếu khách quan. Ngày nay, thu hút để phát triển kinh tế có vốn FDI còn là sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nước không có hồi kết. Kinh nghiệm thành công và không thành công của Trung Quốc và các nước cho thấy, việc hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI phải đặt trong tổng thể phát triển kinh tế của đất nước gắn với xu thế hội nhập KTQT; khi nhà nước nhận thức đúng đắn và chính sách được hoàn thiện phù hợp thì khu vực kinh tế này sẽ phát triển bền vững và lâu dài.

Trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, các công cụ chính sách đối với kinh tế có vốn FDI không thể xây dựng, hoàn thiện được ngay từ lần đầu. Do vậy, nếu hệ thống chính sách đối với chủ thể kinh tế này được không ngừng hoàn thiện trên cơ sở các nguyên tắc nhất quán, có tầm nhìn dài hạn sẽ tạo được môi trường đầu tư ổn định, mang tính cạnh tranh, ảnh hưởng rất lớn đến thu hút ĐTNN nói chung và phát triển FDI nói riêng.

Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI dù có đúng cũng không thể áp dụng cho tất cả các thời kỳ phát triển của đất nước. Trung Quốc rất thành công trong chính sách phát triển FDI trước hết vào các vùng thuận lợi, tiếp đến phát huy tác dụng lan toả ra các vùng khác. Thái Lan cũng thành công trong việc điều chỉnh linh hoạt hệ thống chính sách ưu đãi theo mục tiêu từng thời kỳ. Do vậy, việc hoàn thiện chính sách phải linh hoạt trên cơ sở chiến lược phát triển đất nước và bối cảnh quốc tế hiện nay là toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

➤ *Xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước hoạch định và thực thi chính sách trong sạch; đẩy mạnh cải cách hành chính là một cơ sở tiền đề quan trọng cho việc hoàn thiện chính sách FDI.*

Kinh nghiệm các nước chỉ ra rằng chính sách đối với kinh tế có vốn FDI dù được hoạch định đúng đắn, nhưng nếu thiếu bộ máy nhà nước hiệu quả và đội ngũ công chức tận tụy, có trách nhiệm cao thì sự thành công sẽ hạn chế.

Kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia, cho thấy đều có chung những giải pháp hiệu quả như: Tổ chức bộ máy nhà nước quản lý FDI gọn nhẹ, có hiệu quả cao. Ở đó tại MIDA tập trung các chuyên gia đại diện của tất cả các ngành có liên quan đến hoạt động đầu tư đến làm việc thường xuyên để cùng phối hợp giải quyết mọi công việc về đầu tư. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các nước đã thực hiện chính sách quản lý theo nguyên tắc “một cửa” đối với hoạt động đầu tư trên toàn lãnh thổ. Điển hình là Malaysia, đầu mối chính được quyền phê chuẩn và cấp phép đầu tư là MIDA được thành lập từ 1967 và trực thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế (MITI). Từ 1998, MIDA đã trở thành đầu mối duy nhất như một trung tâm điều phối đầu tư để giúp đỡ các chủ đầu tư hoàn tất mọi thủ tục liên quan về đầu tư. Qua đó đã giảm được các thủ tục hành chính chồng chéo, rườm rà, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư cũng như công tác quản lý có tổ chức các dự án được cấp giấy phép. Về cơ chế chính sách, các nước đều thường xuyên rà soát để loại bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, xóa bỏ tệ quan liêu hành chính, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản lý điều hành của Chính phủ.

Malaysia đặc biệt chú trọng đến tính minh bạch trong quan hệ đầu tư. Điều này đã giúp cho các nhà ĐTNN tránh được những rào cản và tiêu cực từ bộ máy quản lý nhà nước về FDI. Công tác chống tham nhũng được đẩy mạnh, là giải pháp tích cực tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư vào Malaysia.

Do vậy, thúc đẩy cải cách hành chính, xây dựng bộ máy nhà nước quản lý về FDI như một chính sách cần thiết nhằm tạo cơ sở tiền đề cho việc phát triển kinh tế có vốn FDI.

## TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Kinh tế có vốn FDI với bản chất là một hình thức đầu tư quốc tế trong chuỗi sản xuất giá trị gia tăng toàn cầu. Sự vận động, phát triển của nó đã được nhiều nhà kinh tế học quan tâm nghiên cứu, cũng như sự tác động của nó đối với nền kinh tế thế giới và những nước tham gia vào hoạt động này.

Ngày nay, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhưng kinh tế có vốn FDI đóng vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của cả nước đầu tư và các nước nhận đầu tư. Xu thế tăng nhanh về khối lượng và sự vận động của các luồng vốn FDI là một tất yếu kinh tế, là điều kiện bắt buộc đối với sự phát triển của các nước trong xu thế toàn cầu hoá. Sự vận hành đó đã và đang tạo ra những hệ quả không cân xứng giữa các quốc gia và trong phạm vi mỗi quốc gia, nhất là tình hình phát triển kinh tế của các nước ĐPT. Nó tạo cơ hội để các nước này có thể thu hút được nguồn vốn, điều kiện khai thác tài nguyên, chuyển giao bí quyết công nghệ, kinh nghiệm quản lý... kết hợp các nguồn lực để thực hiện kỳ vọng tăng trưởng và phát triển bền vững.

Nhận thức rõ được bản chất, tầm quan trọng của kinh tế có vốn FDI, chính phủ các nước nhất là các nước ĐPT đều tìm cách để thu hút và phát triển kinh tế có vốn FDI. Ngoài những lợi thế tiềm năng sẵn có, thì chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với FDI của nước đó là yếu tố quyết định đến hiệu quả của nó. Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI thường là những chính sách về đảm bảo tăng trưởng; các chính sách về bảo đảm xã hội; chính sách về bảo vệ môi trường và một số các chính sách khác liên quan của nước sở tại nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà ĐTNN trong quá trình đầu tư.

Do vậy, chính phủ các nước nhận đầu tư phải bổ sung hoàn thiện chính sách cho phù hợp để điều chỉnh hoạt động của kinh tế có vốn FDI phục vụ chiến lược phát triển đất nước.



## Chương 2

# THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

## 2.1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN FDI Ở VIỆT NAM

### 2.1.1. Quá trình đổi mới và phát triển tư tưởng về kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam gắn liền với quá trình đổi mới đất nước. Nhìn lại gần 25 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, bắt đầu từ năm 1986, Việt Nam bước vào thời kỳ chuyển đổi trong bối cảnh và điều kiện không có nhiều thuận lợi, nhất là về kinh tế, dưới tác động của toàn cầu hoá.

Năm 1975, sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam gần như bị tách biệt hoàn toàn khỏi nền kinh tế thế giới với các mối quan hệ thương mại rất hạn chế, chủ yếu là với các quốc gia thuộc hệ thống XHCN trước đây. Đảng và Nhà nước ta đã xác định thực hiện phát triển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Theo đó, tập thể hoá các trang trại nông nghiệp và sở hữu nhà nước tất cả các cơ sở sản xuất. Hoạt động kinh tế theo hệ thống kế hoạch hoá tập trung đều kém cỏi. Khi đó, Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh; nền kinh tế ở tình trạng kém phát triển, sản xuất nhỏ và bị cô lập với phần lớn thế giới, mang nặng tính chất tự cấp tự túc, mức lạm phát lên tới trên 700% vào năm 1986, sản xuất đình trệ, cơ sở kỹ thuật lạc hậu, lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng và tỷ lệ nghèo đói chiếm quá 70%. Đến nay, Việt Nam đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Trong bối cảnh đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 2 năm 1986) đã đưa ra đường lối đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế,

chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đồng thời, tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại. Thực hiện đường lối đổi mới đó, năm 1987, Nhà nước ban hành Luật Đầu tư nước ngoài với nhiều quy định thông thoáng, chính thức mở đường cho hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tuy đây chỉ là đạo luật khung, nhưng nội dung của đạo luật này có thể coi là bước ngoặt lớn về tư tưởng kinh tế trong lịch sử Việt Nam thời hiện đại. Theo đó, nó tạo nền tảng pháp lý cho việc phát triển khu vực kinh tế có vốn FDI, được các nhà đầu tư trên thế giới đánh giá là văn bản thông thoáng và hấp dẫn. Tiếp theo, Nghị quyết 13 (tháng 5 năm 1988) của Bộ Chính trị, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (tháng 3 năm 1990) đã phân tích sâu sắc và toàn diện tình hình trong nước và thế giới, xác định nhiệm vụ mở rộng quan hệ quốc tế, nhằm từng bước đẩy lùi bao vây, cấm vận về kinh tế đối với nước ta.

Sau 5 năm thực hiện tư tưởng kinh tế về phát triển kinh tế có vốn FDI, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (tháng 6 năm 1991), Đảng ta đã đưa ra luận điểm có ý nghĩa phương châm chỉ đạo tổng quát cho việc thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập KTQT sâu rộng của nước ta: “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [19.tr 395]; “đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi” [19.tr363]. Theo đó là Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi và ban hành vào năm 1990 và 1992.

Tiếp tục cụ thể hóa tư tưởng kinh tế trên, Đại hội VIII (tháng 6 năm 1996), Đại hội IX (tháng 4 năm 2001), Đại hội X (tháng 4 năm 2006) của Đảng khẳng định tính đúng đắn, sáng tạo của tư tưởng đổi mới của Đại hội VI, đồng thời bổ sung, hoàn thiện các chủ trương, chính sách đổi mới, phát triển kinh tế theo hướng ngày càng chủ động hội nhập sâu rộng vào nền KTQT và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường. Đảng ta cũng đã có nhiều nghị quyết

chuyên đề quan trọng cụ thể hóa chủ trương này như: Nghị quyết Trung ương 3, khóa VII về chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại; Nghị quyết số 07 - NQ/TW của Bộ Chính trị tháng 11 năm 2001 về hội nhập KTQT, trong đó nêu rõ mục tiêu, quan điểm cũng như những nhiệm vụ cụ thể trong tiến trình hội nhập KTQT và khu vực.

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001), kinh tế có vốn FDI được coi là thành phần kinh tế thứ 6 của nước ta. Văn kiện nêu rõ *“Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn ĐTNN”*. Hội nghị Trung ương 9 khóa IX (tháng 1 năm 2004) nêu rõ nhiệm vụ phải chủ động và khẩn trương hơn trong hội nhập KTQT, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đa phương, song phương mà nước ta đã ký và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập WTO. Theo đó, Luật Đầu tư chung năm 2005, khung khổ pháp lý cho hoạt động của kinh tế có vốn FDI được hình thành một cách đầy đủ, tạo *“một sân chơi”* bình đẳng cho các nhà ĐTNN và trong nước.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X tiếp tục khẳng định *“Các thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn ĐTNN hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh”*[20.tr 28]; *“Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập KTQT sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất”*[20.tr 39-40]; đồng thời chỉ rõ *“Cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế, đa dạng hóa các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh quan trọng”* [20.tr 87].

Như vậy, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có FDI và được thể hiện rõ qua các nội dung quan

trọng sau: (1) Khẳng định nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình hợp tác và phát triển. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị, trên tinh thần hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập và chủ quyền; (2) Thực hiện chính sách mở cửa, chủ động hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới; thực hiện cam kết với các nước về thương mại, đầu tư và các lĩnh vực khác; (3) Coi trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một trong sáu thành phần kinh tế của nền kinh tế Việt Nam, được tôn trọng và đảm bảo phát triển bình đẳng, lâu dài.

### **2.1.2. Quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và gia nhập WTO**

Quá trình đổi mới tư tưởng kinh tế, đến việc xây dựng và hoàn thiện chính sách nhà nước đối với kinh tế có vốn FDI là sự tích cực trong hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước. Đồng thời cũng là yêu cầu phù hợp với quy luật chung, sự vận động khách quan của nền kinh tế thế giới cũng như kinh tế trong nước ở từng thời kỳ, nhằm nâng cao khả năng thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI phục vụ chiến lược phát triển đất nước.

Trên cơ sở đổi mới về tư tưởng kinh tế, Nhà nước đã ban hành và thực thi các đạo luật điều chỉnh hoạt động của kinh tế có vốn FDI. Sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, đã tạo môi trường pháp lý cao hơn để thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam. Luật này đã bổ sung và chi tiết hoá các lĩnh vực cần khuyến khích kêu gọi đầu tư cho phù hợp với hoàn cảnh mới.

Đây là một trong những đạo luật đầu tiên của thời kỳ đổi mới. Việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam đã thể chế hóa đường lối của Đảng, mở đầu cho việc thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ĐTNN, theo phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại; góp phần thực hiện chủ trương phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế.

Kể từ khi ban hành năm 1987 đến nay, Luật ĐTNN đã được sửa đổi, bổ sung 4 lần với các mức độ khác nhau vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000; cùng với các văn bản dưới Luật đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là một đạo luật

thông thoáng, hấp dẫn, về cơ bản phù hợp với thông lệ quốc tế. Pháp luật về ĐTNN và các văn bản pháp luật liên quan đến ĐTNN được ban hành đã tạo môi trường pháp lý đồng bộ cho các hoạt động ĐTNN tại Việt Nam. Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, khung pháp lý song phương và đa phương liên quan đến ĐTNN cũng không ngừng được mở rộng và hoàn thiện với việc nước ta đã ký kết 51 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với các nước và vùng lãnh thổ. Vì vậy, ngay trong điều kiện cơ chế thị trường của Việt Nam chưa hoàn thiện, các nhà ĐTNN vẫn có thể tiến hành các hoạt động đầu tư thuận lợi ở Việt Nam mà không có sự khác biệt đáng kể so với một số nước có kinh tế thị trường truyền thống.

Nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, môi trường pháp lý, tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật về đầu tư và tạo “một sân chơi” bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư; đơn giản hoá thủ tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động đầu tư, năm 2005, Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư có hiệu lực từ ngày 01/7/2006 và thay thế Luật ĐTNN và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Sự thay đổi này thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta đối với thành phần kinh tế có vốn ĐTNN, một bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Mặt khác, đó cũng là yêu cầu phù hợp với quy luật chung, nhằm đáp ứng kịp thời sự biến đổi khách quan của tình hình phát triển kinh tế trong nước cũng như quốc tế trong từng thời kỳ, để tiến tới một đạo luật ngày càng hoàn chỉnh phù hợp với xu thế hội nhập, nâng cao khả năng thu hút và sử dụng hiệu quả vốn ĐTNN.

Lịch sử hình thành và phát triển pháp luật ĐTNN tại Việt Nam hơn 20 năm qua cho thấy, từ năm 1987 đến nay, pháp luật ĐTNN đã từng bước được hoàn thiện, tạo khung khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động FDI, trên cơ sở tư tưởng mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước, đã góp phần quan trọng trong việc tạo ra những chuyển biến tích cực của tình hình FDI vào Việt Nam những năm qua.

**Bảng 2.1. Những thay đổi chủ yếu trong chính sách đối với khu vực kinh tế có vốn FDI qua các thời kỳ ở Việt Nam**

| Lĩnh vực chính sách | Luật sửa đổi từ 1992-1995   | Luật sửa đổi từ 1996-1999  | Luật sửa đổi từ 2000-2005   |
|---------------------|---|--|---|
| Trình tự đăng ký    | Nhận giấy phép sau 45 ngày. Giấy phép quy định hình thức, đối tác, địa điểm đầu tư; sau đó tiếp tục xin đăng ký   | Doanh nghiệp FDI tự chọn hình thức, đối tác, địa điểm đầu tư; dự án XK trên 80% sản phẩm được ưu tiên nhận giấy phép sớm   | Nhà nước ban hành danh mục ngành nghề doanh nghiệp FDI được kinh doanh; bỏ giấy phép và lệ phí đăng ký đầu tư   |
| Lĩnh vực đầu tư     | Hình thức đầu tư: chủ yếu là liên doanh với doanh nghiệp nhà nước dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn  | Khuyến khích doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành XK và công nghệ cao   | Ban hành danh mục kêu gọi dự án FDI, cho phép FDI đầu tư xây dựng nhà ở, đa dạng hoá hình thức đầu tư, được mua cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá. |
| Đất đai             | Phía Việt Nam chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng; doanh nghiệp FDI được thuê đất và không được cho thuê lại   | Ủy ban nhân dân tạo điều kiện mặt bằng kinh doanh; doanh nghiệp FDI thanh toán tiền giải phóng mặt bằng, được cho thuê lại đất ở khu công nghiệp   | Được thế chấp tài sản gắn với đất và giá trị quyền sử dụng đất  |
| Tỷ giá ngoại tệ     | Dự án FDI đầu tư hạ tầng và thay thế NK được Nhà nước cân đối ngoại tệ; Doanh nghiệp FDI khác tự cân đối ngoại tệ   | Doanh nghiệp FDI tự cân đối ngoại tệ, áp dụng tỷ lệ kết hối nội bộ; Doanh nghiệp có thể mua ngoại tệ nếu ngân hàng Nhà nước cho phép   | Được mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại; Bỏ yêu cầu chuẩn y khi chuyển nhượng vốn, giảm phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; giảm tỷ lệ kết hối từ 80%-0%     |
| Xuất nhập khẩu      | Bảo đảm tỷ lệ XK ghi trong giấy phép; Không được bán hàng ở Việt Nam qua đại lý; không được làm đại lý xuất nhập khẩu   | Bỏ việc duyệt kế hoạch xuất khẩu, cải tiến thủ tục XNK hàng hoá khi xét xuất xứ  | Thu hẹp lĩnh vực yêu cầu xuất khẩu 80% sản phẩm, được làm dịch vụ xuất nhập khẩu  |
| Thuế                | Dự án đặc biệt ưu tiên: Thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm, không tính bù thua lỗ năm trước trong mức lợi nhuận chịu thuế; bỏ một số khoản trong chi phí sản xuất; thuế nhập khẩu được áp ở mức thấp | Miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu...; Miễn thuế nhập khẩu dự án đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn ưu tiên trong 5 năm; doanh nghiệp xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc để cung ứng đầu vào cho doanh nghiệp xuất khẩu | Bỏ quy định trích lập quỹ dự phòng; thu hẹp khoảng cách thuế giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài  |

*Nguồn: Tác động của đầu tư tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam - do TS Lê Xuân Bá chủ biên, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2006, tr.25 - 26.*

## 2.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN FDI Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

### 2.3.1. Các chính sách về đảm bảo tăng trưởng kinh tế

#### 2.2.1.1. Chính sách đầu tư

##### *Thứ nhất, chính sách đảm bảo chủ thể đầu tư cho các nhà ĐTNN*

Tháng 12 năm 1987, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, là cơ sở pháp lý đầu tiên cho hoạt động ĐTNN tại Việt Nam. Từ năm 1987 đến nay, Luật Đầu tư nước ngoài đã liên tục được hoàn thiện, qua 4 lần sửa đổi, bổ sung ở các mức độ khác nhau vào các năm 1990, 1992, 1996 và 2000.

Luật ĐTNN tại Việt Nam năm 1996 đã ghi rõ ngay ở điều 1: “*Nhà nước nước CHXHCN Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền hợp pháp khác của nhà ĐTNN*”.

Nội dung chi tiết về sự đảm bảo đầu tư của các nhà ĐTNN được khẳng định trong chương 3 Biện pháp đảm bảo đầu tư (từ điều 20 đến điều 24). Điều 21 nêu rõ “*Trong quá trình đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, doanh nghiệp có vốn ĐTNN không bị quốc hữu hoá. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam*”.

Từ điều 22 đến điều 24 quy định cụ thể về phương thức giải quyết các thiệt hại mà nhà đầu tư nước ngoài phải gánh chịu do sự thay đổi về chính sách, quy định về pháp luật Việt Nam.

Luật Đầu tư chung năm 2005 thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998, các quy định của Luật này vẫn khẳng định việc không quốc hữu hoá hoặc tịch thu tài sản của nhà đầu

tư. Trong trường hợp phải quốc hữu hoá thì chỉ có thể phục vụ cho lợi ích công cộng và nhà đầu tư được đền bù đầy đủ và công bằng theo quy định.

*Về quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài.* Luật Đầu tư 2005 quy định cụ thể những nội dung về quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài có quyền hoàn toàn tự chủ trong tổ chức quản lý đầu tư sản xuất, kinh doanh; quyền tiếp cận các nguồn lực đầu tư, sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên; quyền sử dụng lao động; quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ; quyền xuất, nhập khẩu, quảng cáo, gia công, gia công lại,...

Việc bảo đảm quyền lợi khi thay đổi của pháp luật là vấn đề quan trọng được nhà đầu tư nước ngoài quan tâm khi quyết định đầu tư, đòi hỏi phải ổn định để yên tâm đầu tư. Trong thực tiễn, khi nền kinh tế vận động thay đổi theo quy luật khách quan thì chính sách cũng phải điều chỉnh, hoàn thiện cho phù hợp, nhất là các nước đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam. Đây là mâu thuẫn phát sinh trong thực tiễn cần giải quyết.

Theo thông lệ tập quán quốc tế, Giấy phép đầu tư do Nhà nước tiếp nhận đầu tư cấp không chỉ ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của nhà đầu tư, cao hơn còn là cam kết giữa Nhà nước và nhà đầu tư. Do vậy, để yên lòng các nhà đầu tư và phù hợp với pháp luật quốc tế, Luật Đầu tư nước ngoài năm 1992 đã bổ sung: khi thay đổi quy định của pháp luật Việt Nam làm thiệt hại cho lợi ích của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép thì Nhà nước có trách nhiệm giải quyết thoả đáng đối với quyền lợi nhà đầu tư.

Ngoài ra, trong trường hợp Việt Nam tham gia các thoả thuận song phương và đa phương về đầu tư mà các điều ước quốc tế Việt Nam tham gia khác với quy định trong luật này thì quy định trong các điều ước quốc tế được ưu tiên áp dụng. Khi có sự thay đổi của pháp luật Việt Nam mà có thể gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà các bên tham gia hợp



đồng hợp tác kinh doanh, thì doanh nghiệp ĐTNN và các bên tham gia hợp tác kinh doanh vẫn tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã được quy định trong giấy phép đầu tư hoặc được Nhà nước Việt Nam giải quyết thoả đáng.

Những quy định về đảm bảo đầu tư của Việt Nam đã đem lại cho các nhà đầu tư nước ngoài sự yên tâm, tin tưởng vào việc quyền lợi của mình được bảo vệ khi đầu tư vào Việt Nam.

### ***Thứ hai, chính sách về cơ cấu đầu tư***

#### ***➤ Chính sách hình thức đầu tư:***

Giai đoạn đầu thực hiện chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài, Luật ĐTNN năm 1987 chỉ cho phép ĐTNN vào Việt Nam có ba hình thức: (1) hình thức xí nghiệp liên doanh; (2) hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh; (3) hình thức xí nghiệp 100% vốn nước ngoài; hơn nữa hình thức ưu tiên khuyến khích là Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong thực tiễn, các nhà ĐTNN chủ yếu lại ưa thích loại hình đầu tư xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Luật Đầu tư 2005 quy định, ngoài ba hình thức trên, bổ sung thêm phương thức đầu tư “xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)”, “xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO)”, “hợp đồng - xây dựng - chuyển giao (BT)”, Đầu tư phát triển kinh doanh, Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư, Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp (M&A).

Đồng thời, các quy định cũng cho phép các công ty được chuyển đổi hình thức đầu tư. Nhà ĐTNN được đầu tư thành lập tổ chức kinh tế bằng 100% vốn của mình; doanh nghiệp 100% vốn FDI đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và/ hoặc với nhà ĐTNN để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế bằng 100% vốn FDI mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Nhà ĐTNN cũng có thể đầu tư thành lập tổ chức kinh tế giữa nhà đầu tư trong nước và nhà ĐTNN, doanh nghiệp liên doanh trên tiếp tục được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và nhà ĐTNN để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của pháp luật.

**Bảng 2.2. Hình thức FDI ở Việt Nam qua các thời kỳ**

| <i>Luật Đầu tư nước ngoài 1987</i>                        | <i>Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi lần 1 năm 1990</i> | <i>Luật Đầu tư nước ngoài bổ sung lần 2 năm 1992</i> | <i>Luật Đầu tư nước ngoài 1996</i>                        | <i>Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2000</i>            | <i>Luật Đầu tư chung năm 2005</i>                             |
|---|--|--|---|---|---|
| Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh | Hợp đồng hợp tác kinh doanh                          | Hợp đồng hợp tác kinh doanh                          | Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh | Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh | Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh     |
| D. nghiệp hoặc công ty liên doanh                         | Doanh nghiệp liên doanh                              | Doanh nghiệp liên doanh                              | Doanh nghiệp liên doanh                                   | Doanh nghiệp liên doanh                                   | Doanh nghiệp liên doanh                                       |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài                          | Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài                     | Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài                     | D. nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài                      | Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài                   | Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài                       |
|   |  |  |   | Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài                  | Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, công ty quản lý vốn |
|   |  |  |   | Hợp đồng BOT, BTO, BT                                     | Hợp đồng BOT, BTO, BT   |
|   |  |  |   |   | Công ty mẹ -con   |

*Nguồn: Tổng hợp từ Luật Đầu tư nước ngoài qua các lần sửa đổi - Tác giả*

Đến hết năm 2008, kinh tế có vốn FDI chủ yếu là các doanh nghiệp thực hiện theo hình thức 100% vốn FDI, có 7.574 dự án ĐTNN với tổng vốn đăng ký 87,603 tỷ USD, chiếm 77,26% về số dự án và 58,49% tổng vốn đăng ký. Theo hình thức liên doanh có 1.822 dự án với tổng vốn đăng ký 51,581 tỷ USD, chiếm 18,8% về số dự án và 34,44% tổng vốn đăng ký. Theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh có 227 dự án với tổng vốn đăng ký 4,614 tỷ USD chiếm 2,5% về số dự án và 3,08%

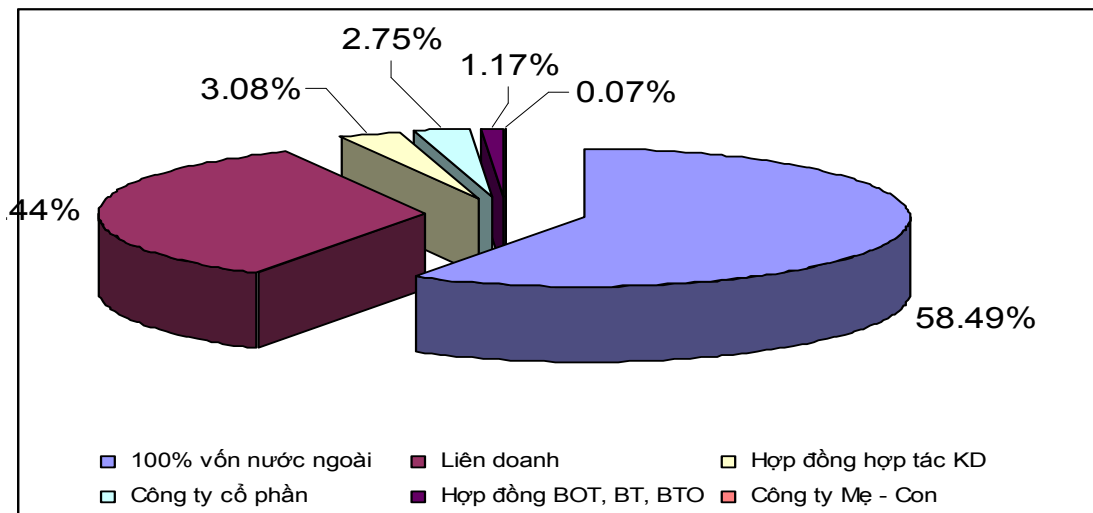
tổng vốn đăng ký. Số còn là các hình thức khác như BOT, BT, BTO. Như vậy, hình thức 100% vốn nước ngoài được các nhà đầu tư lựa chọn nhiều hơn. (xem Bảng 2.3)

**Bảng 2.3: Tổng vốn FDI vào Việt Nam phân theo hình thức đầu tư 1988 - 2008**

*Đơn vị: triệu USD*

| Hình thức đầu tư      | Số dự án     | Tổng vốn đầu tư    | Tỷ lệ %/ Tổng vốn đầu tư |
|-----------------------|--------------|--------------------|--------------------------|
| 100% vốn nước ngoài   | 7.574        | 87.603,37          | 58,49%                   |
| Liên doanh            | 1.822        | 51.581,669         | 34,44%                   |
| Hợp đồng hợp tác KD   | 227          | 4.614,081          | 3,08%                    |
| Công ty cổ phần       | 170          | 4.130,866          | 2,75%                    |
| Hợp đồng BOT, BT, BTO | 9            | 1.746,725          | 1,17%                    |
| Công ty Mẹ - Con      | 1            | 98,008             | 0,07%                    |
| <b>Tổng số</b>        | <b>9.803</b> | <b>149.774,721</b> | <b>100%</b>              |

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008*



*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008*

**Hình 2.1: Tỷ trọng vốn FDI vào Việt Nam theo hình thức đầu tư 1988 – 2008**

➤ *Chính sách mở rộng lĩnh vực đầu tư:*

Các lĩnh vực mà các nhà ĐTNN được khuyến khích hoặc hạn chế đầu tư đều được ghi rõ trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, 1996,

2000 và Luật Đầu tư chung năm 2005. Các lĩnh vực được khuyến khích đầu tư gồm sản xuất hàng xuất khẩu, nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, đầu tư nghiên cứu phát triển; sử dụng nhiều lao động và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng.

**Bảng 2.4: So sánh mở cửa một số lĩnh vực của Việt Nam khi gia nhập WTO**

| <i>Nội dung</i>                                      | <i>Trước khi gia nhập WTO</i>                     | <i>Sau khi gia nhập WTO</i>   |
|--|---|---|
| Tỷ lệ xuất khẩu đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN     | Quy định tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ nội địa hóa       | Bãi bỏ các quy định về tỷ lệ xuất khẩu và nội địa hóa   |
| Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu một số loại hàng hóa | Không được phép                                   | Được phép   |
| Mở ngân hàng 100% vốn nước ngoài                     | Không được phép                                   | Từ 1/4/2007 được phép mở  |
| Thành lập công ty bảo hiểm 100% vốn ĐTNN             | Không được phép                                   | Từ 1/1/2008 được phép thành lập   |
| Thành lập văn phòng đại diện và liên doanh           | Không được phép                                   | Được thành lập liên doanh đến 49% vốn nước ngoài ngay sau khi gia nhập và công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm |
| Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh                   | Được thành lập liên doanh vốn nước ngoài dưới 50% | Được thành lập liên doanh vốn nước ngoài 51%. Sau 5 năm được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.             |
| Mở công ty phân phối bán lẻ hàng hóa                 | Không được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài  | Được mở doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đối với một số mặt hàng từ 1/1/2009.                                   |

*Nguồn: Thực hiện FDI sau khi Việt Nam gia nhập WTO – 2008*

Những lĩnh vực đầu tư có điều kiện gồm: Các ngành nghề liên quan đến an ninh quốc phòng, trật tự xã hội; Tài chính ngân hàng, bảo hiểm; Ngành nghề ảnh hưởng đến sức khoẻ người dân; Văn hoá, thông tin, báo chí, xuất bản; Dịch vụ giải trí; Bất động sản.

Chính phủ xây dựng danh mục các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư, khuyến khích đầu tư và đầu tư có điều kiện. Danh mục này được bổ sung mở rộng dần đối với các ngành bị hạn chế đầu tư hàng năm, biểu hiện qua bảng 2.4.

Nghị định số 27/2003/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP theo hướng: *mở rộng lĩnh vực khuyến khích đầu tư nước ngoài; xoá bỏ tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với một số sản phẩm công nghiệp cũng như những hạn chế về tỷ lệ vốn góp bằng chuyển giao công nghệ và về tuyển dụng lao động; quy định cụ thể, minh bạch hơn các tiêu chí áp dụng ưu đãi đầu tư.*

Theo các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO, lộ trình mở cửa nhiều ngành trước đây bị hạn chế đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã được thực hiện dần.

➤ *Chính sách đa dạng hoá các nhà đầu tư nước ngoài*

Với chính sách không phân biệt đối xử, Việt Nam khuyến khích tất cả các nhà đầu tư thuộc tất cả các quốc gia và khu vực trên thế giới đầu tư vào Việt Nam. Đặc biệt đối với các nhà đầu tư là Việt kiều, Chính phủ có thêm nhiều chính sách ưu đãi về thủ tục cư trú lâu dài, mua nhà, thuế suất để khuyến khích bà con đầu tư về nước.

Chính sách đa dạng hoá nhà đầu tư đã thúc đẩy phát triển kinh tế có vốn FDI, góp phần mở rộng hợp tác đầu tư với các nước, đẩy nhanh tiến trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Đến cuối năm 2008, đã có 96 tập đoàn, 84 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới có dự án đầu tư tại Việt Nam. Trong đó có một số nước và vùng lãnh thổ đầu tư lớn vào Việt Nam cả về số dự án và vốn (xem Bảng 2.5).

**Bảng 2.5: Mười nước và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư lớn vào Việt Nam  
1988 - 2008 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)**

Đơn vị: triệu USD

| STT | Nước, vùng lãnh thổ  | Số dự án | TVĐT           | Vốn điều lệ   |
|-----|----------------------|----------|----------------|---------------|
| 1   | Đài Loan             | 1,940    | 19,650,567,091 | 7,816,779,142 |
| 2   | Malaysia             | 302      | 17,783,408,023 | 3,812,797,776 |
| 3   | Nhật Bản             | 1,046    | 17,158,201,448 | 4,875,799,623 |
| 4   | Hàn Quốc             | 2,058    | 16,526,117,830 | 5,862,630,195 |
| 5   | Singapore            | 651      | 15,438,025,346 | 5,132,305,330 |
| 6   | BritishVirginIslands | 404      | 11,704,426,217 | 3,917,299,736 |
| 7   | Hồng Kông            | 511      | 6,494,424,736  | 2,399,626,879 |
| 8   | Thái Lan             | 198      | 5,702,134,248  | 2,339,342,962 |
| 9   | Canada               | 72       | 4,749,236,125  | 995,352,656   |
| 10  | Brunei               | 67       | 4,587,781,421  | 912,116,421   |

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008*

➤ *Chính sách khuyến khích đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế mở.*

Chính phủ thực hiện một số chính sách ưu đãi riêng đối với các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN, KCX, KCNC và khu KTM (gọi chung là KCN) nhằm khuyến khích các nhà đầu tư. KCN và KCX được xây dựng nhằm thu hút các doanh nghiệp vào sản xuất, kinh doanh với mục đích khai thác các sản phẩm hướng vào xuất khẩu. Khu KTM được thành lập nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư kinh doanh các lĩnh vực kết cấu hạ tầng và đô thị, phát triển công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Các doanh nghiệp khi đầu tư vào các khu vực này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất và được sử dụng cơ sở hạ tầng đã sẵn sàng cho việc sản xuất kinh doanh. Đặc biệt đối với khu KTM, Chính phủ thực hiện một cơ chế chính sách mới thông thoáng hơn, tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng và phù hợp với thông lệ quốc tế cho tất cả các loại hình kinh doanh, áp dụng các mô hình, động lực mới cho phát triển kinh tế, khắc phục những vướng mắc trong chính sách và quản lý kinh tế hiện hành. Các giao dịch kinh doanh trong khu KTM có thể được thanh toán bằng đồng tiền tự do chuyển đổi thông qua tài khoản mở tại ngân hàng. Người nước ngoài và thành viên gia đình được cấp thị thực xuất nhập cảnh nhiều lần với thời hạn phù hợp với thời gian làm việc ở khu KTM. Đến cuối 2008, đã có 194 KCN được thành lập, trong đó có 110 khu đã hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng để cung cấp cho khách hàng thuê, còn 84 khu đang trong giai đoạn xây dựng. Tổng diện tích đã cho thuê được 21.376 ha 3.300 dự án FDI với tổng vốn đầu tư trên 39,2 tỷ USD.

Nhìn chung, kết quả hoạt động của các khu chế xuất và khu công nghiệp trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, tăng GDP, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp nhất là để xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

***Về cải thiện môi trường đầu tư.*** Thực hiện chính sách “một cửa” trong việc thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài nhằm giảm bớt các thủ tục hành chính đối với nhà đầu tư. Thực hiện giảm dần thời gian thẩm định và cấp giấy phép.

Theo Luật Đầu tư chung, các dự án đầu tư nước ngoài có vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng chỉ cần đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký sẽ được nhận trong vòng 15 ngày. Đối với những dự án trên 300 tỷ đồng thì phải có sự thẩm tra đầu tư, thời gian thẩm tra chỉ kéo dài từ 30 - 45 ngày.

Hiện nay, việc phân cấp trong cấp giấy phép đã được thực hiện triệt để. Chính phủ đưa toàn bộ việc cấp giấy phép về cho các địa phương. Việc phân cấp

này đã góp phần tạo nên sự cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương. Địa phương nào có thủ tục hành chính gọn nhẹ và hợp lý sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư.

Các tỉnh Vĩnh Phúc, Bình Dương là điển hình trong thu hút các nhà đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia lớn nhờ việc thực hiện các thủ tục hành chính gọn nhẹ và môi trường đầu tư hấp dẫn.

### **2.2.1.2. Chính sách đảm bảo nguồn lực**

**Thứ nhất, chính sách lao động.** Chính sách lao động của Việt Nam đối với đầu tư nước ngoài được thể hiện qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Luật Lao động năm 1994 và năm 2002 và các văn bản hướng dẫn liên quan đã được ban hành.

➤ *Về tuyển dụng lao động:* Theo quy định của Luật, công dân Việt Nam được ưu tiên tuyển dụng vào các xí nghiệp có vốn nước ngoài. Đối với những công việc đòi hỏi kỹ thuật cao mà lao động Việt Nam chưa đáp ứng được thì xí nghiệp được tuyển người nước ngoài.

Trước năm 1996, các doanh nghiệp nước ngoài đều phải tuyển dụng lao động Việt Nam thông qua các công ty tuyển dụng lao động của Việt Nam. Quy định này cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp khi muốn tuyển dụng lao động kỹ thuật cao. Sau này, quy định về tuyển dụng lao động đã được nới lỏng, một số doanh nghiệp có quyền được tự tuyển dụng lao động.

➤ *Về đào tạo tay nghề:* Lao động Việt Nam, nhất là lao động phổ thông ngày càng được chú trọng trong việc đào tạo tay nghề phục vụ cho nhu cầu lao động của các doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, đến nay số lượng lao động được đào tạo bài bản chưa nhiều, do đó chưa đáp ứng được nhu cầu về lao động trình độ cao của các doanh nghiệp nước ngoài.

➤ *Thuê lao động là người nước ngoài:* Luật pháp của Việt Nam cho phép nhà ĐTNN được thuê lao động là người nước ngoài theo các nguyên tắc hiện hành là:



- Người nước ngoài chỉ được tuyển dụng nếu chủ lao động có thể chỉ ra rằng họ không thể tìm thấy lao động có phẩm chất phù hợp là người Việt Nam (điều kiện kiểm định thị trường lao động)

- Người nước ngoài chỉ được tuyển dụng vào các vị trí công việc đòi hỏi kỹ năng cao, chủ yếu liên quan đến giáo dục đào tạo cấp cao

- Chủ lao động phải đào tạo lao động Việt Nam để thay thế nhanh nhất có thể được (yêu cầu về lao động thay thế)

***Thứ hai, chính sách đất đai.*** Theo Luật Đất đai của Việt Nam, nhà ĐTNN không có quyền sở hữu đất mà chỉ được thuê quyền sử dụng đất với thời hạn tối đa 70 năm, nhưng thường là 30 năm. Giai đoạn trước năm 1995, Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng, doanh nghiệp FDI được thuê đất và nếu trả tiền thuê một lần thì có quyền sử dụng đất như nhà đầu tư trong nước nhưng không được quyền cho thuê lại. Giai đoạn 1996 - 1999, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nhanh chóng có mặt bằng triển khai dự án, các doanh nghiệp FDI phải thanh toán tiền chi phí giải phóng mặt bằng. Đồng thời cho phép các doanh nghiệp FDI trong các KCN được quyền cho thuê lại đất. Từ năm 2000 đến nay, luật cho phép doanh nghiệp FDI được quyền thế chấp tài sản gắn với đất và giá trị quyền sử dụng đất để vay vốn tại các ngân hàng.

➤ *Về sở hữu đất đai:* Ở Việt Nam, đất đai là tài sản quốc gia thuộc sở hữu toàn dân. Vì vậy, bất kể người Việt Nam hay các nhà ĐTNN đều không có quyền sở hữu mà chỉ có quyền sử dụng đối với đất đai. Quyền sử dụng của các nhà ĐTNN là thuê đất hoặc nhận vốn góp từ các nhà đầu tư trong nước. Việc cho thuê đất căn cứ vào dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt theo Luật Đầu tư.

➤ *Về thời gian giao và cho thuê đất:* Luật Đất đai năm 1993 hạn chế thời gian thuê đất đối với các nhà đầu tư nước ngoài bằng thời hạn thực hiện dự án theo giấy phép. Đến Luật Đất đai năm 2003, thời hạn sử dụng đất vẫn không quá

50 năm; trừ một số dự án có đầu tư vốn lớn nhưng thu hồi vốn chậm, vào những vùng đặc biệt khó khăn là không quá 70 năm. Tuy nhiên, khi hết thời hạn, người sử dụng đất được xem xét gia hạn sử dụng nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng.

➤ *Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:* So với các Luật Đất đai năm 1987, 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998 và 2001, Luật năm 2003 có bước chuyển đáng kể trong mở rộng hạn chế về đất đai đối với các nhà ĐTNN. Luật đã mở rộng đối tượng được xây dựng và kinh doanh nhà ở đối với tổ chức và cá nhân người nước ngoài. Tạo môi trường bình đẳng giữa người trong nước và người nước ngoài.

➤ *Về miễn giảm tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển:* Các nhà ĐTNN được miễn, giảm tiền thuê đất khi đầu tư vào những khu vực khuyến khích đầu tư như KCN, KCX, khu KTM, miền núi, vùng sâu, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Theo quy định mới, các doanh nghiệp BOT được miễn tiền thuê đất trong thời gian thực hiện dự án.

➤ *Ưu đãi về sử dụng đất:* Áp dụng chính sách một giá đối với các nhà đầu tư thuê đất trực tiếp từ Ban quản lý các KCN. Nhà đầu tư được quyền thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất trong thời gian thuê để vay vốn từ các tổ chức tín dụng. Nhà đầu tư thực hiện dự án nghiên cứu công nghệ cao hoặc đào tạo nhân lực khoa học - công nghệ cao được miễn tiền thuê đất (Quyết định số 53/2004-TTg về một số chính sách khuyến khích đầu tư vào khu CNC).

### ***Thứ ba, chính sách công nghệ:***

#### ***➤ Chính sách chuyển giao công nghệ***

Việt Nam đã ban hành Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006 nhằm điều chỉnh các hoạt động chuyển giao công nghệ giữa Việt Nam và phần còn lại của thế giới cũng như hoạt động chuyển giao công nghệ trên lãnh thổ Việt Nam. Mục tiêu chính của bộ luật này là thúc đẩy một số loại hình chuyển giao công

nghệ, hạn chế hoặc cấm một số loại hình và cung cấp khuôn khổ chung cho các hợp đồng và giải quyết tranh chấp chuyển giao công nghệ.

Chuyển giao công nghệ được "khuyến khích" bao gồm: 1) tạo ra các sản phẩm mới và có tính cạnh tranh cao; 2) tạo ra các ngành công nghiệp hoặc dịch vụ mới; 3) tiết kiệm nguyên liệu hoặc nguyên liệu thô; 4) bảo vệ sức khoẻ con người và các mục tiêu khác. Chuyển giao công nghệ bị "hạn chế" phải được phép của Nhà nước nếu nó có mục đích bảo vệ: 1) lợi ích quốc gia; 2) sức khoẻ con người; 3) các giá trị văn hoá quốc gia; 4) động thực vật, tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Chuyển giao công nghệ "bị cấm" bao gồm: 1) không đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và con người; 2) gây tổn hại cho phát triển kinh tế - xã hội; 3) đi ngược với các điều ước quốc tế; 4) bí mật quốc gia.

Luật năm 2006 về chuyển giao công nghệ cho phép các bên tư nhân tham gia thị trường tự do đàm phán các điều khoản và điều kiện chuyển giao công nghệ. Đăng ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ là không bắt buộc (ngoại trừ các trường hợp nêu trên về các hoạt động chuyển giao "bị hạn chế"), nhưng đây là điều nên làm để được hưởng ưu đãi thuế mà Luật quy định. Các ưu đãi thuế bao gồm:

- Miễn thuế thu nhập cho đơn vị góp vốn bằng phát minh sáng chế hoặc nhượng quyền công nghệ;
- Miễn thuế nhập khẩu và thuế VAT đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp trong phát triển khoa học và công nghệ;
- Miễn thuế thu nhập và 50% thuế ngày nghỉ áp dụng cho 9 năm đầu tư trong lĩnh vực công nghệ.

➤ *Luật Sở hữu trí tuệ*

Khuôn khổ pháp lý và khung điều tiết quyền sở hữu trí tuệ (IPRs) cũng đã được chỉnh sửa và cải tiến rất nhiều trong giai đoạn Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO. Việt Nam cam kết rất rõ ràng trong việc hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ

pháp lý bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Quan trọng hơn là Quốc hội đã lần đầu tiên thông qua Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Luật này tỏ ra rất toàn diện về phạm vi đề cập và đã đưa khuôn khổ pháp lý điều tiết các hoạt động về quyền sở hữu trí tuệ đáp ứng được các tiêu chuẩn hiện đại. Luật này cũng củng cố thêm các quy định về quyền sở hữu trí tuệ đã xuất hiện rải rác trước đó trong nhiều tài liệu pháp lý khác. Trong khi một số vấn đề - chủ yếu liên quan tới việc thực thi luật - vẫn tiếp tục được giải quyết bằng Luật Dân sự và Hình sự thì tất cả các nội dung chính về quyền sở hữu trí tuệ đều được đưa vào Luật sở hữu trí tuệ và luật này sẽ được đem ra áp dụng nếu có sự khác biệt giữa các quy định của luật này với các quy định về quyền sở hữu trí tuệ trong các bộ luật khác.

Việc áp dụng Luật về quyền sở hữu trí tuệ là điều cần thiết để Việt Nam tuân thủ đúng hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến đầu tư của WTO (TRIPS). Việt Nam cũng phải thực hiện hết các cam kết của mình theo Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ. Luật Sở hữu trí tuệ đã đưa ra các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ và các hạn chế mang tính truyền thống đối với quyền sở hữu trí tuệ.

### ***2.2.1.3. Chính sách khuyến khích kinh tế***

Doanh nghiệp FDI hiện đang áp dụng hệ thống các loại thuế và lệ phí như: Thuế môn bài, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài nguyên, thuế nhà đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, lệ phí chứng thư... Từ năm 2005 đến nay, một số loại thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, tiền thuê đất... đã được thu hẹp và dần xóa bỏ sự cách biệt giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Đối với doanh nghiệp FDI, thuế thu nhập doanh nghiệp trước đây áp dụng các mức thuế suất từ 10% đến 25%. Dự án đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên được áp dụng mức 10% trong thời hạn 15 năm. Đến năm 2003, đã thống nhất một mức thuế áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp

FDI mức thuế suất là 28%. Nhiều nhà ĐTNN cho rằng mức thuế này vẫn là khá cao so với một số nước trong khu vực, nhất là trong điều kiện các chuẩn mực kế toán của Việt Nam chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Chính sách ưu đãi thuế: Để khuyến khích thu hút các dự án FDI sản xuất hàng xuất khẩu, sử dụng nguyên liệu trong nước, ứng dụng công nghệ cao... Nhà nước đã có chính sách ưu đãi như: Miễn thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc, vận tải chuyên dùng, nguyên liệu vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn ưu tiên trong 5 năm; doanh nghiệp xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc để cung ứng sản phẩm đầu vào cho doanh nghiệp xuất khẩu; ưu đãi đối với doanh nghiệp FDI sử dụng trên 500 lao động, dự án FDI đầu tư vào địa bàn khó khăn; bãi bỏ quy định bắt buộc trích quỹ dự phòng; bãi bỏ thuế chuyên lợi nhuận về nước... Bên cạnh những ưu đãi chung của Nhà nước, các địa phương còn có ưu đãi riêng về thuê đất, chi phí hạ tầng, cung cấp thông tin, đào tạo nhân lực...

Mức độ hấp dẫn các nhà ĐTNN phụ thuộc rất lớn vào việc quy định các mức thuế đầu tư đối với họ. Cơ cấu thuế đầu tư còn ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn đối tượng, định hướng, quy mô và hình thức đầu tư của nhà đầu tư. So với doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp ĐTNN được hưởng nhiều ưu đãi về thuế hơn. Căn cứ vào lĩnh vực, địa bàn đầu tư, tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá và sử dụng nhân công, Chính phủ Việt Nam đã quy định các mức thuế khác nhau.

➤ ***Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài***

Trước tháng 01 năm 2004, nhà đầu tư nước ngoài phải nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài với mức 3%, 5% và 7% tùy từng dự án. Thuế suất này được miễn trừ bắt đầu từ tháng 1/2004 .

➤ ***Thuế nhập khẩu***

Điều 47 Luật ĐTNN quy định rõ về thực hiện thuế xuất nhập khẩu, như: máy móc phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu vào

Việt Nam để tạo tài sản cố định khi thành lập doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu. Trong trường hợp doanh nghiệp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ cũng được miễn thuế nhập khẩu. Các dự án đầu tư vào các vùng thuộc địa bàn khó khăn cũng được ưu đãi hoặc miễn thuế nhập khẩu.

➤ ***Thuế giá trị gia tăng (VAT)***

Doanh nghiệp có vốn FDI cũng được miễn thuế VAT đối với hàng hoá tạo tài sản cố định. Đối với dự án đầu tư vào khu KTM, thì mọi hàng hoá dịch vụ tiêu thụ trong khu phi thuế quan không chịu thuế giá trị gia tăng.

➤ ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Trước năm 2004, doanh nghiệp có vốn ĐTNN nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% (các doanh nghiệp trong nước là 32%). Theo Nghị định 12/CP ngày 18/2/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật ĐTNN tại Việt Nam: doanh nghiệp có vốn ĐTNN và các bên nước ngoài hợp doanh, nộp thuế lợi tức với mức thuế suất là 25% lợi nhuận thu được trừ một số trường hợp ưu tiên: (i) mức thuế 20% đối với dự án có một trong các tiêu chuẩn: xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm; sử dụng từ 500 lao động; nuôi trồng, chế biến nông, lâm, hải sản; sử dụng công nghệ tiên tiến đầu tư vào nghiên cứu, phát triển; (ii) mức thuế 15% đối với dự án: xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm, đầu tư vào lĩnh vực luyện kim, hoá chất cơ bản, cơ khí chế tạo, sản xuất linh kiện điện tử; xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng (cầu, đường, cấp thoát nước, điện); đầu tư vào các vùng có điều kiện tự nhiên và kinh tế, xã hội khó khăn v.v.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực từ ngày 1/1/2004 đã quy định danh mục, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư cũng như thuế suất và các mức ưu đãi thống nhất cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời bổ sung một số tiêu chí áp dụng ưu đãi mới nhằm khuyến khích các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao và sử dụng nhiều lao động.

Theo đó, kể từ 1/1/2004, thuế thu nhập được áp dụng chung cho cả doanh nghiệp nước ngoài và trong nước là 28% (Luật sửa đổi bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2003).

Để khuyến khích FDI, Chính phủ cũng đưa ra thời hạn áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong các dự án cụ thể. Chẳng hạn: có dự án được áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động và được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi; dự án có thuế suất 15% được áp dụng trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động và miễn thuế thu nhập 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo; ... Sau thời gian hưởng các mức thuế suất ưu đãi thì các dự án đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25%.

Các dự án trong KCN, KCX được hưởng các ưu đãi thuế ở mức 10%, 15% trong thời hạn 8, 4 và 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi tùy từng trường hợp doanh nghiệp kỹ thuật cao hoặc theo tỷ lệ xuất khẩu. Các dự án BOT được hưởng mức thuế 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

Thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được hoàn lại khi doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư. Cốt lõi thuế doanh nghiệp ở Việt Nam tương đối thích hợp và được quản lý tốt. Chính phủ đã áp dụng một mạng lưới các ưu đãi thuế phức tạp dựa trên mức thuế thu nhập doanh nghiệp với hai tiêu chí chính:

- Hai danh mục "Các ngành được ưu đãi" và "Các ngành được ưu đãi đặc biệt". Danh mục các lĩnh vực được ưu đãi bao gồm khoảng 53 lĩnh vực từ sản xuất chai lọ hoặc bao bì nước quả đến các bệnh viện tư nhân và sản xuất thiết bị điện tử. Nó cũng bao hàm cả các ngành sử dụng nhiều lao động như các dự án sử dụng từ 500 đến 5000 lao động và tất cả các dự án đang hoạt động trong các KCN. Danh mục các lĩnh vực ưu đãi đặc biệt bao gồm khoảng 26 lĩnh vực khác từ trồng rừng đến sản xuất máy tính và các thiết bị ITC hoặc các dự án nghiên cứu và phát triển. Danh mục này cũng bao gồm tất cả các dự án sử dụng trên 5000 lao động.

**Bảng 2.6: Tóm tắt các hình thức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và lệ phí thuế đất<sup>1</sup>**

| Điều kiện   | Mức thuế đã được giảm <sup>1</sup>               | Tổng thời gian được giảm thuế <sup>2</sup> | Miễn thuế hoàn toàn <sup>3</sup> | Giảm 50% mức thuế <sup>4</sup> | Miễn thuế thuế đất <sup>5</sup>                               |
|---|--|--|----------------------------------|--------------------------------|---|
| <u>Các cơ sở kinh doanh mới thành lập</u>   |  |  |                                  |                                |   |
| * Lĩnh vực được hưởng ưu đãi  | 20%  | 10 năm                                     | 2 năm                            | 3 năm                          | 3 năm   |
| * Vùng khó khăn về kinh tế xã hội   | 20%  | 10 năm                                     | 2 năm                            | 6 năm                          | 7 năm   |
| * Lĩnh vực được hưởng ưu đãi <b>và</b> Vùng khó khăn về kinh tế xã hội (kể cả các khu công nghiệp)  | 15%  | 12 năm                                     | 3 năm                            | 7 năm                          | 11 năm  |
| * Lĩnh vực được hưởng ưu đãi đặc biệt <b>hoặc</b> Vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế xã hội (kể cả các khu công nghệ cao và các khu kinh tế) | 10%  | 15 năm                                     | 4 năm                            | 9 năm                          | 7 năm<br>11 năm<br>15 năm<br>miễn thuế hoàn toàn <sup>5</sup> |
| <u>Sắp xếp lại các doanh nghiệp hiện nay</u>  |  |  |                                  |                                |   |
| * Không thuộc khu đô thị theo Quy hoạch tổng thể  | --   | --   | 2 năm                            | 2 năm                          | --  |
| * Thông tin liên lạc khó khăn hoặc Vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế xã hội   | --   | --   | 2 năm                            | 6 năm                          | --  |
| <u>Mở rộng kinh doanh và hiện đại hoá công nghệ<sup>6</sup></u>   |  |  |                                  |                                |   |
| * Lĩnh vực hoặc vùng không được hưởng ưu đãi  | --   | --   | 1 năm                            | 2 năm                          | --  |
| * Lĩnh vực được hưởng ưu đãi <b>hoặc</b> Vùng khó khăn về kinh tế xã hội  | --   | --   | 1 năm                            | 4 năm                          | --  |
| * Lĩnh vực được hưởng ưu đãi đặc biệt <b>hoặc</b> Vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế xã hội  | --   | --   | 2 năm                            | 3 năm                          | --  |
| * Lĩnh vực được hưởng ưu đãi <b>và</b> Vùng khó khăn về kinh tế xã hội  | --   | --   | 3 năm                            | 5 năm                          | --  |
| * Lĩnh vực được hưởng ưu đãi đặc biệt <b>và</b> Vùng khó khăn về kinh tế xã hội   | --   | --   | 3 năm                            | 7 năm                          | --  |
| * Lĩnh vực được hưởng ưu đãi (đặc biệt) <b>và</b> Vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế xã hội  | --   | --   | 4 năm                            | 7 năm                          | --  |
| <u>Các trường hợp khác</u>  |  |  |                                  |                                |   |
| * Sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ (chiếm ít nhất 50% tổng lao động)   | Giảm thuế theo tổng số lương trả cho lao động nữ |  |                                  |                                |   |
| * Sử dụng trên 100 lao động nữ (chiếm ít nhất 30% tổng lao động)  | Giảm thuế theo tổng số lương trả cho lao động nữ |  |                                  |                                |   |
| * Đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số   | Miễn hoàn toàn thuế thu nhập doanh nghiệp        |  |                                  |                                |   |

Nguồn: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 và Nghị định về Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007.



<sup>1</sup> Mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn là 28%.

<sup>2</sup> Tổng thời gian tính từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động, bao gồm cả những năm được miễn thuế và những năm được giảm 50% thuế.

<sup>3</sup> Miễn thuế được áp dụng tính từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

<sup>4</sup> Giảm 50% thuế được áp dụng cho một số năm tiếp theo.

<sup>5</sup> Số năm được miễn thuế phụ thuộc vào tổ hợp lĩnh vực được ưu đãi đặc biệt và/hoặc các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Các dự án trong lĩnh vực được ưu đãi đặc biệt và các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế thuê đất và thuế thu nhập trong toàn bộ thời gian hoạt động của dự án.

<sup>6</sup> Bao gồm cả các lĩnh vực sản xuất mới, mở rộng quy mô hoặc đổi mới công nghệ. Ưu đãi thuế được áp dụng cho thuế thu nhập chỉ trong trường hợp mở rộng quy mô.

• Hai danh mục “Các vùng khó khăn về kinh tế xã hội” và “Các vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế xã hội”. Danh sách "Các vùng khó khăn về kinh tế, xã hội" bao gồm các huyện và thị xã tại 42 trong số 64 tỉnh thành ở Việt Nam và tất cả các khu công nghiệp. Danh mục "các vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế xã hội" bao gồm các huyện và thị xã tại 48 trong số 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam và tất cả các khu kinh tế và các khu công nghệ cao.

Các hình thức ưu đãi thuế được tóm tắt trong bảng 2.6:

- Miễn hoàn toàn thuế thu nhập doanh nghiệp trong từ 1 đến 4 năm đầu hoạt động;
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho từ 2 đến 9 năm tiếp theo;
- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ 28% xuống 20%, 15% hoặc 10% cho giai đoạn từ 10 đến 15 năm.

#### ➤ *Thuế thu nhập cá nhân*

Hệ thống thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam có tính phân biệt có lợi cho lao động nước ngoài. Tuy nhiên, biên độ thuế thu nhập cá nhân tương đối cao so với một vài nước trong khu vực hoặc với các nước có cùng trình độ phát triển đã làm tăng chi phí thuê lao động có kỹ năng đòi hỏi thu nhập cao, đặc biệt là đối với những lao động quốc tế.

Thuế thu nhập cá nhân được áp dụng cho tất cả các lao động người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong 12 tháng liên tục, tính từ

ngày đầu tiên của lần đến Việt Nam đầu tiên, theo tập quán quốc tế. Thu nhập bị đánh thuế bao gồm tiền lương, tiền công, thưởng, trợ cấp và hầu hết các loại phụ cấp khác (trừ phí đào tạo, phí trường học và tiền vé máy bay hàng năm để về thăm quê hương).

Thu nhập gửi về quê hương cũng bị đánh thuế với 5 mức khác nhau 0, 10, 20, 30 và 40%. Mức thuế biên cao nhất 40% được áp dụng cho thu nhập hàng tháng từ 80 triệu đồng (5000 đôla Mỹ) trở lên. Công dân Việt Nam và người nước ngoài thường trú ở Việt Nam cũng phải chịu 5 mức thuế như trên nhưng mức thu nhập chịu thuế thấp hơn, trong đó mức thuế cao nhất 40% được áp dụng cho thu nhập hàng tháng từ 40 triệu đồng trở lên (2500 đôla Mỹ).

So sánh mức thuế thu nhập cá nhân Việt Nam và một số nước khu vực (xem Bảng 2.7).

**Bảng 2.7. Mức thuế thu nhập cá nhân Việt Nam và một số nước khu vực (phần trăm)**

|             | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | Mức 4 | Mức 5 | Mức cao nhất |
|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------------|
| Việt Nam    | 0     | 10    | 20    | 30    | 40    | --           |
| Trung Quốc  | 0     | 5     | 10    | 15    | (...) | 45           |
| Malaysia    | 0     | 19    | 24    | 27    | 28    | --           |
| Philippines | 5     | 10    | 15    | 20    | (...) | 32           |
| Singapore   | 0     | 3.5   | 5.5   | 8.5   | (...) | 20           |
| Hàn Quốc    | 8     | 17    | 26    | 35    | --    | --           |
| Thái Lan    | 0     | 10    | 20    | 30    | 37    | --           |

*Nguồn: PriceWaterhouseCoopers, Tóm tắt về thuế tại các nước trên thế giới.*

### 2.3.2. Các chính sách về đảm bảo xã hội

**Thứ nhất, chính sách tiền lương đối với người lao động.** Ở Việt Nam, tiền lương tối thiểu của khu vực doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp có vốn FDI nói riêng do Nhà nước quy định (30). Tại Nghị định số 110/2008/NĐ-CP và 111/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong nước và đầu tư

nước ngoài áp dụng từ ngày 1.1.2009 đã chia thành 4 vùng tiền lương tối thiểu. Dựa trên cơ sở mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định, các doanh nghiệp tiến hành thỏa thuận và trả tiền lương cho người lao động.

**Thứ hai, chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.** Việc đảm bảo đời sống cho người lao động nói chung, người lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI nói riêng khi nghỉ hưu hoặc bị ốm đau tai nạn, hoặc bị mất việc làm được Nhà nước Việt Nam quy định trong Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Bảo hiểm y tế. Trong đó quy định rõ quyền lợi và trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động.

### **2.3.3. Các chính sách về bảo vệ môi trường**

Các quy định về môi trường tập trung trong Luật bảo vệ môi trường năm 2005, thay thế cho các quy định về bảo vệ môi trường lần đầu tiên của Việt Nam năm 1993. Luật 2005 tương đối tiến bộ vì nó đã cố gắng khích lệ hành vi có trách nhiệm đối với môi trường từ phía người tiêu dùng và các nhà sản xuất, đồng thời có tính đến các vấn đề khu vực và toàn cầu, ví dụ như sự nóng lên của Trái đất. Như các bộ luật khác của Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường cũng tương đối chi tiết và dễ hiểu, cung cấp - ít nhất là trên giấy tờ - một cấp độ bảo vệ môi trường tương đối cao. Để tương thích với việc phân cấp các điều luật khác được ban hành liên quan đến đầu tư, Luật năm 2005 đưa ra một số nguyên tắc chung, bao gồm:

- Mục tiêu phát triển bền vững
- Ngăn ngừa
- Phí gây ô nhiễm
- Khuyến khích các công nghệ thân thiện với môi trường
- Khuyến khích hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường

Nguyên tắc ngăn ngừa được luật đưa ra ba cấp độ đánh giá môi trường. Ở cấp chính phủ, các đánh giá môi trường chiến lược phải được xây dựng trong

tổng thể các chiến lược và trong quy hoạch tổng thể do các cơ quan chức năng cấp trung ương hoặc cấp tỉnh thành xây dựng nên. Việc đánh giá môi trường cũng được yêu cầu đối với mọi quyết định khoanh vùng sử dụng đất đai.

Ở cấp đầu tư, các đánh giá tác động môi trường là điều kiện bắt buộc đối với tất cả các dự án có thể gây ra ảnh hưởng đáng kể tới môi trường. Một danh sách 102 dự án như vậy đã được các nghị định triển khai luật quy định rõ. Chúng bao hàm từ các dự án viễn thông đến phát điện, từ dệt may, điện tử đến chế biến cà phê. Nội dung của các đánh giá tác động môi trường được quy định chi tiết và cụ thể bởi luật và bao gồm cả các tác động tiềm năng trong quá trình xây dựng và vận hành, cũng như trong các biện pháp giảm nhẹ tác động và các kế hoạch ngẫu nhiên.

Các biện pháp bảo vệ môi trường phải được đăng ký với chính quyền địa phương đối với tất cả các dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. Biện pháp này phải cung cấp thông tin cơ sở và quy mô của dự án, các nguyên liệu thô và khí đốt được sử dụng, các loại rác thải sản xuất và các biện pháp để giảm thiểu và xử lý rác thải sao cho tương thích với các quy định của luật pháp. Đây là một yêu cầu đăng ký đơn giản không đòi hỏi phải được chính quyền địa phương cho phép.

Luật năm 2005 đã đưa ra ngoài đánh giá tác động môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường các doanh nghiệp vi phạm quy định về bảo vệ môi trường sẽ phải làm sạch, phục hồi và bồi thường cho những mất mát của bên thứ ba. Ngoài ra, người đứng đầu các tổ chức này có thể phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp hủy hoại môi trường một cách nghiêm trọng. Các quy tắc tương tự cũng được áp dụng đối với công chức có hành vi lạm dụng chức quyền để che đậy cho những hành vi phạm tội. Việt Nam đã thông qua một bộ luật bảo vệ môi trường hiện đại và có tính cưỡng chế cao cho phép Việt Nam thúc đẩy phát triển bền vững.

## 2.3. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN FDI Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

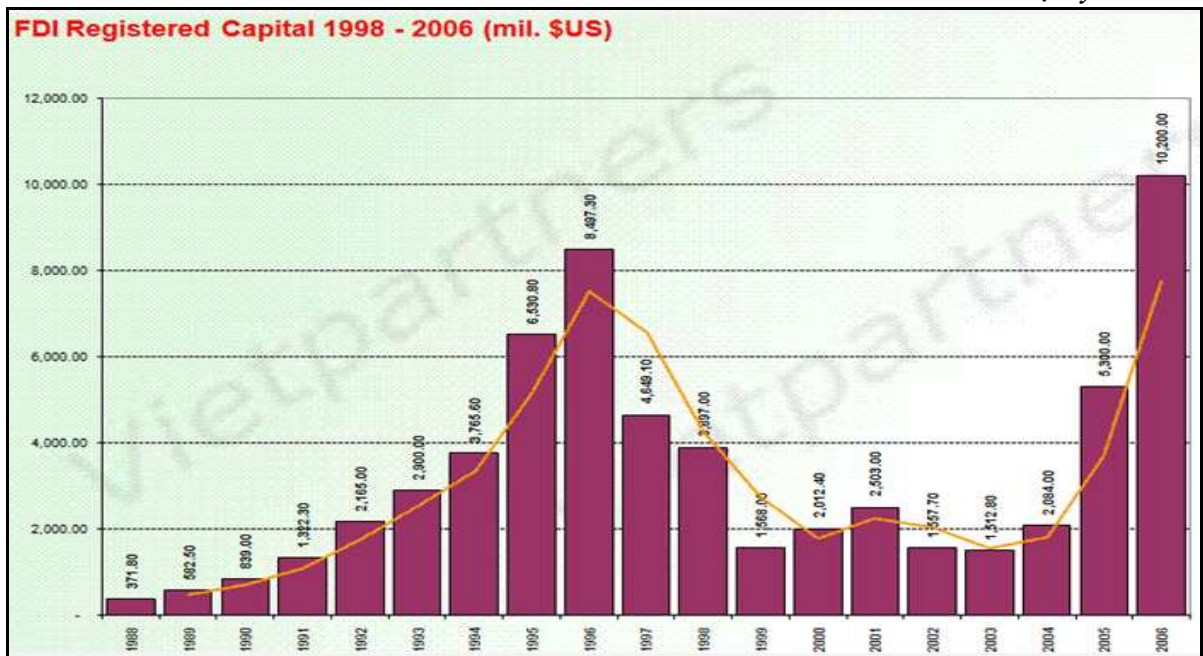
Quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam những năm vừa qua có nhiều thành công, và cũng còn những hạn chế. Chính sách đã tác động mạnh mẽ tới quá trình vận động, phát triển của chủ thể kinh tế này, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước.

### 2.3.1. Thành tựu chủ yếu

#### 2.3.1.1. Góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước

*Thứ nhất, huy động nguồn vốn vào phát triển kinh tế Việt Nam.* Tính đến cuối tháng 12 năm 2008, cả nước có 9.803 dự án đang còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký là 149,774 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm). Từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, năm 2007 và năm 2008 vốn FDI vào Việt Nam tăng nhanh cả về số dự án và quy mô so với các năm trước, đặc biệt là năm 2008, vốn đăng ký đạt mức kỷ lục hơn 71,7 tỷ USD, gấp 3 lần năm 2007, cao nhất từ trước đến nay.

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Vietpartners

**Hình 2.2: Tăng trưởng FDI vào Việt Nam qua các thời kỳ 1988 - 2006**

Chính sách tác động tới tình hình phát triển kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam có sự biến động (xem hình 2.2) qua các giai đoạn khác nhau.

- *Giai đoạn 1986 - 2006 (trước khi Việt Nam gia nhập WTO) :*

- Trong 3 năm đầu thực thi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (1988 - 1990), các văn bản điều chỉnh hoạt động FDI còn thiếu, chưa đồng bộ; các nhà ĐTNN đánh giá tương đối thông thoáng. Kết quả thu hút vốn FDI còn khiêm tốn (214 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới 1,6 tỷ USD).

- Thời kỳ 1991 - 1996, sự hoàn thiện chính sách đã thúc đẩy kinh tế có vốn FDI phát triển nhanh. Giai đoạn này môi trường đầu tư - kinh doanh tại Việt Nam đã được cải thiện, bắt đầu hấp dẫn nhà ĐTNN do chi phí đầu tư - kinh doanh thấp so với một số nước trong khu vực, thị trường mới. Do vậy, FDI tăng trưởng nhanh chóng, có tác động lan tỏa và đóng góp tích cực vào thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Đây là thời kỳ “bùng nổ” ĐTNN tại Việt Nam (có thể coi như là “làn sóng ĐTNN” đầu tiên vào Việt Nam) với 1.781 dự án được cấp phép có tổng vốn đăng ký (gồm cả vốn cấp mới và tăng vốn) 28,3 tỷ USD. Đặc biệt là trong 2 năm 1995 - 1996: năm 1995 thu hút được 6,6 tỷ USD vốn đăng ký, tăng gấp 5,5 lần năm 1991 (1,2 tỷ USD); năm 1996 thu hút được 8,8 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 45% so với năm trước (chưa kể vốn bổ sung của các dự án mở rộng quy mô sản xuất).

- Trong 3 năm 1997 - 2000, do tác động mạnh của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, FDI vào Việt Nam đã suy giảm. Mặc dù là năm thứ 10 thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung, nhưng số vốn FDI thấp hơn năm 1996, nếu tính cả vốn đầu tư mới được bổ sung của những dự án mở rộng sản xuất thì tổng vốn đầu tư của năm 1997 cũng chỉ là 5,57 tỷ USD, chỉ bằng 61% của năm 1996. Năm 1998 - 1999, do tiếp tục chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực kéo dài nên FDI vào Việt Nam vẫn tiếp tục giảm sút mạnh, chủ yếu là các dự án có quy mô vốn vừa và nhỏ. Cũng trong thời gian này nhiều dự án FDI được cấp phép từ những năm trước đã phải tạm dừng triển khai hoạt động do nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính (đa số từ Hàn Quốc, Hồng Kông).

- Từ cuối năm 2001 đến 2004, dòng vốn FDI vào Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu phục hồi dần và có xu hướng tăng nhanh từ năm 2004 đạt 4,5 tỷ USD, là năm có số vốn đầu tư vào lớn nhất sau thời kỳ khủng hoảng tài chính Châu Á. Năm 2005, 2006 FDI tiếp tục tăng trưởng mạnh.

- *Giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO từ tháng 1 năm 2007 - 2008:*

Kinh tế có vốn FDI phát triển nhanh và tạo ra những bước đột phá. Năm 2007 đạt mức kỷ lục trong 20 năm qua 20,3 tỷ USD, tăng 69% so với năm 2006, và tăng hơn gấp đôi so với năm 1996, năm cao nhất của thời kỳ trước khủng hoảng. Điều này cho thấy dấu hiệu của “làn sóng ĐTNN” thứ hai vào Việt Nam.

Trong năm 2008, mặc dù tình hình kinh tế Việt Nam có nhiều biến động mạnh như tỷ lệ lạm phát cao nhất kể từ năm 1992 (25,2% vào tháng 5/2008), thâm hụt cán cân thương mại lớn nhưng vốn FDI vẫn đạt mức tăng rất mạnh: 71,7 tỷ USD với vốn thực hiện 11,5 tỷ USD. Như vậy, vốn FDI đăng ký trong 2 năm lớn hơn và vốn thực hiện đạt trên 50% tổng vốn FDI của 20 năm trước đó.

Qua khảo sát của Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản - JETRO tại Việt Nam có trên 70% doanh nghiệp ĐTNN được điều tra có kế hoạch tăng vốn, mở rộng sản xuất tại Việt Nam. Điều này chứng tỏ sự tin tưởng và an tâm của nhà ĐTNN vào môi trường đầu tư - kinh doanh tại Việt Nam.

Quy mô dự án FDI có sự biến động qua các thời kỳ, thể hiện khả năng tài chính cũng như sự quan tâm của các nhà ĐTNN đối với môi trường đầu tư Việt Nam. Quy mô vốn đầu tư bình quân của một dự án ĐTNN tăng dần qua các giai đoạn, tuy có “trầm lắng” trong vài năm sau khủng hoảng tài chính khu vực 1997. Thời kỳ 1988 - 1990 quy mô vốn đầu tư đăng ký bình quân đạt 7,5 triệu USD/dự án/năm. Từ mức quy mô vốn đăng ký bình quân của một dự án đạt 11,6 triệu USD trong giai đoạn 1991 - 1995 đã tăng lên 12,3 triệu USD/dự án trong 5 năm 1996 - 2000. Điều đó cho thấy số lượng các dự án quy mô lớn được cấp phép trong giai đoạn này nhiều hơn trong 5 năm trước. Tuy nhiên, quy mô vốn đăng ký giảm xuống 3,4 triệu USD/dự án trong thời kỳ 2001 - 2005. Điều này chứng

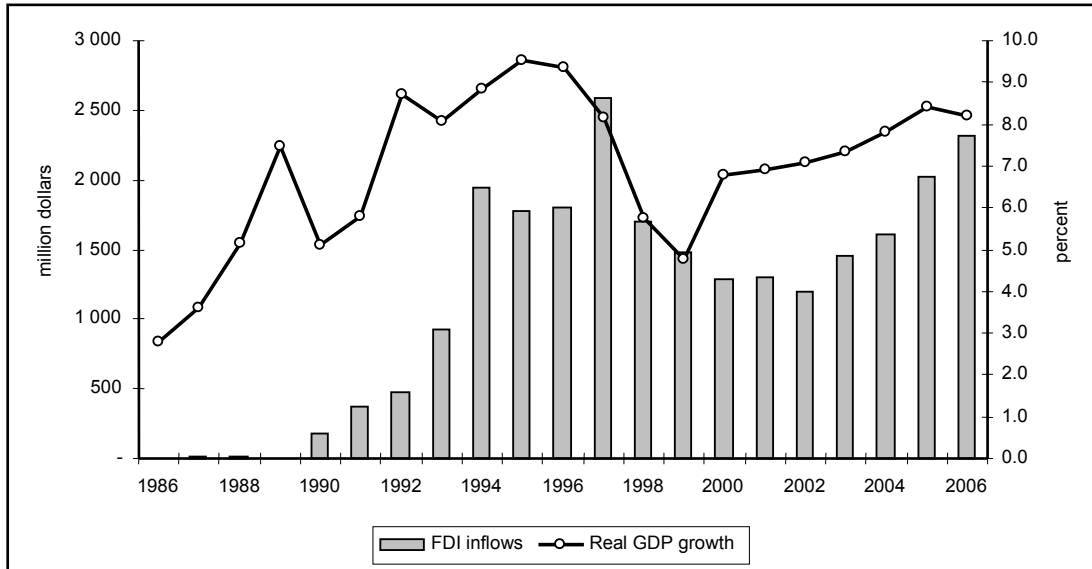
tổ đa phần các dự án cấp mới trong giai đoạn 2001 - 2005 là dự án có quy mô vừa và nhỏ. Trong 2 năm 2006 và 2007, quy mô vốn đầu tư trung bình của một dự án đều ở mức 14,4 triệu USD, cho thấy số dự án có quy mô lớn đã tăng lên so với thời kỳ trước, chủ yếu của một số tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào một số dự án lớn (Intel, Panasonic, Honhai, Compal, Piaggio...).

**Thứ hai, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.** Hơn 20 năm hoàn thiện và thực thi chính sách đối với kinh tế có vốn FDI, đã góp phần không nhỏ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước bằng việc tạo ra tổng giá trị doanh thu đáng kể, trong đó có giá trị xuất khẩu, cũng như đóng góp tích cực vào ngân sách, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Đồng thời, tiếp tục khẳng định vai trò trong sự nghiệp phát triển kinh tế, đóng góp ngày càng lớn vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của đất nước và thực sự trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế. Từ mức đóng góp trung bình 6,3% của GDP trong giai đoạn 1991 - 1995, khu vực doanh nghiệp ĐTNN đã tăng lên 10,3% GDP của 5 năm 1996 - 2000. Trong thời kỳ 2001 - 2005, tỷ trọng trên đạt trung bình là 14,6%. Riêng năm 2005, khu vực ĐTNN đóng góp khoảng 15,5% GDP, cao hơn mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 09 (15%). Trong hai năm 2006 và 2007 kinh tế có vốn FDI đóng góp trên 17% GDP (xem Hình 2.3).

- Doanh thu: Nếu trong giai đoạn 1991-1995 tổng giá trị doanh thu mới đạt 4,1 tỷ USD (trong đó giá trị xuất khẩu không tính dầu thô đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 30% tổng doanh thu) thì trong thời kỳ 1996 - 2000 tổng giá trị doanh thu đã đạt 27,09 tỷ USD (trong đó giá trị xuất khẩu không tính dầu thô đạt 10,59 tỷ USD, chiếm 39% tổng doanh thu), tăng gấp 6,5 lần so với 5 năm trước. Trong giai đoạn 2001 - 2005 tổng giá trị doanh thu đạt 77,4 tỷ USD (trong đó giá trị xuất khẩu không tính dầu thô đạt 34,6 tỷ USD, chiếm 44,7% tổng doanh thu), tăng gấp 2,8 lần so với 5 năm 1996-2000. Trong hai năm 2006 và 2007, tổng giá trị doanh thu đạt 69 tỷ USD, trong đó giá trị xuất khẩu (trừ dầu thô) đạt 28,6 tỷ USD, chiếm 41% tổng doanh thu.



Đơn vị: Triệu USD và %



Nguồn: Cơ sở số liệu của UNCTAD FDI/TNC và Tổng cục Thống kê.

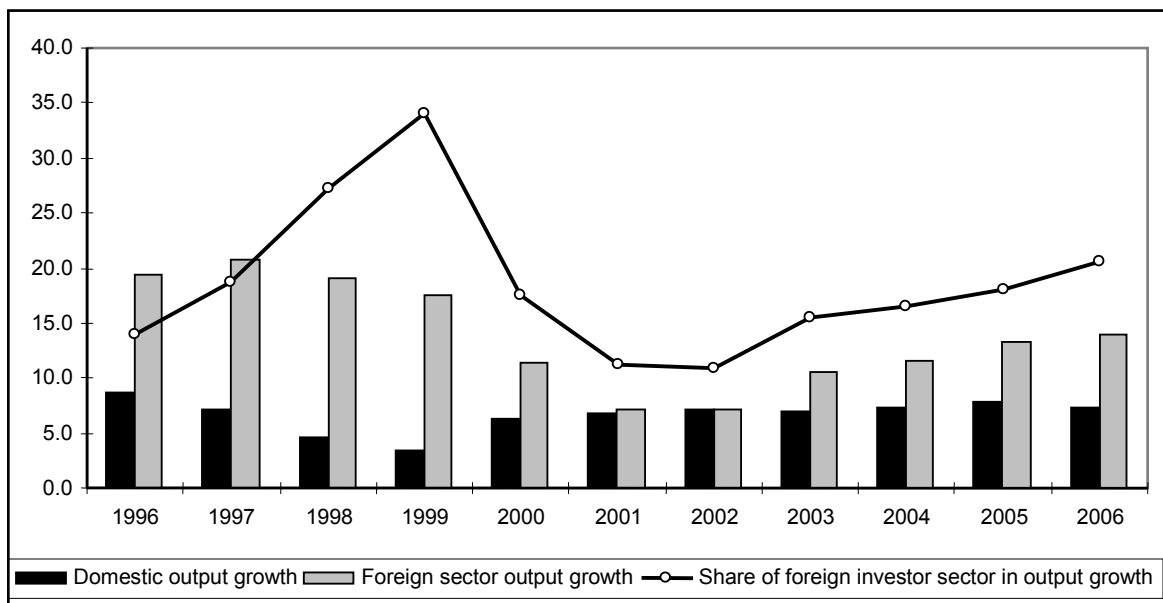
### Hình 2.3: FDI vào Việt Nam và tăng trưởng GDP thực tế 1986-2006

- Hoạt động xuất khẩu: Không kể dầu thô, giá trị xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN cũng gia tăng nhanh chóng. Cả thời kỳ 1991 - 1995 tổng giá trị xuất khẩu mới đạt 1,2 tỷ USD, nhưng đã tăng lên 10,5 tỷ USD trong giai đoạn 1996 - 2000, gấp hơn 8 lần so với 5 năm trước. Trong 5 năm 2001 - 2005, giá trị trên đạt hơn 34,6 tỷ USD, cao gấp 3 lần so với thời kỳ 5 năm trước, trong đó năm sau tăng hơn năm trước: năm 2002 tăng 25%, năm 2003 tăng 38%, năm 2004 tăng 39%, năm 2005 đạt 11,2 tỷ USD, tăng 26%, đóng góp 35% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tính cả dầu thô tỷ lệ này là 56%. Năm 2006, giá trị xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN (nếu tính cả dầu thô) đạt 12,6 tỷ USD, chiếm trên 57% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Năm 2007, giá trị xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN đạt 19,7 triệu USD, nếu tính cả dầu thô thì giá trị xuất khẩu là 27,3 tỷ USD, chiếm 56,8% tổng giá trị xuất khẩu cả nước.

- Đóng góp thu ngân sách: Tuy những năm đầu thi hành Luật Đầu tư nước ngoài, kinh tế có vốn FDI được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước, nhưng cũng đã tích cực đóng góp vào ngân sách nhà nước, thể hiện qua việc thu nộp ngân sách tăng dần qua các năm và vượt ngưỡng 1 tỷ USD từ năm 2005 (đạt

1,29 tỷ USD, tăng 39,5% so với năm trước và chiếm 12% tổng thu ngân sách nhà nước), vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 09 (10%). Giai đoạn 1991-1995 do chính sách ưu đãi ĐTNN của Nhà nước ta nên các doanh nghiệp ĐTNN đóng góp ngân sách còn hạn chế 115 triệu USD, nhưng con số này đã tăng hơn 10 lần trong thời kỳ 1996 - 2000 (đạt 1,49 tỷ USD). Lý do một số doanh nghiệp FDI đã qua thời gian hưởng chính sách ưu đãi thuế của Nhà nước. Giai đoạn 2001 - 2005 khu vực FDI đã nộp ngân sách hơn 3,6 tỷ USD, tăng gấp hơn 2 lần 5 năm trước. Năm 2006, con số trên đạt 1,4 tỷ USD, bằng cả 5 năm 1996 - 2000. Năm 2007, dự kiến thu ngân sách đạt 1,576 tỷ USD, tăng 7% so với năm trước.

(Đơn vị: Tỷ lệ % tăng trưởng và % của tổng số)



(Tăng trưởng sản lượng nội địa ---tăng trưởng sản lượng thành phần nước ngoài ----đóng góp của đầu tư nước ngoài trong tăng trưởng sản lượng)

(Nguồn: Tổng cục thống kê - 2007)

**Hình 2.4: Tăng trưởng sản lượng theo các loại công ty và đóng góp của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào tăng trưởng sản lượng, 1996-2006.**

Kinh tế có vốn FDI đã thể hiện một cách vững chắc tính năng động, thậm chí mạnh mẽ hơn nhiều so với khu vực do nhà nước đầu tư trong vòng một thập kỷ qua (Hình 2.4). Tăng trưởng sản lượng thực tế của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tính trung bình gần 14% trong thập kỷ 1996-2006 so với 6,7% của

khu vực kinh tế nhà nước. Trong cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á, nền kinh tế dựa vào nước ngoài cũng là nhân tố ổn định chủ yếu; trong khi tỷ lệ tăng trưởng của khu vực kinh tế nhà nước tụt đáng kể vào những năm 1997 - 1999 thì sản lượng của doanh nghiệp nước ngoài vẫn tiếp tục tăng ở mức 15% một năm.

Kết quả về mặt quy mô và tính năng động của nó là thành phần kinh tế do nước ngoài đầu tư đã đạt ngót nghét 1/5 tăng trưởng thực tế hàng năm của Việt Nam trong thập kỷ 1996 - 2005. Vào năm 2006, các doanh nghiệp ĐTNN đã đạt mức tăng trưởng sản lượng gần 13% toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, tăng gấp đôi so với khu vực kinh tế nhà nước.

***Thứ ba, góp phần tăng năng lực và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế***

***Trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng:*** Từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, Việt Nam đã chú trọng thu hút FDI và phát triển trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng. Trong những năm 90 thực hiện chủ trương thu hút ĐTNN, Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích các dự án : (i) sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, (ii) sản xuất hàng xuất khẩu (có tỷ lệ xuất khẩu 50% hoặc 80% trở lên), (iii) sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước và có tỷ lệ nội địa hoá cao.

Sau khi gia nhập và thực hiện cam kết với WTO (năm 2006), Việt Nam đã bãi bỏ các quy định về ưu đãi đối với dự án có tỷ lệ xuất khẩu cao, không yêu cầu bắt buộc thực hiện tỷ lệ nội địa hoá và sử dụng nguyên liệu trong nước. Qua các thời kỳ, định hướng thu hút ĐTNN lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tuy có thay đổi về lĩnh vực, sản phẩm cụ thể nhưng cơ bản vẫn theo định hướng khuyến khích sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, thiết bị cơ khí chính xác, sản xuất sản phẩm và linh kiện điện tử... Nhờ vậy, cho đến nay các dự án ĐTNN thuộc các lĩnh vực nêu trên (thăm dò và khai thác dầu khí, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm điện và điện tử, sản xuất sắt thép, sản xuất hàng dệt may...) vẫn giữ vai trò quan trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và tạo nhiều việc làm và nguồn thu nhập

ổn định cho hàng triệu lao động trực tiếp. Cơ cấu đầu tư có chuyển biến tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, lọc dầu và công nghệ thông tin (IT) với sự có mặt của các tập đoàn đa quốc gia nổi tiếng thế giới: Intel, Panasonic, Canon, Robotech.v.v... Hầu hết các dự án ĐTNN này sử dụng thiết bị hiện đại xấp xỉ 100% và tự động hoá đạt 100% cho sản lượng, năng suất và chất lượng cao, có ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu giá trị của toàn ngành.

Tính đến hết năm 2008, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng lớn nhất với 6.303 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 87.799 tỷ USD, chiếm 64,5% về số dự án, 58,63% tổng vốn đăng ký và 68,5% vốn thực hiện. (xem Bảng 2.8).

**Trong lĩnh vực dịch vụ:** các chính sách đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh dịch vụ phát triển từ khi thi hành Luật Đầu tư nước ngoài (1987). Khu vực dịch vụ đã có sự chuyển biến tích cực đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và đời sống nhân dân, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế. Một số ngành dịch vụ (bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng không, vận tải biển, du lịch, kinh doanh bất động sản) tăng trưởng nhanh, thu hút nhiều lao động và thúc đẩy xuất khẩu. Cùng với việc thực hiện lộ trình cam kết thương mại dịch vụ trong WTO, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh thu hút ĐTNN, phát triển các ngành dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất và xuất khẩu.

Trong khu vực dịch vụ FDI tập trung chủ yếu vào kinh doanh bất động sản, bao gồm: xây dựng căn hộ, văn phòng, phát triển khu đô thị mới, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (42% tổng vốn ĐTNN trong khu vực dịch vụ), du lịch - khách sạn (24%), giao thông vận tải - bưu điện (18%) (xem bảng 2.8).

Đến năm 2007, tuy vốn đầu tư đăng ký tiếp tục tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, nhưng đã có sự chuyển dịch cơ cấu đầu tư mạnh vào lĩnh vực dịch vụ, chiếm 38,17% tổng vốn đăng ký của cả nước.

**Bảng 2.8. Vốn FDI vào Việt Nam theo lĩnh vực đầu tư 1988 - 2008**

| STT        | Chuyên ngành                          | Số dự án     | Tổng vốn đầu tư (USD)  | Tỷ trọng vốn đầu tư/ tổng vốn đầu tư (%) |
|------------|---------------------------------------|--------------|------------------------|--|
| <b>I</b>   | <b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b> | <b>6.303</b> | <b>87.799.745.637</b>  | <b>58,63</b>                             |
|            | CN dầu khí                            | 48           | 14.477.841.815         |  |
|            | CN nhẹ                                | 2740         | 15.680.141.811         |  |
|            | CN nặng                               | 2602         | 47.164.684.169         |  |
|            | CN thực phẩm                          | 350          | 4.199.005.162          |  |
|            | Xây dựng                              | 563          | 6.278.072.680          |  |
| <b>II</b>  | <b><i>Nông, lâm nghiệp</i></b>        | <b>976</b>   | <b>4.792.791.569</b>   | <b>3,2</b>                               |
|            | Nông - Lâm nghiệp                     | 838          | 4,322,791,540          |  |
|            | Thủy sản                              | 138          | 470.000.029            |  |
| <b>III</b> | <b><i>Dịch vụ</i></b>                 | <b>2.524</b> | <b>57.182.184.193</b>  | <b>38,17</b>                             |
|            | Dịch vụ                               | 1438         | 3.332.641.410          |  |
|            | GTVT-Bưu điện                         | 235          | 6.254.568.683          |  |
|            | Khách sạn-Du lịch                     | 250          | 15.411.708.335         |  |
|            | Tài chính-Ngân hàng                   | 68           | 1.057.777.080          |  |
|            | Văn hóa - Y tế - Giáo dục             | 294          | 1.758.606.263          |  |
|            | XD Khu đô thị mới                     | 14           | 8.224.680.438          |  |
|            | XD Văn phòng – Căn hộ                 | 189          | 19.361.686.326         |  |
|            | XD hạ tầng KCX - KCN                  | 36           | 1.780.515.658          |  |
|            | <b><i>Tổng số</i></b>                 | <b>9,803</b> | <b>149.774.721.399</b> | <b>100</b>                               |

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008*

**Trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp:** Dành ưu đãi cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp đã được chú trọng ngay từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài 1987. Tuy nhiên, đến nay do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân rủi ro đầu tư cao trong lĩnh vực này, nên kết quả thu hút FDI vào lĩnh vực này chưa được như mong muốn.

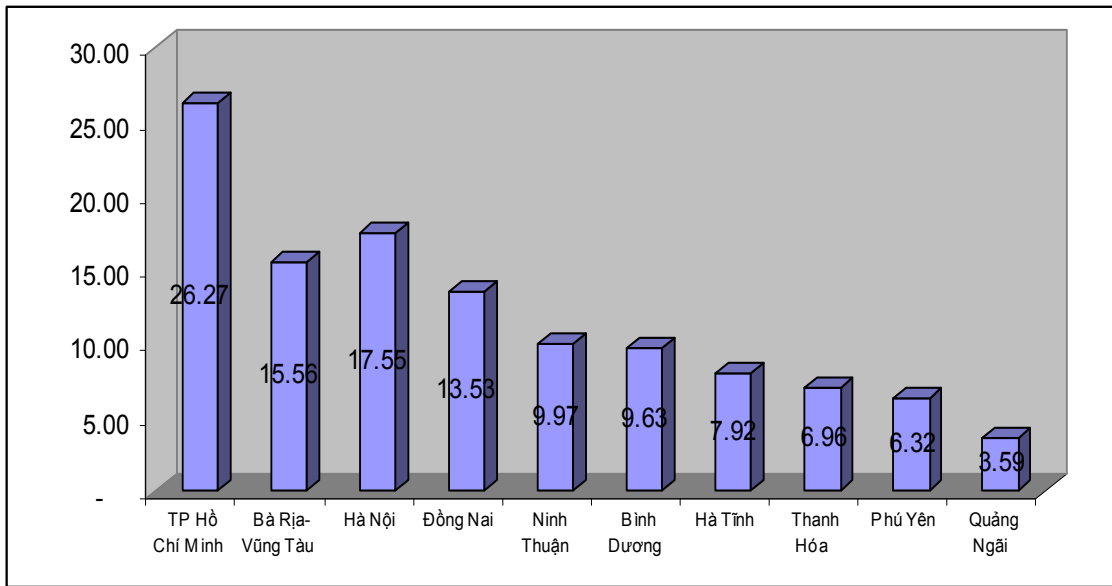
Đến hết năm 2008, trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp có 976 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 4.792 tỷ USD. Trong đó, các dự án về chế biến nông sản, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất 53,71% tổng vốn đăng ký của ngành, trong đó, các dự án hoạt động có hiệu quả bao gồm chế biến mía đường, gạo, xay xát bột mì, sắn, rau. Tiếp theo là các dự án trồng rừng và chế biến lâm sản, chiếm 24,67% tổng vốn đăng ký của ngành. Rồi tới lĩnh vực chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc chiếm 12,7%. Cuối cùng là lĩnh vực trồng trọt, chỉ chiếm gần 9% tổng số dự án. Có 130 dự án thủy sản với tổng vốn đăng ký là 450 triệu USD.

Các dự án FDI thuộc lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Nam. Vùng Đông Nam Bộ chiếm 54% tổng vốn đăng ký của ngành, đồng bằng sông Cửu Long 13%, duyên hải Nam Trung Bộ 15%. Miền Bắc và khu vực miền Trung, lượng vốn đầu tư còn rất thấp, ngay như vùng đồng bằng sông Hồng lượng vốn đăng ký cũng chỉ đạt 5% so với tổng vốn đăng ký của cả nước.

#### ***Thứ tư, góp phần phát triển cơ cấu vùng lãnh thổ kinh tế***

Đến nay, kinh tế có vốn FDI đã có trong cơ cấu kinh tế của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhưng phân bố không đều. Các dự án FDI tập trung vào một số tỉnh, thành phố và hình thành nên các vùng trọng điểm quốc gia đó là thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa - Vũng Tàu; Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi. Nhìn chung, các thành phố lớn có điều kiện kinh tế thuận lợi thuộc các vùng kinh tế trọng điểm vẫn là những địa phương dẫn đầu thu hút vốn đầu tư.

Qua 20 năm thực hiện chính sách, ĐTNN đã trải rộng khắp cả nước, không còn địa phương “trắng” ĐTNN nhưng tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm, có lợi thế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, làm cho các vùng này thực sự là vùng kinh tế động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội chung và các vùng phụ cận (xem Hình 2.5).



*Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - 2008*

### **Hình 2.5. Mười tỉnh, thành phố có vốn FDI lớn nhất 1988 - 2008.**

Vùng trọng điểm phía Bắc có 2.220 dự án còn hiệu lực với vốn đầu tư trên 24 tỷ USD, chiếm 26% về số dự án, 27% tổng vốn đăng ký cả nước và 24% tổng vốn thực hiện của cả nước; trong đó Hà Nội đứng đầu (987 dự án với tổng vốn đăng ký 12,4 tỷ USD) chiếm 51% vốn đăng ký và 50% vốn thực hiện cả vùng. Tiếp theo thứ tự là Hải Phòng (268 dự án với tổng vốn đăng ký 2,6 tỷ USD), Vĩnh Phúc (140 dự án với tổng vốn đăng ký 1,8 tỷ USD), Hải Dương (271 dự án với tổng vốn đăng ký 1,7 tỷ USD), Hà Tây (74 dự án với tổng vốn đăng ký 1,5 tỷ USD), Bắc Ninh (106 dự án với tổng vốn đăng ký 0,93 tỷ USD) và Quảng Ninh (94 dự án với tổng vốn đăng ký 0,77 tỷ USD).

Vùng trọng điểm phía Nam thu hút 5.293 dự án với tổng vốn đầu tư 44,87 tỷ USD, chiếm 54% tổng vốn đăng ký, trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước (2.398 dự án với tổng vốn đăng ký 16,5 tỷ USD) chiếm 36,9% tổng vốn đăng ký của vùng. Tiếp theo thứ tự là Đồng Nai (918 dự án với tổng vốn đăng ký 11,6 tỷ USD) chiếm 25,9% vốn đăng ký của vùng, Bình Dương (1.570 dự án với tổng vốn đăng ký 8,4 tỷ USD) chiếm 18,8% vốn đăng ký của vùng; Bà

Rịa - Vũng Tàu (159 dự án với tổng vốn đăng ký 6,1 tỷ USD) chiếm 13,6% vốn đăng ký của vùng; Long An (188 dự án với tổng vốn đăng ký 1,8 tỷ USD) chiếm 4,1% vốn đăng ký của vùng. Điều này, minh chứng cho việc triển khai thực hiện Nghị quyết 09/2001/NQ-CP ngày 28/8/2001 của Chính phủ và Chỉ thị 19/2001/CT-TTg ngày 28/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả ĐTNN thời kỳ 2001 - 2005.

Vùng trọng điểm miền Trung qua 20 năm thu hút được 491 dự án với tổng vốn đăng ký 8,6 tỷ USD, chiếm 6% tổng vốn đăng ký của cả nước. Trong đó: Phú Yên (39 dự án với tổng vốn đăng ký 1,9 tỷ USD) hiện đứng đầu các tỉnh miền Trung với dự án xây dựng nhà máy lọc dầu Vũng Rô có vốn đăng ký 1,7 tỷ USD. Tiếp theo là Đà Nẵng (113 dự án với tổng vốn đăng ký 1,8 tỷ USD), Quảng Nam (15 dự án với tổng vốn đăng ký 1,1 tỷ USD) đã có nhiều tiến bộ trong thu hút vốn ĐTNN, nhất là đầu tư vào xây dựng các khu du lịch, trung tâm nghỉ dưỡng, vui chơi đạt tiêu chuẩn quốc tế, bước đầu đã góp phần giảm tình trạng “cháy” buồng, phòng cho khách du lịch. Nhưng nhìn chung vẫn còn dưới mức nhu cầu và tiềm năng của vùng. Tây Nguyên cũng ở trạng thái thu hút vốn ĐTNN còn khiêm tốn như vùng Đông Bắc và Tây Bắc, trong đó, tuy Lâm Đồng (93 dự án với tổng vốn đăng ký 318,4 triệu USD) đứng đầu các tỉnh khu vực Tây Nguyên nhưng chỉ chiếm tỷ trọng 1% về số dự án. Đồng bằng sông Cửu Long thu hút vốn ĐTNN còn thấp so với các vùng khác, chiếm 3,6% về số dự án và 4,4% về vốn đăng ký và 3,2% vốn thực hiện của cả nước.

***Thứ năm, góp phần nâng mặt bằng công nghệ sản xuất của đất nước***

Hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN tại Việt Nam cũng đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước không ngừng đổi mới công nghệ, phương thức quản lý để nâng cao hơn chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế. Đặc biệt, một số chuyên gia Việt Nam làm việc tại các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã dần thay thế các chuyên gia nước ngoài



trong đảm nhiệm các vị trí quản lý doanh nghiệp cũng như điều khiển các quy trình công nghệ hiện đại.

Bên cạnh đó, ĐTNN góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, phát triển một số ngành kinh tế quan trọng của đất nước như viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, hoá chất, cơ khí chế tạo điện tử, tin học, ô tô, xe máy... Nhất là sau khi Tập đoàn Intel đầu tư 1 tỷ đô la Mỹ vào Việt Nam trong dự án sản xuất linh kiện điện tử cao cấp, đã gia tăng số lượng các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao của các tập đoàn đa quốc gia (Canon, Panasonic, Ritech.v.v...).

Nhìn chung, trình độ công nghệ của khu vực ĐTNN cao hơn hoặc bằng các thiết bị tiên tiến đã có trong nước và tương đương các nước trong khu vực. Hầu hết các doanh nghiệp có vốn ĐTNN áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, được kết nối và chịu ảnh hưởng của hệ thống quản lý hiện đại của công ty mẹ. Trong nông - lâm - ngư nghiệp, ĐTNN đã tạo ra một số sản phẩm mới có hàm lượng kỹ thuật cao và các cây, con giống mới.

Tác động lan tỏa của ĐTNN đến các khu vực kinh tế khác trong nền kinh tế. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ĐTNN được nâng cao qua số lượng các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Đồng thời, có tác động lan tỏa đến các khu vực khác của nền kinh tế thông qua sự liên kết giữa doanh nghiệp có vốn ĐTNN với các doanh nghiệp trong nước, công nghệ và năng lực kinh doanh được chuyển giao từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Sự lan tỏa này có thể theo hàng dọc giữa các doanh nghiệp trong ngành hoặc theo hàng ngang giữa các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành. Mặt khác, các doanh nghiệp ĐTNN cũng tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

### ***2.3.1.2. Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động***

Kinh tế có vốn FDI cũng tạo việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận dân cư, tính từ 1988 đến cuối 2007 có trên 1,26 triệu lao động trực tiếp,

chưa kể số lao động gián tiếp khác làm việc trong khu vực dịch vụ mà theo kết quả điều tra của WB, cứ 1 lao động trực tiếp sẽ tạo việc làm cho khoảng từ 2-3 lao động gián tiếp khác. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ĐTNN cũng tăng lên qua từng giai đoạn, từ 21 vạn người vào cuối năm 1995 đã tăng lên 37,9 vạn người vào cuối năm 2000, tăng 80% so với 5 năm trước. Đến cuối năm 2005 đã tăng gấp 2,5 lần so với 5 năm trước thể hiện số lượng các doanh nghiệp đi vào triển khai dự án tăng lên. Trong 2 năm 2006 và 2007, do lượng dự án vào nhiều, triển khai nhanh nên số lượng lao động trong khu vực ĐTNN tính đến cuối 2 năm này đã tăng 9,9% và 12% so với cuối năm 2005.

***2.3.1.3. Góp phần đưa nền kinh tế nước ta từng bước hội nhập với kinh tế thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.***

ĐTNN đã góp phần quan trọng trong việc xóa bỏ cấm vận của Hoa Kỳ đối với Việt Nam, tạo điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế theo hướng đa phương hóa và đa dạng hóa, thúc đẩy Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, đẩy nhanh tiến trình tự do hoá thương mại và đầu tư. Đến nay, Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN, APEC, ASEM và WTO. Nước ta cũng đã ký kết 51 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, trong đó có Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA), Hiệp định tự do hoá, khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Nhật Bản. Thông qua tiếng nói và sự ủng hộ của các nhà ĐTNN, hình ảnh và vị thế của Việt Nam không ngừng được cải thiện.

Quá trình hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI trên cơ sở quán triệt quan điểm mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế; góp phần hoàn thiện, tạo dựng khung khổ pháp lý cơ bản điều chỉnh hoạt động của chủ thể kinh tế này.

Những nội dung của Luật Đầu tư nước ngoài và các quy định liên quan là sự thể chế hoá đường lối, quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước về kinh tế đối ngoại và hợp tác đầu tư với nước ngoài.

### **Hộp I.1. Vai trò thành viên của Việt Nam trong các hiệp định kinh tế đa phương**

*Việt Nam gia nhập ASEAN vào tháng 7-1995. Ngoài những thành viên sáng lập ra Hiệp hội năm 1967 (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan), ASEAN còn bao gồm Brunei Darussalam (1984), Việt Nam (1995), Lào (1997), Myanmar (1997) và Campuchia (1999). Mục đích nổi bật của ASEAN là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, tiến bộ xã hội, phát triển văn hoá, tăng cường hoà bình và ổn định trong khu vực.*

*Hiệp định Mậu dịch tự do khu vực ASEAN (AFTA) chỉ là một nhân tố trong dự án thiết lập một cộng đồng kinh tế ASEAN rộng lớn hơn nhằm tạo ra một cơ sở sản xuất và một thị trường thoi, trong đó việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ và đầu tư được tự do trên toàn khu vực. Mặc dù Hiệp hội vẫn tìm cách xoá bỏ hoàn toàn thuế quan và những hàng rào phi thuế quan giữa các nước thành viên, mục tiêu đó cho đến nay vẫn chưa đạt được. Năm nước sáng lập Hiệp hội và Brunei Darussalam đã giảm thuế quan trong nội bộ ASEAN đối với các mặt hàng nằm trong danh mục được tính giảm thuế xuống còn dưới 5% cùng với hơn 60% các loại hàng hoá này không phải chịu thuế quan. Các nước thành viên khác cần thêm thời gian để giảm thuế quan đối với hàng hoá nằm trong danh mục theo phạm vi từ 0 đến 5%. Việt Nam được hoãn mãi đến năm 2006 mới phải làm như vậy. Việc bãi bỏ và giảm thuế quan trong nội bộ ASEAN cũng bị hạn chế bởi danh mục hàng nhạy cảm cao và danh mục hàng trong danh mục miễn trừ chung, mà đối với các danh mục này những cam kết tự do hoá hiện nay không được áp dụng.*

*APEC bắt đầu hoạt động từ năm 1989 như là một nhóm đối thoại cấp bộ trưởng chưa chính thức gồm 12 quốc gia thành viên trước khi mở rộng ra thành 21 nước thành viên như ngày nay. Mục tiêu thương mại tự do là mở cửa đầu tư ở Châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2010 cho các nền kinh tế đã phát triển và cho các quốc gia đang phát triển vào năm 2020 đã được đề ra trong tuyên bố Bogor năm 1994 của các nhà lãnh đạo APEC. APEC hoạt động với tư cách là một diễn đàn hợp tác kinh tế và thương mại, và cố gắng thúc đẩy các mục tiêu đầu tư và thương mại tự do của tổ chức này mà không yêu cầu thành viên của mình phải nhất trí với các nghĩa vụ ràng buộc về pháp lý. Chương trình chính sách được đề xướng thông qua hội nghị thường niên của các nhà lãnh đạo, cùng với các cuộc hội nghị cấp bộ trưởng, các uỷ ban đặc biệt và các nhóm công tác. Hội nghị các nhà lãnh đạo lần thứ 14 được tổ chức ở Hà Nội vào tháng 11-2006.*

*Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 1-2007 sau một quá trình xét duyệt kéo dài 12 năm. Như vậy, Việt Nam là quốc gia đã ký Hiệp định Tự do Thương mại Dịch vụ (GATS), Hiệp định về Quyền Sở hữu Trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS) và Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS). Việt Nam không ký vào hiệp định tự chọn của WTO về mua sắm chính phủ.*

**Nguồn: Websites ASEAN, APEC and WTO.**

Chính phủ cũng đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan đến hoạt động đầu tư như Luật Thương mại, Luật Đất đai, Luật Ngân hàng, Luật Bảo hiểm.

Trong 2 năm 2005 và 2006, Việt Nam đã thực hiện khá tốt những bước cần thiết về thể chế để gia nhập WTO. Trong thời gian này đã hoàn chỉnh và xây dựng mới 27 luật cho phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường cũng như các cam kết hội nhập. Đặc biệt, việc ban hành, thực thi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư năm 2005 góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam.

Có thể nói: “Trong thời gian qua, pháp luật về đầu tư nước ngoài đã là bộ phận quan trọng của pháp luật Việt Nam, góp phần đắc lực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước” (Bộ trưởng Tư pháp Hà Hùng Cường - Hội nghị Tổng kết 20 năm Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam - ngày 24/1/2008 tại Hà Nội).

Tạo nên thành công trong thu hút ĐTNN vào Việt Nam trong thời gian qua còn phải kể đến sự chỉ đạo kịp thời, phù hợp của Chính phủ đối với chính sách tài chính, tiền tệ, kịp thời đối phó với những tình huống khó khăn của nền kinh tế khi chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới làm cho lạm phát tăng mạnh và cán cân thương mại thâm hụt lớn. Thành công của những chính sách đó là lạm phát trong những tháng cuối năm 2008 gần như không tăng mà còn giảm nên đã tạo được sự ổn định cho thị trường tài chính tiền tệ trong nước cũng như sự ổn định của nền kinh tế.

Từ khi đổi mới đến nay, việc hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI được hoạch định theo hướng ngày càng mở cửa thông thoáng hơn, mục tiêu rõ ràng hơn, chính sách định hướng thu hút theo ngành và lĩnh vực cụ thể hơn. Tư tưởng mở cửa phát triển FDI đã hình thành hệ thống chính sách đối với chủ thể kinh tế này: chính sách về cơ cấu đầu tư; chính sách về hình thức đầu tư; chính sách cơ chế quản lý đầu tư (pháp luật; chính sách tài chính tiền tệ; chính sách đất đai; chính sách lao động và tiền lương; chính sách thị trường và chính sách cải cách hành chính). So với các nước trong khu vực, chính sách đối với

kinh tế có vốn FDI có ưu thế tương đối trong cạnh tranh về thủ tục cấp phép và hình thức đầu tư; hệ thống luật được sửa đổi thông thoáng và ngày càng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Ngoài ra, cùng với chính sách của Chính phủ, các địa phương trong nước cũng chủ động, tích cực đưa ra các chính sách, biện pháp thông thoáng về hành chính, ưu đãi về tài chính, tạo dựng cơ sở hạ tầng và môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút và quản lý dòng vốn ĐTNN vào địa phương mình. Kết quả là đến cuối năm 2008, toàn bộ 63 tỉnh thành phố đều có các dự án có vốn ĐTNN đã và đang triển khai thực hiện.

### **2.3.2. Những tồn tại, hạn chế của hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của Việt Nam**

Qua việc nghiên cứu thực trạng về chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của Việt Nam, chuyên đề xin đề cập đến một số hạn chế và nguyên nhân hạn chế của hệ thống chính sách trong thời gian qua, làm cơ sở cho các khuyến nghị nhằm giải quyết các tồn tại, phát huy hiệu quả tối đa của các chính sách phát triển chủ thể kinh tế này ở Việt Nam.

Từ khi có những cơ sở pháp lý và quy định hoạt động của ĐTNN, nhiều chính sách đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới nhằm đơn giản hoá thủ tục đối với nhà ĐTNN đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của Việt Nam chưa đủ “an toàn” cho nhà đầu tư.

#### ***2.3.2.1. Hệ thống chính sách thu hút đầu tư nước ngoài (đảm bảo chủ thể đầu tư cho các nhà ĐTNN, cơ cấu đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư) còn nhiều bất cập***

Trong lĩnh vực đầu tư và hình thức đầu tư, danh mục các dự án cho phép nhà ĐTNN còn hạn hẹp, việc giải quyết vấn đề phá sản và tranh chấp đối với doanh nghiệp FDI chưa được quy định rõ ràng. Chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng còn yếu kém. Công trình cơ sở hạ tầng không được đầu tư đồng

bộ, quy mô không đáp ứng nhu cầu; nhiều công trình bị dở dang không thể hoàn thành trong thời gian dài. Tình trạng thiếu điện, thiếu đường giao thông vẫn phổ biến gây ra sự e ngại đối với các nhà đầu tư đang định rót vốn vào Việt Nam.

- Tính nhất quán trong hệ thống chính sách và hệ thống quản lý của Nhà nước thấp. Các biện pháp, chính sách quản lý đối với ĐTNN chưa thực sự cụ thể, rõ ràng. Chính sách đầu tư chưa hoàn thiện. Đường lối chỉ đạo, mục tiêu quản lý chưa rõ ràng cụ thể nên các bộ, ngành lúng túng trong việc làm thế nào để thu hút các nhà ĐTNN.

- Các chính sách luôn thay đổi, chưa thật đồng bộ, văn bản pháp quy ban hành chậm, chưa cụ thể và thường không có lộ trình trước về những thay đổi. Do đó gây khó khăn trong quá trình dự đoán, dự báo của nhà đầu tư nên trong nhiều trường hợp làm đảo lộn phương án kinh doanh và gây thiệt hại cho họ. Sự minh bạch và đơn giản hoá hệ thống luật pháp còn yếu nhiều so với Trung Quốc và một số nước ASEAN. Đặc biệt là các chính sách về thuế, thủ tục hải quan, quản lý ngoại tệ, thủ tục xuất nhập khẩu còn nhiều vướng mắc.

- Việc thi hành pháp luật, chính sách không nhất quán, tùy tiện. Một số văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành, địa phương có xu hướng xiết lại, thêm nhiều quy trình dẫn đến tình trạng “trên thoáng, dưới chặt”, thậm chí chồng chéo, thiếu thống nhất gây khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Thực thi luật tùy thuộc vào các cơ quan địa phương hoặc các quan chức nhà nước cấp dưới. Ví dụ: các nhân viên hải quan ở các cảng biển khác nhau có thể áp dụng thuế suất khác nhau cho cùng một loại hàng hoá.

Hệ thống pháp luật về FDI chưa phát huy hết vai trò là công cụ định hướng thu hút, khuyến khích đầu tư. Cơ chế chính sách thu hút, khuyến khích hoạt động FDI chưa đồng bộ.

- Cơ chế khuyến khích đầu tư chưa thật sự hấp dẫn và thích ứng đối với từng vùng khác nhau. Các biện pháp khuyến khích và bảo đảm đầu tư trong một

số lĩnh vực chưa đủ sức hấp dẫn. Điều này một mặt không tạo điều kiện để Việt Nam thu hút ĐTNN vào những lĩnh vực và địa bàn trọng điểm. Mặt khác, đã gây khó khăn lúng túng cho cơ quan nhà nước trong việc xét duyệt dự án và làm cho nhà ĐTNN mất nhiều chi phí cho việc xác định cơ hội đầu tư. Nhiều quy định không thể hiện được tính minh bạch do có nhiều nội dung không đủ rõ ràng để điều khiển các hành vi kinh tế, cũng như trong một số trường hợp thiếu nhất quán, nhiều quy định ban hành sau còn có nội dung khác, thậm chí đối lập với quy định ban hành trước hoặc quy định của ngành này chông chéo ngành khác làm cho các doanh nghiệp không xác định được đâu là quy định phải tuân theo.

- Chính sách đã được ban hành nhiều khi bị bóp méo khi thực thi. Một số thủ tục liên quan đến việc triển khai dự án như: thủ tục về thuê đất, giải phóng mặt bằng, xây dựng, xuất nhập khẩu, hải quan còn nhiều phiền hà và chậm được cải tiến. Tình hình này cùng với những hành vi sách nhiễu, tiêu cực của một số cán bộ đã làm biến dạng các chính sách của Nhà nước và làm nản lòng nhà đầu tư. Những điều này tạo nên sự không ổn định của môi trường pháp lý, từ đó hình thành tâm lý không yên tâm của nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, việc thi hành pháp luật cũng không nghiêm túc. Công tác quản lý của các ngành, các cấp liên quan có nơi còn tùy tiện, không tuân thủ quy định chung. Thời gian qua, khi nghe các nhà đầu tư phàn nàn, Việt Nam mới thay đổi một chút, tuy có thoáng hơn nhưng vẫn chưa thực sự hấp dẫn, chưa đủ sức thuyết phục. Vấn đề đặt ra hiện nay là “sân chơi” chưa bình đẳng, từ lời nói đến hành động cụ thể còn khoảng cách khá xa, quan niệm trong làm ăn kinh tế là “hai bên cùng có lợi” trên thực tế còn e dè. Vì vậy, cần phải thừa nhận một thực tế rằng: mục đích của các nhà đầu tư là tối đa hoá lợi nhuận, nếu không thấy có lợi thì nhà đầu tư không đến, không đầu tư. Có sự thông toán ở mặt này nhưng lại cản trở, gây khó khăn ở mặt khác, không đồng bộ, nhất quán làm cho các nhà đầu tư e ngại. Do vậy, đã đến lúc, cần có một hệ thống chính sách đồng bộ và loại bỏ mọi cản trở trong quá trình thu hút FDI.

### ***2.3.2.2. Chính sách ưu đãi trong hoạt động FDI còn nhiều hạn chế.***

Một mặt, các ưu đãi chưa được chọn lọc một cách thận trọng và cụ thể sát với điều kiện thực tế; nhưng việc thực hiện ưu đãi còn phức tạp, thiếu rõ ràng, cụ thể và công bố công khai, kém hiệu quả. Điều này thể hiện trong các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT, thuế thu nhập với người thu nhập cao, thuế nhập khẩu, thuế tài nguyên. Mặt khác, chính sách chỉ đóng vai trò công cụ thực hiện mô hình tăng trưởng hướng tới tốc độ tăng trưởng GDP chưa nhằm mục tiêu chiến lược là cải thiện chất lượng tăng trưởng; còn nhiều “khe hở chính sách” bị nhà ĐTNN lợi dụng chôn thuế và chuyển giá.

Chính sách đất đai đền bù, giải phóng mặt bằng, giá cả đền bù chưa hợp lý; thủ tục hành chính trong việc xin cấp đất, giấy phép xây dựng thường mất nhiều thời gian đang trở thành rào cản đối với việc triển khai dự án FDI ở một số địa phương. Chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng chưa thực sự tuân theo quy luật thị trường, gây phiền hà cũng như thiệt thòi cho cả phía doanh nghiệp và người dân nhận. Ngoài ra, nhiều địa phương chưa có quy hoạch và kế hoạch sử dụng quỹ đất cho các dự án đầu tư một cách đầy đủ và rõ ràng. Trình trạng nhiều địa phương sử dụng một diện tích lớn đất nông nghiệp đang sản xuất cho các dự án đầu tư sân golf, nhà máy, resort, v.v... không đem lại hiệu quả về kinh tế cho Nhà nước cũng như người dân.

Theo kết quả điều tra 140 doanh nghiệp FDI của nhóm nghiên cứu về “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO*” thuộc Viện Quản lý kinh tế Trung ương thì tỷ lệ các doanh nghiệp ĐTNN phàn nàn về quy trình giải quyết thủ tục đất đai, mặt bằng xây dựng nhà xưởng rất phức tạp và ở mức rất cao đối với cả 3 nhóm ngành điều tra là 41,7% trong ngành thay thế nhập khẩu, 67% trong ngành hướng xuất khẩu và 50% thuộc nhóm dịch vụ. Thời gian giải quyết thủ tục đất đai còn dài hơn so với thủ tục thuế. Tới 68,2% doanh nghiệp ĐTNN trong ngành thay thế nhập khẩu và 53,7% trong ngành xuất khẩu phải chờ đợi trên 2 tháng. Hầu hết các doanh nghiệp đều cho rằng cần phải đơn giản hóa thủ tục này sau khi Việt Nam gia nhập WTO.



**2.3.2.3. Chính sách lao động chưa hiệu quả, chưa thực hiện được mục tiêu học tập kinh nghiệm quản lý và nâng cao trình độ người lao động**

Theo số liệu khảo sát của tác giả tại Bắc Ninh, khi đánh giá về kỹ năng, trình độ của lao động, các nhà doanh nghiệp cho rằng, chất lượng lao động, kể cả cán bộ quản lý và người lao động trực tiếp chỉ đạt ở mức trung bình.

**Bảng 2.9: Đánh giá chất lượng lao động tại các doanh nghiệp FDI ở Bắc Ninh.**

| Chỉ tiêu              | Số ý kiến trả lời | Điểm trung bình<br>(cao nhất là điểm 5) |
|-----------------------|-------------------|---|
| Cán bộ quản lý        | 413               | 3.62                                    |
| Kỹ sư                 | 406               | 3.65                                    |
| Cử nhân kinh tế       | 406               | 3.62                                    |
| Phiên dịch, biên dịch | 405               | 3.45                                    |
| Công nhân kỹ thuật    | 413               | 3.27                                    |
| Lao động phổ thông    | 412               | 3.16                                    |
| Tổng hợp              | 2455              | 3.46                                    |

*Nguồn: Báo cáo Khảo sát thực trạng, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài ở tỉnh Bắc Ninh năm 2009 - Tác giả.*

Tình trạng Bắc Ninh cũng là tình trạng chung của Việt Nam. Nhìn chung, trình độ quản lý, kiến thức và kinh nghiệm hoạt động ĐTNN của Việt Nam còn yếu. Mặt khác, lao động của phía Việt Nam trong các doanh nghiệp, chất lượng còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nắm bắt công nghệ hiện đại, tiên tiến, thiếu tác phong công nghiệp. Tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực đã qua đào tạo, đặc biệt là công nhân kỹ thuật, kỹ sư cho các dự án FDI ngày càng rõ khi các dự án lớn đi vào triển khai. Việc tuyển dụng lao động kỹ thuật có tay nghề cao gặp khó khăn. Sự không nhất quán giữa các cơ quan tuyển dụng lao động và các doanh nghiệp cũng tạo ra những thiệt thòi, khó khăn cho người lao động.

Đứng trước yêu cầu cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống pháp luật, chính sách về FDI tại Việt Nam còn một số hạn chế và chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực.

#### ***2.3.2.4. Chính sách đảm bảo xã hội còn bất bình đẳng, nhất là chính sách về tiền lương, thu nhập***

Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương và BHXH trong doanh nghiệp, năm 2008 cho thấy:

##### ***➤ Về tiền lương tối thiểu***

Trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập, một trong những nguyên tắc bảo đảm công bằng xã hội của chính sách tiền lương và thu nhập là phải đảm bảo đủ sống và không phân biệt đối xử về mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định giữa các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp ngoài Nhà nước, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài).

Mức lương tối thiểu áp dụng cho doanh nghiệp trong nước thấp hơn mức lương tối thiểu áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở vùng I là 33,33%; vùng II là 31,48%; vùng III là 27,37% và vùng IV là 29,35%. Điều này chưa phù hợp với nguyên tắc đối xử công bằng giữa các loại hình doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

**Bảng 2.10: Chênh lệch mức tiền lương tối thiểu bình quân thực tế trả cho người lao động trong các loại hình doanh nghiệp**

*Đơn vị tính: lần*

| <b>Loại hình doanh nghiệp</b>     | <b>2006</b> | <b>2007</b> | <b>2008</b> |
|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. Doanh nghiệp Nhà nước          | 1           | 1           | 1           |
| 2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước    | 1,27        | 1,21        | 1,17        |
| 3. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 1,9         | 1,77        | 1,66        |

*Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, điều tra lao động, tiền lương và BHXH các doanh nghiệp, năm 2008.*

Trên thực tế, mức tiền lương tối thiểu trả cho người lao động có sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp, theo ngành và theo vùng, phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Theo loại hình doanh nghiệp, mức chênh lệch về tiền lương tối thiểu bình quân thực tế trả cho người lao động trong 3 năm qua có xu hướng thu hẹp dần (xem Bảng 2.10).

Nếu lấy doanh nghiệp Nhà nước, là loại hình doanh nghiệp có mức tiền lương tối thiểu thấp nhất là 1 thì năm 2006 chênh lệch so với doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1,24 lần, đến năm 2007 giảm xuống còn 1,21 lần và năm 2008 chỉ còn 1,17 lần. Tương ứng với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 1,9 lần - 1,77 lần và 1,66 lần. Tuy nhiên khoảng cách chênh lệch giữa doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vẫn khá lớn (1-1,66 lần năm 2008).

**Bảng 2.11: Chênh lệch tiền lương bình quân tháng trong các loại hình doanh nghiệp theo vị trí làm việc (năm 2007)**

*Đơn vị: lần*

| Vị trí làm việc                    | Chung | DN Nhà nước | DN ngoài NN | DN FDI |
|------------------------------------|-------|-------------|-------------|--------|
| 1. Nhân viên thừa hành, phục vụ    | 1     | 1           | 1           | 1      |
| 2. Lao động trực tiếp sản xuất     | 1,27  | 1,49        | 1,30        | 1,17   |
| 3. Viên chức chuyên môn, nghiệp vụ | 1,27  | 1,24        | 1,55        | 1,84   |
| 4. Lao động quản lý                | 3,3   | 2,78        | 2,75        | 5,78   |

*Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, điều tra lao động, tiền lương, và BHXH trong doanh nghiệp, năm 2008.*

➤ *Tiền lương bình quân tháng.* Tiền lương bình quân tháng do doanh nghiệp ĐTNN trả có khoảng cách chênh lệch khá rõ giữa các loại lao động, nhất là lao động quản lý và lao động giản đơn. Nếu lấy tiền lương của nhân viên thừa hành, phục vụ so sánh, thì khoảng cách chênh lệch tiền lương bình quân tháng của người lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh cao hơn 1,7 lần và của viên

chức chuyên môn nghiệp vụ là 1,84 lần, nhưng của lao động quản lý còn cao hơn gấp 5,78 lần. Đối với doanh nghiệp FDI phân phối tiền lương vẫn còn bình quân giữa lao động giản đơn và lao động được đào tạo làm chuyên môn nghiệp vụ hoặc trực tiếp sản xuất, song lao động quản lý lại được trả lương rất cao. Nói chung tiền lương bình quân của người lao động quản lý trong doanh nghiệp FDI cao hơn hẳn lao động phổ thông và có xu hướng ngày càng chênh lệch lớn hơn. (xem Bảng 2.11).

➤ *Thu nhập của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp.* Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong các loại hình doanh nghiệp, năng suất lao động theo doanh thu những năm qua đều tăng. Trong doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, quan hệ đó là tốc độ tăng năng suất lao động đạt 18,6% trong khi tốc độ tăng tiền lương là 9,8% (thấp hơn gần 1/2) và tốc độ tăng lợi nhuận cao hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân gấp 2,6 lần. (xem Bảng 2.12).

**Bảng 2.12: Mối quan hệ giữa tốc độ tăng tiền lương với tốc độ tăng NSLĐ và lợi nhuận (năm 2007 so với năm 2006)**

*Đơn vị: %*

| Loại hình doanh nghiệp  | Tốc độ tăng tiền lương bình quân | Tốc độ tăng NSLĐ | Tốc độ tăng lợi nhuận |
|-------------------------|----------------------------------|------------------|-----------------------|
| 1. Chung                | 13,4                             | 14               | 22,4                  |
| 2. DNNN                 | 14,9                             | 13,5             | 21,5                  |
| 3. Doanh nghiệp FDI     | 9,8                              | 18,6             | 25,9                  |
| 4. Doanh nghiệp tư nhân | 11                               | 14,1             | 15,2                  |

*Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, điều tra tiền lương và BHXH trong doanh nghiệp, năm 2008.*

***2.3.2.5. Tính hiệu lực của chính sách thắp dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường, phá vỡ quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước.***

Mặc dù đã có Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, nhưng trong quá trình thực thi chính sách, các cơ quan chuyên môn cũng như các nhà ĐTNN chưa chấp hành theo quy định của luật. Hệ quả là nhiều dự án FDI đã gây ô nhiễm, tác động xấu huỷ hoại môi trường, để lại hậu quả nghiêm trọng lâu dài như các công ty Vedan, Miwon, Tung Kuang,... Chỉ đến khi Chính phủ phải vào cuộc mới xử lý được, nhưng cũng không dứt điểm.

Người ta nói vì lợi nhuận thì “thị trường không cần nước mắt” và như C.Mác đã nói vì lợi nhuận dẫu có bị treo cổ thì các nhà tư bản vẫn dám làm bất cứ việc gì, xem ra cũng rất đúng với trường hợp làm liều có hệ thống của Công ty Vedan, trong suốt 10 năm qua, dù biết vi phạm Luật Bảo vệ môi trường.

Tình trạng “bùng nổ” các dự án thép, sân gold và resort trong khu vực FDI những năm vừa qua đã làm phá vỡ quy hoạch cơ cấu ngành, cơ cấu vùng lãnh thổ trong quy hoạch tổng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tình trạng “bùng nổ” các dự án thép trong khi hệ thống cung cấp nguồn năng lượng và hạ tầng cơ sở chưa đồng bộ; chất thải của nó gây ô nhiễm môi trường; lãng phí tài nguyên đất và hệ quả là nảy sinh những bất ổn về chính trị, xã hội.

Hàng loạt dự án FDI đầu tư xây dựng sân gold, dịch vụ thực chất là đầu tư vào bất động sản, là hoạt động đầu cơ tìm kiếm lợi nhuận. Tình trạng này báo động hệ quả sẽ là kinh tế “bong bóng” kiểu Mỹ vừa qua.

Năm 2008 các cơ quan nhà nước đã phát hiện và xử lý nhiều FIEs gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mà trước đó bị che lấp. Các vụ như Công ty Vedan xả nước thải ra sông Thị Vải (Đồng Nai), Miwon xả nước thải ra sông Hồng, nhiều doanh nghiệp ở các khu công nghiệp thải nước, khí, chất rắn chưa qua xử lý làm ô nhiễm nghiêm trọng môi trường, làm thay đổi khí hậu, ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học, làm “chết” không ít dòng sông, dẫn đến huỷ hoại môi trường.

### 2.3.3. Nguyên nhân hạn chế

#### 2.3.3.1. Hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH xác định mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên CNXH của Việt Nam là: nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... Đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại. Định hướng của nền kinh tế là sự xác định phương hướng vận động phát triển của một phương thức sản xuất hay của một mô hình kinh tế. Định hướng ấy có ý nghĩa rất quan trọng trong thời kỳ quá độ, vì định hướng ấy đúng hay sai sẽ thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế theo quy luật khách quan trong một thời kỳ lịch sử nhất định.

Sự phát triển của một mô hình kinh tế phụ thuộc vào *tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*. Do vậy, định hướng nền kinh tế, trước hết là định hướng phát triển của lực lượng sản xuất, chứ không phải là tỷ lệ tăng trưởng số lượng hàng năm bằng bất cứ giá nào.

Muốn định hướng nền kinh tế, cần phải nhận rõ sự kết hợp giữa hai yếu tố: trình độ phát triển lực lượng sản xuất trong nước và trình độ phát triển lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thị trường các nước phát triển nhất trên thế giới. Định hướng nền kinh tế có ý nghĩa như bắc một nhịp cầu thu hút những thành tựu về lực lượng sản xuất và kinh tế ở các nước phát triển để nhanh chóng nâng cao trình độ phát triển lực lượng sản xuất trong nước, tạo nền móng chế độ mới. Đó là cơ sở để đổi mới quan hệ sản xuất và thể chế quản lý nhà nước.

Nhận thức định hướng nền kinh tế như vậy, hoàn toàn khác với nhận thức định hướng kinh tế chỉ là định hướng chính trị. Một đằng là quan niệm “cơ sở kinh tế quyết định thượng tầng chính trị và sự tác động của chính trị thúc đẩy kinh tế” theo duy vật lịch sử. Một đằng là quan niệm “chính trị quyết định kinh tế” một cách chủ quan, không tính đến thực trạng kinh tế trước mắt của dân tộc và thời đại. Đây là quan niệm sai lầm của tất cả các nước từng được gọi là xã hội chủ nghĩa, đã đưa đến sự sụp đổ toàn bộ hệ thống.

Để thực hiện mô hình kinh tế đã xác định, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế FDI. Nhưng chưa quán triệt sâu sắc nguyên lý phân tích trên. Do đó, quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách vẫn còn mang tính chủ quan, duy ý chí của những người thực hiện, chưa thực sự tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan.

*Coi trọng thu hút, coi nhẹ quản lý* là tình trạng phổ biến của chính sách đầu tư nước ngoài ở Việt Nam những năm qua. Các cấp chính quyền nặng về thu hút số lượng dự án FDI, nhưng không chú trọng đến quá trình hoạt động và hiệu quả của các dự án. Đặc biệt chưa chú ý đến chính sách tác động vào những lĩnh vực nhằm thu hút và thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất trong nước. Kết quả là xuất hiện những hiện tượng vi phạm nghiêm trọng.

Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư nước ngoài thiếu đồng bộ và chậm hoàn thiện; tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Luật Đầu tư nước ngoài đã qua 4 lần sửa đổi và hoàn thiện bằng Luật đầu tư chung được ban hành năm 2005 trên cơ sở sáp nhập Luật đầu tư nước ngoài với Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Qua 5 năm thi hành luật mới - được xem là đánh dấu phát triển đặc biệt của hệ thống pháp luật của Việt Nam - song đã sớm bộc lộ nhiều khiếm khuyết: mục đích không rõ ràng, nhiều khái niệm mù mờ, không ít quy định trùng lặp, mâu thuẫn với chuyên ngành khác.

### ***2.3.3.2. Đội ngũ cán bộ quản lý hoạch định, thực thi chính sách còn nhiều bất cập về phẩm chất, trình độ và khả năng giải quyết công việc***

Năng lực của cơ cấu, tổ chức bộ máy hoạch định chính sách chưa ngang tầm. Trình độ chuyên môn, năng lực của đội ngũ những người tham gia xây dựng chính sách còn hạn chế. Tổ chức bộ máy, công tác cán bộ và cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác kinh tế đối ngoại còn hạn chế về chuyên môn, ngoại ngữ, không loại trừ một số yếu kém về phẩm chất, đạo đức, gây phiền hà cho doanh nghiệp, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư.

Trình độ quản lý, kiến thức và kinh nghiệm hoạt động ĐTNN của Việt Nam còn yếu. Các cán bộ trực tiếp tham gia trong hội đồng quản trị và ban giám đốc các xí nghiệp liên doanh, nói rộng ra là cả những cán bộ ở các cơ quan quản lý hoạt động FDI từ địa phương đến Trung ương, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu công tác do chưa được đào tạo một cách cơ bản.

Hơn nữa, còn hiện tượng tùy tiện trong việc bố trí cán bộ và buông lỏng quản lý, kiểm tra hoạt động của họ. Do đó, nhiều trường hợp được cử vào những chức vụ quan trọng trong ban điều hành doanh nghiệp nhưng chưa qua đào tạo, thiếu kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ; không nắm vững luật pháp và thương trường; không biết ngoại ngữ (hoặc chỉ thuần túy biết ngoại ngữ). Khi gánh vác một công việc mới mẻ, phải đối mặt với những nhà kinh doanh nước ngoài lọc lõi, nhiều cán bộ Việt Nam trở nên lúng túng, không phát huy được vai trò bảo vệ quyền lợi cho Nhà nước, doanh nghiệp và cả người lao động phía Việt Nam. Điều này dẫn đến những thiệt thòi trong quá trình hợp tác đầu tư. Cũng có những cán bộ chưa thấy hết trọng trách của mình trong vai trò đại diện chủ sở hữu nhà nước trong liên doanh, chỉ biết lo nghĩ đến thu nhập và lợi ích cá nhân, nên đã làm ảnh hưởng đến kết quả chung. Sự yếu kém của cán bộ quản lý phía Việt Nam cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự đổ bể, giải thể của rất nhiều doanh nghiệp liên doanh trong thời gian qua.

Sự phối hợp trong quản lý hoạt động ĐTNN giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Đánh giá tình hình ĐTNN vẫn nặng về số lượng, chưa coi trọng về chất lượng, còn bệnh thành tích trong cơ quan quản lý các cấp.

### ***2.3.3.3. Khả năng tiếp cận với sự biến đổi của nền kinh tế thế giới còn nhiều bất cập***

Định hướng chiến lược thu hút vốn FDI hướng chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu nhưng sự liên kết, phối hợp giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước còn yếu nên giá trị gia tăng trong một số sản phẩm xuất khẩu (hàng điện tử dân dụng, dệt may) còn thấp. Nhiều tập



đoàn công nghiệp định hướng xuất khẩu đầu tư tại Việt Nam buộc phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu đầu vào vì thiếu nguồn cung cấp ngay tại Việt Nam.

Chiến lược phát triển FDI của Việt Nam nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu “cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại” hay một “xã hội công nghiệp hoá” vào năm 2020. Hiện nay, các nước phát triển đến mức “xã hội tri thức” hay “nền kinh tế tri thức” thay thế dần cho “xã hội công nghiệp hóa”. Như Ngân hàng Thế giới đã nhận định “Cân bằng giữa tri thức và các nguồn lực có lẽ đã trở thành yếu tố quan trọng nhất quyết định mức sống...” (Ngân hàng Thế giới, 1998). Sau hơn 20 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế có vốn FDI, rõ ràng Việt Nam tiếp cận với những biến đổi của nền kinh tế thế giới rất chậm so với các nước có điều kiện tương đồng trong khu vực.

#### ***2.3.3.4. Nhận thức về chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn thiếu nhất quán***

Chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam đã và đang thực hiện trong điều kiện từ nước thu nhập trung bình, phấn đấu để trở thành nước thu nhập trung bình cao và tiến tới giàu có. FDI với vai trò là bộ phận tiên tiến hàng đầu trong nền kinh tế hiện nay góp phần hiện thực hoá mục tiêu trên. Do vậy, hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI cần có những đột phá về nhận thức.

Mặc dù đến nay, trong nhận thức về cơ bản đã thống nhất về vị trí của kinh tế có vốn FDI có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Song, trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách, từ cán bộ cấp cao trong hoạch định chính sách đến cán bộ thực thi chính sách, ở trung ương đến các địa phương còn có sự thiếu nhất quán về chủ trương, mục tiêu phát triển, về biện pháp tổ chức triển khai và thực hiện.

Điều này đặt ra phải nhận diện lại tổng thể hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của nước ta hiện nay. Từ đó nhận thức sâu sắc, bằng những cải cách mạnh mẽ và chính sách FDI được hoàn thiện đúng đắn, kết hợp các nguồn lực để đưa nền kinh tế đất nước vào giai đoạn phát triển mới.

## TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Sau hơn 20 năm hoàn thiện và thực thi chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam, khu vực kinh tế này đã có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Những năm gần đây Việt Nam được đánh giá là một trong những nước đang phát triển thu hút FDI mạnh trên thế giới. Quy mô dự án ngày càng tăng, lĩnh vực đầu tư ngày càng được mở rộng cùng với sự góp mặt của nhiều TNCs và MNCs lớn trên thế giới.

Kinh tế có vốn FDI đã đóng góp lớn cả về mặt định lượng và định tính cho chiến lược phát triển của đất nước như: đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước và cân đối vĩ mô; thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến, phát triển một số ngành kinh tế quan trọng, cung cấp kỹ năng quản lý hiện đại phục vụ cho quá trình CNH, HĐH; tạo việc làm, tăng năng suất lao động, góp phần đào tạo và cải thiện nguồn nhân lực; cấu trúc lại nền kinh tế, chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới, tham gia vào chuỗi sản xuất giá trị gia tăng toàn cầu.

Đạt được những thành tựu về FDI như vậy, ngoài những lợi thế tiềm năng sẵn có; Chính phủ Việt Nam đã ban hành và thực thi rất nhiều chính sách và biện pháp nhằm nâng cao những lợi thế đã có và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà ĐTNN trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Những thành công trong thực hiện các chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của Việt Nam như: chính sách về bảo đảm tăng trưởng; các chính sách về bảo đảm xã hội; chính sách về bảo vệ môi trường và một số các chính sách khác liên quan... Ngoài ra, quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế này của Việt Nam cũng có một số hạn chế nhất định như sự chưa rõ ràng, minh bạch trong luật pháp về FDI, bất cập trong thực thi pháp luật và những bất hợp lý trong một số chính sách ưu đãi. Đây là những bài học đem lại kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách nhằm phát triển kinh tế có vốn FDI để thực hiện mục tiêu tăng và phát triển bền vững.

### Chương 3

## PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

### 3.1. BỐI CẢNH NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ DỰ BÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CÓ VỐN FDI Ở VIỆT NAM

#### 3.1.1. Bối cảnh nền kinh tế thế giới

Cả về lý luận và thực tiễn, toàn cầu hoá và khu vực hoá là xu thế khách quan. Các quốc gia dù muốn hay không thì quá trình toàn cầu hoá cũng đã và đang diễn ra. Quá trình này chịu sự chi phối của các nước tư bản, nhất là các nước tư bản phát triển. Là quá trình đấu tranh để xác lập lại hệ thống giá trị, chuẩn mực toàn cầu, đưa lại cả thời cơ và những thách thức cho tất cả các nước, nhất là các nước đang phát triển.

Toàn cầu hoá sẽ tác động tới mọi mặt của thế giới.

*Về chính trị.* Toàn cầu hoá đòi hỏi các quốc gia phải tham gia vào các thể chế quốc tế khi tham gia vào toàn cầu hoá và hội nhập KTQT đều phải có thương lượng, ký kết các cam kết mang tính quốc tế, khu vực hay toàn cầu. Những cam kết này phải thể chế hoá thành luật pháp quốc gia và phải tuân thủ theo luật pháp.

*Về khoa học công nghệ.* Sự bùng nổ của cách mạng khoa học công nghệ, trong đó đặc biệt là cách mạng công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ. Khoa học công nghệ ngày nay đã phát triển trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, quan trọng. Thực tiễn bùng nổ của khoa học công nghệ đã xuất hiện một nền công nghệ toàn cầu. Chính nền công nghệ toàn cầu này là cơ sở quan trọng đầu tiên, đặt nền móng cho sự đẩy mạnh quá trình toàn cầu hoá; là cơ sở đầu tiên của nền kinh tế toàn cầu thống nhất trong tương lai. Hơn nữa, sẽ là thời kỳ chuyển đổi cách mạng khoa học công nghệ, xu thế công nghệ cao và công nghệ sạch, theo hướng sinh thái và nhân văn, làm cơ sở cho nền kinh tế tri thức và xã hội thông

tin. Đặc biệt, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại: khoa học về sự sống, khoa học vật liệu mới, khoa học năng lượng, là sự phát triển của khoa học quản lý, đó là bộ số của sản xuất, nhất là công nghệ thông tin.

*Về kinh tế.* Xu hướng tự do hoá thương mại đang trở thành xu hướng chính chi phối toàn bộ nền kinh tế thế giới. Thương mại tự do làm cho sản xuất có hiệu quả hơn; thương mại tự do làm cho tiêu dùng hiệu quả hơn; thương mại tự do làm cho cạnh tranh mạnh mẽ hơn, thương mại tự do thúc đẩy quá trình đổi mới toàn diện hơn. Do vậy, nó thúc đẩy các quốc gia phải đổi mới toàn diện nếu không sẽ bị thua thiệt và tụt hậu so với các nước khác.

Các lý thuyết về kinh tế thị trường khẳng định sự tác động mang tính toàn cầu của nền kinh tế thị trường dẫn đến hệ quả tất yếu một nền kinh tế thị trường hiện đại phát triển sẽ mang tính toàn cầu.

Nền kinh tế thế giới đang trong tình trạng khủng hoảng và dần hồi phục trở lại, nhưng cũng chứa đựng đầy bất trắc. Mặc dù vậy, dưới tác động của các quy luật khách quan, nền kinh tế thị trường đang ngày càng hoàn thiện theo hướng hiện đại, hướng tới nền kinh tế tri thức.

Sự chuyển đổi của các quốc gia sang nền kinh tế thị trường với tốc độ khác nhau trong quá trình hội nhập quốc tế. Xu thế hoà bình, hợp tác, phát triển, đã trở thành xu thế chính của các quốc gia, cũng là xu thế chính của thời đại.

Sự bùng nổ của nền tài chính toàn cầu hình thành các tập đoàn tài chính khổng lồ. Sự bùng nổ trong thị trường tài chính toàn cầu đi liền với xu hướng tập trung các nguồn tài chính bằng hình thức sáp nhập các tổ chức tài chính trở thành tập đoàn tài chính khổng lồ toàn cầu. Xu hướng hội nhập các thị trường tài chính toàn cầu cũng đang diễn ra mạnh mẽ. Các công ty xuyên quốc gia kinh doanh tài chính đã gia tăng nhanh chóng và ngày càng trở thành những chủ thể cơ bản chi phối nền kinh tế toàn cầu.

Các nhà nước với chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế đang trở thành chủ thể quan trọng của toàn cầu hoá. Các nhà nước quốc gia nói chung đã chấp

nhận toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia vào các thể chế, tổ chức kinh tế toàn cầu và khu vực, như WTO, IMF, WB... số quốc gia đứng ngoài các thể chế, tổ chức kinh tế ngày càng ít đi.

Các tổ chức kinh tế tài chính đang gia tăng hoạt động như WTO, IMF, WB... Những tổ chức này là những tổ chức kinh tế tài chính đã thu hút hầu hết các quốc gia và các nền kinh tế lớn nhỏ tham gia, nó có chức năng điều tiết các hoạt động kinh tế toàn cầu theo các nguyên tắc đã được thoả thuận. Cùng với sự gia tăng hoạt động, các tổ chức này cũng tích cực tự đổi mới cho phù hợp với toàn cầu hoá.

*Về văn hoá, xã hội.* Sự phân công lao động quốc tế phát triển với tốc độ nhanh. Các quan hệ kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển. Nền công nghệ toàn cầu là cơ sở của các quan hệ kinh tế toàn cầu phát triển. Đồng thời là quá trình phân công, chuyên môn hoá sản xuất càng có điều kiện diễn ra giữa các quốc gia và các châu lục, thúc đẩy quá trình phân công lao động quốc tế diễn ra mạnh mẽ.

Có nhiều vấn đề toàn cầu hoá khác đang đòi hỏi sự phối hợp giữa các quốc gia, như dân số, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, tội phạm quốc tế, cạn kiệt tài nguyên, chiến tranh và hoà bình... và đương nhiên hợp tác để cùng phát triển, bắt buộc các quốc gia phải liên kết lại cùng giải quyết, trong đó có kinh tế có vốn FDI.

Trong lĩnh vực đầu tư quốc tế, dòng vốn FDI toàn cầu tăng nhanh trong những năm gần đây. Quy mô FDI toàn cầu không ngừng tăng trưởng, trong đó các nước phát triển giàu có là động lực quan trọng. Theo công bố của Liên hợp quốc, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu tăng trong 4 năm liên tiếp, năm 2007 đạt 15.000 tỷ USD. Nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy FDI toàn cầu tăng cao, là do:

- Những năm gần đây, kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng cao đã thúc đẩy FDI toàn cầu phát triển. Theo báo cáo của IMF, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thế giới từ năm 2001-2007 lần lượt là 2,2%, 2,8%, 3,6%, 4,9%, 4,4%, 5%, 4,9%. Năm 2007, do ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế Mỹ giảm sút, tăng trưởng của các nước phát triển chậm lại. Nhưng các nước đang phát triển, bao gồm cả

những nền kinh tế mới nổi đã mang đến động lực mới cho sự tăng trưởng của kinh tế và FDI của toàn cầu. Sự phát triển của nhiều trung tâm tăng trưởng kinh tế thế giới, đã có tác dụng tích cực thúc đẩy mạnh mẽ đối với FDI toàn cầu.

- Một nguyên nhân khác là do hiệu ứng đồng USD giảm giá. USD là đồng tiền quan trọng nhất thế giới, biến động của tỷ giá hối đoái của nó sẽ ảnh hưởng lớn đến vận hành của kinh tế thế giới và FDI toàn cầu. Từ 1/2002 - 3/2008, tỷ giá hối đoái thực tế của đồng USD so với nhiều đồng tiền khác đã giảm 24,5%. USD mất giá, các nhà đầu tư từ các nơi trên thế giới tranh nhau đến Mỹ hòng mua được các công ty Mỹ với giá thấp. Hiện nay, các nước EU đã trở thành chủ đầu tư lớn nhất toàn cầu, cung cấp một nửa FDI toàn cầu.

- Mặc dù chủ nghĩa bảo hộ đầu tư vẫn tiếp tục, nhưng đa số các nước vẫn tiếp tục mở cửa, tích cực áp dụng các biện pháp để cải tạo môi trường đầu tư. Các hiệp định đầu tư quốc tế vẫn tăng trưởng mạnh, bình quân mỗi tuần toàn cầu có 3 hiệp định ra đời, đến nay, toàn thế giới có hơn 5.500 hiệp định. Chính phủ các nước không ngừng tăng cường các chính sách và biện pháp thu hút đầu tư, làm cho cạnh tranh quốc tế thu hút đầu tư ngày càng quyết liệt.

- Trong 2 năm 2008 - 2009, FDI toàn cầu có triển vọng tiếp tục tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng sẽ chậm lại. Theo dự báo mới nhất của IMF, GDP thế giới năm 2008 tăng trưởng lần lượt là 4,1%, và 3,9%, từ năm 2010 trở đi sẽ tăng đến 4,8%. Ngân hàng Thế giới (WB) thì cho rằng, GDP toàn cầu từ 3,7% của năm 2007 sẽ giảm xuống 2,7% năm 2008 do khủng hoảng tài chính lan rộng.

Kinh tế thế giới vẫn đứng trước nhiều thách thức, các nhân tố như lạm phát toàn cầu gia tăng, thị trường tín dụng co lại, giá dầu mỏ biến động và chủ nghĩa bảo hộ đầu tư tăng cao đều có thể ảnh hưởng đến FDI toàn cầu trong tương lai. Nhưng cùng với kinh tế thế giới dần dần hồi phục, FDI toàn cầu vẫn hy vọng giữ được tăng trưởng cao như hiện nay. Xu thế phát triển trung hạn của FDI toàn cầu trong mấy năm tới là: Mua bán vượt ra ngoài nước tiếp tục thúc đẩy đầu tư; mặc dù có chủ nghĩa bảo hộ, nhưng Mỹ vẫn là nước tiếp nhận FDI lớn nhất toàn cầu;

Trung Quốc vẫn sẽ là nước thu hút FDI nhiều nhất trong các nước thị trường mới; dịch chuyển loại hình xí nghiệp nhiều lao động vẫn sẽ tăng nhanh; đầu tư đối ngoại của các nước thị trường mới sẽ thay đổi ngày càng quan trọng.

*Chủ thể đầu tư và địa bàn đầu tư những năm gần đây đã có sự thay đổi, các TNCs giữ vai trò chủ đạo.* Nếu như trước đây chủ thể đầu tư chủ yếu là các TNCs, thì hiện nay các nước ĐPT cũng đã tham gia vào hoạt động này. Tuy nhiên, các TNCs đang và ngày càng áp đảo trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của toàn thế giới. Theo UNCTAD, cho đến nay, các TNCs sở hữu tới 80% kỹ thuật mới của thế giới, 60% đầu tư quốc tế và 40% thương mại toàn cầu. Những đặc thù này của các TNCs về sở hữu đã quyết định các đặc trưng khác và tạo cho các TNCs những lợi thế quan trọng quyết định dòng vốn FDI toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay.

Theo báo cáo “Điều tra triển vọng đầu tư thế giới 2009-2011”, do Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) tiến hành, công bố ngày 22/7/2009, cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu đã tác động tiêu cực đến các kế hoạch đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia trong ngắn hạn. Tuy nhiên, sự phục hồi dự kiến sẽ bắt đầu chậm vào năm 2010 và tăng mạnh vào năm 2011.

Báo cáo cho biết, các công ty xuyên quốc gia ở khắp thế giới đã bị ảnh hưởng mạnh bởi cuộc khủng hoảng kinh tế. Trái ngược với cuộc điều tra năm 2008, khi chỉ có 40% các công ty thông báo bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng, năm nay hầu hết các TNCs đều cho biết cuộc suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính đã tác động tiêu cực đến các kế hoạch đầu tư của họ. Hai cuộc khủng hoảng này, riêng biệt hoặc kết hợp, đã làm tiêu tan triển vọng và khả năng của các TNCs tham gia FDI. Trong môi trường hỗn loạn này, các TNCs lớn dự định giảm chi phí FDI của họ trong năm 2009, chỉ bắt đầu đầu tư lại vào năm 2010 và tăng mạnh vào năm 2011. 58% trong tổng số 241 TNCs được hỏi ý kiến nói rằng họ dự định giảm đầu tư nước ngoài trong năm 2009. Tuy nhiên, dư luận chung

hy vọng rằng xu hướng tiến tới quốc tế hóa bởi các TNCs - được đo bằng sản xuất, việc làm, đầu tư và bán hàng ra nước ngoài - sẽ tạo chất xúc tác cho sự phục hồi hoàn toàn của FDI vào năm 2011. 1/2 TNCs được hỏi ý kiến nói rằng chi phí FDI của họ trong năm 2011 sẽ vượt mức 2008. TNCs từ các nước đang phát triển, đặc biệt ở châu Á, là những công ty lạc quan nhất về FDI trong năm 2011; trong khi ở các nước phát triển, các TNCs ở Nhật Bản và châu Âu không lạc quan bằng các TNCs ở Mỹ.

Trước đây dòng FDI hầu hết là từ các nước phát triển sang các nước ĐPT, thì đến nay dòng vốn FDI của các TNCs tập trung chủ yếu vào các nước công nghiệp phát triển, tỷ trọng vốn FDI giữa các nước phát triển với nhau ngày càng có xu hướng gia tăng. Vì chỉ có những nước phát triển mới có điều kiện và cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và vốn để tiếp cận công nghệ nguồn.

Bảy trong số mười nền kinh tế đạt tăng trưởng lớn nhất về thu hút FDI những năm vừa qua là các nước đang phát triển hoặc có nền kinh tế chuyển đổi; trong khi mười nền kinh tế có sự sụt giảm lớn nhất trong lĩnh vực này lại rơi vào các nước phát triển. Năm nước và vùng lãnh thổ nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trong số các nước đang phát triển là Trung Quốc, Hồng Kông thuộc Trung Quốc, Brazil, Mexico và Singapore.

Khu vực châu Á và châu Đại Dương đạt tăng trưởng lớn nhất về thu hút FDI với mức tăng 46%, khu vực Mỹ Latinh và Caribe tăng 44%, trong khi dòng chảy FDI vào châu Phi không thay đổi. FDI vào các nước kém phát triển nhất đạt mức cao nhất từ trước đến nay với 11 tỷ USD.

Báo cáo của UNCTAD cho thấy sự khác biệt lớn trong dòng chảy FDI tại các nước phát triển. FDI vào Mỹ tăng 62%, đạt mức 96 tỷ USD; FDI vào Anh tăng gấp ba lần với con số 78 tỷ USD. Australia thu hút mạnh FDI với mức kỷ lục 43 tỷ USD nhờ việc đầu tư cổ phiếu và tăng cường mua bán, sáp nhập các công ty lớn. Tuy nhiên, FDI vào Liên minh châu Âu (EU) giảm 38% trong năm 2004, xuống mức 216 tỷ USD.



Các nước EU có sự đổi lập lớn về thu hút FDI giữa các thành viên cũ và mới. Tại 15 nước thành viên cũ của EU, dòng FDI giảm 40%, ở mức thấp nhất kể từ năm 1998. Tại Đan mạch, Đức và Hà Lan, FDI giảm do việc trả các khoản nợ trong công ty và việc chuyển vốn về nước của các công ty mẹ.

Nguyên nhân của sự thay đổi của dòng FDI toàn cầu có thể kể đến như sau: Sự chuyển biến từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức làm mất dần lợi thế của các nước đang phát triển về lao động và tài nguyên. Do tác động của các cuộc cách mạng khoa học công nghệ nên những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao ngày càng chiếm lĩnh thị trường và mang lại lợi nhuận cao cho nhà sản xuất; Các nước phát triển có nhiều điều kiện hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư như cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt, hệ thống pháp luật được xây dựng chặt chẽ và nhất quán, trình độ khoa học kỹ thuật cao, trình độ tay nghề của người lao động và người quản lý cao; Chính sách bảo hộ mậu dịch của các nước này rất tinh vi. Do vậy, đầu tư vào các nước này sẽ giúp các TNCs thâm nhập được vào thị trường nội địa và tránh được những quy định khắt khe về hàng nhập khẩu (môi trường, bao bì, nguyên vật liệu nội địa, kiểm dịch vệ sinh). Các nước phát triển có nền kinh tế cạnh tranh, có khả năng ứng phó linh hoạt với những biến động của thị trường thế giới.

Cạnh tranh thu hút vốn FDI ngày càng gay gắt vừa hợp tác với nhau. Vốn FDI từ các TNCs đóng vai trò rất quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển của các nước tiếp nhận đầu tư. Một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, FDI giúp bổ sung nguồn vốn quốc gia, thúc đẩy sự phát triển khoa học công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo công ăn việc làm...

Chính vì vậy mà cuộc cạnh tranh thu hút FDI từ các TNCs luôn diễn ra hết sức sôi nổi và gay gắt, đặc biệt là tại các nước đang phát triển. Có thể nhận thấy xu hướng này qua việc sửa đổi các quy chế, chính sách theo chiều hướng tạo nhiều điều kiện để thu hút và ưu đãi đầu tư được đưa ra, các hiệp định đầu tư song phương, các hiệp ước thuế quan được ký kết... Điều này được thể hiện qua bảng 3.1:

**Bảng 3.1: Những thay đổi quy chế liên quan đến FDI của các quốc gia**

| Năm             | 1996 | 1997 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tổng số nước    | 65   | 76   | 69   | 71   | 70   | 82   | 102  | 93   |
| Tổng số quy chế | 114  | 150  | 150  | 207  | 246  | 242  | 270  | 205  |

*Nguồn: UNCTAD, World Investment report 2006.*

Sự cạnh tranh để thu hút FDI không chỉ diễn ra tại một nhóm nước, một khu vực mà diễn ra trên quy mô toàn cầu. Ngay cả với nhóm nước phát triển luôn thu hút phần lớn dòng vốn FDI từ các TNCs thì cuộc cạnh tranh cũng không vì thế mà kém sôi nổi. Mặc dù hệ thống luật pháp và chính sách của những nước này được đánh giá là chặt chẽ và thuận lợi để thu hút FDI nhưng các nước này vẫn không ngừng cải thiện những chính sách đó nhằm thu hút đến mức tối đa nguồn FDI của các TNCs.

Sự vận động của dòng FDI, trong quá trình thu hút và phát triển FDI các quốc gia vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau, thế giới hình thành 3 trung tâm kinh tế lớn là Bắc Mỹ, Tây Âu và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

#### *Mô hình FDI.*

Có một nghịch lý đã diễn ra: không ít quốc gia ĐPT trải qua hàng chục năm thu hút phát triển kinh tế có vốn FDI, sau khi các nhà ĐTNN rút đi thì lại trở thành nước nghèo, vì công nghệ cũ lạc hậu. Đây là bài học đắt giá cho các quốc gia trong quá trình thu hút FDI, nếu không sẽ trở thành bãi “tham ma” của công nghệ lạc hậu, hệ quả sẽ rất nặng nề.

Tự do hoá FDI sẽ dẫn đến những khó khăn cho Việt Nam trong quá trình cạnh tranh với các nước khác, đặc biệt là các nước trong khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ, các nước thành viên ASEAN trong thu hút FDI.

Thứ nhất, chính sách phát triển kinh tế có vốn FDI của Việt Nam tuy đã được điều chỉnh nhiều lần theo hướng tự do hoá nhưng vẫn còn nhiều rào cản; so

với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, mức độ tự do hoá FDI của Việt Nam chưa cao. Theo kết quả nghiên cứu về tự do hoá đầu tư của các nước APEC của Chiang Rai (Nhật Bản), Việt Nam có mức độ các rào cản đối với FDI đứng thứ 7 trong tổng số 19 nước được nghiên cứu.

Thứ hai, ngay cả khi môi trường luật pháp, chính sách FDI của Việt Nam có thể cạnh tranh được với các nước khác thì nhiều yếu tố khác của môi trường FDI của Việt Nam như cơ sở hạ tầng, các ngành công nghiệp phụ trợ... vẫn còn kém sức hấp dẫn so với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực. Gia nhập WTO sẽ tạo ra một mặt bằng pháp lý chung trong khu vực để điều chỉnh FDI. Việc tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng và thuận lợi sẽ khiến cho các nhà đầu tư thay vì đầu tư vào một nước để chiếm lĩnh thị trường nước này, có thể đầu tư mới hoặc mở rộng cơ sở đầu tư đã có ở một quốc gia khác trong khu vực thuận lợi hơn để xuất khẩu hàng hoá sang nước kia mà vẫn được hưởng các ưu đãi về đầu tư. Điều này sẽ làm cho luồng vốn FDI vào khu vực tăng song lại mất tính chất đồng đều giữa các quốc gia khi thu hút FDI.

Trên thực tế, Việt Nam nằm trong khu vực hầu hết các nước đều cạnh tranh gay gắt để thu hút FDI. Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Myanmar,... đang nỗ lực cải thiện môi trường FDI. Đặc biệt, do rút ra bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á về vai trò tích cực của FDI so với đầu tư chứng khoán và vay thương mại, các nước Đông Nam Á, Hàn Quốc, Trung Quốc nhanh chóng điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng ngày càng tự do hơn nhằm tăng sức hấp dẫn đối với dòng vốn này.

Việt Nam có một số lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI nhưng các lợi thế này lại thuộc cấp thấp (lợi thế tĩnh: tài nguyên tự nhiên không có khả năng tái sinh, tiền lương thấp, tỷ lệ lao động có trình độ tay nghề cao còn hạn chế). Trong khi đó, nhiều nước đã chú trọng và chuẩn bị cho mình các lợi thế cạnh tranh cấp cao (lợi thế động: vốn lớn, công nghệ hiện đại, người lao động có chuyên môn cao, dịch vụ tốt...). Ngoài các lợi thế trên, môi trường FDI ở Việt Nam bị đánh

giá là kém sức hấp dẫn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới do có nhiều rủi ro, chi phí đầu tư cao, hệ thống tài chính - ngân hàng chưa hoàn thiện, chính sách thuế, chính sách xuất nhập khẩu, cân đối ngoại tệ còn nhiều vướng mắc, kết cấu hạ tầng chưa phát triển, thủ tục sau giấy phép còn nhiều phiền hà, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã chững lại, lợi thế so sánh về chi phí lao động rẻ, chi phí sản xuất thấp, giá thành sản phẩm hạ đang mất dần, dân số đông nhưng sức mua thấp, quy mô thị trường nhỏ bé, có những ràng buộc về tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm, tự cân đối ngoại tệ.

Như vậy, khi thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam sẽ phải mở cửa hầu hết các lĩnh vực, không còn duy trì chính sách bảo hộ sản xuất trong nước nữa. Khi đó nếu kinh tế, công nghệ và các yếu tố khác của môi trường đầu tư của Việt Nam vẫn yếu kém hoặc chậm được cải thiện như đã phân tích thì Việt Nam sẽ không thu hút được nhiều vốn FDI và phát triển khu vực kinh tế này.

Mặc dù suy thoái và khủng hoảng của nền kinh tế thế giới trong hai năm vừa qua có ảnh hưởng đến sự sụt giảm của dòng vốn FDI vào Việt Nam. Đến nay, nền kinh tế thế giới đang dần phục hồi, cùng với những cam kết sau khi gia nhập WTO thì vẫn có thể dự báo rằng FDI vào Việt Nam sẽ tăng lên vào những năm tới.

Tác động tích cực đầu tiên mà WTO mang đến là mức độ rủi ro trong quyết định đầu tư vào Việt Nam chắc chắn sẽ ngày càng giảm mạnh song song với sự mở cửa ngày càng lớn nền kinh tế Việt Nam theo lộ trình cam kết với WTO. Tác động này sẽ chấm dứt khi nền kinh tế Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn theo cam kết, và quyết định đầu tư của nhà đầu tư lúc đó sẽ bị chi phối hoàn toàn bởi những yếu tố khác. Trong trường hợp các yếu tố khác không được cải thiện/hấp dẫn hơn thì có lẽ làn sóng đầu tư nước ngoài thứ hai này sẽ thoái trào khoảng năm năm sau này, khi mà Việt Nam đã thực hiện tất cả cam kết với WTO.

Tác động tích cực thứ hai có thể thấy qua việc cắt giảm thuế quan nhập khẩu. Một điều cần lưu ý là tác động này diễn ra chủ yếu đối với hàng hóa nhập khẩu đầu vào cho sản xuất hàng tiêu dùng trong nước, cũng như để phục vụ tiêu dùng tư nhân và chính phủ (trong nhiều trường hợp, thuế nhập khẩu hàng hóa đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu và hàng hóa tư bản như máy móc và thiết bị để sản xuất hàng xuất khẩu đã được cắt giảm đáng kể trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, bên cạnh việc các doanh nghiệp sản xuất để xuất khẩu còn được hoàn thuế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho hàng xuất khẩu).

Mức thuế nhập khẩu nói chung thấp đi sẽ làm giảm chi phí sản xuất và mặt bằng giá cả nói chung ở Việt Nam, do đó làm tăng mức hấp dẫn của Việt Nam như là một cứ điểm cho các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng xuất khẩu.

Tác động thứ ba của WTO lên đầu tư thông qua cam kết tự do hóa thị trường dịch vụ của Việt Nam. Đây là một trong những cam kết mang tính cải cách lớn nhất từ trước đến nay đối với Việt Nam. WTO phân loại các cam kết về dịch vụ thành bốn loại: (i) cung cấp dịch vụ xuyên quốc gia (trao đổi thương mại trực tiếp về dịch vụ); (ii) tiêu dùng các dịch vụ ở nước ngoài (ví dụ như du lịch); (iii) hiện diện thương mại (ví dụ như FDI vào ngành dịch vụ ở VN); (iv) hiện diện của thể nhân (người nước ngoài đến và cung cấp dịch vụ ở VN).

Tự do hóa ngành dịch vụ, đặc biệt phân loại (i) và (iii) nói trên, sẽ có tác động mạnh đến FDI. Trước hết, nhiều trong số các phân ngành dịch vụ bị đóng cửa/hạn chế chặt chẽ từ trước đến nay với đầu tư nước ngoài (như phân phối, vận tải, viễn thông, tài chính...) nay đã được mở rộng (mặc dù còn một số điều kiện hạn chế và một thời gian chuyển đổi, thường là năm năm), sẽ là một mảnh đất màu mỡ cho các nhà đầu tư nước ngoài khai thác.

Thứ ba, tự do hóa ngành dịch vụ và kết quả là tính cạnh tranh được nâng cao sẽ dẫn đến năng suất trong các ngành này được cải thiện mạnh mẽ. Vì ngành dịch vụ liên quan đến toàn bộ các ngành kinh tế khác nên cải thiện năng suất trong ngành này sẽ góp phần nâng cao năng suất của cả nền kinh tế, góp phần

đáng kể cải thiện chất lượng môi trường đầu tư, giảm chi phí và thời gian sản xuất tại VN. Điều này cũng tác động tích cực đến thu hút FDI hướng xuất khẩu như tác dụng giảm thuế nhập khẩu nói trên.

WTO sẽ còn nhiều tác động trực tiếp và tích cực khác lên FDI vào Việt Nam thông qua việc xóa bỏ hoàn toàn các hạn chế về lượng (quota) của Mỹ và EU hay các nước thành viên khác áp đặt lên các sản phẩm xuất khẩu giàu hàm lượng lao động như dệt may, thủy sản, da giày, đồ gỗ... chừng nào Việt Nam không vi phạm các qui định về gian lận thương mại và bán phá giá.

Với một lực lượng lao động dồi dào, tương đối có trình độ và chi phí rất cạnh tranh, lại ít rủi ro về chính trị, sức thu hút của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài như là một công trường để sản xuất cho thị trường thế giới càng được tái khẳng định khi chế độ quota được bãi bỏ, đặc biệt trong bối cảnh đầu tư quá tập trung và quá nhiều vào Trung Quốc (như trong trường hợp của FDI từ Nhật) tỏ ra rất rủi ro.

Gia nhập WTO là một cú huých mạnh cho FDI vào Việt Nam, có ý nghĩa không chỉ ở khía cạnh sẽ đem lại một nguồn vốn bổ sung khổng lồ bên cạnh nguồn vốn đầu tư huy động từ trong nước, mà thậm chí còn quan trọng hơn thế, có tác dụng tích cực đến cải thiện năng suất và tính cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế nhờ tự do hóa các ngành từ trước đến nay đóng cửa với đầu tư nước ngoài (như ngành dịch vụ, đặc biệt những ngành có hàm lượng tri thức cao - tiếp thị, quảng cáo, tư vấn, quản lý, tài chính, bảo hiểm, tin học, thương mại điện tử, cung ứng, phân phối - là cấu thành thiết yếu của một nền kinh tế tri thức mà Việt Nam đang theo đuổi).

### **3.1.2. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế Việt Nam những năm tới**

Mục tiêu phát triển được các nhà kinh tế đánh giá là rất tham vọng của Việt Nam- nhanh chóng thoát khỏi tình trạng tụt hậu phát triển, trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Nhưng hiện tại Việt Nam vẫn

chưa thoát khỏi tình trạng “nước thu nhập thấp”, với khoảng 60% dân số sống ở vùng nông thôn kém phát triển, nền kinh tế vẫn chưa thực sự cất cánh. Về cơ bản, đó vẫn là nền kinh tế dựa chủ yếu vào lao động thu nhập thấp và khai thác tài nguyên. Với điểm xuất phát như vậy, như kinh nghiệm lịch sử cho thấy, không dễ tự vươn lên và rất ít khả năng đuổi kịp các nước đi trước và khó khăn trong việc đạt được mục tiêu kỳ vọng trên. Để thực hiện mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Việt Nam phải huy động nguồn lực rất lớn cả trong và ngoài nước. Việc huy động nguồn lực từ bên ngoài, có thể không phải là duy nhất hay “cơ hội vàng”, song hiện nay FDI chính là yếu tố quan trọng nhất để nhanh chóng tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia, cung cấp công nghệ và hệ thống quản lý hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam vào quỹ đạo hội nhập kinh tế toàn cầu.

Theo dự báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011- 2015 là 6.409,5 ngàn tỷ đồng, trong đó, nhu cầu vốn đầu tư FDI là 1.105, 2 ngàn tỷ đồng, khoảng 17,2% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội.

**Bảng 3.2: Nhu cầu vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2011 - 2015 (Giá HH)**

*Đơn vị: Ngàn tỷ đồng*

|                            | 2011-2015 | 2011  | 2012   | 2013   | 2014   | 2015   |
|----------------------------|-----------|-------|--------|--------|--------|--------|
| Tổng số vốn đầu tư toàn XH | 6.409,5   | 935,2 | 1077,9 | 1247,9 | 1451,5 | 1697,0 |
| Vốn FDI                    | 1.105,2   | 174,8 | 197,2  | 219,9  | 244,2  | 269,0  |
| % trong tổng số vốn        | 17,2      | 18,7  | 18,3   | 17,6   | 16,8   | 15,9   |

*Nguồn: Dự thảo đề cương chi tiết kế hoạch phát triển KT- XH 5 năm 2011-2015, Bộ KH&ĐT*

Nhu cầu về vốn FDI như thế là rất lớn. Vì vậy cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI đáp ứng nhu cầu nguồn lực cho chiến lược phát triển đất nước những năm tới.

## 3.2. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN FDI Ở VIỆT NAM

### 3.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI

#### 3.2.1.1. Hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và chiến lược phát triển của đất nước, đúng các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO

Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam phải vừa bảo đảm tôn trọng các nguyên tắc của kinh tế thị trường, vừa phát triển bền vững trên cơ sở chú trọng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Đồng thời giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm định hướng XHCN trong phát triển kinh tế thị trường.

Việt Nam là một trong những nước đang phát triển sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực của khủng hoảng, như IMF đã nhận định. Trong khi còn phải rất vất vả chống đỡ những tác động tiêu cực ngày càng nặng nề từ cuộc khủng hoảng, chúng ta vẫn rất cần tận dụng cơ hội này để chữa trị những căn bệnh tồn tại trong nền kinh tế và tìm đường đi lên sau khi cuộc khủng hoảng chấm dứt. Chính sách thu hút FDI cũng như chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam cần xây dựng trên cơ sở đó. Chính sách và chiến lược này cần dựa trên sự nhìn nhận nghiêm túc các vấn đề từ thực tiễn hoạch định và thực hiện các chiến lược phát triển của Việt Nam cũng như một số quốc gia khác trong những năm qua, đồng thời nghiên cứu thấu đáo bối cảnh và những vấn đề mới đặt ra cho sự phát triển của đất nước trong những năm tới.

Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI cần hướng vào mục tiêu phát triển ở Việt Nam những lĩnh vực kinh doanh mới, hiện đại, phù hợp với nhu cầu của thị trường quốc tế, có tính cạnh tranh và khả năng kết nối cao với mạng kinh doanh toàn cầu. Cần tập trung cao vào những lĩnh vực chọn lọc, không tràn lan, và cương quyết khước từ những dự án có thể gây tổn hại lâu dài cho nền kinh tế



về khai thác nguồn lực con người, tài nguyên, bảo vệ môi trường và vị thế trên thị trường. Khi đưa ra các lĩnh vực chọn lọc này, một mặt ta cần dựa trên chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế của mình, mặt khác cần linh hoạt sẵn sàng chớp những thời cơ mới do thị trường bên ngoài và nhà đầu tư mang lại, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu và các nước đối tác chính sẽ cơ cấu lại và chuyển động mạnh sau khủng hoảng. Cũng rất cần quan tâm tự mình chuẩn bị các nguồn lực bên trong, đặc biệt là nhân lực và hạ tầng, xây dựng và phát triển các cơ sở cần thiết để tạo điều kiện và hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển các lĩnh vực chúng ta muốn thu hút FDI vào.

Thời gian qua, chủ trương đa dạng hóa các lĩnh vực, hình thức và đối tác đầu tư đã được khẳng định, nhưng kết quả chưa đạt như mong muốn. Dòng FDI vào các ngành kinh tế, các vùng, địa phương còn bị mất cân đối nên hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao. Nguồn FDI đã có sự tham gia của nhiều nước nhưng một số nước có tiềm lực mạnh như Mỹ, Nhật, các nước Tây Âu... đầu tư vào Việt Nam chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng, mức độ đầu tư ra bên ngoài của những nước này. Việc thu hút các TNCs còn hạn chế, chủ yếu đầu tư qua chi nhánh ở nước thứ ba nên công nghệ nguồn tiếp nhận được còn ít. Do vậy, trong điều kiện cạnh tranh thu hút FDI gay gắt hiện nay, Việt Nam cần thực hiện tốt hơn nữa chủ trương đa dạng hóa kết hợp có trọng điểm trong vấn đề lựa chọn lĩnh vực, đối tác đầu tư với một số nội dung sau:

- Ngành và lĩnh vực đầu tư:

+ Chú ý thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực để tạo sự liên kết và phát triển cân đối chung của nền kinh tế. Những ngành, lĩnh vực chúng ta còn hạn chế về năng lực cạnh tranh thì cần có biện pháp khắc phục để từng bước mở cửa theo lộ trình phù hợp với xu thế toàn cầu hoá và cam kết của Việt Nam trong hội nhập KTQT và khu vực, khắc phục tư tưởng ỷ lại hay lo sợ về mở cửa, hội nhập với bên ngoài.

+ Có chính sách khuyến khích thu hút FDI vào những ngành, những dự án lớn để sản xuất hàng xuất khẩu, sử dụng công nghệ cao, vật liệu mới, điện tử, các ngành Việt Nam có lợi thế so sánh, có vai trò phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, phục vụ cho việc cơ cấu lại nền kinh tế và HĐH nền kinh tế.

+ Có chính sách đặc thù thu hút FDI vào các vùng khó khăn tạo sự cân đối và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội. Những vùng đô thị lớn, trọng điểm kinh tế cần thu hút những dự án có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao để tranh thủ nâng cấp trình độ công nghệ, tránh tụt hậu xa so với thế giới. Những vùng kinh tế - xã hội còn khó khăn, trước mắt thu hút các dự án có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ có thể chưa cao nhưng tuyển dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm. Đây cũng là một trong những biện pháp góp phần giảm thiểu sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn, giảm dần xu hướng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phải giải quyết.

Thực tế cho thấy, việc hướng FDI vào ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế nhằm tạo lập một cơ cấu kinh tế năng động và hiệu quả, tuy nhiên cơ cấu kinh tế đó là căn cứ chứ không phải là điều kiện duy nhất để thu hút FDI. Vì các nhà ĐTNN với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, họ sẽ lựa chọn những ngành, sản phẩm, lĩnh vực có khả năng sinh lời cao để đầu tư. Điều đó có nghĩa là, đầu tư của họ có thể phù hợp hoặc không phù hợp với định hướng xây dựng cơ cấu kinh tế của đất nước. Trong trường hợp đó, sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa nhà ĐTNN và nước chủ nhà; Nhà nước phải đưa ra các quyết định của mình, hoặc chấp nhận dự án đầu tư của họ, hoặc áp dụng các chính sách khuyến khích mạnh mẽ để hướng dự án FDI phù hợp với cơ cấu kinh tế chung. Ví dụ, hướng FDI vào các vùng miền núi ở nước ta hiện nay như thế nào? Thực tế ấy cũng cho thấy, từ đặc điểm của FDI, về nhận thức không thể tuyệt đối hóa việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý để tiếp nhận hoặc từ chối các dự án FDI. Cần coi FDI là bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân mà việc hình thành cơ cấu kinh tế là một quá trình gắn với nhiều yếu tố

bên trong và bên ngoài. Trong tình hình thị trường thế giới đang biến động nhanh chóng thì khó có thể xác định được một cơ cấu kinh tế có tính ổn định trong thời gian dài, mà cần phải điều chỉnh, bổ sung để có được cơ cấu kinh tế thích ứng với đòi hỏi của thị trường cũng như sự biến động của công nghệ.

- Về đối tác đầu tư:

+ Thực hiện chính sách đa dạng hóa đối tác đầu tư nhưng cần phải quan tâm và có biện pháp khơi thông dòng FDI từ các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, Nhật Bản, các nước Tây Âu vì những nước này có nguồn vốn lớn, công nghệ cao và tính đầu tư ổn định. Đồng thời, cũng như Malaysia, cần chú trọng mở rộng quan hệ kinh tế và thu hút FDI từ các nước trong khu vực.

Có chính sách thu hút các TNCs trực tiếp đầu tư vào Việt Nam. Thu hút được các TNCs trực tiếp đầu tư mới có cơ hội tiếp nhận được công nghệ nguồn để HDH nền kinh tế. Đồng thời từ hoạt động đầu tư của các TNCs sẽ kéo theo những đối tác hay công ty vệ tinh của TNCs này đầu tư vào Việt Nam, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Thông qua các TNCs giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, củng cố và phát triển quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế thuận lợi như hiện nay cho phép chúng ta mời gọi đồng bào Việt kiều tích cực đầu tư về nước. Đây cũng là một nguồn lực, lợi thế của Việt Nam cần phải biết khai thác.

- Về hình thức và phương thức đầu tư:

Về cơ bản, nước ta đã áp dụng các hình thức đầu tư nước ngoài phổ biến trên thế giới như hợp đồng hợp tác kinh doanh; doanh nghiệp liên doanh; doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; thành lập các khu chế xuất, KCN, khu CNC. Các phương thức gắn với FDI như BOT và các biến dạng của nó BT, BTO... không chỉ được áp dụng đối với FDI, mà còn được áp dụng với cả các doanh nghiệp trong nước. Sự chuyển dịch giữa các hình thức đầu tư đã được luật pháp quy định là quyền quyết định của nhà đầu tư. Điều đáng chú ý, năm 2003, Chính phủ

đã chủ trương tiến hành thí điểm một số doanh nghiệp FDI có đủ điều kiện phát hành cổ phiếu trên thị trường trong nước và thế giới. Đây là một hướng tiến bộ cần áp dụng rộng rãi trong tất cả các doanh nghiệp FDI.

Kinh nghiệm của Malaysia và nhiều nước cho thấy, việc áp dụng phương thức BOT trên thực tế chỉ đạt được những kết quả có giới hạn. Phương thức BOT là một phương thức thường được thực hiện đối với những dự án quan trọng trong xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, với các ưu đãi đặc biệt và có sự bảo đảm cao nhất với quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư. Để BOT trở thành phương thức đầu tư có hiệu quả, vấn đề cốt lõi là phải xử lý đầu vào và đầu ra của sản phẩm. Từ thực tế áp dụng phương thức BOT trong hoạt động FDI cần giải quyết các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, xóa bỏ tình trạng độc quyền trong việc định giá đầu vào, đầu ra của sản phẩm theo hướng khuyến khích và tạo điều kiện để các ngành hiện đang giữ độc quyền phải chấp nhận tính đa dạng trong sở hữu và sản xuất kinh doanh

*Thứ hai*, cần xác định rõ lĩnh vực thích hợp đối với việc áp dụng phương thức này nhằm đảm bảo lợi ích của nhà ĐTNN và Chính phủ Việt Nam.

*Thứ ba*, BOT là hình thức đặc thù của FDI, do vậy không chỉ cần chính sách ưu đãi đặc biệt mà còn cần sự chỉ đạo chặt chẽ của Nhà nước đối với từng dự án.

Đối với các KCN hiện nay, xét theo quan điểm hiệu quả kinh tế - xã hội cần chú ý: Những KCN được lấp đầy diện tích nếu có nhu cầu phát triển thì tiếp tục mở rộng sẽ có lợi hơn với việc lập thêm KCN mới vì giảm được chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; những KCN có dự án đầu tư nhưng số lượng dự án còn ít và thấy không đẩy nhanh tốc độ thực hiện có thể cho thu hẹp diện tích để tránh sử dụng lãng phí đất đai; những KCN sau một hai năm không có dự án đầu tư có thể chấm dứt hoạt động để sử dụng đất vào mục đích khác.

- Khuyến khích FDI cần gắn với chiến lược tăng trưởng bền vững của nền kinh tế. Thực tế ở nhiều nước ĐPT khi bước vào CNH, nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển tăng lên. Do vậy, không ít quốc gia bằng mọi cách tăng cường thu hút

FDI và chấp nhận sự thua thiệt và trả giá ở mức độ nhất định cho sự tăng trưởng của mình. Đây là điều các nhà đầu tư nước ngoài thường lợi dụng để tạo lợi nhuận tối đa trong đầu tư kinh doanh. Thực tế cho thấy, có hai khía cạnh ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái từ các doanh nghiệp FDI. *Thứ nhất*, với các doanh nghiệp liên doanh, các nhà đầu tư nước ngoài thường nâng giá máy móc thiết bị để tăng vốn liên doanh và cũng thường lựa chọn công nghệ ở mức độ trung bình, thậm chí dưới mức trung bình, còn nhược điểm về công nghệ sẽ được khắc phục bằng lao động rẻ, dồi dào ở nước tiếp nhận đầu tư. Chính máy móc, thiết bị chất lượng thấp sẽ dẫn đến hệ quả tất yếu là tình trạng ô nhiễm môi sinh, môi trường. *Thứ hai*, tâm lý chung của các nhà đầu tư nước ngoài, để gia tăng lợi nhuận thường tìm mọi cách để giảm chi phí trong sản xuất, trong đó có việc giảm chi phí cho việc xử lý chất thải trong công nghiệp. Kinh nghiệm cho thấy ở các nước tư bản phát triển, riêng với những ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao để xử lý một tấn chất thải trong công nghiệp cần tiêu tốn 1.500 USD. Điều đó cho thấy những vấn đề bức bách về môi trường đặt ra với các doanh nghiệp FDI ở nước ta hiện nay. Để giải quyết vấn đề này cần có sự phối hợp giữa các cơ quan liên ngành của Việt Nam với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm giảm tối đa tình trạng ô nhiễm môi sinh, môi trường đang diễn ra khá nghiêm trọng ở những địa phương có doanh nghiệp FDI. Do vậy, cần xác định rõ những tiêu chuẩn, những giới hạn nhất định đối với công nghệ được chuyển giao. Không chỉ giới hạn về bảo vệ môi trường, mà còn cả tiêu chuẩn, giới hạn về trình độ kỹ thuật, mức độ tiên tiến của công nghệ được chuyển giao và chúng được thay đổi theo từng thời kỳ. Đồng thời, hoàn thiện các quy định, tổ chức và thực hiện giám định và kiểm tra đối với các công nghệ được chuyển giao; có chế tài, biện pháp xử lý nghiêm khắc những vi phạm; xây dựng các trung tâm dịch vụ tư vấn và thẩm định công nghệ để giúp các nhà quản lý và đối tác Việt Nam thực hiện giám định chất lượng, giá cả công nghệ chuẩn xác và chặt chẽ.

***3.2.1.2. Hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI đáp ứng yêu cầu chủ động hội nhập, tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Chính sách phải chuyển sang giai đoạn thu hút FDI có lựa chọn công nghệ hiện đại, đảm bảo phát triển bền vững, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, không gây ô nhiễm môi trường và từng bước chuyển sang giai đoạn hội nhập***

Phải xây dựng một chiến lược thu hút và phát triển kinh tế có vốn FDI trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và xu thế phát triển chung của thế giới. Chú trọng thu hút FDI phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân; phát triển khoa học, công nghệ; áp dụng kịp thời các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào đổi mới công nghệ trong sản xuất. Đẩy mạnh sự phân công, hợp tác giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, cũng như mối quan hệ hợp tác và thực hiện phân công lao động quốc tế.

Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI trong thời gian tới cần có những điều chỉnh không nhỏ để góp phần thực hiện chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế nước nhà. Đặc biệt chú trọng lựa chọn công nghệ hiện đại (công nghệ cao và công nghệ sạch, theo hướng sinh thái và nhân văn). Việc đó càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay.

Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI cần hài hòa và hỗ trợ cho chiến lược phát triển các doanh nghiệp trong nước, nhằm tranh thủ tối đa tác động lan tỏa tích cực của FDI, đặc biệt trong việc chuyển giao công nghệ, tạo liên kết với các doanh nghiệp Việt Nam, hình thành các cluster trong nước, trong khu vực, nâng cấp các doanh nghiệp công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của Việt Nam, đưa các doanh nghiệp Việt Nam vào cùng tham gia các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ở những khâu tạo nhiều giá trị gia tăng hơn... Khuôn khổ chính sách đối với chủ thể kinh tế này cần chú trọng những biện pháp thực tế để xóa “khoảng trống” đang tồn tại, khuyến khích sự hợp tác, nâng cao khả năng hỗ trợ

cho nhau trong quan hệ giữa FDI và doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước. Mặt khác, khuôn khổ chính sách cũng cần ngăn chặn sự liên kết “ngầm” để lũng đoạn thị trường và không để FDI chèn lấn các doanh nghiệp trong nước. Một môi trường kinh doanh bằng phẳng, không phân biệt đối xử như luật pháp và các cam kết quốc tế của nước ta đòi hỏi rất cần được hình thành thực sự, để đảm bảo có đội ngũ doanh nghiệp đủ mạnh để phục vụ công cuộc phát triển của đất nước trong giai đoạn tới.

Cần xây dựng các chính sách cụ thể riêng biệt để thu hút các nhà đầu tư chiến lược từ các nước đối tác lớn, các công ty đa quốc gia, có tiềm năng lớn về công nghệ và thị trường, những nhà đầu tư thực sự có khả năng đóng góp cho chúng ta đạt được những mục tiêu, yêu cầu nêu trên. Mặt khác cũng cần có những quy định rõ ràng về pháp lý để ngăn chặn những luồng đầu tư không mong muốn. Đây cần được coi là một định hướng quan trọng trong chiến lược cơ cấu và chính sách kinh tế đối ngoại mới, đòi hỏi có sự tự tin, có cách làm mạnh dạn, khôn ngoan, sẵn sàng vượt khỏi các khuôn khổ chính sách bình thường để tạo bước ngoặt cần thiết trong thu hút FDI. Thực hiện điều này đòi hỏi sự nghiên cứu kỹ lưỡng các đối tượng bên ngoài, nhận diện lợi ích thực thụ của mỗi bên để đánh giá, so sánh, chọn lựa và có cách đối xử thông minh, phù hợp thậm chí với từng đối tượng. Cũng cần có sự thống nhất về nhận thức và phối hợp hành động tốt giữa các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan trong khi thực hiện chủ trương này. Các cấp tham gia quyết định và thực hiện các dự án FDI, đặc biệt ở các địa phương, rất cần được nâng cao trình độ và năng lực thẩm định, giám sát và làm việc với các đối tượng FDI đặc biệt này.

- Đã đến lúc Việt Nam không thể theo đuổi chính sách thu hút FDI bằng mọi giá như trước đây. Đặc biệt, phải chú trọng một số vấn đề mang tính toàn cầu đang được cảnh báo, như an ninh lương thực, bảo vệ môi trường,...

Khi *lương thực* đang trở thành một thứ “dầu mỏ” mới thì nảy sinh khuynh hướng các nhà đầu tư nước ngoài ra sức vơ vét đất nông nghiệp. Người ta gọi

khuyến hướng này là *chủ nghĩa thực dân mới*, nhất là ở châu Phi và châu Á. Sự kết hợp hai yếu tố: dân số tăng, đất nông nghiệp khan hiếm làm cho *kinh doanh sản xuất lương thực* được coi là đầu tư an toàn, với lợi nhuận rất cao. Chủ nghĩa thực dân mới cho rằng: “cái đói” chính là “nghề” làm ăn của họ. Các ông chủ nước ngoài đầu tư đất, ra sức quay vòng đất đai của họ ở quy mô công nghiệp. Sau vài ba năm đất bị vắt kiệt, nhà đầu tư sẽ “rũ áo” ra đi. Các chuyên gia nghiên cứu cho rằng: các nhà đầu tư kiều này rất thích một *chính phủ yếu kém*. Nhiều chính phủ không biết mình còn quản lý bao nhiêu đất đai, mặc cho các tình trạng cho thuê đất và được coi là biết thu hút đầu tư nước ngoài.

Vấn đề môi trường còn nghiêm trọng hơn do tác động của chính sách Trung Quốc giảm bớt những gì sản xuất trong nước gây ô nhiễm, chuyển những tác hại môi trường qua những dự án đầu tư ra nước ngoài, trong đó có Việt Nam.

### ***3.2.1.3. Hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI giải quyết thoả đáng mối quan hệ lợi ích: nhà đầu tư nước ngoài - người lao động - Nhà nước Việt Nam***

Ba mối quan hệ lợi ích liên quan đến chính sách phát triển kinh tế có vốn FDI. Trước hết, đó là lợi ích của nước ta và lợi ích của nhà ĐTNN. Nước ta có quyền ban hành luật pháp, áp dụng các thủ tục hành chính còn nhà đầu tư nước ngoài có quyền lựa chọn nước để thực hiện dự án. Vì thế, cần hài hòa lợi ích của cả hai bên trên cơ sở bảo đảm lợi ích chính đáng của đất nước, phải bảo đảm nhà đầu tư thu được lợi nhuận đến mức đủ hấp dẫn họ, đi cùng với sự hướng dẫn và hỗ trợ của cơ quan nhà nước trong việc cấp phép và triển khai dự án.

Tiếp theo, đó là mối quan hệ lợi ích giữa người sử dụng lao động và người lao động. Có một thực tế hiện nay là chúng ta thường coi các cuộc đình công, bãi công là những việc không bình thường, trong khi điều này đã được luật pháp cho phép. Do đó, trong các doanh nghiệp có vốn FDI thì càng phải có cái nhìn đúng đắn hơn về những vụ việc này. Các cơ quan chức năng cần phải hướng dẫn



người sử dụng lao động, nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ, tôn trọng văn hóa ứng xử, tập quán của người Việt Nam để từ đó giáo dục, tổ chức người lao động làm việc có kỷ luật, năng suất và đảm bảo công bằng.

#### ***3.2.1.4. Hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội***

Hiệu quả của kinh tế có vốn FDI, có nhiều vấn đề cần bàn liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học công nghệ,... Hiệu quả của chính sách đối với chủ thể kinh tế này phải có tầm nhìn cả trong ngắn hạn và trong dài hạn cần quan tâm những nội dung cơ bản như sau:

- *Về kinh tế.* Thu hút FDI phải đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững. Kinh tế tăng về quy mô, nâng cao chất lượng, đóng góp ngày càng nhiều hơn trong việc tạo ra GDP. Đặc biệt, FDI phải nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập.

Hiệu quả của đầu tư nước ngoài còn phải thể hiện tác động trực tiếp đến việc cân đối ngân sách, cải thiện cán cân vãng lai, cán cân thanh toán thông qua chuyển vốn vào Việt Nam và mở rộng nguồn thu ngoại tệ gián tiếp. Đồng thời, kinh tế có vốn FDI phải đóng góp vào sự gia tăng giá trị của nền kinh tế.

- *Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Hiệu quả của đầu tư nước ngoài phải góp phần tích cực chuyển dịch, hoàn thiện cơ cấu của nền kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghĩa là, tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp giảm dần; tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng dần. Đồng thời FDI phải trở thành cầu nối quan trọng giữa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới, thúc đẩy phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ và tạo điều kiện để Việt Nam chủ động hội nhập ngày càng sâu hơn vào đời sống kinh tế thế giới.

- *Về công nghệ kỹ thuật.* Đầu tư nước ngoài phải đổi mới công nghệ bằng việc nhập khẩu các thiết bị và công nghệ mới để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, giá cả hợp lý; phát triển các ngành công nghiệp chủ

đạo có tác dụng lan toả thúc đẩy phát triển các ngành khác; sản phẩm phải có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Do vậy, hiệu quả FDI phải từng bước đổi mới công nghệ trong nước, thay thế công nghệ kỹ thuật lạc hậu bằng công nghệ cao, công nghệ sạch, hiện đại.

- *Về xã hội.* Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI phải đi đôi với phát triển kinh tế và phải đảm bảo ổn định chính trị - xã hội. Nâng cao năng suất lao động, đào tạo lao động có trình độ tay nghề cao, gia tăng số lao động có việc làm và tạo thêm việc làm cho người lao động, phân công lại lao động xã hội theo hướng tiến bộ; tăng thu nhập cải thiện, nâng cao đời sống người lao động... từ đó FDI phải tác động tích cực trong việc xoá đói, giảm nghèo.

- *Về môi trường.* Hiện nay đang có 2 quan điểm trong thu hút FDI vào Việt Nam. Quan điểm thứ nhất cho rằng tăng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài về mặt số lượng, bất kể vào lĩnh vực nào quy mô bao nhiêu, miễn là đầu tư; quan điểm thứ hai cho rằng đã đến lúc chúng ta phải tăng thu hút FDI về mặt chất lượng, ưu đãi đối với những lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao, những lĩnh vực sản xuất tư liệu sản xuất. Quan điểm thứ nhất hiện nay là phổ biến, hầu như các tỉnh, thành phố đều tập trung mọi cố gắng thu hút FDI vào địa bàn của mình bất kể ngành nào, sản phẩm gì, vì vậy chưa thực sự quan tâm đến bảo vệ môi trường sinh thái.

Tóm lại, chính sách đối với kinh tế có vốn FDI cần phải gắn với hiệu quả kinh tế - xã hội xét trên phạm vi địa phương, ngành, vùng lãnh thổ và cả đất nước. Các dự án FDI phải thể hiện được tính hiệu quả của nó ở các tiêu chuẩn: Dự án đầu tư phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch chung; tạo giá trị sản lượng hàng hóa tương đối lớn, nhất là hàng xuất khẩu có chất lượng, gắn với công nghệ hiện đại; tạo nhiều việc làm và nâng cao mức sống của người lao động; thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành nghề trong nước có liên quan đến dự án FDI; có đóng góp nhiều cho ngân sách nhà nước và góp phần vào sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế đất nước nói chung.

***3.2.1.5. Hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI tiến hành đồng bộ trong hệ thống các chính sách, đồng thời với hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế***

Tư duy lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được thực tiễn từng bước được bổ sung hoàn thiện trong quá trình hoạch định chính sách nói chung và chính sách đối với kinh tế có vốn FDI nói riêng. Những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong gần 25 năm đổi mới đã khẳng định điều đó. Tuy nhiên, kinh tế thị trường ở nước ta còn sơ khai, các thị trường chưa đồng bộ và chưa hoàn chỉnh, còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về tính định hướng XHCN đối với kinh tế thị trường còn phải làm sáng tỏ. Vì vậy, phải tiếp tục nghiên cứu, bổ sung xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách đối với kinh tế có vốn FDI.

Thực tiễn cho thấy, đến nay chúng ta vẫn chưa hình thành được một khung lý thuyết vững chắc về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, nên trong xây dựng, vận hành và xử lý các vấn đề của cơ chế kinh tế, nhiều khi chưa tôn trọng đầy đủ và nhất quán những nguyên tắc của nền kinh tế thị trường cũng như của định hướng XHCN. Chưa xác định rõ và tạo được sự nhất trí cao về những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đặc biệt về cấu trúc, quan hệ giữa các yếu tố, bộ phận hợp thành thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, vẫn chậm làm sáng tỏ về mặt lý luận mối quan hệ giữa hai thành tố là kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa, về sự kết hợp chúng một cách hữu cơ để tạo thành một phương thức mới giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam.

Hoàn thiện môi trường thể chế, trước hết là môi trường pháp lý về FDI, để thị trường hoạt động trong một hành lang pháp lý thông thoáng và minh bạch là nhiệm vụ cấp bách thúc đẩy sự phát triển các loại thị trường ở Việt Nam trong

điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

### **3.2.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI**

#### **3.2.2.1. Phương hướng hoàn thiện chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng**

Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, nhưng từ trước đến nay ngân sách nhà nước hàng năm vẫn có sự phân phối theo hướng chia đều cho các vùng. Do vốn đầu tư bị dàn trải nên đã không mang lại hiệu quả. Bằng chứng là nhiều công trình cơ sở hạ tầng không được đầu tư đồng bộ, quy mô không đáp ứng nhu cầu; nhiều công trình bị dở dang không thể hoàn thành trong thời gian dài do thiếu vốn đầu tư. Cơ sở hạ tầng kém là yếu tố bất lợi trong thu hút FDI. Tình trạng thiếu điện, thiếu đường giao thông vẫn phổ biến gây ra sự e ngại đối với các nhà đầu tư đang định rót vốn vào Việt Nam. Đây là nút thắt cổ chai về vấn đề hạ tầng cơ sở làm giảm sức hấp dẫn đối với FDI ở Việt Nam.

Vì vậy, Nhà nước cần có quy hoạch lựa chọn các địa phương có điều kiện thuận lợi về địa lý, lao động, tài nguyên thiên nhiên để tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, nước, thông tin, các công trình phúc lợi xã hội để cung cấp điều kiện hạ tầng chất lượng cao nhằm thu hút các nhà FDI như một số tỉnh nằm gần Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh: Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh, Long An, Đồng Nai; những tỉnh có cảng biển, cảng sông như Hải Phòng, Quảng Ninh, v.v... Đồng thời thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp giống như chúng ta đã làm đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

Để thu hút các nhà FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, cần thực hiện kết hợp các chính sách ưu đãi về tài chính và đầu tư phát triển về hạ tầng để khuyến khích các nhà đầu tư. Cụ thể:

- Miễn thuế nhập khẩu, thuế VAT đối với máy móc thiết bị được sử dụng để nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới. Hỗ trợ về tài chính như cho vay với lãi suất thấp, thời gian dài đối với các dự án nghiên cứu phát triển công nghệ mới

(Các biện pháp hỗ trợ này phải đảm bảo không mâu thuẫn với các cam kết khi gia nhập WTO).

- Nhanh chóng xây dựng và phát triển các khu công nghệ cao như khu công nghệ cao Hoà Lạc, khu phần mềm Quang Trung ở Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tạo hạ tầng tốt thu hút các doanh nghiệp nước ngoài chuyên về nghiên cứu và phát triển công nghệ.

- Ban hành chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các phòng nghiên cứu khoa học, công nghệ ở các trường Đại học, Trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ từ đó thu hút được các Quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài tham gia đầu tư.

Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng có thể từ nhiều nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, vốn ODA, vay thương mại, phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế, khuyến khích vốn tư nhân đầu tư và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án BOT, BT để phát triển hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại theo quy hoạch thống nhất, đáp ứng kịp thời với sự phát triển kinh tế - xã hội, kể cả trước mắt và lâu dài. Do vậy, Nhà nước cần giữ vai trò chủ yếu và chủ động hơn trong xây dựng kết cấu hạ tầng, bởi lẽ đầu tư vào cơ sở hạ tầng hết sức tốn kém, thời gian thu hồi vốn chậm. Trước mắt, cần đặc biệt coi trọng việc nâng cấp và HĐH mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống điện, nước sạch, sân bay, cảng biển, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường...

Cần tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng của ba vùng kinh tế trọng điểm tạo đà cho tăng trưởng nhanh nền kinh tế. Trong thực tế, những địa bàn này đang thu hút được nhiều dự án FDI nhất trong cả nước. Việc tập trung cho phát triển hạ tầng tại ba vùng này sẽ có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI và có tác động lan tỏa đến sự phát triển kinh tế của các vùng khác.

Trong phát triển cơ sở hạ tầng, cần xây dựng những quy chế ưu đãi rõ ràng, cụ thể và đủ sức hấp dẫn đối với các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT vào các

địa bàn trọng điểm để kích thích các nhà đầu tư thực hiện, góp phần giảm nhẹ gánh nặng đầu tư cho ngân sách. Đồng thời, khuyến khích đầu tư xây dựng KCN, khu chế xuất và thành lập các đặc khu kinh tế tại các địa bàn thích hợp. Do vậy, để tạo điều kiện thu hút đầu tư vào các KCN, cần thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp trong các KCN, bảo đảm các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với cơ sở hạ tầng xã hội (trường học, bệnh viện, cơ sở thương mại dịch vụ...).

Cải thiện hệ thống dịch vụ hiện tại và phát triển một hệ thống dịch vụ rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao, đặc biệt là các dịch vụ hải quan, tài chính - ngân hàng, thương mại... Chú trọng tăng cường mạng lưới tư vấn về đầu tư, xuất nhập khẩu, giải quyết các tranh chấp trong đầu tư, thương mại...

Một vấn đề quan trọng khác để nâng cao vai trò của FDI đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta những năm tới là trong hoàn thiện chính sách đối với FDI, chúng ta cần chú ý tới chính sách khuyến khích ngành đầu tư và cải thiện cơ cấu kinh tế vùng. Hiện nay, hầu như số dự án FDI đầu tư vào ngành nông nghiệp và khu vực vùng trung du, miền núi còn rất hạn chế. Vì thế trong hoàn thiện chính sách những năm tới cần nghiên cứu để khuyến khích các nhà đầu tư FDI hướng nguồn lực vào các ngành và các lĩnh vực còn mất cân đối hiện nay.

### ***3.2.2.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách tài chính, tiền tệ trong hoạt động FDI***

Đồng thời về môi trường pháp lý, cần tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư. Trong thời gian tới, để ưu đãi đầu tư có hiệu quả, về nguyên tắc nên tuân thủ các yêu cầu sau: Sử dụng các ưu đãi một cách chọn lọc và thận trọng trong việc đưa ra các ưu đãi cụ thể sát với điều kiện thực tế; ưu đãi phải được thực hiện đơn giản, dễ dàng; các ưu đãi phải được ban hành rõ ràng, cụ thể và công bố công khai để tránh tình trạng áp dụng tùy tiện; những ưu đãi đầu tư phải dựa trên cơ sở kết quả hoạt động của dự án đầu

tư mà không dựa trên kế hoạch hay những đề xuất trong kế hoạch của các nhà đầu tư. Dựa trên các nguyên tắc chung này, Nhà nước cần có sự đổi mới chính sách ưu đãi trong hoạt động đầu tư ở nước ta hiện nay theo hướng:

- *Về chính sách thuế*

+ *Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất vào KCN của Việt Nam cần cho phép họ được hưởng mức thuế thu nhập 10% và doanh nghiệp dịch vụ là 15% cho suốt thời gian dự án. Đây là mức thuế cạnh tranh được với các đặc khu kinh tế tại Trung Quốc, Philippin, Miama.

+ *Thuế GTGT*: Thuế suất VAT 0% trong thời hạn 5 năm cho các doanh nghiệp đầu tư vào KCN Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư. Trong thời kỳ 5 năm đầu, các doanh nghiệp còn bỡ ngỡ và gặp khó khăn trong việc hoạt động, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam và đây là thời gian đào tạo công nhân và thời gian lỗ của doanh nghiệp. Ưu đãi này sẽ giúp các doanh nghiệp giảm lỗ và có thể đứng vững, vượt qua thời kỳ đầu khó khăn, đồng thời thời hạn 5 năm sẽ thúc đẩy các nhà đầu tư rút ngắn thời gian xây dựng nhà máy, nhanh chóng đi vào sản xuất.

Thuế VAT 0% (mức hiện hành 5%) cho tiền thuê lại đất và tiền thuê nhà xưởng, phí xử lý nước thải, vệ sinh công nghiệp, phí quản lý, phí bảo dưỡng, chuyển giao công nghệ, xây lắp nhà máy, thiết bị. Như đã trình bày, các KCN đã từ bỏ lợi nhuận và chấp nhận lỗ thông qua việc giá thuê lại đất (đã giảm hơn 50% so với luận chứng kinh tế và 30% so với các KCN khác) và áp dụng các cơ chế linh hoạt trong thanh toán đối với các nhà đầu tư nhằm thúc đẩy thu hút FDI. Thuế suất VAT 0% sẽ không làm tăng chi phí đối với các nhà đầu tư và sẽ giúp các doanh nghiệp đỡ bị lỗ trong khi phải đưa ra giá cho thuê và dịch vụ, phí... thấp hơn cả KCN khác ở Việt Nam và trong khu vực. Ưu đãi nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách chi phí sản xuất giữa nhà đầu tư trong KCN và ngoài KCN (vì các nhà đầu tư ngoài KCN không chịu thuế VAT khi thuê đất từ Chính phủ, không phải trả các loại phí xử lý nước thải, vệ sinh công nghiệp, phí quản lý, phí

bảo dưỡng hạ tầng như trong KCN); chuyển giao công nghệ, xây lắp nhà máy và thiết bị.

+ *Thuế thu nhập với người thu nhập cao*: Thuế suất tối đa 30% (mức hiện nay là 50%) cho thu nhập cá nhân phát sinh tại Việt Nam đối với người nước ngoài giữ các chức vụ Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Kỹ sư trưởng làm việc dài hạn tại doanh nghiệp trong các KCN Bắc Ninh. Hiện nay thuế suất thu nhập tại Việt Nam là 50% trở nên quá cao so với các nước ở Châu Á (mức trung bình là 30%). Hơn thế, thuế thu nhập tại Việt Nam lại đánh vào thu nhập trên toàn thế giới của người nước ngoài trong khi đó hầu hết các nước chỉ đánh vào phần thu nhập phát sinh tại các nước đó, mức đánh thuế cao với môi trường đầu tư rủi ro cao đã hạn chế sự chi viện từ Công ty mẹ, làm tăng chi phí đầu tư tại Việt Nam cao hơn rất nhiều so với các nước khác, ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư.

Thuế suất thu nhập cá nhân tối đa 10% (mức tối đa hiện nay là 30%) cho thu nhập cá nhân phát sinh tại Việt Nam cho các chuyên gia làm công tác đào tạo, chuyển giao công nghệ theo hợp đồng đào tạo hoặc chuyển giao công nghệ ký với doanh nghiệp trong các KCN và thuế suất VAT 0% cho chuyển giao công nghệ. Như đã đề cập trong phần trên, một trong những mục tiêu chính trong chính sách thu hút FDI của Việt Nam là khuyến khích chuyển giao công nghệ cao. Theo Luật Thuế hiện hành đối với người nước ngoài có thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 183 ngày sẽ chịu thuế suất thu nhập cá nhân là 10%. Để khuyến khích việc chuyển giao công nghệ cao vào Việt Nam cần có chính sách thuế ưu đãi với các chuyên gia làm công tác đào tạo, chuyển giao công nghệ và thuế suất VAT 0% đối với các thiết bị phục vụ chuyển giao công nghệ.

+ *Thuế nhập khẩu*: Cho giảm thuế nhập khẩu đến 0% và miễn các loại phí của lượng xăng dầu, nhiên liệu phục vụ cho việc san lấp mặt bằng các KCN Việt Nam. Ưu đãi này sẽ giúp các KCN có thể giảm chi phí cho các nhà đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh thu hút đầu tư vào KCN.



+ *Thuế tài nguyên*: Doanh nghiệp trong KCN nếu xuất khẩu 70% sản phẩm trở lên được hưởng cơ chế ưu đãi của doanh nghiệp chế xuất (mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% và được miễn thuế 4 năm tính từ khi bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo).

- *Chính sách ưu đãi thuế*. Nhà nước có thể chuyển sang áp dụng nhiều hơn hình thức khấu hao nhanh để khuyến khích thực sự các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ. Do vậy, cần lựa chọn các tiêu chí ưu đãi sát với mục tiêu cần ưu đãi, tránh ưu đãi tràn lan. Chính sách này còn có tác dụng định hướng và thu hút FDI vào các lĩnh vực, các ngành, các địa phương gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

- *Chính sách ổn định tiền tệ, chống lạm phát*. Hiện nay, vấn đề này đang trở thành vấn đề thời sự đối với điều hành và quản lý vĩ mô nền kinh tế nước ta. Việc ổn định tiền tệ, chống lạm phát không chỉ đơn thuần là việc đưa ra các chính sách, giải pháp đúng cho một thời kỳ nhất định mà còn là năng lực điều chỉnh chính sách và hệ thống công cụ để chúng thích nghi được với những biến động nhanh chóng của tình hình thực tế. Cái khó ở đây là đầu tư cao thường có khả năng dẫn tới lạm phát (do mua vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh tăng làm cho giá cả tăng theo). Kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997 tác động tới kinh tế Malaysia cho thấy, Việt Nam cần có những biện pháp hữu hiệu trong kiểm soát và điều chỉnh nhịp độ cơ cấu đầu tư làm cho nền kinh tế không bị quá "nóng", song vẫn đảm bảo được tốc độ tăng trưởng dự kiến; cần khắc phục hiện tượng mở rộng và gia tăng đầu tư nhưng hiệu quả thấp, tình trạng thất thoát vốn lớn... Những bất cập của môi trường tài chính - tiền tệ sớm hay muộn sẽ gây ra những bất ổn định với nền kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến tâm lý của các nhà ĐTNN. Do vậy, bên cạnh những chính sách ổn định tài chính - tiền tệ hiện nay, cần chú ý xây dựng, hoàn thiện các quy định về bảo

đảm vay vốn, cầm cố, thế chấp để doanh nghiệp FDI có thể vay vốn của các ngân hàng trong và ngoài nước và các tổ chức quốc tế; từng bước nới lỏng hạn chế áp dụng đối với ngân hàng nước ngoài nhận tiền gửi bằng tiền đồng Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI được tiếp cận thị trường vốn; được vay tín dụng tại các tổ chức tín dụng hoạt động ở Việt Nam tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế, khả năng trả nợ của dự án và có thể bảo đảm bằng tài sản của các công ty mẹ ở nước ngoài. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI có đủ điều kiện được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- *Chính sách đất đai.* Cần tiếp tục rà soát và xem xét lại giá cho thuê đất, quy định miễn, giảm thuế đất trong một số năm đầu để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp FDI; sớm giải quyết dứt điểm vấn đề đền bù, giải phóng mặt bằng đang gây ách tắc đối với việc triển khai dự án FDI ở một số địa phương hiện nay. Điều cần chú ý là trong thực hiện giá cả đền bù, giải phóng mặt bằng hợp lý không phân biệt đối xử với các dự án FDI và dự án trong nước để tránh đẩy giá thuê đất thực tế lên cao. Cần sớm chấm dứt cơ chế các doanh nghiệp Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để chuyển sang thực hiện chế độ Nhà nước cho thuê đất. Do vậy, trước mắt cần xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003, ở đó có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của các nhà đầu tư nước ngoài trong sử dụng đất.

- *Về lĩnh vực đầu tư và hình thức đầu tư,* cần có chính sách xử lý linh hoạt để tăng cường mức độ tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam gia nhập WTO, cần mở rộng danh mục các dự án cho phép nhà đầu tư nước ngoài được chủ động lựa chọn lĩnh vực kinh doanh và hình thức đầu tư xuất phát từ hiệu quả sản xuất, kinh doanh ngoại trừ những lĩnh vực do yêu cầu về an ninh quốc phòng; cho phép các doanh nghiệp liên doanh trong một số trường hợp chuyển sang doanh nghiệp 100% vốn trong nước hoặc 100% vốn nước ngoài.

*- Về giải quyết vấn đề phá sản và tranh chấp đối với doanh nghiệp FDI*

Từ thực tế cho thấy, không ít doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh kém hiệu quả và có những doanh nghiệp đã rơi vào tình trạng phá sản. Như vậy, cần nghiên cứu và đảm bảo thủ tục giải thể và phá sản một cách nhanh chóng đối với các doanh nghiệp FDI phù hợp với thông lệ quốc tế mà không nên gây cản trở về thủ tục hành chính đối với các nhà đầu tư nước ngoài về vấn đề này.

Về giải quyết các tranh chấp trong thời gian tới cần nghiên cứu tiếp tục sửa đổi Luật Khiếu nại, tố cáo theo hướng mở rộng quyền khiếu kiện của các nhà đầu tư nước ngoài ra toà án, kể cả đối với quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính của cơ quan nhà nước. Ngoài ra, cần nghiên cứu để tham gia Công ước giải quyết tranh chấp giữa nhà ĐTNN với nước nhận đầu tư (Công ước ISCID) nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhà ĐTNN.

**3.2.2.3. Phương hướng hoàn thiện chính sách thị trường**

Tuy nhanh, chậm và quy mô có khác nhau, nhưng các loại thị trường ở Việt Nam đều chủ yếu được hình thành và phát triển trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế hàng hóa bao gồm nhiều thành phần và nay là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tuy thời gian phát triển chưa nhiều, nhất là so với những nước phát triển có nền kinh tế thị trường đã tồn tại hàng trăm năm, nhưng về cơ bản thể chế kinh tế thị trường ở nước ta đã được hình thành ngày một rõ nét hơn.

Việc hoàn thiện chính sách thị trường cần thiết phải đảm bảo một số định hướng của kinh tế thị trường hiện đại là:

+ Các quy luật của thị trường, trước hết là quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh và quy luật cung - cầu..., là cơ sở cho việc phân phối các nguồn lực trong nền kinh tế, chi phối toàn bộ các quá trình đó.

+ Thị trường phát triển toàn diện và đồng bộ, trong đó các loại thị trường đều phát triển. Tất cả các bộ phận, các loại thị trường tương tác hỗ trợ lẫn nhau để hình thành nên một hệ thống các quan hệ, thể chế kinh tế thị trường đồng bộ,

có các mối quan hệ hữu cơ, có tác dụng và là đầu mối của tất cả các hoạt động của nền kinh tế - xã hội.

+ Các chủ thể (kể cả trong nước và nước ngoài) tham gia thị trường bình đẳng và cạnh tranh với nhau là các thực thể kinh tế có lợi ích riêng, nhưng đều tuân thủ hệ thống pháp luật chung (kể cả luật pháp trong nước và các định chế quốc tế).

+ Các tín hiệu, thông tin thị trường về mọi hoạt động trong nền kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ, sử dụng các nguồn lực, cân đối lớn - vĩ mô và vi mô, do thị trường phát ra... đều được công khai, minh bạch và bình đẳng trong việc tiếp cận đối với mọi thành viên và chủ thể trong xã hội.

+ Thống nhất hình thành một trật tự thị trường, sản xuất xã hội, lưu thông phân phối và tiêu dùng dựa trên những tiến bộ mới nhất về khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

+ Các phương tiện kỹ thuật tiên tiến được sử dụng một cách tối ưu cho mọi hoạt động của thị trường, thương mại điện tử trở thành phương thức giao dịch phổ biến; các cơ sở hoạt động về hậu cần - logistics, ngày càng có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội.

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu.

Tiếp tục đẩy mạnh quá trình đa dạng hóa sở hữu, phát triển nền kinh tế với nhiều loại hình sản xuất, kinh doanh vừa tạo ra sức cung, vừa tạo ra sức cầu cho các loại thị trường. Về mặt lý thuyết, một trong những cơ sở phát triển kinh tế thị trường là có sự tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Do đó, để phát triển thể chế kinh tế thị trường nói chung, các loại thị trường nói riêng, cần đa dạng hóa các hình thức sở hữu. Không những thế, phát triển nền kinh tế thị trường đa sở hữu, nhiều thành phần phải dựa trên sự coi trọng mối quan hệ bình đẳng giữa các khu vực kinh tế, lấy hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kinh tế - xã hội làm tiêu chí đánh giá.

- Hoàn thiện thể chế về phân phối.

+ Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách phát triển. Các nguồn lực xã hội được phân bổ theo cơ chế thị trường và theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Nhà nước bảo đảm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

+ Chính sách phân phối và phân phối lại phải bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người lao động và doanh nghiệp, tạo động lực cho người lao động, doanh nghiệp và bảo đảm lợi ích quốc gia. Chú trọng phân phối lại qua phúc lợi xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế; bảo đảm đời sống, ít nhất là ở mức trung bình của xã hội, cho các đối tượng chính sách.

- Hoàn thiện môi trường thể chế, tôn trọng tự do cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế hỗn hợp, được cấu thành từ nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại trong một thể thống nhất. Trong đó, kinh tế nhà nước và tập thể phải ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân; kinh tế cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hóa các nguồn vốn sản xuất.

- Hiện nay, môi trường pháp lý và năng lực quản lý nhà nước của các cơ quan công quyền chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị trường. Để tạo môi trường thể chế phát triển các loại thị trường, trước hết cần rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật nhằm khắc phục những quy định không thống nhất giữa các văn bản, xóa bỏ những bất cập trong hệ thống chính sách và pháp luật hiện hành làm ảnh hưởng đến việc hình thành môi trường kinh doanh chung của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Các văn bản pháp luật phải có tính thực thi cao, phù hợp với thực tiễn và có tính ổn định. Phải tiếp tục nâng cao năng lực của các cơ quan soạn thảo và ban hành các văn bản pháp luật, đồng thời nâng cao dân trí và trình độ nhận thức và chấp hành pháp luật. Tiếp tục hoàn thiện các bộ luật liên quan đến kinh tế thị trường.

- Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách về tiền lương, tiền công. Tiền lương phải được coi là giá cả sức lao động, được hình thành theo quy luật thị trường, dựa trên cung - cầu về sức lao động, chất lượng, cường độ lao động và mức độ cạnh tranh việc làm.

- Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý và hỗ trợ phát triển các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, nhập khẩu và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh.

#### **3.2.2.4. Phương hướng hoàn thiện chính sách lao động, thu nhập**

Hoàn thiện luật pháp, chính sách cho hoạt động và phát triển thị trường lao động, đổi mới tổ chức và hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm của Nhà nước; khuyến khích tổ chức các hội chợ việc làm; phát triển các tổ chức dịch vụ tư vấn, sàn giao dịch, giới thiệu việc làm tư nhân đi đôi với tăng cường quản lý, kiểm soát của Nhà nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước thu hút và sử dụng lao động nước ngoài có trình độ chuyên môn cao.

Đưa thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể thành quy định bắt buộc; tăng cường sự tham gia của đại diện người lao động và người sử dụng lao động vào hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển thị trường lao động. Tăng cường sự quản lý và giám sát của Nhà nước đối với thị trường lao động. Nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của các tòa lao động, xử lý tốt các trường hợp tranh chấp, bảo đảm lợi ích chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động.

- Các cơ quan thẩm quyền nên xem xét cấp các thị thực có thời hạn dài hơn, từ 3 đến 5 năm, để giảm bớt gánh nặng hành chính cho những người lao động hợp pháp là người nước ngoài và các quan chức nhập cảnh. Ngoài ra, giấy phép cư trú và giấy phép lái xe cũng nên có thời hạn giá trị cho toàn bộ thời hạn của thị thực cấp cho người nước ngoài.

Các yêu cầu về giấy tờ áp dụng cho việc cấp giấy phép còn rườm rà. Thay vì phải hợp pháp hóa và công chứng thì bản khai tuyên thệ của người lao động nước ngoài có thể coi là đã đủ để xác lập độ tin cậy của bản sơ yếu lý lịch/ bản khai năng lực cá nhân của người đó sau khi người đó đã ký.

- Các yêu cầu về tuyển dụng người lao động nước ngoài nên linh hoạt hơn, còn các điều khoản thi hành thì nên cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhiều quyền tự định đoạt hơn trong việc tuyển dụng công nhân lành nghề cũng như chuyên gia từ bên ngoài, tùy thuộc vào nhu cầu thực tế của họ.

### ***3.2.2.5. Phương hướng hoàn thiện chính sách chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường***

Chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam sẽ được thực hiện trong bối cảnh nước ta trở thành nước thu nhập trung bình, phấn đấu để trở thành nước thu nhập trung bình cao và tiến tới giàu có. Theo WB trong cuốn “Đông Á phục hưng”: Để phát triển từ nước thu nhập trung bình lên giàu có, cần 3 sự chuyển đổi: từ tích lũy sang sáng tạo, từ đa dạng hóa sang chuyên môn hóa, từ có kỹ năng sang kỹ năng tiên tiến. Chính sách để phát triển khu vực kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam phải phù hợp với bối cảnh này, phục vụ cho mục tiêu này. FDI với vai trò là bộ phận tiên tiến hàng đầu trong nền kinh tế hiện nay hoàn toàn có thể và cần góp phần thúc đẩy ba sự chuyển đổi đó. Chúng ta cũng cần có FDI nhiều hơn, chất lượng hơn, và cần mạnh dạn dành cho FDI vị trí cao hơn trong một số lĩnh vực nhằm sớm đạt mục tiêu trên. Trong bối cảnh nguồn FDI bị khan hiếm đi do cuộc khủng hoảng toàn cầu, chính sách thu hút FDI càng phải đảm bảo không những hấp dẫn mà còn thực sự cạnh tranh so với các nước khác. Những đột phá trong chính sách thu hút FDI phải được áp dụng trong những trường hợp cần thiết, như ta đã từng làm với dự án của Intel trước đây, cả khi quyết định chấp thuận dự án cũng như trong quá trình triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, sau hơn 20 năm thực hiện các chính sách thu hút FDI, chúng ta đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm về tiêu chuẩn công nghệ. Đã đến lúc

không thể ồ ạt chấp nhận mọi dự án FDI mà không tính đến trình độ công nghệ. Xuất phát từ đó, việc hoàn thiện chính sách thu hút các dự án FDI phải tính đến chỉ tiêu công nghệ tiên tiến.

### 3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ CÓ VỐN FDI Ở VIỆT NAM

Qua các nghiên cứu ở phần trên, cho thấy Trung Quốc, Malaysia và Thái Lan đã rất thành công trong việc phát triển kinh tế có vốn FDI trong nhiều năm qua. Những bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế có vốn FDI của Trung Quốc, Malaysia và Thái Lan rất có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng trong quá trình hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế này phục vụ công cuộc phát triển đất nước.

Việt Nam và Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan là những nước láng giềng có nhiều điểm tương đồng. Qua nghiên cứu thành công, hạn chế của các nước trong phát triển khu vực kinh tế này và thực trạng chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của Việt Nam trong thời gian qua, trong phạm vi nghiên cứu của Luận án, tác giả xin đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế này ở Việt Nam trong thời gian tới.

#### **3.3.1. Bổ sung và hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách theo hướng đồng bộ, minh bạch phù hợp với thông lệ, tập quán quốc tế, xây dựng, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư năm 2005 và các Luật có liên quan**

Khi Luật Đầu tư chung có hiệu lực, Nghị định hướng dẫn chi tiết về Luật Đầu tư đã ra đời. Tuy nhiên, để điều chỉnh về cấp giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp ĐTNN, Nghị định 61/2006 và một số quy định liên quan bị quy định chồng chéo nên cơ quan cấp phép của nhiều địa phương phải tạm dừng việc cấp phép. Vì vậy, hệ thống luật pháp về ĐTNN cần phải được hoàn thiện đồng bộ và minh bạch từ Trung ương đến địa phương, tránh tình trạng chồng chéo, mỗi ngành, mỗi địa phương có quy định khác nhau về một vấn đề gây phiền hà cho



các nhà đầu tư. Giảm tình trạng chính sách, luật pháp luôn thay đổi gây ra sự không an tâm của các nhà đầu tư về môi trường luật pháp. Trong trường hợp các quy định cần phải sửa đổi, bổ sung thì phải có lộ trình từ sớm và có thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng để các nhà đầu tư có thể biết trước và có phương án, kế hoạch trong sản xuất, kinh doanh. Các nghị định, thông tư hướng dẫn về lĩnh vực ĐTNN cần được sớm hoàn thiện và ban hành một cách đồng bộ để tránh tình trạng vừa quy định cũ, vừa quy định mới sẽ rất khó khăn trong quá trình thực hiện của các doanh nghiệp. Đặc biệt đối với một số quy định trước đây có sự khác biệt giữa đầu tư trong nước và ĐTNN cần phải được bổ sung, sửa đổi một cách chi tiết để tránh tình trạng chông chéo, mâu thuẫn với Luật. Các chính sách của Chính phủ cần được áp dụng thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ. Thực hiện nghiêm túc quá trình kiểm tra thực thi luật pháp ở địa phương, chấm dứt tình trạng cạnh tranh không lành mạnh bằng việc đưa ra những ưu đãi riêng của địa phương nhằm thu hút đầu tư làm ảnh hưởng đến quy hoạch đầu tư, lợi ích và hiệu quả đầu tư của các địa phương khác và của Nhà nước. Chính quyền các địa phương chỉ được phép đưa ra các ưu đãi riêng trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

### ***3.3.1.1. Sửa đổi Luật Đầu tư cho phù hợp với cam kết gia nhập WTO và điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế***

Để nắm bắt thời cơ tiếp tục thu hút nguồn vốn FDI, Việt Nam cần phải cam kết thực hiện những tiêu chuẩn quốc tế về sự minh bạch, tính đồng bộ, tính công bằng và tính hợp lý.

Hiện nay, Luật Đầu tư đã được thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI, ngày 29/11/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006. So với Luật Đầu tư nước ngoài trước đây, Luật Đầu tư có nhiều điểm mới, tạo thuận lợi hơn cho nhà đầu tư nước ngoài: Khi thực hiện hoạt động đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài không bị bắt buộc phải thực hiện các yêu cầu về đầu tư liên quan đến thương mại như: phải mua hàng hoá, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ nhất

định trong nước; Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, việc thực hiện đăng ký đầu tư; hình thức FDI được mở rộng hơn, ngoài hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn (công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài), nhà đầu tư còn được thành lập công ty cổ phần, công ty hợp doanh theo Luật Doanh nghiệp; được góp vốn, mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam trong một số lĩnh vực, ngành, nghề quy định; được mua lại, sáp nhập công ty, chi nhánh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật liên quan; tư nhân được phép đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cảng, sân bay, các nhà máy điện, công nghệ thông tin... Cùng với việc hoàn thiện Luật Đầu tư, Chính phủ, các bộ, các ngành đã ban hành những nghị định, thông tư cụ thể hoá và hướng dẫn chi tiết thực hiện luật cũng như quy định cụ thể các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư. Nhiều địa phương cũng đã có những vận dụng trong việc ban hành một số cơ chế, chính sách thu hút đầu tư. Qua đó, đã tạo nên những chính sách đồng bộ, thông thoáng và hấp dẫn hơn để cạnh tranh thu hút FDI. Tuy nhiên, hệ thống các văn bản pháp luật về khu vực kinh tế có vốn FDI cần tiếp tục phải hoàn thiện.

Trong hệ thống pháp luật liên quan đến kinh tế có vốn FDI mới chủ yếu chú trọng thu hút FDI, việc quản lý sau đầu tư khi doanh nghiệp FDI đã đi vào hoạt động và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình chủ thể kinh tế này vận động, phát triển còn nhiều vấn đề bỏ ngỏ. Chính vì vậy, Nhà nước cần bổ sung, hoàn thiện khung khổ pháp lý để quản lý, điều tiết khu vực kinh tế này.

Thực tế cho thấy, một trong những vấn đề nổi bật nhất có ảnh hưởng đến việc thu hút nguồn vốn FDI đó là vấn đề đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Đến nay, mặc dù đã có hệ thống các văn bản pháp luật về vấn đề đảm bảo sở hữu trí tuệ nhưng tình trạng vi phạm vẫn diễn ra phổ biến ở Việt Nam. Nguyên nhân của tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được xác định là do: (i) Các quy phạm pháp luật chưa có hiệu lực cao. Hệ thống các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của nước ta nằm rải rác, tản mạn trong rất nhiều văn bản, phần lớn là văn bản dưới luật, hiệu lực thi hành thấp, gây khó khăn, phức tạp cho người vận

dụng, gây ấn tượng không ổn định, dễ thay đổi. Một số quy phạm pháp luật còn thiếu cụ thể, chưa thống nhất, thiếu tính đồng bộ và chưa có tính khả thi.

(ii) Hoạt động của các cơ quan bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ thiếu thống nhất và hiệu quả. Trong số các cơ quan cùng bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay không có cơ quan nào làm đầu mối phối hợp như ở các lĩnh vực khác. Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các sở Khoa học và Công nghệ được các cơ quan thực thi pháp luật trung cầu ý kiến giám định hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, nhưng thường không nắm được kết quả giám định của mình được sử dụng như thế nào. Thông tin giữa các cơ quan bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ nhiều khi không thông suốt. Thậm chí, không hiếm trường hợp mỗi cơ quan thực thi giữ một quan điểm khác nhau về cùng một vụ việc, dẫn đến kết quả xử lý khác nhau. Bên cạnh đó, các cơ quan bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ hiện nay có rất ít cán bộ được đào tạo về sở hữu trí tuệ.

(iii) Nhận thức của xã hội về sở hữu trí tuệ còn rất hạn chế. Đối với đa số người dân, sở hữu trí tuệ vẫn là một lĩnh vực mới mẻ, thậm chí hơi “xa xỉ” so với những lo toan cuộc sống hàng ngày. Trong khi đó, thông tin về sở hữu trí tuệ là một khâu còn rất yếu, mạng lưới dịch vụ về sở hữu trí tuệ rất mỏng, không tạo điều kiện để nâng cao nhận thức chung và thúc đẩy các hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Từ ví dụ điển hình trên cho thấy, Việt Nam cần tiếp tục rà soát để sớm sửa đổi Luật Đầu tư và có các văn bản hướng dẫn việc thực thi các luật mới tránh để tạo ra một khoảng trống khi mà các luật cũ đã hết hiệu lực. Đồng thời, cần có chính sách để các quy định của pháp luật được thực thi trong thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội.

### ***3.3.1.2. Ký kết các hiệp định song phương, đa phương***

Đối với Việt Nam, chủ trương đa dạng hoá các lĩnh vực, hình thức và đối tác đầu tư đã từng bước được khẳng định, nhưng kết quả chưa đạt được như mong muốn và còn nhiều bất cập. Kết quả thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực

kinh tế, vào các vùng, địa phương còn bị mất cân đối nên hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao. Về đối tác đầu tư, mặc dù đã có sự tham gia của nhiều nước nhưng một số nước có tiềm lực mạnh đầu tư vào Việt Nam còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng, mức độ đầu tư ra bên ngoài. Việc thu hút các TNCs còn hạn chế, chủ yếu đầu tư qua chi nhánh ở nước thứ ba nên công nghệ nguồn tiếp nhận được còn ít... Do vậy, Việt Nam cần thực hiện tốt hơn nữa chủ trương đa dạng hoá kết hợp có trọng điểm trong vấn đề lựa chọn lĩnh vực thu hút đầu tư và đối tác đầu tư. Trong đó cần:

- Chính sách thu hút FDI cần hướng vào các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội để tạo sự liên kết và phát triển cân đối chung của nền kinh tế. Những ngành, lĩnh vực chúng ta còn hạn chế về năng lực cạnh tranh cần có biện pháp hỗ trợ tích cực để từng bước mở cửa theo lộ trình phù hợp với xu thế chung và cam kết của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Khắc phục tư tưởng ý lại hay lo sợ về mở cửa và hội nhập với bên ngoài.

- Có chính sách, biện pháp tích cực để thu hút FDI vào các ngành và những dự án lớn để sản xuất hàng xuất khẩu, sử dụng công nghệ cao, vật liệu mới, điện tử, các ngành Việt Nam có lợi thế so sánh cao, có vai trò phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hiện đại hoá nền kinh tế.

- Có chính sách cải thiện môi trường đầu tư và thu hút các dự án FDI đầu tư vào các vùng miền tạo sự cân đối và nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội. Trong đó, những khu vực đô thị lớn, vùng trọng điểm kinh tế cần thu hút những dự án có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao để tranh thủ nâng cấp trình độ công nghệ, tránh tụt hậu xa so với thế giới. Những vùng kinh tế xã hội còn khó khăn, trước mắt thu hút các dự án có quy mô phù hợp, công nghệ có thể chưa cao nhưng tuyển dụng nhiều lao động để giải quyết công ăn việc làm. Đây cũng là một trong những biện pháp góp phần ngăn chặn sự gia tăng của khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn, giảm dần xu hướng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội phải giải quyết như nhà ở, an ninh xã hội.

- Thực hiện chính sách đa dạng hoá đối tác đầu tư, nhưng cần phải quan tâm và có biện pháp khơi thông dòng FDI từ các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, Nhật Bản, các nước Tây Âu vì những nước này có nguồn vốn lớn, công nghệ cao và tính đầu tư ổn định. Đồng thời cần chú trọng mở rộng quan hệ kinh tế và thu hút FDI từ các nước trong khu vực.

- Có chính sách thu hút các TNCs trực tiếp đầu tư vào Việt Nam. Thu hút được các TNCs trực tiếp đầu tư mới có cơ hội tiếp nhận được công nghệ cao, công nghệ nguồn để hiện đại hoá nền kinh tế. Đồng thời từ hoạt động đầu tư của các TNCs này sẽ kéo theo những công ty là đối tác truyền thống hay công ty vệ tinh sẽ đầu tư vào Việt Nam, nhất là các ngành công nghiệp phụ trợ sẽ được phát triển. Thông qua các TNCs giúp Việt Nam củng cố và phát triển quan hệ đối ngoại với các nước trên thế giới, mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Ngoài ra, tình hình trong nước và quốc tế thuận lợi như hiện nay cho phép chúng ta kêu gọi Việt Kiều ở nước ngoài tích cực đầu tư về nước.

### **3.3.2. Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động của bộ máy, cơ quan tham mưu và đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách**

#### ***3.3.2.1. Cải cách quy trình hoạch định chính sách***

Quy hoạch thu hút và phát triển khu vực FDI là chính sách đối với kinh tế có vốn FDI. Do vậy, cần cải cách quy trình hoạch định chính sách cho phù hợp và hỗ trợ cho quy hoạch phát triển mới các vùng kinh tế của Việt Nam.

Quy hoạch phải đảm bảo tính minh bạch, nhất quán, tiên liệu được, và phải được thực thi nghiêm túc theo tinh thần thượng tôn pháp luật. Một quy hoạch tổng thể, công khai và có tầm nhìn trong dài hạn về phát triển các vùng, gắn kết với quy hoạch phát triển cơ cấu ngành, có tính toán đầy đủ các yếu tố dân cư, vị trí địa lý trong nước và trong khu vực, môi trường tự nhiên (kể cả trong môi trường biến đổi khí hậu), bối cảnh mới của cạnh tranh và hội nhập quốc tế... là cần thiết để đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển bền vững ở Việt Nam. Quy hoạch này cũng làm cơ sở để các nhà ĐTNN chọn lựa vị trí tiến hành

dự án, sẽ chỉ điều chỉnh khi có những lợi ích mới, to lớn hơn cho toàn bộ nền kinh tế xuất hiện và không thể bị hy sinh cho lợi ích của bất cứ nhà đầu tư riêng lẻ hoặc địa phương nào. Xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch phát triển cho các vùng kinh tế của Việt Nam giai đoạn tới phù hợp với lộ trình cam kết của Việt Nam gia nhập WTO.

### ***3.3.2.2. Hoàn thiện phương thức quản lý, tổ chức thực hiện chính sách theo hướng dịch vụ công***

Trong nền kinh tế thị trường việc nhà nước tham gia điều tiết nền kinh tế là một yêu cầu khách quan. Tuy nhiên, để thực hiện tốt chức năng quản lý của nhà nước về kinh tế, nhất là trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại thì một trong những yêu cầu quan trọng thu hút các nhà ĐTNN là phải có một bộ máy nhà nước các cấp gọn nhẹ, trong sạch, có năng lực, năng động, thủ tục hành chính gọn nhẹ, đơn giản.

Trên cơ sở Luật Đầu tư, các quy định khác có liên quan (như nguyên tắc “một cửa “ đối với nhà đầu tư; uỷ quyền, phân cấp trong cấp giấy phép đầu tư; các khâu trong toàn bộ quá trình đầu tư) trong thời gian qua đã góp phần tạo ra sự thông thoáng, nhanh chóng cho việc giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực ĐTNN. Tuy nhiên, công tác quản lý hành chính còn có nhiều bất cập và các nhà ĐTNN cũng đã có nhiều phàn nàn. Vì vậy, các bộ, ngành, uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố được phân cấp ra quyết định đầu tư cần tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra các cơ quan chức năng quản lý về ĐTNN để tránh việc các cơ quan này làm lẫn công việc của nhau làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án. Các cơ quan nhà nước cần có tư duy đúng về hoạt động đầu tư và kinh doanh trước hết là lợi ích và trách nhiệm của nhà đầu tư và doanh nghiệp; trên cơ sở đó mọi thủ tục hành chính cần hướng vào việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các thủ tục hành chính cần được thực hiện với thời gian ngắn nhất và chi phí thấp nhất. Công tác kiểm tra thanh tra phải theo đúng mục đích là đảm bảo môi trường đầu tư lành mạnh và

phải có kế hoạch, nội dung cụ thể cho việc kiểm tra và báo cáo với cơ quan quản lý cao nhất về ĐTNN ở địa phương. Cần có biện pháp kiên quyết chấm dứt tình trạng kiểm tra các doanh nghiệp có vốn ĐTNN một cách tùy tiện ở các ngành, các cấp. Hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cần hướng vào mục đích làm cho các doanh nghiệp tự giác tôn trọng pháp luật. Việc xử lý các hành vi phạm pháp cần thực hiện đúng trình tự và hình phạt đã được quy định.

Quan trọng việc thực hiện các chính sách khuyến khích, giúp đỡ các doanh nghiệp hoạt động, tránh tình trạng chính sách đó bị bỏ quên hoặc bị biến dạng khi đi qua các tầng nấc hành chính.

Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ, đơn giản hoá các thủ tục đầu tư như: Nhà đầu tư nếu thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư cụ thể thì việc làm thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký đầu tư nên thực hiện đồng thời tại một cơ quan nhà nước. Giấy đăng ký kinh doanh và giấy phép đầu tư nên kết hợp lại là một giấy chứng nhận đăng ký dinh doanh - đầu tư; Nội dung thẩm định dự án chỉ nên tập trung vào một số điều kiện mà dự án phải đáp ứng và phù hợp với quy hoạch chung. Còn các yêu cầu về tài chính, về máy móc thiết bị thì do nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về việc kê khai và triển khai; Sử dụng công nghệ thông tin hiện đại trong việc đăng ký dự án như cho phép đăng ký dự án qua mạng Internet.

### ***3.3.2.3. Đổi mới, nâng cao chất lượng công chức, bộ máy hoạch định chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Đối với Việt Nam, Chính phủ cũng đang chỉ đạo đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện cơ chế một cửa và đơn giản các thủ tục cấp phép đầu tư... Nhưng thực trạng công tác quản lý hoạt động đầu tư vẫn còn nhiều bất cập. Thủ tục hành chính đã được cải tiến nhưng vẫn còn rườm rà, phức tạp, giải quyết chậm. Để tạo môi trường thu hút có tính cạnh tranh, cần:

- Nâng cấp Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có tính chuyên trách, có thẩm quyền và trách nhiệm cao hơn, thực hiện tốt chức năng

tuyên truyền, xúc tiến đầu tư, hướng dẫn thủ tục, thẩm định, cấp phép và quản lý dự án FDI.

- Nhà nước cần tập trung vào hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để thu hút vốn đầu tư, không nên can thiệp quá sâu vào quản lý kinh tế của các doanh nghiệp, không hình sự hoá các quan hệ kinh tế. Đồng thời nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, trách nhiệm của cơ quan chức năng trong việc kiểm soát hoạt động FDI, phòng tránh những hiện tượng doanh nghiệp FDI lợi dụng sơ hở, yếu kém của phía Việt Nam để thu lợi bất hợp pháp như trốn thuế, chuyển giá, gây sức ép...

- Rà soát để đơn giản hoá các thủ tục hành chính, đảm bảo thực sự là cơ chế " một cửa", quy định rõ thời hạn giải quyết, chấm dứt các biểu hiện chông chéo, gây phiền hà, kéo dài cho các chủ đầu tư.

- Thực hiện phân cấp cho các tỉnh, thành phố về quản lý hoạt động FDI gắn với trách nhiệm cá nhân người đứng đầu. Quy định rõ nhiệm vụ giải phóng mặt bằng thuộc chính quyền địa phương, xử lý nghiêm những địa phương ban hành những chính sách cạnh tranh thu hút FDI trái quy định chung của Chính phủ. Chính phủ thường xuyên tổ chức gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp để hướng dẫn những chính sách, pháp luật mới liên quan, giải đáp những đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp. Cục Đầu tư nước ngoài có trách nhiệm giải quyết những vướng mắc giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương.

- Tăng cường tổ chức và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý liên quan đến hoạt động FDI như đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các doanh nghiệp FDI, chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ tham gia trong các doanh nghiệp FDI, cán bộ làm trong các ban quản lý dự án phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường.

### **3.3.3. Nhóm chính sách cơ cấu lại nền kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay**

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã lan ra nhiều nền kinh tế và phần còn lại của thế giới cũng bị ảnh hưởng một cách tệ hại từ cuộc khủng hoảng tài



chính. Theo dự báo của các nhà kinh tế học, sự phục hồi của nền kinh tế thế giới hiện nay “khá mong manh” và còn tiềm ẩn nhiều nguy hiểm bất ngờ.

Chu kỳ kinh tế không phải là điều mới mẻ với nền kinh tế toàn cầu, bởi đã có không ít nền kinh tế của chúng ta thịnh rồi lại suy. Và cái chu kỳ ấy có vẻ đang diễn ra đều đặn hơn trong mấy thập niên trở lại đây. Thế nhưng, điều đặc biệt là mỗi chu kỳ ấy lại có nhiều điều khác biệt.

Khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu vừa qua là khủng hoảng tài chính. Nhưng bản chất của mọi cuộc khủng hoảng kinh tế là do khủng hoảng về cơ cấu nền kinh tế của một số nền kinh tế mạnh chi phối kinh tế toàn cầu và nó lan toả ảnh hưởng các nền kinh tế khác.

Việt Nam là một nước đang phát triển sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực của khủng hoảng. Hiện tại chúng ta đang phải tập trung chống đỡ những tác động tiêu cực ngày càng nặng nề từ cuộc khủng hoảng, đồng thời vẫn rất cần tận dụng cơ hội này để sửa chữa những khuyết tật tồn tại trong nền kinh tế và tìm đường đi lên sau khi cuộc khủng hoảng chấm dứt. Chính sách đối với kinh tế có vốn FDI, cũng như chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam cần xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở đó. Chính sách và chiến lược này cần dựa trên sự nhìn nhận toàn diện các vấn đề từ thực tiễn hoạch định và thực hiện các chiến lược phát triển của Việt Nam cũng như một số quốc gia khác trong những năm qua, đồng thời nghiên cứu thấu đáo bối cảnh và những vấn đề mới đặt ra cho chiến lược phát triển đất nước những năm tới.

Hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI trong chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế nước ta trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu cần coi trọng một số vấn đề sau:

### ***3.3.3.1. Hướng vào mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững***

Hoàn thiện chính sách thu hút và phát triển khu vực FDI cần hướng vào mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững ở Việt Nam, những lĩnh vực kinh doanh mới, hiện đại, phù hợp với nhu cầu của thị trường quốc tế, có tính cạnh

tranh và khả năng kết nối cao với mạng kinh doanh toàn cầu. Cần chọn lọc những lĩnh vực trọng yếu, không tràn lan, và cương quyết khước từ những dự án có thể gây tổn hại lâu dài cho nền kinh tế về khai thác nguồn lực con người, tài nguyên, bảo vệ môi trường và vị thế trên thị trường.

Khi xây dựng và hoàn thiện chính sách, các lĩnh vực chọn lọc này, một mặt ta cần dựa trên chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế về ngành, lĩnh vực; cơ cấu vùng; cơ cấu khu vực.... mặt khác cần linh hoạt sẵn sàng chớp những thời cơ mới do thị trường bên ngoài và nhà ĐTNN mang lại, trong bối cảnh toàn cầu kinh tế và các nước đối tác chính sẽ cơ cấu lại và chuyển động mạnh sau khủng hoảng. Đồng thời cũng rất cần quan tâm chuẩn bị các nguồn lực bên trong, đặc biệt là nhân lực và hạ tầng, xây dựng và phát triển các cơ sở cần thiết để tạo điều kiện và hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển các lĩnh vực chúng ta muốn thu hút và phát triển FDI.

### ***3.3.3.2. Thực hiện chiến lược phát triển các doanh nghiệp trong nước***

Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế có vốn FDI phải góp phần thúc đẩy chiến lược phát triển các doanh nghiệp trong nước, nhằm tranh thủ tối đa tác động lan tỏa tích cực của FDI, đặc biệt trong việc chuyển giao công nghệ, tạo liên kết với các doanh nghiệp Việt Nam, hình thành các cluster trong nước, trong khu vực, nâng cấp các doanh nghiệp công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của Việt Nam, đưa các doanh nghiệp Việt Nam vào cùng tham gia các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ở những khâu tạo nhiều giá trị gia tăng hơn. Đặc biệt là phát huy tác động lan tỏa tích cực của FDI phát triển công nghiệp phụ trợ của Việt Nam.

Cho đến nay, công nghiệp phụ trợ (Supporting Industries) tại Việt Nam được đánh giá là chưa phát triển, điều đó có nghĩa là còn vô vàn khâu trong chuỗi sản xuất giá trị gia tăng toàn cầu doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang đứng ngoài. Chính phủ không thể phát triển công nghiệp phụ trợ thay cho doanh nghiệp, nhưng Chính phủ cũng cần có những chính sách để định hướng và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển công nghiệp phụ trợ.

Trung Quốc được đánh giá có một nền công nghiệp phụ trợ mạnh hiện nay. Nhưng đã phải trải qua không chỉ một thời gian chừng 30 năm kể từ khi Trung Quốc đổi mới chính sách kinh tế từ năm 1978, du nhập đầu tư nước ngoài từ năm 1979, mà thời kỳ đầu của 30 năm đó, nhiều doanh nghiệp người Hoa ở nước ngoài trở về, các doanh nghiệp ở Hồng Kông (khi đó chưa trả lại đất Trung Quốc) tới đã sản xuất đủ các loại hàng tạp hóa, đồ chơi, và nhiều trong số đó đã được nhập khẩu vào Việt Nam những năm cuối thập kỷ 80. Giai đoạn tiếp theo các doanh nghiệp FDI mang quốc tịch Đài Loan, Hàn Quốc rồi Nhật Bản đầu tư vào Trung Quốc. Khi đó, cùng một loại sản phẩm có nhiều loại doanh nghiệp với trình độ kỹ thuật công nghệ khác nhau cùng tham gia sản xuất, bán cho nhiều loại thị trường trên thế giới. Quá trình lan tỏa đó, các doanh nghiệp có trình độ công nghệ trung bình dần đuổi kịp các doanh nghiệp bậc cao, các doanh nghiệp trình độ công nghệ thấp đuổi kịp dần doanh nghiệp bậc trung, tạo thành một chuỗi “doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ”. Tất cả quá trình tham nhập của vô số doanh nghiệp, với vô số cấp bậc về trình độ công nghệ đó đã tạo ra nền tảng công nghiệp phụ trợ của Trung Quốc ngày nay.

Do vậy, Việt Nam cần xây dựng qui hoạch tổng thể và chiến lược phát triển công nghiệp phụ trợ gắn liền với quy hoạch phát triển khu vực FDI.

### ***3.3.3.3. Phù hợp và hỗ trợ quy hoạch phát triển vùng***

Chính sách phát triển kinh tế có vốn FDI cần phù hợp và hỗ trợ cho quy hoạch phát triển các vùng kinh tế của Việt Nam. Xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế có vốn FDI trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch phát triển cho các vùng kinh tế của Việt Nam giai đoạn “hậu WTO” cần tính toán để tận dụng cơ hội nâng cao vị thế của Việt Nam trong Tiểu vùng Mekong mở rộng, trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN sẽ hình thành vào năm 2015, trong công thức “Trung Quốc cộng 1”, trong liên kết “ASEAN cộng 3” cũng như trong các cam kết thương mại tự do giữa Việt Nam hoặc giữa ASEAN với các đối tác khác.

### **3.3.4. Nghiên cứu tình hình thực tế, những động thái, xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới; tìm hiểu xác định các đối tác để có chính sách phù hợp**

#### ***3.3.4.1. Nghiên cứu kế thừa chọn lọc, phát triển các lý thuyết kinh tế đương đại áp dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI***

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH xác định: Đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại.

Định hướng của nền kinh tế là sự xác định phương hướng vận động phát triển của một *phương thức sản xuất* hay của một *mô hình kinh tế*. Định hướng như vậy rất quan trọng trong thời kì quá độ, vì định hướng ấy đúng hay sai sẽ thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế theo quy luật khách quan trong một thời kì lịch sử nhất định.

Sự phát triển của một mô hình kinh tế phụ thuộc vào *tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*. Vì vậy, định hướng nền kinh tế, trước hết là định hướng phát triển của lực lượng sản xuất, chứ không phải là tỷ lệ tăng trưởng số lượng hàng năm bằng bất cứ giá nào.

Muốn định hướng nền kinh tế, cần phải nhận rõ sự kết hợp giữa hai yếu tố: trình độ phát triển lực lượng sản xuất trong nước và trình độ phát triển lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thị trường các nước phát triển nhất trên thế giới.

Định hướng nền kinh tế có ý nghĩa như bắc một nhịp cầu thu hút những thành tựu về lực lượng sản xuất và kinh tế ở các nước phát triển để nhanh chóng nâng cao trình độ phát triển lực lượng sản xuất trong nước, tạo nền móng chế độ mới. Đó là cơ sở để đổi mới quan hệ sản xuất và thể chế quản lý nhà nước.

Nhận thức định hướng nền kinh tế như vậy, hoàn toàn khác với nhận thức định hướng kinh tế chỉ là định hướng chính trị. Một đằng là quan niệm “cơ sở kinh tế quyết định thượng tầng chính trị và sự tác động của chính trị thúc đẩy kinh tế” theo duy vật lịch sử. Một đằng là quan niệm “chính trị quyết định kinh

tế” một cách chủ quan, không tính đến thực trạng kinh tế trước mắt của dân tộc và thời đại. Đây là quan niệm sai lầm của tất cả các nước từng được gọi là xã hội chủ nghĩa, đã đưa đến sự sụp đổ toàn bộ hệ thống.

Do vậy, cần phải nghiên cứu kế thừa chọn lọc, phát triển các lý thuyết kinh tế đương đại áp dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế có vốn FDI.

Sau khủng hoảng 1929 - 1933, ông Keynes thấy rõ ràng phải tăng cường vai trò nhà nước và cho ra đời học thuyết Keynes đề cập đến việc tăng cường vai trò can thiệp và điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường.

Khi can thiệp đến mức nào đây kìm hãm sự phát triển sẽ xuất hiện “chủ nghĩa tự do mới”. Người áp dụng sớm nhất mô hình này là cựu Thủ tướng Anh Thatcher và sau đó là Reagan ở Mỹ. Cựu Chủ tịch FED Alan Greenspan là đệ tử trung thành của học thuyết “thị trường tự điều tiết”.

Đến thời điểm tháng 6 năm 2008, khi lạm phát tại nhiều quốc gia tăng lên, ngay với cả nước Mỹ, ông vẫn cho rằng nhà nước không thể nào can thiệp, phải để thị trường tự điều tiết. Nhưng gần đây Alan Greenspan đã phải thừa nhận sai lầm của ông là quá coi trọng vai trò điều tiết của thị trường mà không chú ý đầy đủ đến vai trò điều tiết của nhà nước.

Hiện nay không có nước nào để thị trường hoàn toàn vận hành nền kinh tế, cũng không có nước nào hoàn toàn do nhà nước vận hành. Có quốc gia áp dụng thành công, có quốc gia thất bại, nguyên do là ở chỗ, họ đã để nhà nước can thiệp bằng cách nào và ở lĩnh vực nào. Điều đó cần được nghiên cứu tổng kết thực tiễn để xem thế nào là sự can thiệp khôn ngoan của nhà nước.

Có rất nhiều lý thuyết kinh tế đương đại luận bàn về vai trò điều tiết của nhà nước đối với các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thị trường, trong đó có kinh tế có vốn FDI. Những lý thuyết này không thể áp dụng cho mọi nhà nước quốc gia, do vậy chúng ta phải kế thừa chọn lọc, phát triển các lý thuyết kinh tế này áp dụng vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam trong xây dựng và hoàn thiện

chính sách đối với kinh tế có vốn FDI, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

***3.3.4.2. Năm vãng quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong từng giai đoạn về kinh tế đối ngoại đó là cơ sở để hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI***

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định: "Mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", nhanh chóng thoát khỏi tình trạng tụt hậu, trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 - phải đặt trên những nền tảng nguồn lực rất mới. Nền tảng đó có bộ phận quan trọng mang tính dẫn dắt là kinh tế có vốn FDI.

Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng vẫn phải tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường, bảo đảm môi trường cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế một cách minh bạch và công bằng. Hiện nay, trên lĩnh vực ngoại giao, nước ta đang tìm mọi cách để đàm phán vận động các thành viên của WTO thừa nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường, nhưng trong chính sách đối nội, rõ ràng, phải gấp rút cải cách để khắc phục những yếu tố phi thị trường, vốn là hậu quả của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây để lại.

FDI có thể không phải là cơ hội vàng và không phải là duy nhất, nhưng hiện nay FDI chính là yếu tố quan trọng nhất để nhanh chóng tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia, cung cấp công nghệ và hệ thống quản lý hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, lôi kéo các doanh nghiệp Việt Nam vào quỹ đạo hội nhập kinh tế toàn cầu. Đó chính là vai trò chức năng mới của kinh tế có vốn FDI trong sự phát triển của một nền kinh tế đi sau trong điều kiện hội nhập. Việc không thừa nhận vai trò chức năng mới này của FDI trong cơ cấu các nguồn lực hiện đại, các nguồn lực trong tư duy hội nhập, đồng nghĩa với việc không nhận diện đúng bản chất của các cơ hội phát triển hiện đại, là tự đánh mất các cơ hội.

Do vậy, quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách kinh tế có vốn FDI cần phải quán triệt sâu sắc, toàn diện quan điểm trên, nhất quán tư tưởng tăng trưởng và phát triển bền vững. Từ đó có chính sách điều tiết, định hướng khuyến khích thu hút và phát triển FDI để đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH đất nước.

### **3.3.5. Một số khuyến nghị**

Bài học lớn nhất cho Việt Nam chúng ta về hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI là phải mở cửa để hội nhập, hoà mình vào dòng chảy chung của thời đại “toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế”, mới có thể mưu cầu sự tăng trưởng, phát triển bền vững và giàu mạnh cho đất nước. Do vậy, quá trình hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI cần phải:

*Thứ nhất*, cần thống nhất nhận thức và có cách nhìn nhạy bén về kinh tế, chính trị, nắm bắt thời cơ, thuận lợi, thấy rõ được những khó khăn, thách thức từ bên trong cũng như bên ngoài để kịp thời đề ra được chủ trương, đường lối đúng đắn, tập trung lực lượng, giải quyết dứt điểm các vấn đề nảy sinh. Chủ trương, đường lối khi đã đề ra phải được quán triệt thông suốt, đầy đủ từ Trung ương đến địa phương và phải được cụ thể hóa kịp thời, tạo ra sự thống nhất và quyết tâm cao trong việc tổ chức thực hiện để đảm bảo thành công.

*Thứ hai*, các chủ trương, phương hướng lớn phải được nhanh chóng thể chế hóa thành pháp luật, cơ chế, chính sách một cách đồng bộ, tạo đủ hành lang pháp lý cho việc thực hiện. Pháp luật và văn bản liên quan về ĐTNN phải minh bạch, rõ ràng và phù hợp với thông lệ quốc tế có chú ý tới điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Cơ chế, chính sách phải đồng bộ thể hiện tính khuyến khích và cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực, có tính tới quy luật cạnh tranh và xu hướng tự do hóa trong thu hút đầu tư phù hợp với tiến trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, đồng thời tạo điều kiện, khuyến khích sự chủ động, sáng tạo của người thực hiện.

*Thứ ba*, công tác chỉ đạo, điều hành phải đồng bộ, thống nhất, có kỷ cương trong bộ máy công quyền, tạo niềm tin và độ tin cậy đối với nhà đầu tư,

đặc biệt đối với người đứng đầu. Phải luôn luôn hướng về nhà đầu tư và doanh nghiệp để nhanh chóng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Mọi thủ tục hành chính phục vụ cho hoạt động đầu tư phải đơn giản, gọn nhẹ, không làm tăng chi phí, không gây phiền hà, sách nhiễu cho nhà đầu tư.

*Thứ tư*, công tác cán bộ cần luôn được xem trọng để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, liên tục nhằm xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại không những tinh thông nghiệp vụ, am hiểu về kinh tế đối ngoại, mà còn trong sạch về phẩm chất, đạo đức, vì đây là cầu nối giữa nhà đầu tư với nước chủ nhà, là nguyên nhân của mọi nguyên nhân thành công hay thất bại.

*Thứ năm*, tùy điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, các cơ quan quản lý đầu tư các cấp chủ động vận dụng, tổ chức triển khai, giám sát và đánh giá việc thực hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách, pháp luật nhà nước về đầu tư sao cho hiệu quả, đảm bảo hài hòa mối quan hệ giữa nhà đầu tư, nhà quản lý, giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của nhà đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn và trên cả nước.



### TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Sau gần 25 năm thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài và các chính sách đối với kinh tế có vốn FDI, lĩnh vực ĐTNN của Việt Nam đã đạt được một số thành công nhất định. Hoạt động FDI đã có những đóng góp lớn trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, thể hiện rõ rệt trong các lĩnh vực ngoại thương, công nghiệp, nông nghiệp, việc làm, v.v...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đạt được thời gian qua, việc thực hiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam còn có nhiều vấn đề bất cập cần phải được xem xét, khắc phục như: môi trường đầu tư chưa thật sự thông thoáng; chính sách luật pháp chưa đồng bộ, chưa minh bạch và còn thay đổi liên tục làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; nhiều biện pháp ưu đãi đầu tư chưa thực sự phát huy tác dụng tích cực.

Để thực hiện được mục tiêu thu hút FDI, việc hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI, giải quyết các vấn đề còn hạn chế về môi trường đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực tiếp nhận ĐTNN, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với ĐTNN là nhiệm vụ cấp bách của chúng ta hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu, kế thừa và vận dụng kinh nghiệm chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia - những nước láng giềng có nhiều điểm tương đồng về chính trị, kinh tế, xã hội so với Việt Nam và rất thành công trong hoạt động thu hút FDI - Việt Nam cần tiến hành một số giải pháp cùng một số điều kiện để thực hiện các giải pháp đó nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách đối với kinh tế có vốn FDI, nâng cao năng lực cạnh tranh của môi trường đầu tư nhằm thu hút các nhà ĐTNN đầu tư vào Việt Nam, thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài “*Hoàn thiện chính sách nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) ở Việt Nam*”, luận án đã hoàn thành những mục tiêu đặt ra trong nghiên cứu với những kết quả chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, nghiên cứu tiếp cận mối quan hệ biện chứng giữa chính sách nhà nước (kiến trúc thượng tầng) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (cơ sở hạ tầng), đã chỉ ra rằng hoàn thiện chính sách trên cơ sở khoa học có tác động tích cực đến tăng trưởng và phát triển bền vững.

*Thứ hai*, luận án đề xuất hệ thống luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc hoàn thiện chính sách và hệ thống các tiêu chí đánh giá chính sách Nhà nước đối với kinh tế có vốn FDI phù hợp với mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

*Thứ ba*, những bài học thành công cũng như hạn chế của các nước trong lĩnh vực này của Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia là cần thiết và có ý nghĩa đối với Việt Nam, đặc biệt là sau khi Việt Nam vừa gia nhập WTO. Những kinh nghiệm trình bày trong luận án có thể làm cơ sở cho Việt Nam tham khảo trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI.

*Thứ tư*, tổng hợp phân tích quá trình xây dựng hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI trong những năm đổi mới từ 1986 đến 2009 và tác động của nó đối với kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái của Việt Nam. Từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm thành công và không thành công của việc hoàn thiện chính sách đối với chủ thể kinh tế này.

*Thứ năm*, đã đề xuất quan điểm, phương hướng hoàn thiện chính sách Nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trong thời gian tới. Trên cơ sở đó đã đề xuất hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI theo hướng tăng trưởng và phát triển bền vững những năm tiếp theo, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, ba đề xuất quan trọng là: (1) thu hút FDI vào khai thác tiềm năng lợi thế, gắn với quy hoạch chiến lược phát triển

ngành và phát triển vùng kinh tế của đất nước; (2) tăng cường giám sát thực hiện chính sách tiền lương, thu nhập và an sinh xã hội cho người lao động làm việc trong khu vực kinh tế có vốn FDI; (3) đảm bảo chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu của thị trường quốc tế, có tính cạnh tranh và khả năng kết nối cao với mạng kinh doanh toàn cầu; nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái đất nước. Trên cơ sở đó đã kiến nghị 5 nhóm giải pháp có căn cứ khoa học và tính khả thi để thúc đẩy phát triển kinh tế có vốn FDI ở Việt Nam những năm tiếp theo, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Quang Nam (2006), “*Cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Bắc Ninh: Kết quả mang lại và một số giải pháp*”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (ECONOMY AND FORECAST REVIEW), (số 395), tr 50-52.
2. Trần Quang Nam (2006), “*Triển vọng thu hút FDI của Bắc Ninh*”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển* (ECONOMICS & DEVELOPMENT REVIEW), (số tháng 10/2006), tr 134-136.
3. Trần Quang Nam (2006), *Cải thiện môi trường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam (Lấy ví dụ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)*, Luận văn Thạc sỹ Kinh tế - Trần Quang Nam, bảo vệ tháng 6 năm 2006.
4. Trần Quang Nam (2007), “*Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và chất lượng nguồn nhân lực ở Bắc Ninh*”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (ECONOMY AND FORECAST REVIEW), (số 407), tr 52-54.
5. Trần Quang Nam (2009), “*Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Bắc Ninh*”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển* (ECONOMICS & DEVELOPMENT REVIEW), (số kỳ 2 tháng 10/2009), tr 44-47.
6. Trần Quang Nam (2009), “*Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở tỉnh Bắc Ninh sau khi Việt Nam gia nhập WTO*”, Đề án thi nâng ngạch Chuyên viên Cao cấp tháng 12 năm 2009 do Hội đồng thi nâng ngạch Trung ương tổ chức.
7. Trần Quang Nam (2009), *Khảo sát thực trạng, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài (FIE) ở tỉnh Bắc Ninh*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh năm 2009.
8. Trần Quang Nam (2010), “*Chính sách đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở tỉnh Bắc Ninh: Thực trạng và khuyến nghị*”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển* (ECONOMICS & DEVELOPMENT REVIEW), (số 151(II) tháng 01/2010), tr 51-56 .

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt:

1. Đinh Văn Ân - Nguyễn Thị Tuệ Anh (2008), *Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO* (Kết quả điều tra 140 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), NXB Lao động, Hà Nội.
2. Michael Beaud & Gilles Dostaller (Dịch giả Nguyễn Đôn Phước) (2008), *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes*, Nhà xuất bản Tri thức & Phương Nam Books.
3. Đỗ Đức Bình (2009), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam - Những bất cập về chính sách và giải pháp hoàn thiện*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 145 tháng 7 năm 2009.
4. Đỗ Đức Bình - Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài, kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện chiến lược phát triển (1997), *Công nghiệp hóa và chiến lược tăng trưởng dựa trên xuất khẩu*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Báo cáo Tác động hội nhập đối với nền kinh tế sau hơn một năm Việt Nam gia nhập WTO*, Hà Nội.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Tài liệu Hội nghị Tổng kết 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt nam*, ngày 24/1/2008, Hà nội.
8. Cục Đầu tư nước ngoài - Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài - Tạp chí Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (2008), *20 năm đầu tư nước ngoài: Nhìn lại và hướng tới*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
9. Bộ Ngoại giao (1999), *Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
10. Bộ Ngoại giao (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu hướng toàn cầu hoá vấn đề và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

11. Trần Thị Minh Châu (chủ biên) (2007), *Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Chính phủ nước CNXHCN Việt Nam (2009), “*Phục hồi tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững*” Báo cáo của Chính phủ tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, 3 - 4 tháng 12 năm 2009.
13. Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JETRO) (2003), *Nghiên cứu về chiến lược xúc tiến FDI tại Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
14. CIEM-SIDA (2003), *Hội nhập kinh tế, áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước*, NXB Giao thông vận tải.
15. Chương trình Việt Nam - Đại học Havard (2008), *Lựa chọn thành công bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai Việt Nam*.
16. Mai Ngọc Cường (2000), *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
17. Mai Ngọc Cường (2005), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội.
18. Nguyễn Bá Cường (2005), *Môi trường và cạnh tranh quốc tế trong thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005, Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mã số KX01.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Nguyễn Bích Đạt (2005), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, vị trí vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Đề tài chương trình KHCN cấp Nhà nước - 11/2005, Hà Nội.
22. Edmun J. Malesky (2007), *Điều hành kinh tế cấp tỉnh và đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam*.

23. Li Tan (2005), (Nhóm dịch giả Nguyễn Minh Vũ, Vũ Duy Thành, Lã Việt Hà và Nguyễn Hồng Quang), *Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp (Tư duy lại mô hình phát triển kinh tế dựa vào nhà nước)*, NXB Trẻ TP HCM.
24. Nick J.Freeman (2007), “20 năm đầu tư nước ngoài: Nhìn lại và hướng tới”, *20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Một chặng đường nhìn lại*, Nhà xuất bản Tri thức.
25. Harvard University (Nhóm nghiên cứu: Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn và Giáo sư Davir Dapice) (2004), *Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn?* Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) Hà Nội, Việt Nam tháng 5 năm 2004.
26. Nguyễn Mạnh Hùng chủ biên (2001), *Các dự án đầu tư ở Việt Nam đến năm 2010*, Nhà xuất bản Thống kê.
27. Ayumi Konishi. (2007), “Đầu tư nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam ”, *20 năm đầu tư nước ngoài Nhìn lại và hướng tới*, Nhà xuất bản Tri thức.
28. Trần Quang Lâm và An Như Hải (2006), *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Hoàng Xuân Lanh (2001), *Tiềm năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*.
30. Phan Minh Ngọc (2007), “Quan hệ giữa FDI và chênh lệch thu nhập ở Việt Nam: một số bằng chứng định lượng”, *20 năm đầu tư nước ngoài Nhìn lại và hướng tới*, Nhà xuất bản Tri thức.
31. Phùng Xuân Nhạ chủ biên (2001), *Đầu tư quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội.
32. Lê Du Phong (2006) (chủ biên): *Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

33. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (1987), *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
34. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (1990), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
35. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (1992), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
36. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (1996), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
37. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (2000), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
38. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư*.
39. Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam (2003), *Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Hà nội.
40. Michael E, Porter (2008), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản Trẻ - DT Book.
41. Paul A.Samuelson và William D.Nordhaus (1997), *Kinh tế học*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Thanh Thảo (2003), “Bài học kinh nghiệm từ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc giai đoạn 1990 - 2002”, *Tạp chí Tài chính*, số 5-2003, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
43. Trần Đình Thiên (2007), “Dòng vốn FDI trong tầm nhìn hội nhập”, *20 năm đầu tư nước ngoài Nhìn lại và hướng tới*, Nhà xuất bản Tri thức.
44. Trần Thị Cẩm Trang (2004), “So sánh môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam với các nước ASEAN-5 và Trung Quốc”, *Những Vấn đề kinh tế thế giới*, số 11/2004, Hà nội.
45. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (1997), *Giáo trình Kinh doanh Quốc tế*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
46. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2000), *Giáo trình Chính sách Kinh tế -*



- xã hội*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
47. UNCTAD (2008), *Báo cáo đánh giá chính sách đầu tư Việt Nam*, tại Hội nghị Geneve năm 2008.
  48. Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình dương*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
  49. Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia.
  50. Võ Thanh Thu (2003), *Quan hệ kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
  51. Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
  52. Trần Xuân Tùng (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  53. Phạm Thị Túy (1999), *Vấn đề thu hút vốn FDI ở Việt Nam sau khủng hoảng kinh tế châu Á*, Tạp chí Nghiên cứu lý luận số 4/1999.
  54. Trung tâm biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, Hà Nội.
  55. V.I. Lênin Toàn tập (1957), *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.
  56. V.I. Lenin (2005), *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  57. Viện nghiên cứu Quản lý Kinh Tế Trung ương, CIEM (Vũ Xuân Nguyệt Hồng (trưởng nhóm) Ngô Minh Tuấn, Hồ Công Hòa) (2008), *Nghiên cứu tác động của các chính sách ưu đãi đầu tư tới phát triển bền vững của Việt Nam: Lĩnh vực khai khoáng*, Báo cáo của nhóm nghiên cứu, Hà Nội tháng 10 năm 2008.
  58. World Bank (2009), *Cập nhật Tình hình Phát triển Kinh tế Việt Nam*, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới tại Hội nghị Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, 3 - 4 tháng 12 năm 2009.

**Tiếng Anh:**

59. Tuấn Ngọc Dương (1998), *FDI and its Effects for Socio - Economic Development of LDCs, a case study of Vietnam*, Dissertation for awarding M.Sc. Degree in Development Management, Glasgow Caledonian University.
60. Florian A. Albuero: *Foreign Direct Investment in the Philippines amidst crisis and a new global environment*, trang 14, 16.
61. International Monetary Fund – IMF (1993), *Banlance of payments, fifth edition*, Washington, DC, IMF 1993, page 235.
62. Paul R. Krugman, Maurice Obstfeld (2000), *International Economics, Theory and Practice, Fifth Edition*, Addison Wesley, tr 169-173.
63. Michael Todaro (1991), *Economic Development in the Third World, Forth Edition* - Orient Longman, tr 13.
64. United Nationals Conference on Trade and Development (2000), *World Investment Report 2001 Promoting Linkages*, tr19, 20.
65. UNCTAD (1996), *World Investment Report 1996* - United Nations.
66. UNTAD (1998), *World Investment Report 1998*.
67. UNTAD (2001), *World Investment Report 2001*.

**Website:**

1. <http://www.emeraldinsight.com>
2. <http://www.sciencedirect.com>
3. <http://www.english.mofcom.gov.cn/>
4. <http://www.buysainfo.net>
5. <http://www.fdi.gov.cn>
6. <http://www.stats.gov.cn>
7. <http://www.unu.edu>
8. <http://www.imf.org>
9. <http://www.mpi.gov.vn>
10. <http://www.vneconmy.com.vn>
11. <http://www.mof.gov.vn>

## PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Lợi thế của DN FDI so với DN nước nhận đầu tư
2. Phụ lục 2: 10 nước nhận được dư án FDI nhiều nhất thế giới
3. Phụ lục 3: FDI vào các khu vực trên thế giới
4. Phụ lục 4: Vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc 1979 - 2007
5. Phụ lục 5: Tình hình FDI và tăng trưởng GDP của Malaysia, 1997 - 2005
6. Phụ lục 6: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện vào Malaysia, 2002 - 2005
7. Phụ lục 7: FDI đăng ký vào một số ngành kinh tế của Malaysia, 1990 - 2003
8. Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Malaysia, 1995 - 2005
9. Phụ lục 9: Các chỉ số môi trường đầu tư chính của Việt Nam (2006)
10. Phụ lục 10: Các chỉ số kinh tế - xã hội chính
11. Phụ lục 11: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988 - 2008 của Việt Nam
12. Phụ lục 12: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo nước đầu tư 1988 - 2008
13. Phụ lục 13: Tuyển dụng lao động theo loại doanh nghiệp, 2000 - 2004
14. Phụ lục 14: Những chỉ số tổng hợp về tác động của FDI ở Việt Nam
15. Phụ lục 15: Kinh nghiệm cụ thể về hoàn thiện chính sách đối với khu vực FDI ở một số nước

**Phụ lục 1: Lợi thế của DN FDI so với DN nước nhận đầu tư**

| <b>Lợi thế</b>        | <b>Mô tả</b>   |
|-----------------------|--|
| Vốn                   | Có vốn lớn và chi phí vốn thấp hơn so với các DN trong nước.   |
| Trình độ quản lý      | Có trình độ quản trị doanh nghiệp tốt hơn, có khả năng dự báo và xác định rủi ro cũng như lợi nhuận tốt hơn.                   |
| Công nghệ             | Có công nghệ tiên tiến và có khả năng ứng dụng vào sản xuất; có khả năng phát minh ra công nghệ mới và áp dụng trong sản xuất. |
| Marketing             | Có khả năng nghiên cứu thị trường, quảng cáo và phân phối sản phẩm   |
| Mua nguyên vật liệu   | Có những ưu đãi trong việc tìm kiếm các nguồn mua nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất.                              |
| Quan hệ với Chính phủ | Có khả năng đàm phán, thoả thuận để được hưởng những ưu đãi từ phía chính phủ của nước tiếp nhận đầu tư.                       |

*Nguồn: Imad A.moosa, FDI theory, Evidence and Practice, Palgrave.*

**Phụ lục 2: 10 nước nhận được dự án FDI nhiều nhất**

Đơn vị: %

| <b>Nước/khu vực</b> | <b>Năm 2005</b> |                            | <b>Năm 2006</b> |                            | <b>% thay đổi hàng năm</b> |
|---------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|
|                     | Số dự án        | Tỷ lệ so với toàn thế giới | Số dự án        | Tỷ lệ so với toàn thế giới |                            |
| Trung Quốc          | 1237            | 11.84                      | 1378            | 11.66                      | 11.4                       |
| Ấn Độ               | 590             | 5.65                       | 979             | 8.29                       | 65.9                       |
| Mỹ                  | 563             | 5.39                       | 725             | 6.14                       | 28.8                       |
| Anh                 | 633             | 6.06                       | 668             | 6.65                       | 5.5                        |
| Pháp                | 489             | 4.68                       | 582             | 4.93                       | 19                         |
| Nga                 | 511             | 4.89                       | 386             | 3.27                       | -24.5                      |
| Romani              | 261             | 2.5                        | 362             | 3.06                       | 38.7                       |
| Đức                 | 271             | 2.59                       | 333             | 2.82                       | 22.9                       |
| Phần Lan            | 271             | 2.59                       | 324             | 2.74                       | 19.6                       |
| Bulgari             | 140             | 1.34                       | 286             | 2.42                       | 104.3                      |

*Nguồn: World Investment Prospects 2007 - The Economist Intelligence Unit*

**Phụ lục 3: FDI vào các khu vực trên thế giới**

| Khu vực                            | Năm          |              |              |              |               |               |               |               |               |               |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                    | 2002         | 2003         | 2004         | 2005         | 2006          | 2007          | 2008          | 2009          | 2010          | 2011          |
| <b>Toàn thế giới</b>               | <b>618.1</b> | <b>563.4</b> | <b>730.2</b> | <b>971.7</b> | <b>1335.1</b> | <b>1474.7</b> | <b>1460.4</b> | <b>1470.3</b> | <b>1536.8</b> | <b>1604</b>   |
| % thay đổi hàng năm                | -274         | -8.8         | 29.6         | 33.1         | 37.4          | 10.5          | -4.6          | 4.5           | 4.5           | 4.4           |
| % So với GDP                       | 1.9          | 1.5          | 1.8          | 2.2          | 2.8           | 2.8           | 2.5           | 2.5           | 2.4           | 2.4           |
| <b>FDI vào các nước phát triển</b> | <b>421.1</b> | <b>354.6</b> | <b>379.5</b> | <b>546.8</b> | <b>824.4</b>  | <b>940.2</b>  | <b>879</b>    | <b>925.5</b>  | <b>972.6</b>  | <b>1017.3</b> |
| % thay đổi hàng năm                | -25.2        | -15.8        | 7            | 44.1         | 50.7          | 14            | -6.5          | 5.3           | 5.1           | 4.6           |
| % So với GDP                       | 1.7          | 1.3          | 1.2          | 1.7          | 2.4           | 2.6           | 2.3           | 2.3           | 2.3           | 2.4           |
| % So với toàn thế giới             | 68.1         | 62.9         | 52           | 56.3         | 61.7          | 63.8          | 62.5          | 62.9          | 63.3          | 63.4          |
| <b>FDI vào thị trường mới nổi</b>  | <b>97</b>    | <b>08.9</b>  | <b>50.7</b>  | <b>24.9</b>  | <b>10.7</b>   | <b>34.6</b>   | <b>27.4</b>   | <b>44.8</b>   | <b>64.2</b>   | <b>86.7</b>   |
| % thay đổi hàng năm                | -31.5        | 6            | 67.9         | 21.1         | 20.2          | 4.7           | -1.3          | 3.3           | 3.6           | 5             |
| % So với GDP                       | 2.5          | 2.4          | 3.4          | 3.5          | 3.6           | 3.3           | 2.9           | 2.7           | 2.6           | 2.4           |
| % So với toàn thế giới             | 31.9         | 37.1         | 48           | 43.7         | 38.3          | 36.2          | 37.5          | 37.1          | 36.7          | 36.6          |

*Nguồn: World Investment Prospects 2007- The Economist Intelligence Unit*

**Phụ lục 4: Vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc 1979 - 2007**

*Đơn vị tính: 100 triệu USD*

| Năm                  | Tổng số dự án | Tổng vốn đầu tư | Vốn vay nước ngoài |         | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |         | Đầu tư khác từ nước ngoài |
|----------------------|---------------|-----------------|--------------------|---------|-----------------------------|---------|---------------------------|
|                      |               |                 | Số dự án           | Giá trị | Số dự án                    | Giá trị |                           |
| <b>Vốn đăng ký</b>   |               |                 |                    |         |                             |         |                           |
| 1979-1984            | 3365          | 281.26          | 117                | 169.78  | 3724                        | 97.5    | 13.98                     |
| 1985                 | 3145          | 102.69          | 72                 | 35.34   | 3073                        | 63.33   | 4.02                      |
| 1989                 | 5909          | 114.79          | 130                | 51.85   | 5779                        | 56      | 6.94                      |
| 1990                 | 7371          | 120.86          | 98                 | 50.99   | 7273                        | 65.96   | 3.91                      |
| 1995                 | 37184         | 1032.05         | 173                | 112.88  | 37011                       | 912.82  | 6.35                      |
| 1996                 | 24673         | 816.1           | 117                | 79.62   | 24556                       | 732.76  | 3.71                      |
| 1997                 | 21138         | 610.58          | 137                | 58.72   | 21001                       | 510.03  | 41.82                     |
| 1998                 | 19850         | 632.01          | 51                 | 83.85   | 19799                       | 521.02  | 27.14                     |
| 1999                 | 17022         | 520.09          | 104                | 83.6    | 16918                       | 412.23  | 24.26                     |
| 2000                 | 22347         | 711.3           |                    |         | 22347                       | 623.8   | 87.5                      |
| 2001                 | 26140         | 719.76          |                    |         | 26140                       | 691.95  | 27.81                     |
| 2002                 | 34171         | 847.51          |                    |         | 34171                       | 827.68  | 19.82                     |
| 2003                 | 41081         | 1169.01         |                    |         | 41081                       | 1150.69 | 18.32                     |
| 2004                 | 43664         | 1565.88         |                    |         | 43664                       | 1534.79 | 31.09                     |
| 2005                 | 44019         |                 |                    |         | 44019                       |         | 34.8                      |
| 2006                 | 41473         |                 |                    |         | 41473                       |         | 40.55                     |
| 2007                 | 37871         |                 |                    |         | 37871                       |         | 35.72                     |
| <b>Vốn thực hiện</b> |               |                 |                    |         |                             |         |                           |
| 1979-1984            |               | 181.87          |                    | 130.41  |                             | 41.04   | 10.42                     |
| 1985                 |               | 47.6            |                    | 25.06   |                             | 19.56   | 2.98                      |
| 1989                 |               | 100.6           |                    | 62.86   |                             | 33.93   | 3.81                      |
| 1990                 |               | 102.89          |                    | 65.34   |                             | 34.87   | 2.68                      |
| 1995                 |               | 481.33          |                    | 103.27  |                             | 375.21  | 2.85                      |
| 1996                 |               | 548.05          |                    | 126.69  |                             | 417.26  | 4.1                       |
| 1997                 |               | 644.08          |                    | 120.21  |                             | 452.57  | 71.3                      |
| 1998                 |               | 585.57          |                    | 110     |                             | 454.63  | 20.94                     |
| 1999                 |               | 526.59          |                    | 102.12  |                             | 403.19  | 21.28                     |
| 2000                 |               | 593.56          |                    | 100     |                             | 407.15  | 86.41                     |
| 2001                 |               | 496.72          |                    |         |                             | 468.78  | 27.94                     |
| 2002                 |               | 550.11          |                    |         |                             | 527.43  | 22.68                     |
| 2003                 |               | 561.4           |                    |         |                             | 535.05  | 26.35                     |
| 2004                 |               | 640.72          |                    |         |                             | 606.3   | 34.42                     |
| 2005                 |               | 758.86          |                    |         |                             | 724.06  | 34.8                      |
| 2006                 |               | 735.23          |                    |         |                             | 658.21  | 40.55                     |
| 2007                 |               | 783.39          |                    |         |                             | 747.68  | 35.72                     |

*Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc nhiều năm*

**Phụ lục 5: Tình hình FDI và tăng trưởng GDP của Malaysia, 1997 - 2005**

*Đơn vị: % & Triệu USD*

| Năm                 | 1997  | 1998  | 1999  | 2000  | 2001 | 2002  | 2003  | 2004  | 2005  |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|-------|
| Thu hút FDI         | 6.323 | 2.714 | 3.895 | 3.788 | 554  | 3.203 | 4.273 | 4.624 | 3.967 |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 7,32  | -7,36 | 6,14  | 8,9   | 0,3  | 4,4   | 5,4   | 7,1   | 5,2   |

*Nguồn: - ASEAN Statistical Yearbook 2006, Association of Southeast Asian Nations; UN/DESA, IMF, International Financial Statistics.*

**Phụ lục 6: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện vào Malaysia, 2002-2005**

*Đơn vị: Triệu USD, tỷ lệ%*

| Nước                                | Năm   |       |       |       |
|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|                                     | 2002  | 2003  | 2004  | 2005  |
| Đức                                 | 1.330 | 45    | 1.243 | 102   |
| Mỹ                                  | 702   | 574   | 279   | 1.357 |
| Singapore                           | 268   | 322   | 399   | 768   |
| Niudilân                            | 160   | 83    | 26    | 441   |
| Nhật Bản                            | 155   | 341   | 266   | 966   |
| Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)       | 32    | 92    | 62    | 38    |
| Anh                                 | 44    | 1.019 | 40    | 26    |
| Thụy Sĩ                             | 7     | 4     | 32    | 148   |
| Úc                                  | 29    | 28    | 31    | 41    |
| Hàn Quốc                            | 97    | 118   | 85    | 177   |
| Ấn Độ                               | 5     | 12    | 77    | 147   |
| Pháp                                | 18    | 11    | 36    | 9     |
| Các nước khác                       | 200   | 1.467 | 883   | 486   |
| Tổng đầu tư nước ngoài              | 3.047 | 4.116 | 3.459 | 4.706 |
| Đầu tư của Mỹ trong tổng số         | 14,9% | 13,9% | 8,0%  | 28,8% |
| Đầu tư nước ngoài trong tổng đầu tư | 64,8% | 53,7% | 45,7% | 57,6% |

*Nguồn: Imad A.moosa, FDI theory, Evidence and Practice, Palgrave.*

**Phụ lục 7: FDI đăng ký vào một số ngành kinh tế của Malaysia, 1990 - 2003***Đơn vị: %*

|                           | 1990            | 2000            | 2001            | 2002            | 2003            |
|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Thực phẩm                 | 2,0             | 3,1             | 3,5             | 8,3             | 8,7             |
| Dệt, may mặc              | 4,2             | 3,5             | 1,7             | 1,1             | 8,0             |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ      | 5,2             | 1,1             | 1,6             | 2,5             | 3,7             |
| Giấy, in và xuất bản      | 4,0             | 4,5             | 19,5            | 1,9             | 0,9             |
| Hoá chất và SP hoá chất   | 10,7            | 2,9             | 5,8             | 4,9             | 3,1             |
| Dầu khí và SP dầu khí     | 12,1            | 7,0             | 0,6             | 29,1            | 1,5             |
| Sản phẩm cao su           | 0,5             | 2,8             | 2,5             | 1,7             | 0,7             |
| Sản phẩm nhựa             | 1,0             | 1,8             | 2,1             | 2,7             | 3,0             |
| Sản phẩm phi kim loại     | 1,8             | 5,3             | 7,8             | 2,3             | 1,6             |
| Sản phẩm kim loại thô     | 32,1            | 2,3             | 2,8             | 2,0             | 20,9            |
| Sản phẩm kim loại chế tạo | 1,9             | 1,2             | 2,0             | 2,7             | 4,4             |
| Sản xuất máy móc          | 4,5             | 2,4             | 2,8             | 2,8             | 2,2             |
| Sản phẩm điện, điện tử    | 16,0            | 26,2            | 40,0            | 23,6            | 17,1            |
| Phương tiện vận chuyển    | 1,2             | 2,0             | 1,4             | 3,5             | 24,0            |
| Khác                      | 1,8             | 29,9            | 3,8             | 2,9             | 3,1             |
| <b>Tổng số</b>            | <b>28.168,1</b> | <b>33.610,3</b> | <b>25.774,9</b> | <b>17.876,9</b> | <b>29.696,0</b> |

*Nguồn: MITI*



**Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Malaysia, 1995 - 2005**

| <b>Chỉ tiêu</b>                        | <b>1995</b> | <b>2000</b> | <b>2001</b> | <b>2002</b> | <b>2003</b> | <b>2004</b> | <b>2005</b> |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| - Tốc độ tăng GDP (%)                  | 9,4         | 8,9         | 0,3         | 4,4         | 5,4         | 7,1         | 5,2         |
| Tổng dự trữ quốc tế<br>(Tr.USD)        | 23.898      | 29.523      | 30.474      | 34.222      | 44.515      | 66.384      | -           |
| - Số máy tính/1000 dân                 | 36          | 95          | 126         | 147         | 167         | -           | -           |
| - Tỷ lệ thất nghiệp (%)                | 3,1         | 3,1         | 3,6         | 3,5         | 3,6         | 3,5         | 3,8         |
| - Xếp hạng chỉ số phát triển con người | 60          | 59          | -           | 59          | 61          | -           | -           |
| - Sản lượng điện phát ra<br>(Tr.Kw)    | 43.016      | 65.405      | 67.453      | 70.009      | 79.277      | -           | -           |
| - Xuất khẩu                            | 73,9        | 98,2        | 88,0        | 93,3        | 99,4        | 126,5       | 140,5       |
| - Nhập khẩu                            | 77,7        | 79,6        | 73,1        | 78,8        | 80,1        | 105,3       | 114,2       |
| - Cán cân T.M (tỷ USD)                 | -3,8        | 18,5        | 14,9        | 14,5        | 19,3        | 21,2        | 26,3        |
| - Tỷ giá hối đoái bình quân            | 2,50        | 3,80        | 3,80        | 3,80        | 3,80        | 3,80        | 3,78        |

*Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, Tr 48, 161, 180, 204, 208, 234, 401, 408, 435, 487.*

*- ASEAN Statistical Yearbook 2006, Association of Southeast Asian Nations*

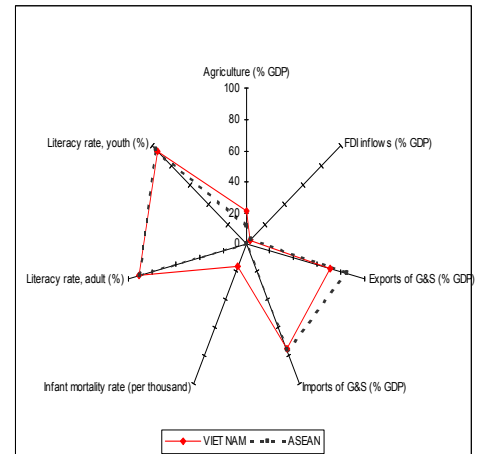
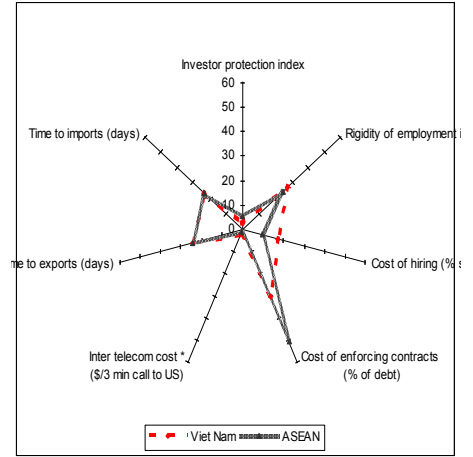
**Phụ lục 9: Các chỉ số môi trường đầu tư chính của Việt Nam (2006)**

|   | <b>Việt Nam</b> | <b>Trung Quốc</b> | <b>Malaysia</b> | <b>ASEAN</b> |
|---|-----------------|-------------------|-----------------|--------------|
| Thành lập doanh nghiệp (# ngày)                             | 50.0            | 35.0              | 33.0            | 64.4         |
| Chi phí đăng ký tài sản (% giá trị tài sản)                 | 1.2             | 3.6               | 6.3             | 4.5          |
| Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư                                    | 2.7             | 5.0               | 6.0             | 5.3          |
| Chỉ số độ cứng nhắc trong tuyển dụng lao động               | 27.0            | 24.0              | 18.0            | 24.8         |
| Chi phí tuyển lao động (% lương)                            | 17.0            | 30.0              | 5.0             | 9.1          |
| Chi phí sa thải lao động (tuần lương)                       | 87.0            | 90.0              | 54.0            | 53.4         |
| Chi phí thực hiện hợp đồng (% giá trị hợp đồng)             | 30.1            | 25.5              | 13.4            | 50.2         |
| Chi phí điện (\$/kwh)                                       |                 |                   |                 |              |
| Chi phí viễn thông quốc tế (\$/cuộc gọi 3 phút sang Hoa Kỳ) | 1.9             | 2.9               | 0.7             | 1.2          |
| Thời gian xuất khẩu (ngày)                                  | 24.0            | 21.0              | 17.0            | 24.1         |
| Thời gian nhập khẩu (ngày)                                  | 23.0            | 24.0              | 14.0            | 23.8         |
| Đầu tư trong nước (% GDP)                                   | 35.4            | 43.5              | 31.7            | 24.3         |

*Nguồn: Báo cáo của UNCTAD năm 2008.*

**Phụ lục 10: Các chỉ số kinh tế xã hội chính của Việt Nam và ASEAN**

| Chỉ số                                       | 1987-96<br>trung<br>bình | 1997-06<br>trung<br>bình | 2005  | ASEAN<br>2005 |
|--|--------------------------|--------------------------|-------|---------------|
| Dân số (triệu người)                         | 68.2                     | 79.1                     | 83.1  | 558.7         |
| GDP tại giá thị trường (tỉ đôla)             | 16.9                     | 35.5                     | 52.9  | 789.3         |
| GDP trên đầu người (đôla)                    | 250.6                    | 446.0                    | 636.8 | 1598.0        |
| Tốc độ tăng GDP thực tế (%)                  | 7.2                      | 7.0                      | 8.4   | 6.4           |
| Tỉ lệ nghèo (số người sống dưới \$1/ngày)    | ..                       | ..                       | ..    | ..            |
| <i>GDP theo ngành (%):</i>                   |                          |                          |       |               |
| Nông nghiệp                                  | 35.4                     | 23.7                     | 20.9  | 11.9          |
| Công nghiệp                                  | 26.5                     | 37.0                     | 41.0  | 41.8          |
| Dịch vụ                                      | 38.1                     | 39.3                     | 38.2  | 46.3          |
| <i>Thương mại (tỉ đôla):</i>                 |                          |                          |       |               |
| Xuất khẩu hàng hoá                           | 3.1                      | 17.3                     | 32.4  | 570.0         |
| Xuất khẩu dịch vụ                            | 2.2                      | 3.0                      | 4.2   | 103.6         |
| Nhập khẩu hàng hoá                           | 4.4                      | 20.1                     | 37.0  | 511.6         |
| Nhập khẩu dịch vụ                            | 2.3                      | 3.7                      | 5.3   | 124.5         |
| <i>Dòng vốn (tỉ đôla):</i>                   |                          |                          |       |               |
| Dòng vốn FDI thuần                           | 0.8                      | 1.6                      | 2.0   | 41.1          |
| Dòng vốn thuần từ các nhà đầu tư tư nhân     | 0.9                      | 1.3                      | 2.6   | 31.6          |
| Dòng vốn thuần từ các nhà đầu tư chính thức  | 0.2                      | 1.3                      | 1.7   | 3.4           |
| Viện trợ không hoàn lại                      | 0.3                      | 0.6                      | 0.8   | 4.7           |
| Tuổi thọ lúc sinh (năm)                      | 65.3                     | 69.4                     | 70.7  | 69.9          |
| Tỉ lệ xuất khẩu trên GDP                     | 27.2                     | 55.6                     | 70.0  | 84.9          |
| Tỉ lệ nhập khẩu trên GDP                     | 35.9                     | 60.9                     | 75.2  | 76.3          |
| Tỉ lệ FDI trên GDP                           | 4.8                      | 4.5                      | 3.8   | 5.2           |
| Tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh (trên một ngàn em) | 35.0                     | 19.5                     | 16.0  | ..            |
| Tỉ lệ biết chữ người lớn (%)                 | 87.6                     | 90.3                     | 90.3  | ..            |
| Tỉ lệ biết chữ, trẻ em (%)                   | 93.7                     | 93.9                     | 93.9  | ..            |



Nguồn: UNCTAD, cơ sở dữ liệu FDI/TNC, World Bank, Chỉ số Phát triển Thế giới và World Bank, Tài chính Phát triển Toàn cầu

**Phụ lục 11: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành vào Việt Nam 1988 - 2009***Các dự án còn hiệu lực tính đến ngày 15/12/2009**Đơn vị: Triệu USD*

| TT | Chuyên ngành                     | Số dự án      | Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD) | Vốn điều lệ (USD)     |
|----|----------------------------------|---------------|-------------------------------|-----------------------|
| 1  | CN chế biến, chế tạo             | 6,766         | 88,850,994,612                | 29,634,570,710        |
| 2  | KD bất động sản                  | 315           | 40,117,953,638                | 9,990,957,249         |
| 3  | Dịch vụ lưu trú và ăn uống       | 258           | 14,964,511,189                | 2,433,438,420         |
| 4  | Xây dựng                         | 501           | 9,103,498,618                 | 3,250,878,311         |
| 5  | Thông tin và truyền thông        | 548           | 4,673,509,012                 | 2,911,662,190         |
| 6  | Nghệ thuật và giải trí           | 120           | 3,680,589,178                 | 1,046,333,799         |
| 7  | Khai khoáng                      | 66            | 3,079,334,407                 | 2,385,813,016         |
| 8  | Nông, lâm nghiệp; thủy sản       | 480           | 3,002,667,405                 | 1,467,414,502         |
| 9  | Vận tải kho bãi                  | 286           | 2,324,750,704                 | 843,673,485           |
| 10 | SX, pp điện, khí, nước, điều hòa | 53            | 2,236,203,675                 | 676,377,653           |
| 11 | Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa       | 307           | 1,203,191,541                 | 551,787,585           |
| 12 | Tài chính, n.hàng, bảo hiểm      | 72            | 1,181,695,080                 | 1,084,363,000         |
| 13 | Y tế và trợ giúp XH              | 65            | 956,849,074                   | 237,855,506           |
| 14 | Dịch vụ khác                     | 80            | 625,730,000                   | 140,541,644           |
| 15 | HĐ chuyên môn, KHCN              | 807           | 597,750,432                   | 275,028,133           |
| 16 | Giáo dục và đào tạo              | 127           | 269,037,416                   | 105,066,210           |
| 17 | Hành chính và dịch vụ hỗ trợ     | 91            | 185,158,416                   | 85,758,006            |
| 18 | Cấp nước; xử lý chất thải        | 18            | 59,423,000                    | 37,123,000            |
|    | <b>Tổng số</b>                   | <b>10,960</b> | <b>177,112,847,397</b>        | <b>57,158,642,419</b> |

**Phụ lục 12: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo nước vào Việt Nam 1988 - 2009**  
**(Các dự án còn hiệu lực tính đến ngày 15/12/2009)**

*Đơn vị: Triệu USD*

| <b>TT</b> | <b>Đối tác</b>       | <b>Số dự án</b> | <b>Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)</b> | <b>Vốn điều lệ (USD)</b> |
|-----------|----------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------|
| 1         | Đài Loan             | 2,023           | 21,344,405,807                       | 8,628,729,342            |
| 2         | Hàn Quốc             | 2,327           | 20,572,892,316                       | 6,933,403,450            |
| 3         | Malaysia             | 341             | 18,064,514,601                       | 3,871,213,032            |
| 4         | Nhật Bản             | 1,160           | 17,816,524,080                       | 5,157,821,224            |
| 5         | Singapore            | 776             | 17,003,489,911                       | 5,448,066,282            |
| 6         | Hoa Kỳ               | 495             | 14,539,123,313                       | 2,627,224,710            |
| 7         | BritishVirginIslands | 453             | 13,194,840,649                       | 4,345,974,936            |
| 8         | Hồng Kông            | 564             | 7,718,774,719                        | 2,660,042,606            |
| 9         | Cayman Islands       | 44              | 6,630,072,851                        | 1,226,052,618            |
| 10        | Thái Lan             | 220             | 5,773,990,708                        | 2,471,157,622            |
| 11        | Canada               | 93              | 4,798,138,125                        | 1,009,504,656            |
| 12        | Brunei               | 99              | 4,693,831,421                        | 949,146,421              |
| 13        | Pháp                 | 274             | 3,040,302,268                        | 1,543,273,534            |
| 14        | Hà Lan               | 124             | 2,933,914,313                        | 1,577,891,444            |
| 15        | Trung Quốc           | 676             | 2,741,323,631                        | 1,303,360,196            |
| 16        | Samoa                | 80              | 2,627,109,168                        | 375,027,500              |
| 17        | Síp                  | 6               | 2,209,065,500                        | 751,681,500              |
| 18        | Vương quốc Anh       | 120             | 2,151,477,501                        | 1,319,856,709            |
| 19        | Thụy Sĩ              | 71              | 1,434,503,849                        | 1,012,760,804            |

|    |                      |     |               |             |
|----|----------------------|-----|---------------|-------------|
| 20 | Australia            | 226 | 1,214,725,536 | 522,625,588 |
| 21 | Luxembourg           | 17  | 987,034,393   | 772,108,469 |
| 22 | CHLB Đức             | 139 | 777,611,409   | 367,773,453 |
| 23 | Liên bang Nga        | 64  | 765,761,348   | 582,731,594 |
| 24 | Đan Mạch             | 81  | 583,829,848   | 220,512,847 |
| 25 | British West Indies  | 6   | 511,231,090   | 146,939,327 |
| 26 | Philippines          | 44  | 300,942,910   | 148,662,336 |
| 27 | Mauritius            | 32  | 215,803,600   | 147,756,519 |
| 28 | Bermuda              | 5   | 211,572,867   | 128,452,000 |
| 29 | Ấn Độ                | 38  | 201,404,210   | 124,640,391 |
| 30 | Indonesia            | 22  | 197,992,000   | 95,505,600  |
| 31 | Italia               | 34  | 162,002,268   | 42,472,954  |
| 32 | Cook Islands         | 3   | 142,000,000   | 22,571,000  |
| 33 | Channel Islands      | 14  | 113,676,000   | 40,655,063  |
| 34 | TVQ Ả rập thống nhất | 1   | 112,000,000   | 20,838,312  |
| 35 | Bahamas              | 3   | 108,350,000   | 22,650,000  |
| 36 | Ba Lan               | 7   | 98,421,948    | 41,264,334  |
| 37 | New Zealand          | 18  | 96,189,500    | 58,559,500  |
| 38 | Bỉ                   | 35  | 78,598,380    | 35,836,772  |
| 39 | Isle of Man          | 2   | 70,000,000    | 10,400,000  |
| 40 | Thổ Nhĩ Kỳ           | 8   | 69,700,000    | 23,960,000  |
| 41 | Barbados             | 2   | 68,143,000    | 32,193,140  |
| 42 | Na Uy                | 19  | 66,535,672    | 28,893,735  |

|    |                             |    |            |            |
|----|-----------------------------|----|------------|------------|
| 43 | Thụy Điển                   | 21 | 66,463,913 | 20,140,913 |
| 44 | Cộng hòa Séc                | 16 | 50,461,173 | 26,441,173 |
| 45 | Lào                         | 8  | 48,053,528 | 30,313,527 |
| 46 | Belize                      | 7  | 48,000,000 | 25,460,000 |
| 47 | Ma Cao                      | 7  | 44,200,000 | 25,600,000 |
| 48 | Hungary                     | 7  | 42,386,196 | 7,387,883  |
| 49 | Saint Kitts & Nevis         | 2  | 39,685,000 | 12,625,000 |
| 50 | Liechtenstein               | 2  | 35,500,000 | 10,820,000 |
| 51 | Phần Lan                    | 5  | 33,435,000 | 10,950,000 |
| 52 | Irắc                        | 2  | 27,100,000 | 27,100,000 |
| 53 | Áo                          | 13 | 26,275,000 | 5,742,000  |
| 54 | Ukraina                     | 7  | 22,954,667 | 12,045,818 |
| 55 | Tây Ban Nha                 | 16 | 20,036,432 | 11,769,865 |
| 56 | Panama                      | 7  | 18,500,000 | 7,190,000  |
| 57 | Costa Rica                  | 1  | 16,450,000 | 16,450,000 |
| 58 | Saint Vincent               | 1  | 16,000,000 | 1,450,000  |
| 59 | Bungary                     | 7  | 15,360,000 | 13,619,000 |
| 60 | Srilanca                    | 6  | 13,314,048 | 6,864,175  |
| 61 | Cu Ba                       | 2  | 13,200,000 | 4,400,000  |
| 62 | Israel                      | 8  | 11,680,786 | 5,790,786  |
| 63 | Dominica                    | 2  | 11,000,000 | 3,400,000  |
| 64 | St Vincent & The Grenadines | 2  | 9,000,000  | 3,200,000  |
| 65 | Campuchia                   | 7  | 6,250,000  | 4,440,000  |

|                |                        |               |                       |                       |
|----------------|------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| 66             | Island of Nevis        | 1             | 6,000,000             | 1,000,000             |
| 67             | Oman                   | 1             | 5,000,000             | 1,500,000             |
| 68             | Ireland                | 4             | 4,377,000             | 1,717,000             |
| 69             | Turks & Caicos Islands | 2             | 3,100,000             | 1,400,000             |
| 70             | Brazil                 | 1             | 2,600,000             | 1,200,000             |
| 71             | Ma rốc                 | 2             | 2,000,000             | 500,000               |
| 72             | Slovenia               | 1             | 2,000,000             | 1,000,000             |
| 73             | Guatemala              | 1             | 1,866,185             | 894,000               |
| 74             | Secbia                 | 1             | 1,580,000             | 1,000,000             |
| 75             | Nigeria                | 4             | 1,210,000             | 1,210,000             |
| 76             | Guinea Bissau          | 1             | 1,192,979             | 529,979               |
| 77             | Pakistan               | 2             | 1,100,000             | 400,000               |
| 78             | Maurice                | 1             | 1,000,000             | 1,000,000             |
| 79             | Syria                  | 2             | 1,000,000             | 400,000               |
| 80             | Guam                   | 1             | 500,000               | 500,000               |
| 81             | CHDCND Triều Tiên      | 3             | 400,000               | 400,000               |
| 82             | Bangladesh             | 1             | 200,000               | 100,000               |
| 83             | Achentina              | 1             | 120,000               | 120,000               |
| 84             | Libăng                 | 2             | 105,000               | 60,000                |
| 85             | Uruguay                | 1             | 100,000               | 100,000               |
| 86             | West Indies            | 1             | 100,000               | 50,000                |
| 87             | Nam Phi                | 2             | 79,780                | 79,780                |
| 88             | Mexico                 | 1             | 50,000                | 50,000                |
| 89             | Rumani                 | 1             | 40,000                | 40,000                |
| <b>Tổng số</b> |                        | <b>10,960</b> | <b>77,112,847,397</b> | <b>57,158,642,419</b> |

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2009*



**Phụ lục 13: Tuyển dụng lao động theo loại doanh nghiệp 2000 - 2004**

*Đơn vị: Nghìn người và tỷ lệ % tổng tuyển dụng*

|                                     | Nhân viên (nghìn người) |      |      |      |      | Tỷ lệ % của tổng tuyển dụng |      |      |      |      |
|-------------------------------------|-------------------------|------|------|------|------|-----------------------------|------|------|------|------|
|                                     | 2000                    | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2000                        | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
| Doanh nghiệp sở hữu nhà nước (SOEs) | 2089                    | 2114 | 2260 | 2265 | 2250 | 59.1                        | 53.8 | 48.5 | 43.8 | 39.0 |
| Doanh nghiệp phi nhà nước           | 1041                    | 1330 | 1706 | 2050 | 2475 | 29.4                        | 33.8 | 36.6 | 39.6 | 42.9 |
| Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài      | 408                     | 489  | 691  | 860  | 1045 | 11.5                        | 12.4 | 14.8 | 16.6 | 18.1 |
| Tổng số                             | 3537                    | 3933 | 4658 | 5175 | 5770 | 100                         | 100  | 100  | 100  | 100  |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

**Phụ lục 14: Những chỉ số tổng hợp về tác động của FDI ở Việt Nam**

*Đơn vị: Tỷ lệ %*

|                                | % tổng số doanh nghiệp năm 2004 | % của GDP năm 2006 | % sản lượng công nghiệp năm 2006 | % tổng hình thành vốn cố định năm 2006 | % hàng xuất khẩu năm 2006 | % của tổng thu thuế năm 2002 | % của tổng tuyển dụng 2004 |
|--------------------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|--|---------------------------|------------------------------|----------------------------|
| Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 3.4                             | 12.7               | 37.8                             | 17.6                                   | 57.8                      | 37.2                         | 18.1                       |
| Doanh nghiệp nhà nước          | 5.0                             | 40.0               | 31.6                             | 52.3                                   | 42.2                      | 52.1                         | 39.0                       |
| Doanh nghiệp phi quốc doanh    | 91.6                            | 47.3               | 30.5                             | 30.1                                   |                           | 10.7                         | 42.9                       |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

## **Phụ lục 15: Kinh nghiệm cụ thể về hoàn thiện chính sách đối với khu vực FDI ở một số nước**

### **1. Kinh nghiệm Trung Quốc**

Năm 2002, Trung Quốc đã vươn lên giữ vị trí số một thế giới về thu hút vốn FDI. Từ đó đến nay, Trung Quốc được đánh giá là một trong những nước thành công trong phát triển kinh tế có vốn FDI và có chỉ số về năng lực cạnh tranh thu hút FDI đứng thứ hai thế giới, vượt qua cả Hoa Kỳ. Kết quả là vốn FDI thực hiện hàng năm khoảng 60 tỷ USD, tạo cơ sở quan trọng cho quốc gia này rất thành công thực hiện công cuộc cải cách và mở cửa kinh tế từ 1979 đến nay. Trung Quốc trở thành một trong những nền kinh tế hàng đầu thế giới. Nghiên cứu quá trình hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI của Trung Quốc, có thể rút ra một số kinh nghiệm thành công chủ yếu như sau:

*Thứ nhất, hoàn thiện chính sách về chủ thể đầu tư trực tiếp nước ngoài.*

- Về chính sách phát triển các loại hình doanh nghiệp FDI: Trung Quốc xác định phân chia vốn ĐTNN thành ba loại: (1) *Vốn vay của nước ngoài*; (2) *Tiền vốn do thương nhân nước ngoài trực tiếp đầu tư*; (3) *Vốn đầu tư khác của thương nhân nước ngoài*.

- Về hình thức FDI, được chia thành: (1) Xí nghiệp do nước ngoài và Trung Quốc chung vốn kinh doanh (như hình thức liên doanh của Việt Nam); (2) Xí nghiệp hợp tác kinh doanh giữa Trung Quốc với nước ngoài; (3) Xí nghiệp do nước ngoài đầu tư (còn gọi là xí nghiệp 100% vốn FDI).

Các loại hình xí nghiệp nói trên tuy khác nhau phương thức đầu tư, phương thức phân phối, phương thức gánh chịu rủi ro, phương thức thu hồi vốn đầu tư, nhưng có đặc tính chung: đều là những xí nghiệp được thành lập và hoạt động theo những điều kiện và trình tự của quy định pháp luật Trung Quốc.

- Về quy mô vốn FDI: Theo thống kê của Bộ Mậu dịch đối ngoại và Hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC), trong suốt 9 năm liên tục, từ 1993 - 2002, Trung Quốc là nước đang phát triển thu hút được nhiều nhất nguồn vốn ĐTNN:

nguồn vốn thực hiện trong năm 1993: 27,771 tỷ USD; Đến năm 2002, ĐTNN vào Trung Quốc đạt kỷ lục mới trên 50 tỷ USD, vượt Mỹ và trở thành nước thu hút FDI nhiều nhất thế giới. Cho đến nay, gần 400 trong số 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu trên thế giới đã đầu tư trực tiếp vào Trung Quốc.

- Về chính sách mở rộng các lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp FDI: Quá trình hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn FDI, Trung Quốc thực hiện nhất quán mở cửa đối ngoại là quốc sách cơ bản; “phải kết hợp giữa thu hút vào và đi ra ngoài”.

*Thứ hai, kịp thời bổ sung hoàn thiện chính sách cơ cấu đầu tư hợp lý phù hợp với tổng thể chiến lược phát triển đất nước để thu hút FDI.*

*Cơ cấu thành phần kinh tế.* Trung Quốc thực hiện “kinh tế nhiều chế độ sở hữu cùng phát triển, lấy chế độ công hữu làm chủ thể”, bao gồm hai khu vực kinh tế lớn: (1) Kinh tế thuộc sở hữu nhà nước, kinh tế tập thể và kinh tế hỗn hợp có sở hữu nhà nước hoặc sở hữu tập thể; (2) Kinh tế phi sở hữu nhà nước bao gồm kinh tế sở hữu tư nhân, kinh tế của thương nhân Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan, kinh tế của thương nhân nước ngoài đầu tư.

Hiện tại, trong sự cấu thành của GDP, kinh tế thuộc chế độ công hữu chiếm gần 1/3, kinh tế hỗn hợp chiếm trên 1/3 và kinh tế dân doanh chiếm 1/3.

*Mở rộng các ngành, lĩnh vực đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.* Trong từng giai đoạn phát triển khu vực FDI, Chính phủ Trung Quốc đã kiên trì chính sách mở cửa đối ngoại là quốc sách cơ bản. Thực hiện chính sách này, trong quá trình thực thi chiến lược “đa nguyên hoá thị trường”, Trung Quốc áp dụng chính sách mở rộng lĩnh vực đầu tư của FDI theo những hướng chủ yếu sau:

- Mở rộng lĩnh vực đầu tư FDI của Trung Quốc thể hiện qua việc Chính phủ đã liên tục sửa đổi Danh mục hướng dẫn về ĐTNN, tăng số lượng ngành được khuyến khích đầu tư, giảm các ngành bị hạn chế hoặc cấm đầu tư.

- Sử dụng nguồn vốn FDI trung và dài hạn theo nhiều phương thức như thu mua, sáp nhập, quỹ đầu tư, đầu tư chứng khoán... kể cả lĩnh vực kết cấu hạ

tăng bằng phương thức BOT, chuyển nhượng quyền kinh doanh kết cấu hạ tầng, các hạng mục huy động vốn... Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã cam kết mở cửa gần hết các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhưng theo một lộ trình nhất định.

*Cơ cấu vùng lãnh thổ:* Thực hiện chính sách mở cửa để phát triển kinh tế có vốn FDI, ngày 01.7.1979 Chính phủ Trung Quốc ban hành bộ Luật Đầu tư hợp tác quốc tế. Trong thực tiễn, Trung Quốc sử dụng biện pháp chính sách thành lập 4 đặc khu kinh tế ở vùng duyên hải, Khu Phát triển khoa học kỹ thuật và mở cửa các thành phố ven biển để thu hút ĐTNN, tạo điều kiện thuận lợi và tập trung thu hút nguồn vốn FDI vào các khu kinh tế đặc thù trên.

Chính sách thu hút FDI để phát triển vùng lãnh thổ giai đoạn đầu có nhiều bất hợp lý, dẫn đến tình trạng giữa các địa phương chạy theo lợi ích cục bộ, cạnh tranh không lành mạnh, đưa ra các biện pháp ưu đãi và khuyến khích đầu tư hấp dẫn hơn để thu hút, gây tình trạng lộn xộn trong thực hiện chính sách thu hút FDI. Ngay sau đó, Trung Quốc đã điều chỉnh chính sách không theo nguyên tắc bình quân hóa hay “cào bằng”. Trong quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI Trung Quốc đã chủ động điều chỉnh chính sách, chủ yếu là sử dụng các công cụ kinh tế để giảm thiểu tình trạng chênh lệch và hướng tới sự phát triển đồng đều.

Từ năm 1999, trọng điểm chiến lược phát triển kinh tế từng bước chuyển về phía Tây, Chính phủ đã đề ra chính sách nâng đỡ, hỗ trợ đối với các tỉnh thuộc miền Trung và miền Tây Trung Quốc. Đồng thời, tích cực hướng dẫn và khuyến khích nhà ĐTNN đầu tư vào các địa phương miền Trung và miền Tây Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc đã hoàn thiện một loạt chính sách để hướng vào thực hiện mục tiêu này.

*Thứ tư, thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính hiệu quả đối với các xí nghiệp FDI.*

- Thực hiện đường lối mở cửa Chính phủ Trung Quốc chủ yếu sử dụng chính sách thuế ưu đãi về thu hút FDI. Trung Quốc đã có biện pháp khuyến khích cả gói và khuyến khích ở các đặc khu kinh tế, khu kinh tế kỹ thuật, thành lập một số cảng và khu ngoại quan miễn thuế.

- Các xí nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư khi muốn vay vốn tại Trung Quốc, được các ngân hàng thương mại của Trung Quốc chấp nhận sự bảo lãnh của chủ ĐTNN. Cho phép xí nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dùng tài sản của họ ở hải ngoại để thế chấp tại các Chi nhánh ngân hàng Trung Quốc ở nước ngoài để vay vốn. Các xí nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại Trung Quốc nếu có đủ tiêu chuẩn được xin phép phát hành cổ phiếu A hoặc cổ phiếu B.

- Đồng thời, Chính phủ Trung Quốc cũng thực hiện chính sách về thời gian thuê đất và giá đất rất ưu đãi đối với các nhà ĐTNN. Thực hiện nhiều biện pháp đặc biệt ưu đãi đối với các nhà ĐTNN đầu tư vào các vùng chưa phát triển để phát triển đồng đều các vùng như khu vực Hồ Bắc, Nội Mông, các vùng dân tộc ở miền núi biên giới.

*Thứ năm, hoàn thiện hệ thống chính sách để tạo lập, cải thiện môi trường đầu tư.*

Môi trường đầu tư là một yếu tố quan trọng để nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả thu hút FDI ở mỗi nước. Chính phủ Trung Quốc đã rất chú trọng bổ sung và hoàn thiện các chính sách nhằm tạo lập cả môi trường đầu tư cứng và đầu tư mềm cho khu vực kinh tế này theo hướng khuyến khích thu hút FDI. Nội dung cơ bản hoàn thiện các chính sách về ưu tiên đầu tư, hoàn thiện pháp luật, cải cách hành chính và phát triển hạ tầng.

*Về hoàn thiện các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.* Chính phủ Trung Quốc đã ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài; các quy định và ưu đãi về thuế, ưu đãi về vay vốn đầu tư kinh doanh, về quyền sử dụng đất, về tuyển dụng lao động, về cấp phép đầu tư, về chi phí đầu tư,... tạo niềm tin và sự yên tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư thuận lợi.

*Về ổn định chính trị - xã hội.* Chính phủ Trung Quốc cam kết đảm bảo ổn định chính trị, cung cấp bảo hiểm cho các nhà đầu tư nước ngoài các lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

*Về cải cách hành chính.* Hoạt động quản lý nhà nước về FDI hoàn thiện theo hướng minh bạch, đơn giản và nâng cao tính hiệu quả. Chính phủ chuyển từ phê duyệt có tính hành chính là chính sang lấy quy phạm pháp luật, hướng dẫn và giám sát là chính. Bộ máy quản lý nhà nước hoàn thiện theo hướng giảm đầu mối quản lý chuyên ngành, hợp thành tổ chức quản lý vĩ mô, tăng cường hiệu lực quản lý và giám sát theo pháp luật. Thành tựu nổi bật cải cách hành chính trong lĩnh vực này của Trung Quốc là rút ngắn tối đa thời gian thẩm định và cấp phép, giảm đầu mỗi phê duyệt từ 70 con dấu xuống còn 01 con dấu.

*Về chủ động quy hoạch phát triển kinh tế có vốn FDI.* Tuy thực hiện chính sách mở cửa rộng rãi cho phát triển FDI, nhưng Trung Quốc vẫn chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội. Một trong những công cụ chính sách mà chính phủ Trung Quốc sử dụng là quy hoạch phát triển kinh tế có vốn FDI, đặc biệt là quy hoạch vùng và lĩnh vực. Hướng vào thu hút công nghệ hiện đại và các nhân tài chuyên ngành; lĩnh vực thu hút nguồn vốn FDI từ lấy ngành công nghiệp gia công là chính chuyển mạnh sang lĩnh vực dịch vụ; phương thức thu hút FDI từ lấy thu hút FDI là chính sang đa dạng hình thức thu hút đầu tư.

Thực hiện quy hoạch, chính phủ Trung Quốc đã có các chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng ở những địa phương thuộc quy hoạch khuyến khích phát triển FDI. Theo số liệu của cơ quan thống kê Trung Quốc, giai đoạn 1990 - 1995, phần lớn trong tổng số vốn 743,9 tỷ USD đầu tư của nhà nước là dành cho hạ tầng giao thông như đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng. Cũng lĩnh vực này, giai đoạn 1997 - 2000 Trung Quốc tiếp tục đầu tư 1.000 tỷ NDT.

Quá trình hoàn thiện của các chính sách trên đã mang lại cho Trung Quốc những thành tựu quan trọng trong phát triển khu vực kinh tế có vốn FDI. “Tính đến năm 2005, tổng vốn FDI từ gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ vào Trung Quốc đạt 600 tỷ USD” [42.Tr44]. Chỉ số này, Trung Quốc đứng thứ 4 thế giới về thu hút FDI, hiện đang có gần 280 xí nghiệp liên doanh và 100% vốn FDI hoạt động. Tổng đầu tư FDI đã thực hiện 245,5 tỷ USD.

Trên đây là những bài học thành công trong việc hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế có vốn FDI của Trung Quốc những năm qua. Tác giả Luận án nhận thấy, việc nghiên cứu các bài học này sẽ giúp Việt Nam có lộ trình hợp lý và hiệu quả để hoàn thiện các chính sách đối với chủ thể kinh tế này ở Việt Nam trong thời gian tới.

## **2. Kinh nghiệm của Thái Lan**

Chính sách phát triển kinh tế của Thái Lan được thực hiện qua một số thời kỳ bắt đầu từ đầu những năm 1960 của thế kỷ XX. Trong thập kỷ 50 - 60, Thái Lan thực hiện chiến lược thời kỳ đầu của công nghiệp hoá hướng nội. Từ cuối những năm 1960 đến cuối những năm 1970, Thái Lan chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu và bước sang giai đoạn phát triển công nghiệp hoá nhanh chóng vào thập kỷ 80. Trong những năm 60 - 70, nhiều tổ chức tài chính, khoa học, kinh tế - xã hội đã chọn Băng Kốc làm trung tâm vùng, đặt trụ sở, chi nhánh. Từ giữa thập kỷ 80, Thái Lan hướng vào khuyến khích xuất khẩu hàng hoá công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động cũng như các ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên để làm tăng giá trị gia tăng trong sản phẩm. Từ năm 1997 đến năm 2000, Thái Lan rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế khu vực do một số nguyên nhân, trong đó có chính sách tài chính lỏng lẻo, và đầu tư quá nhiều vào kinh doanh bất động sản. Tăng trưởng kinh tế của Thái Lan trong thời gian này luôn ở mức âm.

Từ năm 2001 trở lại đây, Thái Lan thực thi chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt là khu vực tư nhân, kinh tế Thái Lan có xu hướng tăng trưởng trở lại, GDP đạt 6,7% (2003).

Nghiên cứu quá trình hoàn thiện chính sách thu hút và sử dụng FDI của Thái Lan có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

*Thứ nhất, hoàn thiện và thực thi chính sách theo hướng bảo đảm, khuyến khích đầu tư thông thoáng và có tính cạnh tranh trong khu vực.*

- *Về chính sách bảo đảm đầu tư.* Theo Luật về xúc tiến đầu tư ban hành năm 1977, được sửa đổi và bổ sung năm 1991, về FDI Chính phủ Thái Lan bảo đảm không quốc hữu hoá, bảo đảm đối với quyền được cạnh tranh bình đẳng như các doanh nghiệp mới của Nhà nước; bảo đảm độc quyền của nhà nước đối với việc bán các sản phẩm tương tự do các dự án ĐTNN sản xuất; bảo đảm kiểm soát giá cả; miễn thuế nhập khẩu đối với các doanh nghiệp nhà nước, các cơ quan của Chính phủ. Chính phủ Thái Lan không hạn chế đối với việc chuyển đổi ngoại tệ và chuyển lợi nhuận cũng như vốn đầu tư ra bên ngoài.

Để phát triển khu vực FDI, Thái Lan đã ký Hiệp định bảo hộ đầu tư với 21 nước, trong đó có Việt Nam (2001) nhằm khuyến khích, tăng cường đầu tư nước ngoài từ các nước, kể cả những nước đang phát triển.

*Thứ hai, chính sách ưu đãi thuế và khuyến khích đầu tư.* Công cụ chính sách Chính phủ Thái Lan sử dụng để cạnh tranh thu hút phát triển FDI là ưu đãi về thuế như miễn, giảm thuế hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Chính phủ Thái Lan, mức bình thường của thuế thu nhập lợi tức doanh nghiệp là 30%. Các tổ chức, hiệp hội thanh toán từ 2 - 10% tổng thu nhập kinh doanh, tùy thuộc vào loại hình hoạt động kinh doanh. Các công ty vận tải quốc tế phải thanh toán 3% tiền bán vé hoặc doanh thu vận tải. Thuế giá trị gia tăng được áp dụng ở mức 7% theo các giai đoạn sản xuất kinh doanh. Thuế chuyển lợi nhuận áp dụng với mức 10% trên số lợi nhuận được chuyển ra. Tiền chuyển ra ngoài để mua nguyên liệu, thiết bị và thanh toán nợ không phải chịu thuế. Thái Lan đã ký Hiệp định tránh đánh thuế trùng với hơn 40 nước nhằm khuyến khích đầu tư vào Thái Lan.

- *Chính phủ Thái Lan đưa ra các ưu đãi, khuyến khích đầu tư.* Theo đó, những dự án trong diện khuyến khích đầu tư được hưởng những ưu đãi như miễn, giảm thuế nhập khẩu đối với thiết bị máy móc nhập khẩu; nguyên liệu và phụ kiện thiết bị, máy móc. Miễn thuế thu nhập công ty từ 3 đến 8 năm; được phép chuyển lỗ sang các năm sau và được đưa vào khấu trừ chi phí trong vòng 5 năm.



Miễn thuế thu nhập đối với cổ đông của các doanh nghiệp thuộc diện khuyến khích, hưởng ưu đãi.

Các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng đặc biệt khuyến khích đầu tư được hưởng các ưu đãi bổ sung, như: giảm 50% thuế lợi tức kể từ khi có thu nhập hoặc kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập; giảm 25% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng từ lợi nhuận ròng.

Các doanh nghiệp xuất khẩu hưởng miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu và linh kiện phụ tùng nhập khẩu; miễn thuế đối với các sản phẩm tái xuất khẩu; miễn thuế xuất khẩu; giảm thuế lợi tức tương đương 5% thu nhập có được nhờ xuất khẩu từ những năm trước, không tính chi phí bảo hiểm và vận tải.

Năm 1997, nhằm đối phó với tác động của khủng hoảng kinh tế trong nước, Thái Lan đã nới lỏng các hạn chế, ban hành nhiều chính sách ưu đãi, như huỷ bỏ yêu cầu xuất khẩu 30% sản phẩm thì mới được hưởng miễn, giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, nới lỏng tiêu chuẩn liên doanh, cho phép cổ phần của người nước ngoài tăng lên trong nền kinh tế; xoá bỏ hàm lượng nội địa hoá bắt buộc đối với một số loại sản phẩm. Thái Lan còn áp dụng một số chính sách khác nhằm nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN như miễn thuế nhập khẩu thiết bị đối với 61 hoạt động (trước kia không miễn); miễn thuế lợi tức 8 năm đối với 19 ngành công nghiệp phụ trợ...

Thái Lan áp dụng chế độ đối xử quốc gia (National Treatment) đối với các loại dự án phân theo 3 nhóm, cụ thể với Nhóm A người nước ngoài không được phép kinh doanh các ngành, các dự án trong ngành như trồng lúa, mua bán các sản phẩm nông nghiệp nội địa, quảng cáo, thiết kế, tổ chức đấu giá, môi giới, xây dựng nhà ở, văn phòng, trừ khi được quy định tại Nghị định Hoàng gia. Đối với các dự án Nhóm B gồm các ngành chế biến gỗ, nước giải khát, nước uống có cồn, sản xuất gỗ dán, sản xuất các sản phẩm từ vàng, bạc, đồng, đá quý, xi măng, đá xây dựng, mía đường, in ấn, báo chí, vận tải đường bộ trong nước, đường biển, hàng không, v.v... cần phải được phép theo Nghị định Hoàng gia hoặc do

Ủy ban Đầu tư xem xét cấp phép. Các lĩnh vực thuộc Nhóm C gồm bán buôn, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, dịch vụ du lịch, sản xuất đồ thêu ren, nhuộm, sản xuất kính, khai thác mỏ và các dịch vụ kinh doanh không thuộc nhóm A, B.

- *Thủ tục đầu tư.* Luật Kinh doanh ban hành vào năm 1972, quy định các hoạt động kinh doanh liên quan đến ĐTNN ở Thái Lan được chia làm 3 loại: loại cấm kinh doanh và đầu tư, loại được phép kinh doanh nhưng phải được phép của Ủy ban Đầu tư Thái Lan (BOI) và loại thứ 3 phải được phép của Bộ Thương mại hoặc Ủy ban Đầu tư. Luật Kinh doanh này được áp dụng đối với bất cứ chủ thể nào mà cổ phần hoặc giá trị cổ phần của bên nước ngoài chiếm từ 50% trở lên. Năm 1999, Luật Kinh doanh được Quốc hội ban hành, sửa đổi và bổ sung.

Luật Xúc tiến đầu tư được ban hành năm 1977, theo đó Ủy Ban Đầu tư Thái Lan có thể phê duyệt các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi gia cầm, thủy sản, thăm dò và khai thác mỏ, các lĩnh vực dịch vụ và sản xuất. Ngoài ra, Ủy ban Đầu tư Thái Lan còn duy trì chính sách xem xét đặc biệt đối với các dự án đầu tư tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, phát triển cơ sở hạ tầng, năng lượng, dự án sử dụng công nghệ cao, dự án xuất khẩu sản phẩm.

Việc xem xét, phê duyệt dự án đầu tư được căn cứ vào các hướng dẫn và điều kiện cụ thể là đề nghị của nhà đầu tư, mức độ xem xét, các chỉ dẫn và điều kiện đầu tư. Các cơ quan liên quan đến phê duyệt dự án đầu tư là Vụ Đăng ký thương mại, Bộ Thương mại và Văn phòng Ủy ban Đầu tư Thái Lan; Bộ Thương mại và Ủy ban Đầu tư tiếp nhận các đề nghị phê duyệt; Vụ Đăng ký thương mại của Ủy ban Đầu tư Thái Lan phụ trách việc thẩm định và phê duyệt giấy phép kinh doanh nước ngoài và quản lý các hoạt động đầu tư.

*Thứ ba, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí liên quan đến đầu tư.*

- *Về chính sách phát triển cơ sở hạ tầng.* Thái Lan thực hiện chính sách ưu tiên xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, bến cảng, kho bãi. Kết quả của chính sách này là ngày nay Thái Lan có hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối phát triển; từ phía Tây sang phía Đông và từ phía Bắc xuống phía Nam đều có

các đường lớn xuyên quốc gia. Tổng chiều dài đường bộ là 52.960 km (2001) và tổng chiều dài đường sắt là 4.179 km (2001). Thái Lan có sân bay quốc tế Băng Kốc là sân bay quốc tế lớn trong khu vực, được trang bị hiện đại và là đầu mối tới nhiều nơi trên thế giới; mạng lưới các sân bay nội địa phát triển đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, du lịch trong nước. Hệ thống cảng biển của Thái Lan tương đối lớn tập trung ở phía Nam và Đông Nam. Mạng lưới thông tin bưu điện và viễn thông của Thái Lan tương đối phát triển, bao phủ trên cả nước.

Những năm 1980 trở lại đây, Chính phủ Thái Lan thực hiện chính sách phát triển hạ tầng tài chính, các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, thương mại của Thái Lan phát triển mạnh, tập trung phần lớn ở Băng Kốc. Các ngành dịch vụ này đã hỗ trợ việc phát triển các ngành kinh tế khác, trong đó có ĐTNN.

*Về chính sách phát triển hạ tầng xã hội.* Chính phủ Thái Lan thực hiện chính sách đầu tư phát triển giáo dục và y tế. Hệ thống giáo dục ở Thái Lan tương đối phát triển, đặc biệt là hệ thống giáo dục đại học và trên đại học. Thái Lan còn có các trường đại học khá nổi tiếng trong khu vực như trường Đại học tổng hợp Chulalongkorn và Học viện kỹ thuật AIT. Thái Lan còn có nhiều trường được quốc tế công nhận dành cho con, em người nước ngoài đến làm việc tại Thái Lan và người Thái Lan.

Hệ thống y tế có nhiều bệnh viện đạt tiêu chuẩn quốc tế bao gồm bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, tập trung chủ yếu ở Băng Kốc. Các bệnh viện ở đây không những xử lý đối với các bệnh nhân ở Thái Lan mà còn tiếp nhận nhiều trường hợp từ các nước xung quanh sang điều trị.

*Về các chi phí đầu tư chính.* Chính phủ Thái Lan thực hiện công cụ chính sách giảm giá đất, giá thuê văn phòng, giá thuê lao động, cũng như giá các dịch vụ điện, nước, điện thoại, internet, vận tải ở Thái Lan thuộc loại hấp dẫn đối với thu hút ĐTNN.

Do đó, mặc dù nhịp độ thu hút ĐTNN của Thái Lan giảm dần từ năm 1988 đến năm 2001, do tác động của khủng hoảng kinh tế và tài chính, nhưng từ

năm 2002 trở lại đây, nhịp độ thu hút ĐTNN đã bắt đầu hồi phục. Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hồng Kông, Singapore, Anh, Pháp là những nước đứng đầu về ĐTNN vào Thái Lan về vốn đầu tư cũng như thực hiện đầu tư trong lĩnh vực sản xuất.

### **3. Kinh nghiệm Malaysia**

Nghiên cứu kinh nghiệm hoàn thiện chính sách thu hút và sử dụng FDI của Malaysia có thể rút ra một số bài học như sau:

*Thứ nhất, hoàn thiện chính sách kinh tế có vốn FDI phải dựa trên cơ sở quán triệt sâu sắc xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.* Trong xu thế liên kết kinh tế và toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới là tất yếu dưới tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ, Malaysia đã nhận thấy được sự cần thiết hội nhập KTQT để phát huy lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động quốc tế.

Malaysia luôn chủ động hội nhập KTQT, trong đó tích cực quan hệ thương mại song phương, đa phương và tham gia các thể chế kinh tế quốc tế và khu vực. Malaysia là một trong những nước sáng lập ASEAN từ năm 1967, tham gia sáng lập APEC năm 1989. Đến nay, Malaysia có quan hệ thương mại với trên 160 nước ở mọi khu vực trên thế giới và gia nhập WTO tháng 1/1995. Đồng thời với việc tiếp tục mối quan hệ chặt chẽ với các nước là thị trường truyền thống như Mỹ, Nhật Bản, châu Âu, Malaysia đang thực hiện chính sách hướng về khu vực: Chính sách “Nhìn về hướng Đông” (1980) với mục tiêu thúc đẩy quan hệ kinh tế với các nước NICs, Nhật Bản; đề ra việc lập nhóm kinh tế “Đông Á - APEC” (1990) bao gồm các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ba nước Đông Dương; tích cực trong việc thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Malaysia coi trọng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Thuế xuất nhập khẩu của Malaysia thường thấp hơn các nước trong khu vực, và theo chính sách tự do hóa thương mại. Hiện nay, ngoài các cam kết chung của Hiệp định khung về hội nhập trong 11 lĩnh vực ưu tiên của các nước ASEAN,

Malaysia đã đưa ra cam kết riêng xóa bỏ thuế đối với 3.650 sản phẩm chiếm 85,4% của 9 ngành ưu tiên, chưa kể 4.273 dòng thuế cần loại bỏ từ năm 2007 đối với ASEAN - 6 và năm 2012 đối với các nước ASEAN khác.

Từ phân tích trên cho thấy, chính sách *tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư* đã trở thành mục tiêu mà Malaysia hướng tới trong hội nhập KTQT.

*Thứ hai, hoàn thiện chính sách kinh tế có vốn FDI tạo lập môi trường đầu tư mang tính cạnh tranh để tăng cường thu hút và khuyến khích hoạt động FDI.*

*Về vấn đề chính trị - xã hội*, là một quốc gia đa sắc tộc, đa tôn giáo, nhiều đảng phái chính trị, nhưng Malaysia luôn giữ được ổn định chính trị - xã hội. Sau khi xảy ra xung đột sắc tộc năm 1969, cùng với việc Đảng UMNO cầm quyền thu hút các đảng đối lập để lập ra Mặt trận dân tộc thống nhất, Malaysia thực hiện “Chính sách kinh tế mới - NEP” đã góp phần mở ra một thời kỳ hòa bình, chấm dứt mọi xung đột sắc tộc, tạo nên một nhà nước mạnh để lãnh đạo phát triển đất nước. Để ổn định xã hội, những năm qua, Malaysia đã thực hiện nhiều chính sách quan trọng như xây dựng nhà ở giá thấp cho người nghèo; thực hiện trợ cấp cho nông dân thông qua trợ giá vật tư, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.... Chính sự ổn định, môi trường chính trị - xã hội đã tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển, lòng tin cho các nhà ĐTNN đầu tư vào Malaysia.

Trong quá trình phát triển kinh tế có vốn FDI, Malaysia luôn thực hiện nguyên tắc “tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội”. Malaysia đã có những chính sách thu hút đầu tư vào những vùng khó khăn nhằm tạo sự phát triển tương đối đồng đều về kinh tế, giải quyết ổn thỏa các mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo. Đặc biệt, để phát triển cân đối và tạo ra sự liên kết giữa các ngành kinh tế, Malaysia có chính sách khuyến khích thu hút FDI vào khu vực nông nghiệp.

- Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, Malaysia rất quan tâm đầu tư và hiện đứng vào hàng bậc nhất Đông Nam Á. Đặc biệt, ở những nơi cần phát triển FDI, Malaysia tập trung đầu tư mạnh để có hệ thống hạ tầng tốt cùng với hệ thống dịch vụ thuận lợi, chi phí thấp tạo sự hấp dẫn đối với các nhà

đầu tư. Để có được hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, Malaysia đã chủ trương tư nhân hoá, kể cả nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Để tạo môi trường thu hút FDI có tính tập trung, Malaysia thực hiện chính sách xây dựng các Khu thương mại tự do, KCN, KCNC. Những năm gần đây, Malaysia đặc biệt chú trọng xây dựng các khu CNC để thu hút những dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch. Ngoài việc được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt, dự án đầu tư vào khu CNC được hưởng nhiều ưu đãi, được cung cấp các dịch vụ trọn gói đủ đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp hiện đại. Đây là điểm mới trong chiến lược phát triển nền kinh tế tri thức, hướng tới mục tiêu trở thành nước công nghiệp phát triển vào năm 2020.

- *Về cơ chế chính sách*, Malaysia thường xuyên rà soát để loại bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, xóa bỏ tề quan liêu hành chính, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản lý điều hành của Chính phủ.

Malaysia thực hiện chính sách cải cách hành chính, quản lý theo nguyên tắc “một cửa” đối với hoạt động đầu tư trên toàn lãnh thổ. Đầu mối chính được quyền phê chuẩn và cấp phép đầu tư là MIDA được thành lập từ 1967, từ 1998 là đầu mối duy nhất như một trung tâm điều phối đầu tư để giúp đỡ các nhà đầu tư hoàn tất mọi thủ tục liên quan về đầu tư (trực thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế - MITI). Đây là mô hình quản lý FDI gọn nhẹ, có hiệu quả cao so với nhiều nước trong khu vực.

- Malaysia đặc biệt chú trọng đến tính minh bạch trong quan hệ đầu tư. Để minh bạch hóa các quan hệ kinh tế tài chính, giảm thiểu tham nhũng, giảm thiểu những tiêu cực đối với các nhà ĐTNN, Malaysia đã thành lập Học viện chống tham nhũng đầu tiên ở Đông Nam Á và đã ký Hiệp ước chống tham nhũng của Liên hiệp quốc, thành lập Học viện đạo đức công cộng quốc gia.

*Thứ ba, kịp thời điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện chính sách thu hút FDI phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của đất nước từng giai đoạn, gắn với xu thế hội nhập KTQT.*

Hiện nay, Malaysia đang thực hiện chiến lược phát triển bền vững, thực chất là sự tiếp tục mở rộng và phát triển của chiến lược CNH hướng vào xuất khẩu trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập KTQT. Nhìn lại chính sách phát triển FDI của Malaysia, có hai đặc trưng cơ bản là thu hút ĐTNN thay thế nhập khẩu và ĐTNN hướng vào xuất khẩu. Nhưng ở mỗi giai đoạn phát triển, vấn đề thu hút FDI luôn được Malaysia rất chú trọng và có những hoàn thiện chính sách phù hợp với điều kiện trong nước và bối cảnh quốc tế.

Giai đoạn đầu, thực hiện chính sách hướng vào xuất khẩu từ 1970 - 1980, ngoài những chính sách miễn, giảm thuế theo sắc lệnh “Doanh nghiệp tiên phong” ban hành năm 1958 và Luật Khuyến khích đầu tư 1968 để khuyến khích các dự án FDI trong các Khu thương mại tự do và bảo hộ cho các công ty có sản phẩm thay thế nhập khẩu đã được áp dụng từ giai đoạn trước, Malaysia còn thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng, giảm thuế thu nhập đối với các công ty có sản phẩm xuất khẩu cao. Kết quả, Malaysia đã thu được nguồn vốn FDI tăng đáng kể, từ chỗ chiếm tỷ lệ 3,45% GDP năm 1976 lên 3,82% năm 1980.

Những năm đầu thập kỷ 1980, để khắc phục ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, Malaysia chuyển hướng thực hiện chính sách tập trung phát triển ngành công nghiệp nặng. Thực chất giai đoạn này có thể gọi là giai đoạn *thay thế nhập khẩu lần hai* và kết quả đã không đạt như mong muốn, nền kinh tế lâm vào suy thoái với mức tăng trưởng âm vào năm 1985.

Malaysia đã có những điều chỉnh chính sách tích cực để tăng cường thu hút FDI, như: nâng dần tỷ lệ sở hữu cho người nước ngoài trong nhiều ngành công nghiệp; tăng cường các ưu đãi miễn, giảm thuế theo Luật Đầu tư sửa đổi năm 1986, nhằm thu hút FDI vào các ngành công nghiệp chế tạo. Đối với ngành chế tạo, Malaysia chú trọng thu hút FDI vào các ngành sử dụng công nghệ cao, nhất là ngành công nghiệp điện tử, đồng thời giảm mạnh trong các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nguồn lao động rẻ; ưu đãi lớn đối với các dự án đầu tư vào chương trình MSC, đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng. Kết quả, dòng FDI vào Malaysia tăng nhanh từ 0,8 tỷ USD năm 1985 tăng lên 2,3 tỷ USD năm 1990 và đạt 5,1 tỷ USD năm 1996.

Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, xu thế tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư càng thể hiện rõ trong chính sách thu hút FDI của Malaysia. Thực tế cho thấy, chính sách thu hút FDI của Malaysia ngày càng gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và gắn kết với xu thế tự do hóa đầu tư. Cùng với việc đẩy mạnh xây dựng các khu CNC có cơ sở hạ tầng hiện đại, từ 1998 Malaysia đẩy mạnh thực hiện chính sách tự do hóa để thu hút FDI. Một số chính sách Malaysia đã thực hiện như: cho phép sở hữu 100% vốn nước ngoài trong tất cả các ngành chế tạo mà không kèm theo bất kỳ điều kiện nào cho tất cả các dự án đầu tư mới được phê chuẩn đến 31/12/2003; cho phép người nước ngoài được có cổ phần tại hai doanh nghiệp lớn thuộc quyền quản lý chặt chẽ của Chính phủ là Hãng Hàng không Malaysia và Tập đoàn Ô tô Proton; ...

Đặc biệt, nhằm phát triển nền kinh tế tri thức, Malaysia đã chú trọng và khuyến khích thu hút mạnh FDI vào các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử, công nghiệp dược phẩm và y tế, công nghệ nano, công nghệ sinh học... Malaysia đã đưa ra các chính sách khuyến khích thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực kinh tế ưu tiên, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, tạo ra sự hấp dẫn và tính cạnh tranh cao trong thu hút FDI so với nhiều nước trong khu vực.

*Thứ tư, hoàn thiện chính sách kinh tế có vốn FDI cần kết hợp hài hòa lợi ích quốc gia và lợi ích của các nhà ĐTNN; cần hướng đến sự bình đẳng hóa giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà ĐTNN.*

- Thực tế, nguồn FDI đã đóng vai trò tích cực tạo động lực cho quá trình CNH, HĐH nền kinh tế Malaysia. Tuy nhiên, hoạt động ĐTNN vào Malaysia vẫn có không ít hạn chế. Điều này liên quan đến lợi ích của các nhà ĐTNN. Ví dụ: Việc xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường từ sản xuất kinh doanh chưa được các nhà đầu tư quan tâm thích đáng; hoạt động đầu tư thường tập trung vào những địa bàn thuận lợi, những ngành đem lại lợi nhuận cao mà chưa thực sự gắn bó với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Malaysia. Nguyên nhân sâu xa xuất phát từ bản chất của các nhà ĐTNN là tối đa hoá lợi nhuận. Với mục



đích tăng cường thu hút FDI cho đầu tư phát triển, Malaysia đã có những nhượng bộ nhất định với nhà ĐTNN. Hệ quả tất yếu là nó để lại không ít tiêu cực làm ảnh hưởng đến chất lượng của sự tăng trưởng kinh tế mà trong đó có hiện tượng rõ nét là tình trạng ô nhiễm về môi sinh, môi trường.

- Hội nhập KTQT là tiến tới tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư. Những năm qua, chính sách phát triển FDI của Malaysia đã tạo ra môi trường thuận lợi khuyến khích thu hút FDI. Tuy nhiên, cơ chế, chính sách vẫn có sự bất cập, gây không ít trở ngại đối với việc thu hút FDI. Trong bối cảnh ngày nay, môi trường cạnh tranh để thu hút FDI diễn ra quyết liệt và có ảnh hưởng tới các nước có nhu cầu tiếp nhận đầu tư. Nghĩa là, chính sách của nhà nước phải hướng đến sự bình đẳng hóa để khuyến khích các nhà ĐTNN đầu tư nhiều hơn nữa gắn với chiến lược phát triển đất nước.

- Chính sách bảo đảm đầu tư. Malaysia đã ký Hiệp định bảo hộ đầu tư với 75 quốc gia và lãnh thổ trên thế giới. Chính phủ Malaysia bảo đảm không quốc hữu hoá, trưng thu tài sản của các nhà ĐTNN; đảm bảo bồi thường nhanh chóng và đầy đủ cho các nhà đầu tư trong trường hợp quốc hữu hoá và trưng thu; cho phép tự do chuyển lợi nhuận, vốn và các phí khác; đảm bảo giải quyết các tranh chấp trên cơ sở Công ước về giải quyết các tranh chấp trong đầu tư mà Malaysia là một thành viên từ năm 1966.

- Chính sách ưu đãi thuế. Malaysia đã sử dụng hiệu quả chính sách thuế để khuyến khích đầu tư. Miễn thuế thu nhập công ty trong thời gian 5 năm; giảm 60% thuế đối với chi phí vốn. Thuế thu nhập cá nhân đối với người có mức lương 2500 RM (Malaysia Ringist) tính bằng 0. Malaysia không áp dụng thuế VAT. Các hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN giảm 5% thuế nhập khẩu. Malaysia cam kết tham gia Hiệp định thuế ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT).

Nghiên cứu thực tế của Malaysia cho thấy, *chính sách đối với kinh tế có vốn FDI không thể phù hợp trong tất cả các thời kỳ, mà phải có sự điều chỉnh linh hoạt, không ngừng hoàn thiện* cho phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước ở từng giai đoạn.